

R

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

**TỔNG QUAN KHOA HỌC
ĐỀ TÀI CẤP BỘ NĂM 2006**

ĐỀ TÀI :

**MỘT SỐ GIẢI PHÁP THU HÚT VÀ NÂNG CAO HIỆU QUẢ
VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TẠI CÁC TỈNH
DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ**

Cơ quan chủ trì : HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ KHU VỰC III

Chủ nhiệm đề tài : Th.S PHẠM QUỐC TUẤN

Thư ký đề tài : TS. NGUYỄN THẾ TRÀM

Đà Nẵng tháng 7 năm 2007

6747

10/3/08

MỘT SỐ CHỮ ĐƯỢC VIẾT TẮT TRONG ĐỀ TÀI

Đầu tư trực tiếp nước ngoài : FDI
Hỗ trợ phát triển chính thức : ODA
Doanh nghiệp : DN
Doanh nghiệp nhà nước : DNNN
Doanh nghiệp phụ trợ : DNPT
D.A FDI : Dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài.
Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài : DN FDI
Duyên hải Nam Trung bộ : DHNTB
Thuế thu nhập doanh nghiệp : Thuế TNDN
Khu kinh tế : KKT
Khu công nghiệp : KCN
Khu chế xuất : KCX
Các tập đoàn xuyên quốc gia : TNCs
Công nghiệp hoá, hiện đại hoá : CNH, HĐH
Xã hội chủ nghĩa : XHCN
Tư bản chủ nghĩa : TBCN
Những nước công nghiệp mới : NICs
Việt Nam đồng : ĐVN
Chuyên môn kỹ thuật : CMKT
Thủ tục hành chính : TTHC
Cải cách hành chính : CCHC
Doanh nghiệp phụ trợ : DNPT
Ban quản lý : BQL

MỤC LỤC

	Trang
Tính cấp thiết của đề tài.....	1
Chương 1: Một số vấn đề lý luận về đầu tư trực tiếp nước ngoài.	7
1.1 Sự cần thiết phải thu hút và nâng cao hiệu quả vốn FDI ở nước ta hiện nay.	7
1.1.1 Vai trò của FDI trong quá trình phát triển.	7
1.1.2 Thu hút và nâng cao hiệu quả FDI là nhân tố quan trọng	15
1.2 Những nhân tố chủ yếu ảnh hưởng đến thu hút và nâng cao hiệu quả vốn FDI.	18
1.3 Một số quan điểm và chủ trương của Đảng và luật pháp, chính sách của Nhà nước ta về FDI.	21
1.4 Một số kinh nghiệm thu hút và nâng cao hiệu quả vốn FDI...	28
1.4.1 Một số kinh nghiệm phổ biến	28
1.4.2 Những kinh nghiệm chọn lọc	32
1.4.3 Vài kinh nghiệm trong nước	38
Chương 2 : Thực trạng FDI ở các tỉnh DHNTB	43
2.1 Đặc điểm tự nhiên, kinh tế – xã hội của các tỉnh DHNTB	43
2.1.1 Một số đặc điểm tự nhiên, kinh tế – xã hội ảnh hưởng đến hoạt động FDI.	43
2.1.2 Những thuận lợi và khó khăn của các tỉnh DHNTB trong quá trình thu hút FDI	51
2.2 Tình hình thu hút và nâng cao hiệu quả vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ở các tỉnh DHNTB.	54
2.2.1 Một số kết quả đã đạt được	54
2.2.2 Những mặt tồn tại, yếu kém	69
2.2.3 Nguyên nhân của những tồn tại yếu kém	83
Chương 3 : Những giải pháp chủ yếu nhằm thu hút và nâng cao hiệu quả vốn FDI ở các tỉnh DHNTB	93
3.1 Phương hướng thu hút và nâng cao hiệu quả vốn FDI ở các tỉnh DHNTB.	93
3.1.1 Khái quát phương hướng phát triển kinh tế – xã hội của các tỉnh DHNTB đến năm 2010	93
3.1.2 Phương hướng thu hút và nâng cao hiệu quả vốn FDI ở các tỉnh DHNTB.	96
3.2 Một số giải pháp nhằm thu hút và nâng cao hiệu quả vốn FDI	106

3.2.1 Nâng cao vai trò quản lý nhà nước về FDI	106
3.2.2 Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính trong đầu tư	114
3.2.3 Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nhằm đáp ứng nhu cầu thu hút và nâng cao hiệu quả vốn FDI	121
3.2.4 Phát triển các loại hình dịch vụ và công nghiệp phụ trợ	126
3.2.5 Đổi mới các chính sách kinh tế	132
3.2.6 Nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của các DN góp phần hình thành các đối tác có năng lực trong hợp tác, liên doanh với nước ngoài.	138
3.2.7 Tạo môi trường đầu tư thuận lợi	142
3.2.8 Tăng cường sự phối hợp giữa các ngành các cấp trong việc thu hút và nâng cao hiệu quả vốn FDI	148
Kết luận	151
Tài liệu tham khảo	153

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài :

Ngày nay, để đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế, các quốc gia đều tìm cách huy động và sử dụng hiệu quả vốn đầu tư, kể cả vốn đầu tư trong và ngoài nước. Đối với những nước đang phát triển, do tích lũy từ nội bộ nền kinh tế còn thấp nên nguồn vốn ngoài nước đóng một vai trò hết sức quan trọng. Nguồn vốn ngoài nước chủ yếu bao gồm : Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), hỗ trợ phát triển chính thức(ODA), tín dụng thương mại quốc tế, phát hành trái phiếu quốc tế. Trong các nguồn vốn đó thì vốn FDI có vai trò hết sức quan trọng, vì chẳng những nó thường chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu vốn đầu tư ngoài nước, mà khi vốn FDI vào một quốc gia nào đó còn có chuyển giao công nghệ, mở rộng thị trường xuất khẩu và học tập được các phương pháp quản lý hiện đại...

Nước ta quá độ lên chủ nghĩa xã hội từ một nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu, trang bị kỹ thuật và kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội thấp kém, cơ cấu kinh tế mất cân đối, nền kinh tế kém hiệu quả, năng suất lao động thấp... Do đó, để tránh khỏi tụt hậu, khai thác có hiệu quả các nguồn lực của đất nước, đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế,... thì việc thu hút và sử dụng hiệu quả vốn đầu tư nói chung và vốn FDI nói riêng càng trở nên có ý nghĩa hết sức quan trọng đối với sự nghiệp CNH, HĐH đất nước.

Những năm qua, cả nước nói chung và các tỉnh DHNTB nói riêng đã có nhiều nỗ lực trong việc thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài. Chính vì vậy mà các tỉnh DHNTB đã thu hút được khá nhiều dự án, đứng thứ ba trong tám vùng kinh tế của cả nước về thu hút FDI, chỉ đứng sau hai vùng kinh tế là vùng đồng bằng sông Hồng và vùng Đông Nam bộ. Trong đó, một số tỉnh, thành phố như Đà Nẵng, Quảng Nam chẳng những bước đầu đã tạo dựng được môi trường đầu tư khá hấp dẫn, thu

hút được nhiều dự án FDI, mà còn là những địa phương có nhiều kinh nghiệm hay trong việc vận động, xúc tiến đầu tư; trong công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động FDI mà nhiều địa phương trong khu vực cần học tập.

Sự gia tăng các dự án FDI ở các tỉnh DHNTB đã thực sự tạo nên cú hích đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế của khu vực này, làm cho đời sống kinh tế, xã hội của nhân dân ngày một thêm khởi sắc.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đã đạt được, hoạt động thu hút, quản lý các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài ở các tỉnh DHNTB cũng bộc lộ nhiều mặt hạn chế, yếu kém như :

- Số lượng các dự án và số vốn FDI ở khu vực này vẫn còn thấp, chưa tương xứng với những tiềm năng, lợi thế của khu vực. Mặc dù đứng thứ ba trong các vùng kinh tế về thu hút đầu tư, nhưng tính đến cuối năm 2003 khu vực này chỉ chiếm 4,8% số dự án và 7,3% số vốn đăng ký của cả nước.

- Bên cạnh một số địa phương có những thành công đáng kể trong việc thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài, lại có những địa phương tiếp nhận được rất ít các dự án FDI.

- Cơ cấu đầu tư trực tiếp nước ngoài ở khu vực này còn nhiều bất hợp lý, hầu hết các dự án chỉ đầu tư ở lĩnh vực dịch vụ, công nghiệp, số dự án đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp không đáng kể hay hầu hết các dự án đầu tư chỉ tập trung ở các đô thị lớn. Ngoài ra, số dự án sử dụng công nghệ cao, công nghệ nguồn còn rất ít.

- Các thủ tục hành chính về đầu tư trực tiếp nước ngoài mặc dù đã được đổi mới, cải tiến theo hướng một cửa, nhưng nhìn chung vẫn còn rườm rà, phức tạp.

- Môi trường đầu tư vẫn còn nhiều mặt hạn chế, do đó chưa tạo được sức hấp dẫn, lôi cuốn các nhà đầu tư nước ngoài đến tìm kiếm các cơ hội kinh doanh.

- Một số địa phương, công tác quản lý nhà nước về đầu tư trực tiếp nước ngoài như: quy hoạch về đầu tư, thẩm định dự án, kiểm tra kiểm soát,... có lúc chưa được chú trọng đúng mức.

Chính vì những yếu kém trên mà thời gian qua, chẳng những số dự án đầu tư ở khu vực này chưa nhiều, mà đã xuất hiện tình trạng một số không ít các dự án bị rút giấy phép, nhiều dự án đi vào hoạt động còn vi phạm luật và các quy định của Nhà nước Việt Nam, thậm chí có nhiều dự án thua lỗ kéo dài gây thiệt hại cho các bên tham gia...

Để đẩy mạnh việc thu hút và nâng cao hiệu quả vốn FDI ở các tỉnh DHNTB, một trong những hoạt động phải được khẩn trương tiến hành đó là cần có sự tổng kết, đánh giá một cách khách quan nhằm rút ra những bài học kinh nghiệm trong công tác thu hút và quản lý các dự án FDI. Xuất phát từ lý do đó, tập thể nhóm nghiên cứu chúng tôi chọn vấn đề “*Một số giải pháp thu hút và nâng cao hiệu quả vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tại các tỉnh Duyên hải Nam Trung bộ*” làm đề tài nghiên cứu.

2. Tình hình nghiên cứu :

Liên quan đến đề tài này đã có một số công trình nghiên cứu đăng trên các sách, báo, tạp chí như :

- Những giải pháp chính trị - kinh tế nhằm thu hút có hiệu quả đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam. PGS, TS Nguyễn Khắc Thân và GS, TS Chu Văn Cấp, NXB Chính trị quốc gia 1996.

- Hoàn thiện chính sách thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam. Mai Ngọc Cường, NXB Chính trị quốc gia 2000.

- Đẩy mạnh thu hút và sử dụng có hiệu quả đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam. Đề tài cấp Bộ của Đại học Đà Nẵng năm 2002, chủ nhiệm đề tài phó Giám đốc Đại học Đà Nẵng PGS, TS Lê Thế Giới.

- Quản lý nhà nước đối với các DN có vốn đầu tư nước ngoài. TS Trần Văn Nam, NXB Khoa học và kỹ thuật 2005.

- Đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam – Thực trạng và giải pháp. Trần Xuân Tùng, NXB Chính trị quốc gia 2005...

Các công trình nêu trên đã đề cập một cách khá toàn diện về mặt lý luận và thực tiễn tình hình đầu tư của nước ngoài tại Việt Nam. Nhiều công trình đã nêu lên những giải pháp nhằm đẩy mạnh thu hút FDI tại Việt Nam. Song có rất ít công trình đi sâu vào phân tích, đánh giá một cách cụ thể tình hình FDI tại các tỉnh DHNTB, những thuận lợi, khó khăn, những thành công, yếu kém và nguyên nhân của chúng để từ đó đề ra các giải pháp khắc phục.

3. Phạm vi nghiên cứu :

-Về lĩnh vực nghiên cứu : Đề tài chỉ tập trung đi sâu vào nghiên cứu các hoạt động về thu hút, tạo môi trường và quản lý nhà nước về FDI ở các tỉnh DHNTB. Việc đánh giá hiệu quả vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ở các tỉnh DHNTB trong phạm vi bài viết được tiến hành dưới góc độ :

+ Đối với nhà đầu tư : Dự án triển khai nhanh và kinh doanh có lãi.

+ Đối với các địa phương DHNTB : Thu hút ngày một nhiều vốn FDI nhằm thúc đẩy tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tăng nguồn thu cho ngân sách và gia tăng kim ngạch xuất khẩu, tạo được ngày một nhiều công ăn việc làm cho người lao động...

-Về mặt không gian : Đề tài tập trung nghiên cứu về đầu tư trực tiếp nước ngoài ở các tỉnh DHNTB (từ Đà Nẵng đến Khánh Hòa).

-Về mặt thời gian : Đề tài nghiên cứu các hoạt động về đầu tư trực tiếp nước ngoài từ năm 1988 đến hết năm 2005.

4. Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu :

Mục tiêu chủ yếu của đề tài là : Làm rõ một số vấn đề lý luận về FDI, phân tích thực trạng FDI ở các địa phương DHNTB. Từ đó xác định những giải pháp cơ bản nhằm đẩy mạnh thu hút và nâng cao hiệu quả vốn FDI tại các tỉnh thuộc khu vực này. Để thực hiện mục tiêu trên, nhiệm vụ của đề tài là :

Thứ nhất : Làm rõ sự cần thiết phải đẩy mạnh thu hút và nâng cao hiệu quả vốn FDI ở nước ta hiện nay. Một số quan điểm, chủ trương của

Đảng và Nhà nước ta về thu hút FDI, cũng như những kinh nghiệm trong việc thu hút vốn FDI của các nước trong khu vực và của một số địa phương ở trong nước.

Thứ hai : Khảo sát thực tế, tiến hành phân tích thực trạng thu hút và sử dụng vốn FDI ở các DHNTB, qua đó rút ra nguyên nhân của những mặt tồn tại, yếu kém.

Thứ ba : Đưa ra một số giải pháp chủ yếu nhằm đẩy mạnh thu hút và nâng cao hiệu quả vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tại các tỉnh DHNTB.

5. Phương pháp nghiên cứu :

- Đề tài vận dụng những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác Lê nin, các quan điểm đổi mới của Đảng và chính sách của Nhà nước kể từ Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI đến nay.

- Kế thừa có chọn lọc các công trình có liên quan, các báo cáo tổng kết về hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài của các ngành, các địa phương DHNTB trong những năm vừa qua.

- Đề tài đã sử dụng phương pháp duy vật biện chứng và duy vật lịch sử làm phương pháp nghiên cứu cơ bản. Ngoài ra, còn sử dụng các phương pháp khác như phương pháp thống kê, so sánh, đối chiếu, phỏng vấn...để nghiên cứu và trình bày các vấn đề lý luận và thực tiễn.

6. Ý nghĩa thực tiễn của đề tài :

Thành công của đề tài sẽ là tài liệu tham khảo có giá trị cho các cấp chính quyền trong khu vực cũng như những nhà nghiên cứu quan tâm đến tình hình đầu tư trực tiếp nước ngoài ở các tỉnh DHNTB hiện nay.

7. Kết cấu của đề tài :

Ngoài lời nói đầu, kết luận, tài liệu tham khảo, đề tài được chia làm ba phần chính sau :

Chương 1 : Một số vấn đề lý luận về đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Chương 2 : Thực trạng đầu tư trực tiếp nước ngoài ở các tỉnh Duyên hải Nam Trung bộ trong thời gian qua.

Chương 3 : Phương hướng và những giải pháp chủ yếu nhằm đẩy mạnh thu hút và nâng cao hiệu quả đầu tư trực tiếp nước ngoài ở các tỉnh Duyên hải Nam Trung bộ.

Sau đây là kết quả nghiên cứu của đề tài.

CHƯƠNG 1.

MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI

Trong lịch sử phát triển của nhân loại, việc các quốc gia chậm phát triển có thể tránh được tụt hậu, đuổi kịp và vượt các quốc gia đi trước là điều đã từng diễn ra. Đất nước Việt Nam có khả năng thực hiện được điều này hay không tùy thuộc rất nhiều vào khả năng khai thác và sử dụng các tiềm năng và lợi thế của mình. Một trong những biện pháp tốt nhất để thực hiện được kỳ vọng này là đẩy mạnh thu hút và nâng cao hiệu quả vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

1.1 Sự cần thiết phải đẩy mạnh thu hút và nâng cao hiệu quả đầu tư trực tiếp nước ngoài ở nước ta hiện nay.

1.1.1 Vai trò của đầu tư trực tiếp nước ngoài trong quá trình phát triển.

1.1.1.1 Khái niệm về đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Đầu tư trực tiếp nước ngoài là hình thức chủ yếu trong đầu tư quốc tế, đã và đang được nhiều quốc gia trên thế giới quan tâm. Đầu tư trực tiếp nước ngoài là dạng đầu tư mà chủ thể của nó là tư nhân hay Nhà nước, được nước tiếp nhận đầu tư cho phép đầu tư toàn bộ hay một phần vốn vào một dự án nào đó, nhà đầu tư nước ngoài trực tiếp quản lý, điều hành các hoạt động kinh doanh nhằm mục tiêu lợi nhuận.

Có quan niệm cho rằng đầu tư trực tiếp nước ngoài là đầu tư của tư nhân. Quan niệm như vậy là chưa hoàn toàn chính xác, vì chủ thể của FDI không phải duy nhất chỉ có nhà đầu tư tư nhân (mặc dù tư nhân chiếm trên 90% vốn FDI) mà còn có Nhà nước¹. Chẳng hạn như ở Việt Nam trước đây khi thành lập dự án liên doanh Vietxo Petrol thì đối tác nước ngoài là hãng dầu khí quốc doanh của Liên xô. Hay hiện nay, có khá nhiều DNNN của Việt Nam đã đầu tư sang Lào, trong đó có những

¹ PGS, TS Lê Thế Giới Đại học Đà Nẵng. *Đẩy mạnh thu hút và sử dụng có hiệu quả đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam*. Đề tài cấp Bộ năm 2002.

dự án có số vốn đầu tư lên đến hàng trăm triệu USD như dự án xây dựng nhà máy thủy điện Xekaman 3.

Theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam thì “Đầu tư trực tiếp nước ngoài là việc nhà đầu tư nước ngoài đưa vào Việt Nam vốn bằng tiền hoặc bất kỳ tài sản nào để tiến hành các hoạt động đầu tư theo quy định của luật này”²

1.1.1.2 Các hình thức đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Theo quy định của Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam thì các nhà đầu tư nước ngoài được đầu tư vào Việt Nam dưới các hình thức sau :

- Hợp tác kinh doanh trên cơ sở hợp đồng hợp tác kinh doanh.
- Doanh nghiệp liên doanh.
- Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài³.

Hợp tác kinh doanh là hai hoặc nhiều bên cùng hợp tác kinh doanh, cùng phân chia lợi nhuận trên cơ sở hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Ưu điểm của hình thức này là do không lập pháp nhân mới, mỗi bên vẫn giữ nguyên pháp nhân của mình nên vẫn giữ được mức độ độc lập, tự chủ nhất định trong việc thực hiện các mục tiêu riêng của mình.

Hạn chế của hình thức đầu tư này là có sự khác biệt, thậm chí bất bình đẳng về điều kiện đầu tư, về thu nhập giữa bên nước chủ nhà (nhất là những nước chậm phát triển, những nước mới mở cửa thu hút FDI) với bên nước ngoài. Chẳng hạn, bên nước ngoài thường đưa ra các điều kiện khắt khe về tiêu chuẩn chất lượng, về thời gian giao hàng hay mức giá gia công. Do không tìm kiếm được thị trường xuất khẩu, không đủ việc làm hay thiếu vốn,... nên dù giá gia công rẻ, nhiều doanh nghiệp trong nước vẫn phải chấp nhận ký hợp đồng với đối tác nước ngoài.

Doanh nghiệp liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở hợp đồng liên doanh giữa bên (hoặc các bên) Việt Nam với bên (hoặc các bên) nước ngoài, hay được thành lập giữa một doanh nghiệp liên doanh với bên (hoặc các bên) nước ngoài nhằm mục đích kinh doanh tại Việt Nam.

Thực chất của doanh nghiệp liên doanh là doanh nghiệp hỗn hợp do hai hoặc nhiều bên thuộc hai hoặc nhiều quốc tịch khác nhau, cùng

² Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam. NXB Chính trị quốc gia H.1996 tr 6.

³ Như 1

đóng góp tài sản, cùng tham gia quản lý, cùng phân phối lợi nhuận hoặc rủi ro theo tỷ lệ vốn góp của mỗi bên.

Ưu điểm của doanh nghiệp liên doanh là các bên tranh thủ được lợi thế của nhau. Chẳng hạn, khi liên doanh với đối tác nước ngoài, các bên Việt Nam thường tranh thủ được thế mạnh của họ về vốn, công nghệ, thị trường xuất khẩu cũng như về trình độ quản lý hay về uy tín thương hiệu... Còn bên nước ngoài có thể khác thác được thế mạnh của bên Việt Nam ở đội ngũ cán bộ và người lao động đã nắm bắt được ít nhiều về chuyên môn nghiệp vụ, về chi phí nhân công rẻ, hay đã có hệ thống phân phối...

Hạn chế của hình thức này là rất dễ xảy ra sự bất đồng do có sự khác biệt về văn hoá, về phong cách quản lý, về ngôn ngữ hay về lợi ích... Trong đó, nếu có bất đồng lớn về lợi ích thì liên doanh rất dễ bị tan vỡ.

Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài là doanh nghiệp do bên nước ngoài làm chủ sở hữu, nhà đầu tư nước ngoài tự quản lý và tự chịu trách nhiệm về mọi kết quả hoạt động kinh doanh của DN.

Ưu điểm của hình thức đầu tư này là do tổ chức hoặc cá nhân nước ngoài tự quản lý, tự chịu trách nhiệm nên không có bất đồng, tranh chấp giữa các bên tham gia như hai hình thức trên. Công tác quản lý, điều hành doanh nghiệp cũng thuận tiện hơn do không phải chia xẻ quyền lực với đối tác trong nước. Ngoài ra, nhà đầu tư cũng dễ giữ được bí mật về công nghệ, về thị trường tiêu thụ sản phẩm của mình. Đây là lý do cơ bản để phần đông các nhà đầu tư nước ngoài lựa chọn hình thức đầu tư này khi đầu tư vào Việt Nam.

Tuy nhiên, hình thức đầu tư này cũng có những hạn chế nhất định như : Các nhà đầu tư nước ngoài khi đến một thị trường mới thường gặp rất nhiều khó khăn về việc tìm hiểu các chủ trương, chính sách của Chính phủ nước sở tại liên quan đến lĩnh vực họ đầu tư. Đến việc thông qua các thủ tục hành chính phức tạp khi xin giấy phép đầu tư cũng như trong quá trình triển khai dự án. Ngoài ra, họ còn gặp nhiều khó khăn trong việc tuyển lựa nhân sự, thiết lập các kênh phân phối...

Thời gian qua, được sự cho phép của Nhà nước Việt Nam, một số nhà đầu tư nước ngoài đã đầu tư vào Việt Nam dưới hình thức DN BOT(Xây dựng - kinh doanh - chuyển giao), hoặc BT(Xây dựng-chuyển giao), BTO(Xây dựng-chuyển giao-kinh doanh). Chẳng hạn như nhà

máy nước Bình An ở thành phố HCM, hay nhà máy điện Watsila ở Bà Rịa - Vũng Tàu,... các DN này về thực chất cũng là DN FDI. Nó chỉ khác ở chỗ các DN này được đầu tư ở lĩnh vực kết cấu hạ tầng và sau một thời gian hoạt động nhất định, được chuyển giao không bồi hoàn cho Nhà nước Việt Nam. Cho nên về mặt luật pháp, các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài đầu tư vào Việt Nam đến cuối năm 2005 đều được thực hiện qua ba hình thức đã nêu trên.

1.1.1.3 Vai trò của đầu tư trực tiếp nước ngoài⁴.

FDI có những vai trò hết sức to lớn trong quá trình phát triển kinh tế của nhiều quốc gia trên thế giới. Đã có nhiều nước và vùng lãnh thổ trong khu vực trước đây nền kinh tế còn lạc hậu, nhưng sau nhiều năm nỗ lực phát triển kinh tế, đẩy mạnh thu hút FDI đã trở thành những con rồng của châu Á điển hình như Đài Loan, Singapo, Hồng Kông...Chúng ta có thể nhận thấy đầu tư trực tiếp nước ngoài có những vai trò chủ yếu sau :

Một là, góp phần đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế.

Hiện nay, tăng trưởng kinh tế của các quốc gia thường phụ thuộc vào các yếu tố như vốn đầu tư, lao động và các nhân tố tổng hợp (trong đó khoa học công nghệ đóng vai trò chính). Theo đánh giá của một số chuyên gia, tỷ trọng đóng góp vào tốc độ tăng trưởng kinh tế của từng yếu tố ở nước ta (giai đoạn 2000-2005) lần lượt là 57,5%, 20% và 22,5%. Như vậy có thể nhận thấy, nền kinh tế nước ta vẫn đang ở giai đoạn phát triển theo chiều rộng và vốn đầu tư vẫn là nhân tố chủ yếu thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của đất nước.

Đối với nước ta, khi mà tăng trưởng kinh tế còn chủ yếu dựa vào vốn đầu tư thì việc thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài lại càng có ý nghĩa hết sức quan trọng. Nó góp phần làm cho nền kinh tế tăng trưởng nhanh hơn. Tính đến cuối năm 2005 vốn FDI thực hiện ở nước ta đạt 34,7 tỷ USD. Riêng giai đoạn 2000-2005, vốn FDI chiếm khoảng 18% tổng vốn đầu tư của toàn xã hội và năm 2005 FDI chiếm 15% GDP của cả nước⁵.

Hai là, đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng ngày càng hợp lý.

⁴ Trong phần này đề tài chỉ xem xét vai trò của FDI đối với nước tiếp nhận đầu tư chứ không đề cập đến vai trò đối với nước chủ đầu tư hay với các nhà đầu tư nước ngoài.

⁵ PGS, TS Nguyễn Bích Đạt. *Đẩy mạnh thu hút đầu tư nước ngoài và nhiệm vụ đặt ra đối với ngành kế hoạch và đầu tư*. Tạp chí Kinh tế và Dự báo tháng 12/2005.

Theo quy luật thì vốn đầu tư luôn tìm đến những ngành, những lĩnh vực có tỷ suất lợi nhuận cao. Vì vậy những ngành có giá trị gia tăng cao luôn thu hút được nhiều vốn đầu tư nhất, kể cả vốn đầu tư trong và ngoài nước. Do đó hai ngành Công nghiệp và Dịch vụ luôn có tốc độ tăng trưởng cao hơn tốc độ tăng trưởng của ngành Nông nghiệp. Chính điều này đã làm cho tỷ trọng của hai ngành Công nghiệp và Dịch vụ ngày càng cao, nền kinh tế hoạt động ngày một hiệu quả.

Ở Việt Nam, trong những năm qua do vốn đầu tư tăng khá nhanh đã góp phần thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Có thể tham khảo ở biểu sau :

Biểu 1 : Cơ cấu GDP phân theo ngành kinh tế giai đoạn 1995 – 2005.

Đơn vị tính : %			
Chỉ tiêu	1995	2000	2005
Nông nghiệp	27,2	24,5	20,5
Công nghiệp	28,8	36,7	41
Dịch vụ	44	38,8	38,5

(Nguồn : Tổng hợp từ Niên giám thống kê các năm 1995-2005).

Ba là, tiếp nhận công nghệ tiên tiến, học tập các phương pháp quản lý khoa học, hiện đại.

Cùng với thời gian, trình độ công nghệ của các quốc gia từng bước được nâng lên. Một trong những tác động chủ yếu nhất đối với quá trình này đó chính là sự gia tăng về vốn đầu tư, thông qua đó mà tiếp nhận công nghệ tiên tiến. Đối với các quốc gia đang phát triển, tiếp nhận vốn FDI bao giờ kèm theo nó cũng có sự chuyển giao công nghệ. Thực tiễn cho thấy những nước tiếp nhận được nhiều vốn FDI, nhất là vốn của các tập đoàn đa quốc gia (TNCs), bao giờ cũng rút ngắn được thời gian trong việc nâng cao trình độ công nghệ của đất nước. Đối với nước ta, vai trò của FDI trong chuyển giao công nghệ được thấy rất rõ nét. Chẳng hạn, tính đến hết năm 2005 có khoảng trên 70% dự án có chuyển giao công nghệ. Năm 2005, 90% số hợp đồng chuyển giao công nghệ tại Việt Nam là chuyển giao qua FDI ⁶.

⁶ TS Nguyễn Anh Tuấn. *Chuyển giao công nghệ qua FDI ở Việt Nam những năm qua*. Tạp chí Cộng sản tháng 9/2006.

Trong các dự án FDI, có rất nhiều nhà đầu tư quản lý kinh doanh giỏi trên các lĩnh vực khác nhau. Khi họ đầu tư vào một quốc gia nào đó, cán bộ quản lý của nước tiếp nhận đầu tư có điều kiện rất thuận lợi để học hỏi các phương pháp quản lý hiện đại. Chẳng hạn, chỉ riêng việc thu hút các dự án FDI ở lĩnh vực du lịch, viễn thông. Các nhà quản lý Việt Nam đã học hỏi được rất nhiều về phương pháp, hình thức cũng như những kinh nghiệm trong việc nghiên cứu Marketing, khai thác tour du lịch, xây dựng và quản lý các khách sạn 4-5 sao, các Resort,... trong kinh doanh du lịch, hay việc tổ chức các kênh phân phối, các hình thức khuyến mãi, quảng cáo để kinh doanh viễn thông có hiệu quả⁷.

Bốn là, khai thác và sử dụng có hiệu quả các tiềm năng của đất nước.

Khi trình độ công nghệ được nâng lên thì việc sử dụng các nguồn lực về vốn, lao động, tài nguyên thiên nhiên cũng ngày một hiệu quả hơn. Vào những năm 70, các thiết bị phát điện chạy bằng than của Liên Xô hoặc Trung Quốc viện trợ cho Việt Nam phải mất 55-60g than cám mới cho được 1KWh điện. Ngày nay, với máy phát điện hiện đại của các nước công nghiệp phát triển chỉ cần 30-33g than cám đã sản xuất được 1KWh điện. Trước đây theo tiêu chuẩn TCVN để khai thác vàng theo phương pháp công nghiệp, thì lượng vàng trong 1m³ đất đá phải là 1gam trở lên mới có lãi. Hiện nay, các nhà đầu tư nước ngoài với thiết bị hiện đại, chỉ cần hàm lượng vàng là 0,5gam trên 1m³ đất đá là khai thác có hiệu quả. Việc sử dụng các thiết bị, dây chuyền hiện đại chẳng những làm giảm một cách đáng kể định mức tiêu hao nguyên, nhiên, vật liệu và lao động, mà nó còn cho phép các DN có thể thay đổi một cách linh hoạt kiểu dáng, mẫu mã sản phẩm, hạn chế sự ô nhiễm môi trường, điều mà các thiết bị lạc hậu rất khó có thể làm được.

Năm là, gia tăng kim ngạch xuất khẩu, mở rộng thị trường trong và ngoài nước.

Điều này thể hiện rõ nét nhất ở những nước đang phát triển. Do trình độ công nghệ ở các quốc gia này còn hạn chế nên các sản phẩm xuất khẩu chủ yếu còn ở dạng nguyên liệu thô hoặc sơ chế. Chẳng hạn ở Việt Nam, chúng ta xuất khẩu dầu thô, than đá, mủ cao su, cà phê hạt, cát (làm nguyên liệu thủy tinh)... Trong khi đó ta lại phải nhập khẩu

⁷ TS Mai Văn Bảo. *Kinh tế có vốn FDI thúc đẩy sự phát triển kinh tế, xã hội của đất nước*. Tạp chí Lý luận chính trị tháng 8/2005.

xăng, dầu, thủy tinh xây dựng, sắm lớp ô tô, cà phê hoà tan...với giá rất cao.

Việc đầu tư những dự án có thiết bị công nghệ hiện đại sẽ tạo ra nhiều loại sản phẩm có chất lượng cao và ổn định, đảm bảo các tiêu chuẩn xuất khẩu, góp phần làm gia tăng kim ngạch xuất khẩu của đất nước. Ngoài ra, các nhà đầu tư nước ngoài trong đó có những TNCs, có nhiều kinh nghiệm trong việc triển khai nhanh mạng lưới các kênh phân phối ở trong nước. Bên cạnh đó, do có hàng chục, thậm chí hàng trăm chi nhánh, văn phòng đại diện ở khắp nơi trên thế giới, họ biết sản phẩm xuất khẩu ở đâu là có lợi nhất. Chính điều này đã làm cho nước tiếp nhận đầu tư ngày càng mở rộng được thị trường trong và ngoài nước.

Sáu là, đóng góp đáng kể cho ngân sách nhà nước.

Theo quy định của nhiều quốc gia, các dự án FDI trong giai đoạn đầu mới đi vào hoạt động được miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp⁸. Tuy nhiên, sau khi hết thời gian miễn giảm này các dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài sẽ gia tăng các khoản đóng góp cho ngân sách nhà nước. Bên cạnh việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, các dự án này còn nộp ngân sách qua nhiều loại thuế khác như : thuế sử dụng đất, thuế xuất nhập khẩu, thuế tài nguyên, thuế tiêu thụ đặc biệt... Ở nước ta, nếu như năm 1994 các dự án FDI mới chỉ nộp ngân sách là 124 triệu USD thì năm 2005 đã đóng góp cho ngân sách trên 1 tỷ USD.

Sự phát triển các dự án FDI còn có tác động dây chuyền làm cho nhiều doanh nghiệp thuộc các lĩnh vực có liên quan của nước tiếp nhận đầu tư như : điện, xây dựng, bảo hiểm, sản xuất vật liệu xây dựng...kinh doanh ngày một khởi sắc. Điều đó tác động làm cho nguồn thu của ngân sách nhà nước cũng ngày một tăng.

Ngoài những vai trò chủ yếu trên, đối với Việt Nam FDI còn là cầu nối quan trọng giữa nền kinh tế nước ta với nền kinh tế thế giới, thúc đẩy phát triển thương mại du lịch, tạo điều kiện để Việt Nam chủ động hội nhập vào nền kinh tế thế giới. Đồng thời, FDI còn tác động làm cho các DN trong nước nâng cao khả năng cạnh tranh, đổi mới phương thức kinh doanh...⁹ Bên cạnh đó, nhiều DN FDI còn tích cực tham gia vào các

⁸ Theo quy định của Nhà nước Việt Nam thì các dự án FDI được miễn 100% thuế thu nhập DN từ 2 – 4 năm và được giảm 50% thuế này 2 – 9 năm tiếp theo tùy theo lĩnh vực và địa bàn đầu tư. Thời gian ưu đãi được tính kể từ khi kinh doanh có lãi.

⁹ Như 5

hoạt động xã hội như xây dựng đường giao thông, trường học, trạm xá cho địa phương; tặng nhà tình nghĩa, phụng dưỡng mẹ Việt Nam anh hùng hay đóng góp vào các quỹ từ thiện, cấp học bổng cho học sinh nghèo¹⁰ ...

Tuy nhiên, bên cạnh vai trò to lớn như vậy, FDI cũng có những tác động tiêu cực nhất định đến quá trình phát triển kinh tế, nhất là đối với các nước đang phát triển, còn thiếu kinh nghiệm trong việc thu hút, quản lý các DN FDI như :

- Tiếp nhận công nghệ thải loại, lỗi thời của các nước phát triển. Nếu không có những biện pháp quản lý hữu hiệu, các nước đang phát triển sẽ trở thành nơi tiếp nhận những thiết bị cũ, lạc hậu của các nước phát triển. Đó là chưa kể trong một số trường hợp bên tiếp nhận đầu tư còn nhập phải những thiết bị cũ giá cao. Như trường hợp Liên doanh sản xuất bia BGI Tiền Giang. Theo đánh giá của hãng giám định SGS (Thụy Sĩ), trong dự án này bên Việt Nam đã mua dây chuyền cũ giá cao hơn giá thị trường quốc tế đến 9,1 triệu USD.

- Tiếp nhận cả những dự án sản xuất những sản phẩm dễ gây ô nhiễm môi trường như sửa chữa tàu biển, sản xuất hoá chất, dầy dếp, giấy, chế biến tinh bột sắn,... là những sản phẩm nếu sản xuất tại nước họ, nhà đầu tư phải chịu thuế về môi trường rất cao.

- Không kiểm soát được hoạt động chuyển giá (Transfer pricing) giữa các công ty con với công ty mẹ, hoặc giữa các công ty con của nhà đầu tư nước ngoài với nhau. Chẳng hạn, các công ty con được đầu tư ra nước ngoài đã mua nguyên liệu, vật tư, thiết bị của công ty mẹ với giá cao hơn giá thị trường, trong khi đó sản xuất ra sản phẩm lại bán cho công ty mẹ hoặc cho các công ty con khác với giá thấp. Như vậy, các nhà đầu tư nước ngoài được hưởng “ lợi kép”, trong khi quốc gia tiếp nhận đầu tư bị thua thiệt khi bị thất thu thuế thu nhập DN.

Ngoài những tác động tiêu cực đã nêu, trên thực tế có thể còn xảy ra sự lũng đoạn về kinh tế và chính trị một khi có sự bất đồng, mâu thuẫn về đường lối chính trị, ngoại giao đối với nước tiếp nhận đầu tư. Điển hình như trường hợp ở Chi Lê năm 1973, khi Chính phủ của Tổng thống Savando Agende tiến hành quốc hữu hoá một số cơ sở ngân hàng, nhà máy của nước ngoài. Một số nước tư bản thông qua các chủ đầu tư

¹⁰ Tham khảo thêm bài viết : *Bong Mieu Holding niếm hi vọng cho người dân Quảng Nam của Thu Hằng báo Thương Mại ngày 7/7/2006. Hay bài : HONDA Việt Nam 10 năm gần bó thương hiệu với cộng đồng của Duy Minh báo Thương Mại ngày 21/3/2006.*

của họ tại Chi lê kích động các phần tử xấu bãi công, biểu tình, tài trợ cho Bộ trưởng Quốc phòng Chi Lê là tướng Pinoche tiến hành lật đổ tổng thống hợp hiến của quốc gia này.

1.1.2 Thu hút và nâng cao hiệu quả đầu tư trực tiếp nước ngoài là nhân tố quan trọng nhằm phát triển kinh tế của nước ta.

Việc thu hút và nâng cao hiệu quả vốn FDI là nhân tố quan trọng nhằm đẩy mạnh phát triển kinh tế ở nước ta :

- Trải qua ba mươi năm chiến tranh liên tục, hàng chục năm trì trệ trong cơ chế tập trung quan liêu bao cấp, dù đã qua hai mươi năm đổi mới, nhưng có thể nói hiện nay Việt Nam vẫn là quốc gia có điểm xuất phát rất thấp so với nhiều quốc gia trong khu vực và thế giới. Thu nhập bình quân đầu người ở nước ta năm 2005 mới đạt ở mức 640 USD/người. Trong khi đó, một số quốc gia trong khu vực có mức thu nhập bình quân đầu người tương đương với Việt Nam vào giữa những năm 50 như Thái Lan, Indonexia, Philipin¹¹,... thì nay cũng đã vượt khá xa chúng ta¹².

Trong những năm đổi mới vừa qua, chúng ta đã duy trì được tốc độ tăng trưởng khá cao, nhưng các chỉ tiêu quan trọng của một nền kinh tế như tổng sản phẩm trong nước, kim ngạch xuất khẩu, giá trị sản xuất công nghiệp, dự trữ ngoại tệ,... vẫn còn ở mức khiêm tốn nếu không nói là còn rất nhỏ bé. Bức tranh về cơ cấu kinh tế vẫn còn nhiều gam màu sẫm khi mà tỷ trọng của ngành Công nghiệp và Dịch vụ hay các lĩnh vực có giá trị gia tăng cao còn thấp... Bên cạnh đó kết cấu hạ tầng, kể cả kết cấu hạ tầng kinh tế và kết cấu hạ tầng xã hội nhìn chung còn lạc hậu và thiếu đồng bộ. Rõ ràng, nếu không đề ra được một chiến lược phát triển đúng đắn, thì hoặc là chúng ta không bao giờ đuổi kịp các nước trong khu vực, hoặc là nếu có đuổi kịp thì cũng rất lâu, vì họ đâu có dừng lại để chờ Việt Nam. Có tác giả đã tính toán là nếu như tốc độ tăng trưởng như hiện nay, Việt Nam phải mất 50 năm mới đuổi kịp Thái Lan, 70 năm mới đuổi kịp Malaixia và gần 150 năm mới đuổi kịp Singapo... Như vậy, Việt Nam muốn rút ngắn thời gian để thu hẹp khoảng cách thì phải tìm cách “ đi tắt đón đầu”. Nghĩa là phải gia tăng hơn nữa vốn đầu tư phát triển và quản lý hiệu quả nền kinh tế. Trong khi nguồn vốn trong

¹¹ Theo JICA (1995) Năm 1954 thu nhập bình quân đầu người của Việt Nam là 114 USD, Trong khi đó Thái Lan và Indonexia (1952) là 108 và 88 USD.

¹² Theo Webside của Sở Kế hoạch và Đầu tư TP HCM thì năm 2005 thu nhập bình quân đầu người của Singapo là 25.000USD, Philipin là 5.100 USD, Malaixia là 5.000 USD và của Thailan là 2.736 USD.

nước còn eo hẹp thì việc đẩy mạnh thu hút và sử dụng hiệu quả vốn FDI là một trong những phương cách tốt nhất để tăng trưởng và nâng cao hiệu quả của nền kinh tế.

- Muốn đẩy nhanh quá trình CNH, HĐH đất nước, không ngừng nâng cao khả năng cạnh tranh của nền kinh tế, vấn đề đặt ra là phải làm sao nâng cao được trình độ công nghệ của quốc gia, của từng DN. Nếu chỉ trông nhờ vào nguồn vốn nhỏ bé trong nước thì rất khó có thể giải được bài toán này. Phải đẩy mạnh việc khai thác các nguồn vốn ngoài nước, mà trong đó nguồn vốn FDI được xem là có nhiều điểm vượt trội hơn so với các nguồn hỗ trợ phát triển chính thức(ODA), tín dụng thương mại quốc tế hay đầu tư gián tiếp. Những ưu điểm của FDI được thể hiện ở các mặt :

+ Khi dòng vốn FDI chảy vào quốc gia nào thì kèm theo nó còn có chuyển giao công nghệ, học tập được phong cách quản lý hiện đại, mở rộng thị trường xuất khẩu.

+ Không gây nên tình trạng nợ nần chồng chất.

+ Không kèm theo các điều kiện ràng buộc khắt khe về kinh tế và chính trị...

+ FDI còn phát triển ngành nghề, cung cấp nhiều hàng hoá, dịch vụ cho xã hội, tăng khả năng tích lũy của nền kinh tế.

Như vậy có thể nói, nếu khai thác được vốn FDI là chúng ta cùng một lúc đã thu hút được nhiều nguồn ngoại lực khác nhau (vốn, công nghệ, năng lực kinh doanh). Theo GS, TS Trần Văn Thọ, “ Đầu tư trực tiếp nước ngoài là kênh quan trọng nhất tổng hợp được hết các nguồn ngoại lực. Chính sách khôn ngoan là tận dụng tối đa FDI để nhanh chóng tăng sức cạnh tranh của sản phẩm công nghiệp, đồng thời đẩy mạnh liên kết (Linkage) giữa DN FDI và DN trong nước, một hình thức dùng ngoại lực để tăng nội lực”¹³. Hay theo GS, TS Võ Đại Lực để đẩy mạnh quá trình CNH, HĐH đất nước thì “ Sự lựa chọn duy nhất của Việt Nam là phải làm bạn với các nhà đầu tư nước ngoài, với các TNCs, phải hợp tác với họ để tìm kiếm thị trường, nguồn vốn, công nghệ...”¹⁴ Với điều kiện của nước ta hiện nay thì đây chính là con đường ngắn nhất để

¹³ GS, TS Trần Văn Thọ Đại học Waseda (Tokyo). *Biến động kinh tế Đông Á và con đường công nghiệp hoá Việt Nam*. NXB Chính trị quốc gia H.2005 tr 21.

¹⁴ GS, TS Võ Đại Lực. *Công nghiệp hoá Việt Nam : Những lựa chọn và các hướng ưu tiên*. Được trích trong Chiến lược phát triển vùng trong quá trình CNH đất nước : Kinh nghiệm Nhật Bản và sự phát triển kinh tế Việt Nam, Nxb Đà Nẵng năm 1995.

chúng ta nâng cao trình độ công nghệ của đất nước, đẩy mạnh quá trình CNH hướng về xuất khẩu.

- Toàn cầu hoá là xu thế tất yếu của thế giới, quốc gia nào đứng ngoài tiến trình này sẽ bị gạt ra ngoài “cuộc chơi” giao lưu thương mại và đầu tư quốc tế, phải chấp nhận sự cạnh tranh bất bình đẳng trong giao thương buôn bán với nước ngoài. Những quốc gia tham gia “cuộc chơi” lớn này, nếu biết chủ động hội nhập thì sẽ khai thác tốt được các tiềm năng và lợi thế của mình thông qua việc tích cực tham gia vào quá trình phân công lao động quốc tế, nếu không thì phải trả giá, phải đối mặt với vô vàn thách thức trong quá trình hội nhập. Đẩy mạnh thu hút FDI được xem là một trong những biện pháp tích cực nhất để hội nhập ngày một sâu rộng với kinh tế thế giới và nâng cao hiệu quả trong phân công lao động quốc tế.

- Nước ta có nhiều tiềm năng và lợi thế để phát triển như các tiềm năng về dầu khí, về điện, về vật liệu xây dựng, về các sản phẩm nông nghiệp... Ngoài ra, còn có nhiều danh lam thắng cảnh, nhiều di sản thế giới¹⁵, nhiều bãi biển và vịnh đẹp. Đó là những cơ sở rất thuận lợi cho việc phát triển ngành công nghiệp và ngành du lịch¹⁶. Nguồn nhân lực ở nước ta trẻ và dồi dào, được đánh giá là cần cù, siêng năng và thông minh so với nhiều quốc gia khác. Đất nước ta lại có lợi thế nằm ở vị trí địa – chính trị khá thuận lợi, như nằm sát con đường biển giao lưu hàng hoá nhộn nhịp nhất thế giới, nằm trên trục đường bộ giao lưu giữa các nước ASEAN và Trung Quốc,... nếu như chỉ dựa vào các nguồn lực trong nước thì việc khai thác các tiềm năng đó chắc chắn rất chậm và hiệu quả không cao. Chính vì vậy, việc thu hút các nguồn lực ngoài nước, đặc biệt là FDI sẽ là phương thức tốt nhất để khai thác hiệu quả các tiềm năng và lợi thế này.

Qua những phân tích ở trên, chúng ta có thể thấy đẩy mạnh thu hút và nâng cao hiệu quả FDI là sự cần thiết khách quan trong quá trình phát triển kinh tế ở nước ta hiện nay. Nó góp phần đẩy nhanh quá trình CNH, HĐH đất nước, cải thiện đời sống của người dân, mà còn ngày

¹⁵ Nước ta có ba Di sản thế giới là Cố đô Huế, Phố cổ Hội An và Thánh địa Mỹ Sơn. Hai Di sản thiên nhiên thế giới là Vịnh Hạ Long và Phong Nha Kẻ Bàng. Hai Di sản phi vật thể của thế giới là Nhà nhạc Cung đình Huế và Cồng chiêng Tây Nguyên.

¹⁶ Theo Tạp chí kinh tế hàng đầu thế giới Forbes : Bãi biển Đà Nẵng được đánh giá là một trong sáu bãi biển đẹp nhất hành tinh, sánh ngang với các bãi biển Hawai (Mỹ), Las Minitas (Dominica), Castelo (Bồ Đào Nha), Bahia (Brazil) và Bondi (Úc). Và theo Hiệp hội Du lịch thế giới (WTTC) thì Vịnh Nha Trang được đánh giá là một trong 26 vịnh đẹp nhất thế giới.

càng thu hẹp khoảng cách phát triển giữa nước ta với nhiều nước trong khu vực và trên thế giới.

1.2 Những nhân tố chủ yếu ảnh hưởng đến thu hút và nâng cao hiệu quả vốn FDI¹⁷.

Có thể rút ra một số nhân tố chủ yếu ảnh hưởng đến hoạt động thu hút và nâng cao hiệu quả vốn FDI như sau :

Một là, sự ổn định về chính trị. Một trong những điều kiện tiên quyết mà các nhà đầu tư nước ngoài đặt ra là phải bảo đảm được sự an toàn về vốn đầu tư. Chính vì vậy mà các nhà đầu tư rất thận trọng khi lựa chọn địa bàn đầu tư. Những quốc gia có sự bất ổn về chính trị, hay xảy ra các cuộc bạo loạn, xung đột sắc tộc, xung đột tôn giáo rất khó có thể vận động, lôi kéo các nhà đầu tư nước ngoài đến đầu tư tại nước mình. Chẳng hạn như Apganixtan, Irắc, nước cộng hoà Checchia (thuộc Nga)...

Hai là, sự phát triển của nền kinh tế. Sự phát triển của nền kinh tế bao giờ cũng được coi là tín hiệu tốt lành nhất đối với các nhà đầu tư nước ngoài. Kinh tế phát triển thì đời sống của người dân được cải thiện, sức mua ngày càng tăng và do đó các DN nói chung và DN FDI nói riêng(nhất là những DN sản xuất các sản phẩm tiêu dùng ở thị trường trong nước)hoạt động cũng hiệu quả hơn. Ở những quốc gia mà nền kinh tế đang phát triển bao giờ cũng là tiền đề tốt cho việc phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ, ngành dịch vụ. Đó là những ngành có những tác động rất mạnh đến việc thu hút và nâng cao hiệu quả vốn FDI. Ngoài ra, sự khởi sắc của kinh tế còn tác động tích cực đến các mặt chính trị, văn hoá, xã hội khác. Chính điều này đã tạo thuận lợi cho hoạt động FDI, tạo tâm lý yên tâm làm ăn lâu dài cho các nhà đầu tư.

Ba là, sự minh bạch, tính cụ thể, đơn giản và sự ổn định của thể chế kinh tế. Thể chế kinh tế đóng vai trò quyết định trong việc xây dựng hành lang pháp lý an toàn, đồng bộ cho hoạt động đầu tư. Môi trường đầu tư không thể được xem là thuận lợi một khi hành lang pháp lý hay biến động, không rõ ràng, thiếu sự bình đẳng giữa các DN thuộc các thành phần kinh tế hoặc không phù hợp với thông lệ quốc tế. Có nhà đầu tư nước ngoài đã từng nói chỉ cần thay đổi một vài câu chữ trong văn bản

¹⁷ Trong phần này chỉ đề cập tới các nhân tố chủ yếu ảnh hưởng đến việc thu hút và nâng cao hiệu quả vốn FDI ở nước tiếp nhận đầu tư.

luật là có thể làm cho DN của họ bị phá sản. Hiện nay, việc điều chỉnh, sửa đổi luật được xem là công việc bình thường của các quốc gia, kể cả những nước công nghiệp phát triển. Nhưng việc điều chỉnh sửa đổi đó phải theo hướng ngày càng có lợi hơn cho các nhà đầu tư và phải đảm bảo được sự ổn định trong một thời gian nhất định. Trong trường hợp bất khả kháng phải sửa đổi luật, làm thiệt hại đến nhà đầu tư thì Nhà nước phải có trách nhiệm đền bù thỏa đáng cho họ và điều này phải được Nhà nước cam kết trong luật.

Bốn là, chất lượng nguồn nhân lực.

Ngày nay, phần lớn các dự án đầu tư của nước ngoài đều sử dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại có năng suất rất cao. Các máy móc thiết bị này hầu hết đều ứng dụng kỹ thuật số và có giá trị lớn. Chẳng hạn như máy cắt vải của một số công ty may lớn ở nước ta hiện nay có thể thay thế 23 - 25 thợ cắt sử dụng những máy cắt thông thường, các mẫu vải cắt được lập trình để đảm bảo năng suất và mức tiết kiệm là cao nhất. Máy cắt này có mức giá lên tới 23 tỷ đồng Việt Nam. Các loại máy khâu, máy hàn, máy lắp ráp linh kiện điện tử tự động, máy công cụ,... đều được vận hành qua hệ thống máy tính. Để sử dụng những thiết bị như vậy đòi hỏi phải có đội ngũ công nhân tay nghề cao, làm việc với ý thức kỷ luật chặt chẽ,... ngay cả đội ngũ chuyên gia, cán bộ quản lý làm việc trong các DN FDI cũng đòi hỏi vừa có năng lực trình độ, lại phải thông thạo về ngoại ngữ và tin học. Thực tiễn cho thấy, quốc gia nào nguồn nhân lực dồi dào chất lượng cao, đáp ứng được yêu cầu của các nhà đầu tư nước ngoài, thì quốc gia đó chẳng những có thể mạnh rất lớn trong thu hút FDI mà còn thu hút được nhiều dự án công nghệ cao.

Năm là, hệ thống kết cấu hạ tầng. Hệ thống kết cấu hạ tầng (kể cả về mặt kinh tế và xã hội) có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với hiệu quả hoạt động của các dự án đầu tư, cũng như đối với mọi sinh hoạt, làm việc của nhà đầu tư và gia đình họ. Hệ thống hạ tầng yếu kém cũng đồng nghĩa với gia tăng chi phí và rủi ro trong kinh doanh, những khó khăn và bất tiện trong đời sống. Một bài học kinh nghiệm thành công trong việc thu hút vốn FDI của Trung Quốc là phải “làm tổ cho chim đẻ trứng” hay nói một cách khác là muốn thu hút được nhiều vốn FDI thì phải tích cực hiện đại hoá hệ thống kết cấu hạ tầng

Sáu là, các tiềm năng và lợi thế có thể khai thác. Các tiềm năng và lợi thế của các quốc gia luôn là yếu tố hấp dẫn đối với các nhà đầu tư.

Đối với các quốc gia đang phát triển, do thiếu vốn và công nghệ còn lạc hậu, nên để khai thác có hiệu quả các tiềm năng, lợi thế này phải dựa nhiều vào các nguồn lực từ bên ngoài. Đây là hình thức đôi bên cùng có lợi (mặc dù thường là bên có nhiều vốn, có công nghệ hiện đại lợi nhiều hơn), nhưng qua việc hợp tác với nước ngoài, các nước tiếp nhận đầu tư từng bước làm chủ được công nghệ, chủ động hơn cũng như đỡ thua thiệt hơn trong việc khai thác các tiềm năng và lợi thế này.

Bây là, điều kiện tự nhiên và vị trí địa lý. Ông cha ta có câu “nhất cận thị, nhì cận lộ,...” để nói lên tầm quan trọng của địa điểm kinh doanh. Địa điểm kinh doanh bao giờ cũng mang tính chất sống còn, quyết định đến sự thành bại của dự án. Những quốc gia nào, khu vực nào có vị trí địa lý thuận lợi, lại có kết cấu hạ tầng tốt bao giờ cũng thu hút được nhiều dự án FDI. Chính điều đó giải thích tại sao phần lớn các dự án đầu tư nước ngoài ở Trung Quốc lại tập trung ở các thành phố lớn, các đặc khu kinh tế ở phía Đông Trung Quốc. Ở Việt Nam có tới hơn 70% số dự án đầu tư nước ngoài tập trung đầu tư vào sáu tỉnh, thành phố lớn có nhiều thuận lợi cho hoạt động đầu tư¹⁸. Những nơi điều kiện tự nhiên khắc nghiệt, vị trí địa lý không thuận lợi thường rất khó thu hút được các nhà đầu tư nước ngoài nếu không có những chính sách đặc biệt ưu đãi.

Ngoài những nhân tố chủ yếu nêu trên, các nhà đầu tư nước ngoài còn quan tâm đến một số nhân tố khác như về môi trường xã hội, môi trường văn hoá hay một số các yếu tố khác liên quan đến việc gia tăng chi phí đầu tư...

Trong các nhân tố đã nêu trên, sự tác động từng nhân tố đôi khi không giống nhau đối với mỗi nhà đầu tư, có nhà đầu tư coi nhân tố này quan trọng hơn nhân tố kia nhưng nhà đầu tư khác thì ngược lại. Chẳng hạn tác động của địa điểm đầu tư, hay của chất lượng nguồn nhân lực sẽ rất khác nhau đối với nhà đầu tư sản xuất hàng tiêu dùng tiêu thụ trong nước với nhà đầu tư sản xuất hàng xuất khẩu, hay giữa nhà đầu tư sử dụng công nghệ trung bình với nhà đầu tư sử dụng công nghệ cao... Suy cho cùng cũng là hiệu quả kinh tế, là tỷ suất lợi nhuận cao cho nhà đầu tư. Trong một số trường hợp, có một vài nhân tố có thể chưa thực sự thuận lợi nhưng nhà đầu tư vẫn chấp nhận đầu tư, vì họ thấy họ có thể khắc phục được hoặc Chính phủ nước sở tại đang tích cực tháo gỡ, dự án của họ có thể đem lại hiệu quả cao trong một tương lai không xa.

¹⁸ Đó là sáu địa phương Hà Nội, Hải Phòng, TP Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa Vũng Tàu.

Bên cạnh các nhân tố tác động đến nước tiếp nhận đầu tư, có thể nhận thấy việc thu hút và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn FDI cũng còn tùy thuộc rất nhiều vào các nhân tố từ phía nhà đầu tư như : khả năng đón bắt và khai thác cơ hội kinh doanh của nhà đầu tư, trình độ và kinh nghiệm quản lý của nhà đầu tư, khả năng về tài chính và công nghệ,...

1.3 Một số quan điểm, chủ trương của Đảng và luật pháp, chính sách của Nhà nước ta về đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Trong quá trình xây dựng đất nước, Đảng và Nhà nước ta đã sớm quan tâm chú ý đến việc thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Ngày 18 tháng 4 năm 1977 chỉ sau hai năm miền Nam hoàn toàn được giải phóng, Nhà nước ta đã ban hành Điều lệ Đầu tư nước ngoài (gồm 27 điều) kèm theo Nghị định 115, trong Điều lệ này Nhà nước đã đưa ra một số các chính sách ưu đãi về thuế, về đất đai nhằm khuyến khích các nhà đầu tư nước ngoài đến kinh doanh tại Việt Nam. Tuy nhiên, sau khi Điều lệ này ra đời đã xảy ra sự kiện “ Campuchia”, bộ đội ta giúp đỡ nhân dân Campuchia lật đổ chế độ diệt chủng Khơ me đỏ, một số thế lực thù địch đã tiến hành bao vây cấm vận, thậm chí gây chiến tranh biên giới chống Việt Nam. Trong hoàn cảnh ngặt nghèo đó, hoạt động thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài ở nước ta trong cả suốt giai đoạn 1977 – 1987 gặp rất nhiều khó khăn. Số dự án được cấp phép trong giai đoạn này là rất ít.

Để tạo sự đột phá trong thu hút vốn FDI, nhằm góp phần đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế, khai thác và sử dụng hiệu quả các tiềm năng của đất nước, Đại hội Đảng lần thứ VI đã nhấn mạnh “ Khuyến khích nước ngoài đầu tư vào nước ta dưới nhiều hình thức, nhất là đối với những ngành và cơ sở đòi hỏi kỹ thuật cao, làm hàng xuất khẩu... Cần có chính sách và biện pháp tạo điều kiện thuận lợi cho người nước ngoài và Việt kiều vào nước ta để hợp tác kinh doanh “¹⁹

Thể chế hoá các quan điểm, chủ trương của Đảng, ngày 29 tháng 12 năm 1987, Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua Luật đầu tư nước ngoài. Vào thời điểm đó, Luật Đầu tư nước ngoài của chúng ta được dư luận quốc tế đánh giá là một trong những Luật Đầu tư thông thoáng nhất trong khu vực.

¹⁹ Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VI, trang 85. NXB Sự Thật H.1987.

Điều I của Luật quy định "Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam hoan nghênh và khuyến khích các tổ chức, cá nhân nước ngoài đầu tư vốn và kỹ thuật vào Việt Nam trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền của Việt Nam, tuân thủ pháp luật Việt Nam, bình đẳng và các bên cùng có lợi.

Nhà nước Việt Nam bảo đảm quyền sở hữu đối với vốn đầu tư và các quyền lợi khác của các tổ chức, cá nhân nước ngoài, tạo những điều kiện thuận lợi và định các thủ tục dễ dàng cho các tổ chức, cá nhân đó đầu tư vào Việt Nam".

Ngoài ra, hoạt động FDI còn được đưa vào Hiến pháp của nước ta. Điều 25 của Hiến pháp hiện hành quy định "Nhà nước khuyến khích các tổ chức, cá nhân nước ngoài đầu tư vốn, công nghệ vào Việt Nam phù hợp với pháp luật Việt Nam, pháp luật và thông lệ quốc tế; bảo đảm quyền sở hữu hợp pháp đối với vốn, tài sản và các quyền lợi khác của các tổ chức, cá nhân nước ngoài. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài không bị quốc hữu hoá.

Luật đầu tư nước ngoài được ban hành trong thời điểm chúng ta đã giải quyết xong "vấn đề Campuchia ", bộ đội ta đã rút quân về nước. Với nhiều chính sách ưu đãi được thể hiện trong Luật, cũng như do có nhiều tiềm năng, lợi thế nên nhiều nhà đầu tư nước ngoài đã đến tìm hiểu cơ hội đầu tư tại Việt Nam. Số dự án được cấp phép và số vốn đầu tư đăng ký tăng nhanh trong những năm sau đó.

Tháng 6 năm 1990 và tháng 12 năm 1992, Nhà nước ta đã hai lần sửa đổi Luật Đầu tư nước ngoài. Điều này cho thấy Đảng và Nhà nước ta đã làm tất cả mọi điều có thể làm được để nỗ lực hình thành một khuôn khổ hành lang pháp lý an toàn, đồng bộ và thuận lợi cho hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài. Văn bản Luật sửa đổi đã có sự thông thoáng và ngày càng phù hợp với thông lệ quốc tế hơn khi cam kết thực hiện nguyên tắc không hồi tố : " Nhà nước có trách nhiệm bồi thường thoả đáng cho các nhà đầu tư trong trường hợp có sự thay đổi của luật pháp gây thiệt hại cho các nhà đầu tư ". Ngoài ra, trong văn bản Luật sửa đổi, Nhà nước ta đã cho phép mở rộng các hình thức liên doanh, hay kéo dài thời hạn của các dự án từ 30 năm lên 50 năm, trường hợp đặc biệt có thể lên đến 70 năm. Đây là một chủ trương đúng đắn nhằm thu hút mạnh mẽ các nhà đầu tư nước ngoài, nhất là các nhà đầu tư lớn, các TNCs muốn

làm ăn lâu dài tại Việt Nam. Trong những lần sửa đổi này, một nội dung mới hết sức quan trọng cũng được quy định trong Luật. Đó là Nhà nước đã cho phép các bên thoả thuận tăng dần tỷ lệ vốn điều lệ của phía Việt Nam trong những dự án quan trọng. Chính điều này đã giúp bảo vệ tốt hơn quyền lợi của bên Việt Nam trong các dự án thu được lợi nhuận cao.

Để vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực sự trở thành nguồn lực quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế, xã hội của đất nước, Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VIII, Đảng ta cho rằng cần phải “ Phát triển rộng rãi các hình thức tư bản nhà nước, áp dụng nhiều hình thức hợp tác liên doanh giữa Nhà nước với các công ty tư bản nước ngoài. Cải thiện môi trường đầu tư và nâng cao năng lực quản lý để thu hút có hiệu quả vốn FDI²⁰. Đồng thời Đảng ta cũng quán triệt “ Về địa bàn đầu tư cần có chính sách và biện pháp hữu hiệu để thu hút vào những nơi có tiềm năng nhưng trước mắt còn có những khó khăn. Hình thức đầu tư cần tiếp tục đa dạng hoá, chú ý thêm những hình thức mới...về đối tác đầu tư cần tăng cường quan hệ với các công ty đa quốc gia để tranh thủ được công nghệ nguồn, tiếp cận cách quản lý hiện đại và thâm nhập nhanh vào thị trường quốc tế”²¹.

Quán triệt quan điểm của Đảng, tháng 11 năm 1996, Nhà nước ta đã ban hành Luật Đầu tư sửa đổi. Có thể nói trong ba lần điều chỉnh, sửa đổi Luật thì đây là lần sửa đổi toàn diện và sâu rộng nhất. Luật Đầu tư sửa đổi lần này đã tăng từ 42 điều lên 67 điều, trong 42 điều cũ đã có tới 28 điều được sửa đổi. Trong lần sửa đổi thứ ba này, nhiều chủ trương quan trọng đã được luật hoá như cho phép mở rộng các đầu mối cấp giấy phép đầu tư. Nếu như trước đây cả nước chỉ có một đầu mối cấp giấy phép đầu tư là Bộ Kế hoạch và Đầu tư, thì nay đã hình thành 19 đầu mối (đó là Bộ Kế hoạch và Đầu tư; 8 tỉnh và thành phố lớn của cả nước; 10 KCN và KCX). Thông qua việc mở rộng các đầu mối cấp phép, một mặt Nhà nước đã tăng thêm quyền chủ động cho các địa phương và các KCN, KCX tạo điều kiện cho các địa phương, các KCN và KCX năng động, sáng tạo hơn trong việc thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài. Mặt khác đã giúp cho các nhà đầu tư nước ngoài giảm được nhiều thời gian và tiền bạc trong việc thành lập dự án đầu tư . Để làm cho Luật Đầu tư

²⁰ Văn kiện Đại hội Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII, trang 25. NXB Chính trị quốc gia H. 1996.

²¹ Văn kiện Đại hội Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII, trang 197. NXB Chính trị quốc gia H. 1996.

nước ngoài ngày càng phù hợp hơn với thông lệ quốc tế, trong lần sửa đổi này Nhà nước ta đã giảm bớt các vấn đề (4 trên 6 vấn đề) phải thống nhất theo nguyên tắc nhất trí của Hội đồng quản trị (điều 13). Ngoài ra, trong lần sửa đổi này Nhà nước ta còn cho phép hình thành những dự án BOT, BTO, BT nhằm tạo cho các nhà đầu tư nước ngoài có thêm sự lựa chọn về hình thức đầu tư khi kinh doanh tại Việt Nam. Qua lần sửa đổi này, Luật Đầu tư nước ngoài đã nhận được sự ủng hộ và đánh giá rất cao của các nhà đầu tư nước ngoài.

Nhằm tạo môi trường đầu tư ngày một thuận lợi hơn, đẩy mạnh thu hút đầu tư nước ngoài vào Việt Nam, tháng 5 năm 2000, Nhà nước ta đã sửa đổi Luật Đầu tư nước ngoài lần thứ tư. Trong lần sửa đổi này, Nhà nước ta đã đưa ra các quy định mới nhằm giảm mạnh, tiến tới xoá bỏ sự phân biệt về chính sách và pháp luật giữa đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài, đẩy mạnh cải cách các thủ tục hành chính trong đầu tư. Đồng thời bổ sung thêm các quy định khen thưởng đối với các nhà đầu tư nước ngoài khi thực hiện tốt việc nội địa hoá sản phẩm, mở rộng thị trường xuất khẩu, sử dụng nhiều lao động,... hay cho phép nhà đầu tư được thế chấp quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất để vay vốn của các ngân hàng nước ngoài...

Không chỉ tiến hành điều chỉnh, sửa đổi Luật Đầu tư nước ngoài, Nhà nước ta còn ban hành thêm nhiều luật mới như Luật Đất đai, Luật Thuế, Luật Bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, Luật Chuyển giao công nghệ, Luật Thương mại,... để điều chỉnh các hoạt động đầu tư, nâng cao vai trò quản lý nhà nước đối với hoạt động đầu tư và giúp cho các nhà đầu tư chủ động, sáng tạo hơn khi tiến hành kinh doanh tại Việt Nam. Ngoài ra, để tăng thêm tính minh bạch và cụ thể trong các quy định của Nhà nước Việt Nam, Chính phủ đã ban hành các nghị định hướng dẫn Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam như Nghị định số 18/CP ngày 16/4/1993, Nghị định số 12/CP ngày 18/2/1997, Nghị định 10/CP ngày 23/1/1998, Nghị định 24/CP ngày 31/7/2000, Nghị định 27/CP ngày 19/3/2003. Đồng thời cũng đề ra các chủ trương mới đối với FDI thông qua các văn bản như Nghị định 38/CP ngày 15/4/2003 về việc chuyển đổi một số doanh nghiệp FDI sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần; Quyết định số 36/TTg ngày 11/3/2003 về việc ban hành quy chế góp vốn, mua cổ phần của các nhà đầu tư nước ngoài trong các doanh nghiệp Việt Nam.

Tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX tháng 4 năm 2001, lần đầu tiên Đảng ta đã xác nhận kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài là một bộ phận cấu thành của nền kinh tế nước ta. Việc khẳng định doanh nghiệp FDI là bộ phận cấu thành của nền kinh tế Việt Nam đã đánh dấu một bước tiến về nhận thức và quan điểm đối với việc phát triển nền kinh tế thị trường định hướng XHCN ở nước ta. Bởi vì công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước không chỉ dựa vào các thành phần kinh tế trong nước, mà còn phải biết khai thác tối đa tiềm lực về vốn, công nghệ, thị trường và trình độ quản lý của các doanh nghiệp nước ngoài để nhanh chóng nâng cao trình độ về mọi mặt của nền kinh tế. Đại hội đã khẳng định: "Tạo điều kiện để kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài phát triển thuận lợi, hướng vào xuất khẩu, xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội gắn với thu hút công nghệ hiện đại, tạo thêm nhiều việc làm. Cải thiện môi trường kinh tế và pháp lý để thu hút mạnh vốn đầu tư nước ngoài" ²².

Tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ X, Đảng ta còn chỉ rõ :“ Đơn giản hoá thủ tục cấp phép đầu tư đối với đầu tư nước ngoài, thu hẹp các lĩnh vực không cho phép đầu tư và những lĩnh vực đầu tư có điều kiện, mở rộng lĩnh vực đăng ký đầu tư, tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư nước ngoài phát triển các lĩnh vực dịch vụ theo các cam kết của nước ta”²³. Những quan điểm này của Đảng đã cho thấy cần phải nỗ lực hơn, có những biện pháp cụ thể hơn để có thể thu hút mạnh luồng vốn đầu tư nước ngoài.

Trước đây do điều kiện lịch sử của đất nước nên các ưu đãi đối với FDI được quy định trong Luật Đầu tư nước ngoài năm 1987 và các luật sửa đổi, bổ sung sau này có nhiều khác biệt so với hoạt động đầu tư và kinh doanh của doanh nghiệp trong nước.

Các ưu đãi về thuế đối với FDI thường cao hơn so với doanh nghiệp trong nước. Thuế thu nhập doanh nghiệp FDI từ 10 đến 25%, trong khi đối với doanh nghiệp trong nước trước đây là 32%. Thuế nhập khẩu trang thiết bị để xây dựng xí nghiệp của doanh nghiệp FDI và nguyên liệu, phụ tùng nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu được miễn hoàn toàn; sản phẩm của doanh nghiệp FDI xuất khẩu cũng được miễn thuế.

²² Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, trang 99. NXB Chính trị quốc gia H.2003.

²³ Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, trang 238. NXB Chính trị quốc gia H. 2006.

Thời gian giảm, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp thường là 4 năm, có trường hợp kéo dài đến 10 năm. Có thể nói rằng, ngay từ đầu Nhà nước đã hy sinh nguồn thu ngân sách từ các doanh nghiệp FDI để khuyến khích các nhà đầu tư nước ngoài đến lập nghiệp lâu dài trên đất nước ta. Các ưu đãi đó về cơ bản là cao hơn so với một số nước trong khu vực và có sức hấp dẫn lớn đối với các nhà đầu tư quốc tế. Tuy vậy, đã làm nảy sinh vấn đề không hợp lý trong quan hệ đối với các nhà đầu tư và doanh nghiệp trong nước. Do vậy, các doanh nghiệp trong nước đòi hỏi Nhà nước phải áp dụng những ưu đãi đối với họ tương ứng với doanh nghiệp FDI.

Để khắc phục thực trạng đó, Nhà nước đã ban hành Luật khuyến khích đầu tư trong nước, những ưu đãi được quy định trong luật này, về cơ bản tương ứng với các quy định trong luật đầu tư nước ngoài.

Trước năm 2004, lệ phí, giá cả chi phí đối với một số lĩnh vực như vận tải hàng hoá, hành khách bằng đường biển, hàng không, bưu chính viễn thông, điện lực, tiền thuê đất, thuê nhà,... đã được áp dụng riêng đối với nhà đầu tư nước ngoài và người nước ngoài; nhìn chung cao hơn nhiều so với doanh nghiệp trong nước và người Việt Nam.

Hai năm gần đây, Chính phủ đã chủ trương từng bước xoá bỏ các quy định có tính chất phân biệt đối xử này. Thuế thu nhập doanh nghiệp từ chỗ là 25% đối với doanh nghiệp FDI và 32% đối với doanh nghiệp trong nước, thì hiện nay thống nhất vào một thuế suất 28%; cùng với quy định đó là bỏ thuế chuyển lợi nhuận về nước đối với doanh nghiệp FDI. Thuế thu nhập cá nhân đã được điều chỉnh theo hướng nâng dần mức thu nhập tối thiểu chịu thuế đối với người Việt Nam và thu hẹp khoảng cách các mức thuế, tiến tới áp dụng một biểu thuế thống nhất cho tất cả các đối tượng. Tiếp tục điều chỉnh một số giá chi phí và lệ phí để bảo đảm sự bình đẳng trong hoạt động trước pháp luật của tất cả loại hình doanh nghiệp trên thị trường nước ta.

Trong quá trình thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài, hệ thống thể chế kinh tế ở nước ta đã bộc lộ nhiều mặt hạn chế, yếu kém như :

Một là, tình trạng không thống nhất trong các quy định đối với hoạt động đầu tư nước ngoài. Một số văn bản ban hành sau có nội dung khác, thậm chí đối lập với văn bản trước. Tính thiếu minh bạch cũng là một nhược điểm lớn, khá nhiều nội dung điều luật không đủ rõ ràng để điều

chỉnh các hành vi kinh tế, thậm chí có thể được hiểu khác nhau. Tình trạng phổ biến là sau khi đã ban hành Luật lại phải chờ Nghị định của Chính phủ, Thông tư của các Bộ; mỗi Luật có nhiều Nghị định, mỗi Nghị định lại do một Bộ soạn thảo, nên vừa chậm vừa có những nội dung không nhất quán, thậm chí trái luật.

Hai là, đối chiếu với các cam kết quốc tế đa phương và song phương thì hệ thống luật pháp nước ta còn phải sửa đổi, bổ sung để hoàn chỉnh; nhiệm vụ đó đã được đặt ra cách đây 5 năm, nhưng xem ra công việc đã tiến hành chậm hơn nhiều so với tiến độ cần thiết.

Ba là, tình trạng “phép vua thua lệ làng” là hiện tượng khá phổ biến; một số cơ quan Trung ương và chính quyền địa phương tự ý ban hành các văn bản trái luật, không thi hành nghiêm chỉnh luật pháp của Nhà nước. Điều đáng lưu ý là khi phát hiện những vi phạm pháp luật thì không được Chính phủ kịp thời ra quyết định đình chỉ thi hành.

Bốn là, việc thực thi luật pháp không nghiêm; những tổ chức và cá nhân vi phạm pháp luật không được xử lý kịp thời bằng hình thức kỷ luật hành chính, hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự đối với các hành vi nghiêm trọng.

Để khắc phục tình trạng này, những năm gần đây Chính phủ đã ban hành nhiều văn bản nhằm chấn chỉnh hoạt động cạnh tranh thiếu lành mạnh trong thu hút đầu tư giữa các địa phương. Chẳng hạn theo Quyết định 1387 – ttg của Thủ tướng Chính phủ ngày 29/12/2005, những văn bản quy định ưu đãi, khuyến khích đầu tư trái luật của 31 tỉnh, thành phố kể từ ngày 1/1/2006 đều không còn hiệu lực²⁴. Chính phủ còn kiểm soát chặt chẽ hơn quy trình ban hành văn bản của các địa phương và các Bộ, Ngành. Đồng thời, nhằm tạo môi trường cạnh tranh bình đẳng giữa các thành phần kinh tế và thực hiện các cam kết quốc tế, năm 2005 Nhà nước ta đã tiến hành hợp nhất Luật Đầu tư nước ngoài và Luật Khuyến khích đầu tư trong nước thành Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp và Luật Doanh nghiệp nhà nước thành Luật Doanh nghiệp. Trong hai văn bản luật này và các nghị định hướng dẫn, Nhà nước chẳng những đã phân cấp mạnh cho các địa phương trong việc cấp phép đầu tư, mà còn tạo điều kiện thuận lợi hơn nữa cho các nhà đầu tư nước ngoài trong việc lựa

²⁴ Bảo Duy. *Ưu đãi cũng phải đúng luật*. Báo Đầu tư ngày 2/1/2006.

chọn loại hình DN khi đầu tư tại Việt Nam và nhiều ưu đãi khác²⁵. Điều này cho thấy rõ quyết tâm của Đảng và Nhà nước ta trong việc khắc phục những bất cập trong hệ thống luật pháp và thúc đẩy mạnh mẽ hoạt động đầu tư nói chung và đầu tư trực tiếp nước ngoài nói riêng.

Như vậy, xét trên bình diện quan điểm, chủ trương và luật pháp đã có một bước tiến dài trong đường lối nhất quán đối với FDI. Từ Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI đến Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ X, từ Luật đầu tư nước ngoài năm 1987 đến Luật Đầu tư năm 2005, chẳng những đã khẳng định vị thế của FDI, mà còn coi kinh tế đầu tư nước ngoài là một bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế Việt Nam.

1.4 Một số kinh nghiệm thu hút và nâng cao hiệu quả đầu tư trực tiếp nước ngoài ở trong và ngoài nước.

1.4.1 Một số kinh nghiệm phổ biến.

Trong những năm gần đây dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trên thế giới đã có biến động lớn. Sau hai năm 2000 và 2001, FDI của thế giới đạt đến mức kỷ lục 1100-1200 tỷ USD/năm nhờ vào làn sóng sát nhập và mua lại sau cuộc khủng hoảng tiền tệ ở Châu Á. Từ 2002 trở lại đây, FDI thế giới hàng năm giao động từ 600-800 tỷ USD, riêng năm 2006 đạt 1230 tỷ USD (trong đó 65-70% là đầu tư giữa các nước công nghiệp phát triển với nhau). Một xu hướng hiện nay là vốn FDI chảy mạnh vào các nước phát triển và những nước mới nổi. Trong đó Trung Quốc nổi lên là nước thu hút FDI lớn của thế giới (xem biểu 2). Hay Ấn Độ với chính sách mở cửa, trong những năm gần đây đang trở thành thị trường hấp dẫn đối với nhiều nhà đầu tư nước ngoài.

Cuộc cạnh tranh để thu hút FDI càng trở nên gay gắt do số nước thực hiện chính sách mở cửa ngày càng nhiều. Cuộc cạnh tranh đó đòi hỏi mỗi nước phải cải thiện nhanh chóng môi trường đầu tư, tạo thuận lợi nhất cho mọi hoạt động của quá trình đầu tư từ đăng ký, cấp phép, kinh doanh và chu chuyển vốn từ trong nước ra ngoài nước...

Các nước đang thực hiện phổ biến những vấn đề sau đây:

Một là, có chiến lược thu hút FDI

²⁵ Xem : *Mở rộng quyền tự chủ Luật Doanh nghiệp sẽ thúc đẩy mạnh khu vực có vốn FDI*. Bài của TS Đinh Văn Ân, báo Đầu tư ngày 11/1/2006 và bài : *Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư : Phân cấp mạnh hơn*. Bài của Khánh An báo Đầu tư ngày 22/2/2006.

Hình thành chiến lược thu hút và sử dụng FDI theo hướng đi từ ngành sử dụng nhiều lao động, sang ngành có giá trị gia tăng cao và lĩnh vực dịch vụ.

Trong thời kỳ đầu, phần lớn các nước đang phát triển hết sức coi trọng việc tạo ra việc làm, tận dụng lợi thế tiền công thấp để thu hút FDI. Giai đoạn này thường diễn ra trong một vài thập niên nhằm tích lũy vốn và giải quyết những vấn đề xã hội bức xúc.

Thời kỳ tiếp theo vừa coi trọng các dự án sử dụng nhiều lao động, nhưng chuyển trọng tâm sang những ngành, sản phẩm có giá trị gia tăng lớn, sử dụng công nghệ hiện đại và tham gia ngày càng nhiều vào hoạt động xuất khẩu hàng hoá. Giai đoạn này cũng coi trọng phát triển hàng không, hàng hải, bảo hiểm, tài chính, ngân hàng, viễn thông... để góp phần gia tăng tỷ trọng dịch vụ trong GDP.

Biểu 2 : Mười nước thu hút nhiều FDI nhất năm 2005.

Đơn vị tính : tỷ USD

STT	Quốc gia	Vốn FDI
1	Anh	164,53
2	Mỹ	99,443
3	Trung Quốc	72,406
4	Pháp	63,576
5	Hà Lan	43,63
6	Hồng Kông	35,897
7	Đức	32,663
8	Bỉ	23,591
9	Tây Ban Nha	22,987
10	Singapo	20,083
	Toàn cầu	916,277

(Nguồn : Báo Đầu tư ngày 20/10/2006, trang 22).

Hai là, có chính sách hấp dẫn trong việc thu hút FDI

Các nước đều thực hiện chính sách khuyến khích đối với những ngành, lĩnh vực ưu tiên, những vùng, địa phương có hoàn cảnh kinh tế-xã hội khó khăn.

Đối với các ngành, lĩnh vực kinh tế; nhiều nước như Trung Quốc, Thái Lan, Malayxia, Indonesia đều đưa ra ba danh mục : danh mục khuyến khích đầu tư với những ưu đãi cao nhất về thuế, đất đai; danh mục đầu tư có điều kiện với quy định rõ ràng các điều kiện mà nhà đầu tư phải thực hiện và danh mục không thu hút FDI. Danh mục thứ nhất bao quát nhiều ngành và lĩnh vực. Danh mục thứ hai thường có giới hạn và danh mục thứ ba bao gồm một số ít các ngành, lĩnh vực có liên quan đến an ninh quốc gia hoặc không phù hợp với thuần phong, mỹ tục của mỗi nước.

Các nước thường phân làm ba vùng kinh tế: Vùng có điều kiện thuận lợi; vùng kinh tế chưa phát triển và vùng đặc biệt khó khăn. Chính sách ưu đãi đối với các vùng kinh tế không giống nhau. Để khuyến khích đầu tư vào những vùng kinh tế đang gặp khó khăn, Chính phủ các nước đã giành những ưu đãi cao nhất như giảm thuế, giảm hoặc miễn tiền thuê đất, kéo dài thời hạn đầu tư; có nước còn hỗ trợ vốn đầu tư để thực hiện dự án. Chính sách ưu đãi vùng thường gắn liền với việc tập trung vốn đầu tư của Nhà nước xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật ở những địa phương có khó khăn về điều kiện tự nhiên và kém phát triển. Từ năm 2000, Trung Quốc tập trung vốn đầu tư xây dựng đường sá, sân bay, điện lực,... ở miền Tây, để đuổi kịp miền Đông. Do vậy đã tạo ra cơ sở để tăng nhanh FDI vào các tỉnh ở khu vực này. Cả hai khía cạnh đó – chính sách ưu đãi và xây dựng cơ sở hạ tầng phải được tiến hành đồng thời; bởi vì nếu không có cơ sở hạ tầng kỹ thuật tốt thì dù có chính sách ưu đãi rất cao cũng sẽ không thu hút được FDI vào các vùng kinh tế khó khăn.

Ba là, tạo lập môi trường đầu tư hấp dẫn

Trong cuộc cạnh tranh thu hút FDI, môi trường đầu tư được coi là yếu tố quan trọng nhất. Nhà đầu tư có quyền lựa chọn nước nhận đầu tư. Các trở ngại về thủ tục hành chính, luật pháp, các chi phí cơ hội cao, nạn tham nhũng và sách nhiễu của công chức nhà nước là những vật cản đối với FDI. Môi trường đầu tư phải bảo đảm minh bạch, công khai, nhất quán để các nhà đầu tư mất ít thời gian nhất trong việc tìm kiếm cơ hội và triển khai các dự án đầu tư.

Để tạo ra môi trường đầu tư thuận lợi, các nước thường giải quyết bốn vấn đề lớn sau đây:

- Cam kết của Chính phủ trong việc bảo đảm quyền hợp pháp của nhà đầu tư nước ngoài. Trước hết là không quốc hữu hoá, trưng thu tài sản thuộc sở hữu của nhà đầu tư. Trong trường hợp bất khả kháng thì áp dụng những biện pháp bồi thường thiệt hại thoả đáng. Các nhà đầu tư được pháp luật bảo đảm quyền tự quyết định trong hoạt động đầu tư và kinh doanh, quyền chuyển đổi ngoại tệ, chuyển vốn và lợi nhuận về nước. Chính phủ các nước cũng đưa ra những quy định về việc giải quyết các tranh chấp trong đầu tư và kinh doanh, kể cả tranh chấp giữa nhà đầu tư với cơ quan Chính phủ.

- Thực hiện nguyên tắc đối xử quốc gia trong hoạt động đầu tư. Chính phủ các nước cam kết xoá bỏ dần những cách biệt về thuế, chi phí, ưu đãi giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước theo một lộ trình hợp lý để tiến tới thực hiện sự bình đẳng trước pháp luật, không phân biệt đối xử giữa các loại hình doanh nghiệp.

- Chính sách thuế gắn với việc nhà đầu tư đóng góp cho ngân sách Nhà nước được Chính phủ nhiều nước coi là một công cụ quan trọng để thu hút FDI. Về nguyên tắc, trong giai đoạn đầu các Chính phủ đều thực hiện chính sách thuế ưu đãi với thuế suất thấp và thời gian miễn giảm thuế khá dài. Một số Chính phủ còn thực hiện trợ cấp có điều kiện cho những dự án đầu tư quan trọng.

- Thủ tục đầu tư đơn giản, được quy định rõ ràng. Các nhà đầu tư nước ngoài rất quan tâm đến các thủ tục hành chính của nước nhận đầu tư. Indonesia quy định thời hạn cấp giấy phép đầu tư là 10 ngày, Thái Lan từ 7-15 ngày, Phillipin là 20 ngày.

Liên quan đến thu hút FDI là hoạt động quảng bá, xúc tiến đầu tư. Cơ quan phụ trách đầu tư của từng nước đều coi quảng bá, xúc tiến đầu tư là chức năng quan trọng nhất của mình. MIDA – cơ quan quản lý FDI của Malayxia đã giành ngân sách hàng năm là 15 triệu USD cho những hoạt động này. Họ tổ chức 25 chi nhánh tại nhiều nước và khu vực để vận động đầu tư từ bên ngoài. BOI – cơ quan quản lý FDI của Thái Lan tổ chức các hội thảo đầu tư ở trong và ngoài nước, thông qua các đại diện của mình ở các nước để tiến hành vận động đầu tư. Chỉ những nhà

đầu tư nước ngoài cần được miễn giảm thuế thì mới đến BOI để làm thủ tục và cấp phép đầu tư.

1.4.2 Những kinh nghiệm chọn lọc của một số nước.

Các nước trong quá trình công nghiệp hoá đã đi theo những con đường khác nhau, trong đó nhiều nước coi trọng thu hút FDI và đã thu được nhiều thành công trong lĩnh vực này như :

Hàn Quốc và Đài Loan đều có mức tăng trưởng kinh tế liên tục trong vòng hai thập kỷ từ 11-13%/ năm; nhưng lại đi theo hai con đường khác nhau. Đài Loan coi trọng khu vực tư nhân trong nước, khuyến khích mạnh mẽ sự phát triển và hoạt động của các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Hàn Quốc vừa coi trọng kinh tế gia đình, doanh nghiệp vừa và nhỏ, nhưng lại khuyến khích xây dựng các tập đoàn lớn về kinh tế để trong một thời gian nhất định có thể cạnh tranh được với các tập đoàn kinh tế quốc tế của những nước lớn. Trong khi Đài Loan có chính sách nhất quán về thu hút FDI, đã thành công trong việc xây dựng các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, coi đó là những nơi được áp dụng các ưu đãi tối đa đối với các nhà đầu tư quốc tế, thì Hàn Quốc trước khủng hoảng kinh tế 1997, FDI chiếm một tỷ lệ rất thấp, không quá 5% tổng vốn đầu tư xã hội hàng năm; chỉ sau cuộc khủng hoảng đó, nhất là năm 2000, 2002 Hàn Quốc thu hút mạnh mẽ FDI, chủ yếu bằng cách mua bán và sáp nhập.

Cả hai nước này đã đạt được thành tựu to lớn, rút ngắn được quá trình công nghiệp hoá so với nhiều nước phương Tây là nhờ vào chiến lược công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu, khai thác tối đa lợi thế so sánh của đất nước, tận dụng cơ hội quốc tế mới từ sau đại chiến thế giới lần thứ hai để tích lũy vốn, mở rộng thị trường, tiếp cận công nghệ và trình độ quản lý hiện đại; trong đó hết sức coi trọng thu hút các nguồn vốn quốc tế, đặc biệt là FDI.

Một số nước ASEAN cũng đã đạt được những thành quả to lớn trong công nghiệp hoá, tuy muộn hơn các nước NICs; do thực hiện chính sách thay thế hàng nhập khẩu trong gần hai thập kỷ; từ thập kỷ 80 của thế kỷ trước mới chuyển sang chính sách công nghiệp hoá hướng ngoại.

Thái Lan, Malayxia, Indonesia và Phillipin là những nước theo cơ chế thị trường và nền kinh tế mở, nên có những thuận lợi hơn Việt Nam trong việc thu hút FDI.

Về đất đai, Thái Lan và Phillipin tuy về nguyên tắc người nước ngoài không được quyền sở hữu đất đai, nhưng lại có các quy định riêng cho phép người nước ngoài mua bán bất động sản gắn với quyền sử dụng đất. Malayxia quy định người nước ngoài có thể được sở hữu về đất đai thông qua một số thủ tục phê duyệt của cơ quan Nhà nước.

Thái Lan, Phillipin và Malayxia áp dụng chính sách cởi mở trong việc cho phép các nhà đầu tư được vay tín dụng của các Ngân hàng hoạt động tại các nước đó. Các doanh nghiệp FDI được tự do chuyển đổi từ ngoại tệ sang nội tệ và ngược lại, được sử dụng ngoại hối không bị hạn chế và được chuyển vốn và lợi nhuận ra nước ngoài. Việt Nam tuy đã thay đổi theo hướng tự do đối với tiền tệ, nhưng cũng còn những hạn chế nghiêm ngặt trong việc tiếp cận các nguồn nội tệ và trong quản lý Nhà nước.

Thái Lan quy định “mọi giao dịch ngoại hối được tiến hành thông qua các ngân hàng, công ty hoặc cá nhân được phép”. Malayxia quy định “tài khoản ngoại tệ được mở tại ngân hàng thương mại”. Phillipin kể từ 1992 đã bãi bỏ các hạn chế về ngoại hối; các doanh nghiệp FDI khi muốn vay tín dụng công chỉ cần được Ngân hàng Trung ương phê duyệt; còn vay tư nhân phải đăng ký ở Ngân hàng Trung ương và chỉ phê duyệt đối với một số trường hợp. Thái Lan quy định “các nhà nhập khẩu có thể mua hoặc rút ngoại tệ từ tài khoản của mình để thanh toán hàng nhập khẩu”. Các chính sách quản lý ngoại hối của Malayxia nhằm đáp ứng việc thanh toán quốc tế về xuất và nhập khẩu, khuyến khích sử dụng tài trợ trong nước để mở rộng sản xuất. Phillipin quy định các nhà đầu tư nước ngoài được mua, bán ngoại tệ với một số điều kiện.

Trung Quốc có nhiều kinh nghiệm mà Việt Nam cần nghiên cứu. Trung Quốc thực hiện đường lối cải cách và mở cửa từ 1978, trong đó chính sách thu hút vốn đầu tư nước ngoài được thực hiện nhất quán. Cho đến nay Trung Quốc đã trải qua ba giai đoạn của FDI:

Giai đoạn thứ nhất từ 1979-1991 là giai đoạn thử nghiệm với các khoản đầu tư quy mô nhỏ. Trong giai đoạn này vốn nước ngoài chủ yếu của cộng đồng người Hoa ở Hải ngoại; vốn FDI thực hiện thấp hơn nhiều so với các khoản vay của nước ngoài. Ví dụ năm 1985 tổng vốn nước ngoài là 4,6 tỷ USD thì vốn vay là 2,7 tỷ USD, FDI là 1,9 tỷ USD.

Năm 1991 các con số tương tự là 11,5 tỷ USD; 6,9 tỷ USD và 4,6 tỷ USD.

Giai đoạn thứ hai từ 1992-2000 là giai đoạn FDI có quy mô lớn và hiệu quả cao. Khi lòng tin của các nhà đầu tư nước ngoài vào chính sách cải cách và mở cửa được nâng cao, đồng thời kết cấu hạ tầng có tiến bộ rõ rệt thì FDI đã gia tăng nhanh chóng. Cột mốc đánh dấu sự tăng trưởng đó là chuyến công du miền Nam vào đầu năm 1992 của Ông Đặng Tiểu Bình, nhà kiến trúc chính sách cải cách và mở cửa của Trung Quốc. Ông chủ trương mở cửa cho các nhà đầu tư nước ngoài cả một số lĩnh vực nhạy cảm, một số thành phố ở mức độ mang tính thử nghiệm. Trong thời kỳ này Trung Quốc hết sức coi trọng thu hút FDI vào các ngành công nghệ cao, hình thành các đặc khu kinh tế, khu công nghệ cao. Vốn FDI thực hiện từ 4,6 tỷ USD 1991 tăng lên 49,3 tỷ USD năm 2000. Năm cao nhất của thời kỳ này là năm 1997, 52,4 tỷ USD.

Việc huy động vốn nước ngoài đã thay đổi về cơ bản. Năm 2000, tổng vốn nước ngoài Trung Quốc là 59,3 tỷ USD thì chủ yếu là FDI 49,3 tỷ; chỉ có 10 tỷ USD từ các nguồn khác.

Giai đoạn thứ ba từ 2001 về sau là giai đoạn các doanh nghiệp FDI bước hẳn vào thị trường Trung Quốc: một số lĩnh vực trước đây mở cửa có giới hạn, nay mở cửa toàn bộ; chủ trương mở cửa có tính chất thí điểm chuyển sang mở cửa theo lộ trình quốc tế đã cam kết; chuyển từ mở cửa đơn phương do Trung Quốc quy định sang mở cửa đa phương giữa Trung Quốc với các nước thành viên WTO. Do đó vốn FDI vào Trung Quốc tiếp tục gia tăng; năm 2005 đạt 72,406 tỷ USD.

Năm bài học thành công của Trung Quốc:

Một là, kiên định chính sách cải cách và mở cửa

Theo cách diễn đạt của người Trung Quốc, thì thế hệ lãnh đạo thứ hai đã giải quyết cơ bản vấn đề chuyển từ cơ chế kế hoạch sang cơ chế thị trường và hình thành “chủ nghĩa xã hội mang màu sắc Trung Quốc”. Thế hệ lãnh đạo thứ ba hiện đang tiếp tục cải cách kinh tế và mở cửa bằng việc điều chỉnh cơ cấu sở hữu và cải cách doanh nghiệp nhà nước, coi đó là nhiệm vụ trung tâm, đồng thời mức độ mở cửa được cải thiện rõ rệt từ khi gia nhập WTO.

Hai là, mở cửa từng bước với mức độ hợp lý, liên tục tối đa hoá cơ cấu FDI. Trong giai đoạn đầu Trung Quốc chủ yếu thu hút FDI trong ngành công nghiệp nhẹ, nhất là công nghiệp dệt nhằm làm giảm sự chống đối quá mức của các ngành công nghiệp trong nước, để người dân cảm thấy được hưởng lợi của chính sách mở cửa. Tiếp đó Trung Quốc mở rộng phạm vi thị trường sang ngành năng lượng, nguyên liệu thô, công nghiệp cơ bản, xây dựng cơ sở hạ tầng. Từ 1992 dần dần mở cửa sang lĩnh vực dịch vụ với những bước đi thích hợp trong bán lẻ, xuất nhập khẩu, bảo hiểm, tài chính và du lịch. Từ giữa thập kỷ 90 của thế kỷ trước, Trung Quốc đã có chính sách khuyến khích và thu hút mạnh mẽ các TNCs hàng đầu thế giới, đặc biệt là trong ngành công nghệ cao và xây dựng cơ sở hạ tầng. Nhiều TNCs đã đầu tư vào Trung Quốc, chuyển trụ sở chính ở một số nước châu Á đến Bắc Kinh, Thượng Hải, Quảng Châu.

Ba là, mở cửa các khu vực có chọn lọc

Trung Quốc thực hiện chiến lược mở cửa dần các khu vực trong nước. Bước thứ nhất là thành lập 5 đặc khu kinh tế là Thâm Quyến, Chu Hải, Hải Nam, Hạ Môn và Sán Đầu ở tỉnh Quảng Đông và Phúc Kiến, để tận dụng lợi thế của các địa phương đó trong quan hệ với Hồng Kông, Ma Cao và Đài Loan, cũng là những nơi có nhiều người Hoa sinh sống ở nước ngoài. Từ 1984 Trung Quốc tiếp tục mở cửa 14 thành phố duyên hải, thành lập các khu khai phát và khu công nghiệp. Đầu năm 1990, Thượng Hải bắt đầu xây dựng Phố Đông và biến thành phố này thành trung tâm kinh tế lớn bao gồm công nghiệp và dịch vụ rất phát triển. Một số thành phố của vùng Châu Thổ sông Hoàng Hà, Châu Giang... cũng đã được mở cửa. Từ năm 2000, Trung Quốc chủ trương tập trung đầu tư phát triển khu vực phía Tây, coi đó là nhiệm vụ trung tâm của kế hoạch phát triển kinh tế 5 năm lần thứ 10, 2001-2005. Các tỉnh Quảng Tây, Vân Nam giáp giới với nước ta, cũng như nhiều tỉnh nằm sâu trong nội địa như Tứ Xuyên, Thành Đô,... đã được phát triển mạnh mẽ cơ sở hạ tầng, áp dụng các chính sách ưu đãi rất cao đối với FDI.

Bốn là, thực hiện nhất quán các biện pháp khuyến khích và chú ý đến hiệu quả thu hút FDI

Trong các giai đoạn phát triển, Trung Quốc hết sức coi trọng các chính sách ưu đãi, tạo điều kiện thuận lợi tối đa cho nhà đầu tư nước

ngoài hoạt động tại nước này. Mặc dù là một nước đất rộng, người đông nhưng Trung Quốc đã áp dụng chính sách thống nhất trong cả nước. Các địa phương chỉ được quyền ban hành những chính sách riêng của mình trong khuôn khổ luật pháp Nhà nước.

Trung Quốc có chính sách ưu đãi đặc biệt: chính sách đối với người Hoa ở Hải Ngoại. Theo một thống kê chưa đầy đủ, Cộng đồng người Hoa trên thế giới đang sở hữu khoảng 4000 tỷ USD vốn kinh doanh. Khi bắt đầu cải cách và mở cửa, Trung Quốc tìm cách khai thác triệt để tiềm năng to lớn của người Hoa về cả khía cạnh vốn kinh doanh, cũng như năng lực hoạt động thương mại, tiếp cận thị trường quốc tế. Chính phủ Trung Quốc trả lại bất động sản cho người Hoa đã bị tịch thu sau ngày giải phóng đất nước; người Hoa được xuất nhập cảnh tự do; khuyến khích người Hoa về nước đầu tư vào việc xây dựng các phòng thí nghiệm khoa học, cơ sở kinh doanh công nghệ cao. Trung Quốc cũng khuyến khích thanh niên ra nước ngoài học tập, ở lại các nước đó làm việc trong một thời gian nhất định; rộng cửa đón những người muốn trở về Trung Quốc làm việc và sinh sống.

Năm là, coi trọng việc tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư

Mặc dù Trung Quốc có những lợi thế to lớn, là một thị trường đầy tiềm năng, đang được phát triển nhờ vào tốc độ tăng trưởng kinh tế 8-10% hàng năm, nhưng Chính phủ Trung ương cũng như chính quyền địa phương rất coi trọng cả yếu tố “cứng và mềm” của môi trường. Yếu tố “cứng” là nâng cấp thường xuyên cơ sở hạ tầng kỹ thuật, đường giao thông, sân bay, bến cảng, cung ứng điện nước; đồng thời cải tiến thường xuyên yếu tố “mềm” bao gồm các quy định về thuế, hải quan, thẩm định và cấp phép, tiền tệ và tín dụng, nội tệ và ngoại hối... Từ khi gia nhập WTO, Trung Quốc đã đầu tư nguồn lực để bãi bỏ và sửa đổi các luật lệ không phù hợp với thông lệ quốc tế. Trong hai năm 2003, 2004 có khoảng 2000 văn bản pháp quy của Trung ương và 180 nghìn văn bản pháp quy của địa phương đã được bãi bỏ hoặc sửa đổi.

Việt Nam cũng có thể và cần tham khảo một số bài học không thành công của Trung Quốc

Một là, nhận thức và quan điểm đối với FDI.

Thời kỳ đầu của cải cách và mở cửa, mọi người hầu như nghi ngờ và bối rối đối với mức độ tự do hoá của các chính sách Nhà nước, do còn băn khoăn giữa CNXH và kinh tế thị trường.

Các quan điểm nhận thức đó vẫn tồn tại trong suốt quá trình thực hiện đường lối cải cách và mở cửa. Các cuộc tranh luận về lý thuyết và thực tiễn diễn ra thường xuyên và đôi khi khá gay gắt giữa những người quán triệt đường lối cải cách và mở cửa với những người hoài nghi đường lối đó.

Hiện nay, mặc dù Trung Quốc đã đạt được những thành tựu mà cả thế giới phải kinh ngạc; thì các tệ nạn xã hội như tham nhũng, khoảng cách giàu nghèo, ô nhiễm môi trường lại là những vấn đề nổi cộm gây nhiều bức xúc trong xã hội.

Hai là, bảo hộ quá mức một số sản phẩm.

Tình trạng duy trì khu vực quốc doanh trên một phạm vi rộng, ở nhiều ngành, nhiều lĩnh vực, gắn với lợi ích cục bộ là cơ sở tồn tại chủ nghĩa bảo hộ, trong một số trường hợp đã kéo dài hàng thập kỷ; điển hình là ngành công nghiệp ô tô, viễn thông, dịch vụ tài chính...

Các nhà đàm phán WTO của Trung Quốc cho rằng “đàm phán ở Bắc Kinh khó hơn nhiều so với đàm phán ở Geneve”; bởi vì họ phải thương lượng với từng bộ chủ quản các doanh nghiệp để đạt được sự đồng thuận theo hướng tự do hoá thương mại và đầu tư. Các cuộc thương lượng đó hoàn toàn không dễ dàng; mỗi bộ đại diện cho một nhóm lợi ích riêng, luôn đòi hỏi Nhà nước phải bảo hộ trong thời gian dài đối với một số sản phẩm công nghiệp.

Ba là, sự cạnh tranh không lành mạnh giữa các địa phương trong việc thu hút FDI.

Hệ thống chính sách khuyến khích đầu tư của Trung Quốc trong thời gian đầu khá phức tạp và khó thực hiện. Sự khác biệt về thuế trong quy định của Chính phủ và quy định của chính quyền các tỉnh, thành phố đã gây ra tình trạng tranh giành các dự án đầu tư, làm thiệt hại đến lợi ích chung của đất nước.

Tình trạng đó đã được khắc phục về cơ bản từ năm 2000 bằng việc cải cách chính sách thuế và các thủ tục thu thuế.

Bốn là, thu hút nhiều vốn FDI nhưng đầu tư còn thiếu cân đối giữa các vùng.

Đầu tư tập trung phần lớn ở các tỉnh miền Duyên hải, chiếm tới 88% tổng số vốn FDI, còn lại miền Trung 9%, miền Tây chỉ có 3%. Điều này càng làm tăng thêm sự chênh lệch, phân hoá giữa các vùng ngày càng lớn²⁶.

Năm là, chưa chú ý đúng mức quản lý sau giấy phép.

Trong khi coi trọng thu hút FDI ở giai đoạn đầu, tuyên truyền, vận động đầu tư, thẩm định và cấp giấy phép đầu tư; hầu như các tỉnh thành phố chưa quan tâm đầy đủ đến việc hướng dẫn và cung ứng các dịch vụ tốt nhất để thực hiện các dự án FDI. Thậm chí một số quan chức địa phương không giữ đúng lời hứa với nhà đầu tư khi trao giấy phép cho họ; không ít trường hợp dự án không được thực hiện; một số nhà đầu tư đã chuyển đến địa phương khác.

Sáu là, hệ thống điều hành thiếu minh bạch.

Trước khi gia nhập WTO, nhìn chung hệ thống pháp luật của Trung Quốc thiếu minh bạch và thực thi thiếu nhất quán; thủ tục hành chính phiền hà. Tình trạng đó đã được cải thiện trong quá trình đàm phán gia nhập WTO và nhất là sau khi Trung Quốc đã là thành viên của WTO. Tuy vậy, hiện nay đầu tư nước ngoài vẫn cho rằng, một số quy định pháp luật còn mơ hồ, không rõ ràng, làm cho họ không nhận biết chính xác, nếu không có sự tư vấn, giải thích của các cơ quan Nhà nước.

1.4.3 Kinh nghiệm từ một số địa phương trong nước.

Tính đến tháng 12/2005 cả nước đã cấp giấy phép cho 7279 dự án FDI với tổng số vốn đăng ký là 66,2 tỷ USD. Vốn thực hiện là 33,3 tỷ USD²⁷.

TP HCM chiếm 31% số dự án đầu tư và 23,8% số vốn đăng ký. Các con số tương tự của Hà Nội là 11,2% và 17,3%. Hai thành phố này có những lợi thế mà không một địa phương nào khác có thể so sánh được. TP HCM là trung tâm lớn của Nam Bộ, từng được coi là “hòn ngọc Viễn đông”, cơ sở hạ tầng kỹ thuật phát triển, có cảng hàng không, cảng biển quốc tế. Hà Nội là thủ đô của cả nước, trung tâm chính trị, trung tâm

²⁶ Tạp chí Ngoại thương số 15 ngày 21/5/2007, trang 18.

²⁷ Niên giám thống kê năm 2005. Nhà xuất bản Thống kê, H.2006.

kinh tế của cả nước. Cả hai thành phố được Chính phủ tập trung đầu tư và được hưởng nhiều chính sách ưu đãi đặc biệt. Do vậy, mặc dù hai thành phố thu hút được trên 40% tổng số vốn đăng ký FDI của cả nước; nhưng cũng khó rút ra được kinh nghiệm phổ biến để các địa phương khác học tập.

Ở miền Nam, Đồng Nai và Bình Dương là hai tỉnh đã đạt được những thành quả ngoạn mục trong việc thu hút FDI. Ở miền Bắc, Vĩnh Phúc và gần đây là Bắc Ninh cũng có nhiều sáng kiến trong việc vận động đầu tư và đã đạt được thành quả đáng khích lệ. Phần này chỉ xin nêu một số kinh nghiệm của Đồng Nai và Bình Dương.

Tính đến tháng 12/2005, Đồng Nai chiếm 10,8% số dự án đầu tư và 14,2% số vốn đăng ký của cả nước. Các con số tương ứng của Bình Dương là 15,7% và 8%. Rõ ràng là, mặc dù không có lợi thế như Hà Nội và TP HCM, nhưng cả Đồng Nai và Bình Dương đã thu hút được FDI ngày càng nhiều, chỉ đứng sau TP HCM và Hà Nội. FDI góp phần quan trọng vào tăng trưởng kinh tế và giải quyết các vấn đề xã hội của địa phương. Trong khi cả nước đang trong tình trạng thiếu việc làm nghiêm trọng, tỷ lệ thất nghiệp khá cao, thì Đồng Nai và Bình Dương lại diễn ra tình trạng trái ngược; thiếu nhân lực kể cả công nhân và cán bộ chuyên môn. Hai địa phương này đang có dòng người nhập cư ngày càng gia tăng từ nhiều địa phương khác.

Bốn bài học kinh nghiệm của Đồng Nai và Bình Dương

Một là, nhận thức tầm quan trọng của FDI.

Lãnh đạo Đảng và chính quyền hai địa phương này đã có quan điểm và nhận thức đúng đắn về tầm quan trọng của FDI đối với sự phát triển kinh tế – xã hội của Tỉnh. Sự thống nhất nhận thức trong Tỉnh uỷ và UBND Tỉnh đã tạo điều kiện để Đồng Nai và Bình Dương đề ra chủ trương “trải chiếu hoa mời gọi nhà đầu tư” ngay từ những năm đầu đổi mới và mở cửa; trong khi không ít địa phương còn bần khoản và do dự đối với FDI.

Tỉnh uỷ, UBND tỉnh Đồng Nai và Bình Dương đã quán triệt quan điểm và nhận thức đó cho các ban, ngành của Tỉnh, tuyên truyền rộng rãi để nhân dân nhận biết được lợi ích của thu hút FDI; do đó đã tạo nên được sự đồng thuận trong việc thực hiện các dự án đầu tư nước ngoài.

Trên cơ sở đó, chính quyền địa phương xây dựng kế hoạch hành động để phối hợp công việc của các tổ chức, cơ quan trong việc kêu gọi đầu tư, cũng như giải quyết các khó khăn của nhà đầu tư khi triển khai dự án.

Hai là, có quan hệ hợp tác chặt chẽ với các cơ quan Trung ương.

Chủ tịch, Phó Chủ tịch Bình Dương và Đồng Nai trực tiếp gặp gỡ lãnh đạo các Bộ, ngành, Trung ương để nhận được sự hỗ trợ cần thiết đối với các hoạt động có liên quan đến FDI. Trong hoạt động vận động, xúc tiến đầu tư, hai địa phương này trình bày với cơ quan Nhà nước Trung ương quản lý FDI để nhận được sự hướng dẫn, làm cho việc hoạt động này đạt được kết quả thiết thực. Mỗi khi có dự án đầu tư, lãnh đạo Tỉnh trực tiếp đến SCCI trước đây và Bộ Kế hoạch và Đầu tư hiện nay để xử lý kịp thời những vấn đề cần sửa đổi, bổ sung trong hồ sơ dự án. Nhờ đó mà các dự án được thông qua nhanh chóng và nhà đầu tư cảm nhận được rằng, các địa phương này không chỉ trên lời nói mà bằng hành động đã thể hiện sự quan tâm đúng mức đến hoạt động của họ.

Mỗi khi có những khó khăn đối với các nhà đầu tư nước ngoài do quy định của Nhà nước, hoặc do hành động của cán bộ thuộc bộ máy các cơ quan trực thuộc Trung ương thì lãnh đạo Tỉnh trực tiếp can thiệp, trình bày rõ hoàn cảnh và phối hợp với các cơ quan Trung ương giải quyết.

Ba là, coi trọng vận động đầu tư.

Đồng Nai và Bình Dương vận động đầu tư theo cả hai hướng: Tổ chức các đoàn đi vận động và tổ chức các cuộc Hội thảo đầu tư với việc chuẩn bị tư liệu đầy đủ và có hệ thống; quan trọng hơn là vận động theo kiểu vết dầu loang, “người trước rước người sau”. Ở Bình Dương, khi có một số nhà đầu tư Hàn Quốc đến lập nghiệp, Tỉnh đã thông qua các nhà đầu tư đó vận động bạn bè, đối tác của họ từ Hàn Quốc đến Bình Dương nghiên cứu, tiếp cận và rất nhiều nhà đầu tư đã thực hiện các dự án ở địa phương này. Đồng Nai thông qua dự án lớn của Vedan để quảng bá hình ảnh và môi trường đầu tư thuận lợi tại địa phương; nhờ đó mà lôi kéo được nhiều “đại gia” của Đài Loan và của các nước khác.

Bốn là, hỗ trợ các nhà đầu tư giải quyết khó khăn.

Lãnh đạo Tỉnh trực tiếp giải quyết các khó khăn cho nhà đầu tư trong quá trình thực hiện dự án; có lúc chi trước kinh phí bằng ngân sách của tỉnh để tạo điều kiện thuận lợi đối với việc triển khai các dự án.

Do đặc điểm của tình hình xã hội Việt Nam nên việc đền bù, giải toả mặt bằng cho dự án đầu tư là công việc rất khó khăn. Đồng Nai và Bình Dương là hai địa phương đã khắc phục về cơ bản các khó khăn đó. Khi Tập đoàn Vedan nhận được diện tích hơn 100 ha để thực hiện dự án, thì việc giải phóng mặt bằng diễn ra khá phức tạp; đã có lúc chủ đầu tư kiến nghị nâng giá đền bù đất đai để sớm giải toả các hộ dân trên diện tích của dự án. Lãnh đạo tỉnh Đồng Nai nhận thức được rằng, nếu nâng giá như vậy sẽ gây khó khăn cho các dự án về sau; nên kiên quyết giữ nguyên giá ban đầu và thông qua vận động, thuyết phục để người dân tự giác nhận đền bù giải toả. Bình Dương có kinh nghiệm rất tốt trong việc giải phóng mặt bằng trên diện tích của sân golf đầu tiên tại Việt Nam. UBND Tỉnh tập trung lực lượng, đề ra chủ trương toàn diện, có lý, có tình nên đã thực hiện giải phóng mặt bằng trên diện tích hàng trăm ha rất nhanh chóng, không gặp một sự chống đối nào từ phía người dân. Hay việc Bình Dương có thể giải toả hơn 90% trong số 4.129 ha diện tích đất cho các KCN, dịch vụ và phát triển đô thị trong vòng một năm. Làm tốt công tác đấu thầu giải phóng mặt bằng, xây dựng cơ sở hạ tầng với sự tham gia của 8 trên 11 nhà thầu là các DN tư nhân²⁸,... đã nâng cao uy tín cho “thương hiệu” Bình Dương, gây ấn tượng mạnh mẽ đối với các nhà đầu tư nước ngoài ở địa phương này. Cách điều hành của tỉnh Bình Dương đã thực sự tạo niềm tin cho các nhà đầu tư. Với phương châm “ vương mắc của nhà đầu tư cũng là vương mắc của Tỉnh”, vậy nên lãnh đạo Tỉnh thường xuyên tổ chức các buổi gặp gỡ các nhà đầu tư với tinh thần cầu thị “ DN làm ăn tốt thì chính họ lại giúp Tỉnh đi quản bá cho các nhà đầu tư mới”²⁹. Khi các DN gặp khó khăn, lãnh đạo Tỉnh không lảng tránh, không “ kính chuyển” vòng vo hoặc chờ “nghiên cứu tiếp thu”. Các nhà đầu tư đánh giá cao cách làm này vì họ hiểu rằng, không phải mọi khó khăn của DN đều có thể giải quyết nhưng họ muốn có một câu trả lời thẳng thắn.

²⁸ Bảo Duy. *Thân thiện qua chính sách*. Báo Đầu tư ngày 26 tháng 6 năm 2006.

²⁹ Tuấn Khánh. *Dấu ấn Bình Dương*. Báo Đầu tư ngày 31 tháng 8 năm 2005 và Tuấn Dũng. *Bình Dương dẫn đầu thu hút đầu tư*. Thời báo Kinh tế ngày 24/1/2006.

Ngoài bốn kinh nghiệm trên đây, Đồng Nai có Công ty dịch vụ đầu tư – Sonadezi hoạt động rất có hiệu quả. Công ty này làm dịch vụ từ A đến Z cho các nhà đầu tư; từ việc xin giấy phép đầu tư, giải phóng mặt bằng, cung ứng điện nước cho đến việc triển khai dự án. Công ty này cũng đã nhiều lần ứng trước kinh phí cho Công ty Điện lực để làm các trạm biến áp phục vụ cho các khu công nghiệp; ứng trước kinh phí để xây dựng cơ sở kỹ thuật xử lý nước thải nhằm bảo đảm môi trường sinh thái trong các KCN. Đây là một kinh nghiệm tốt của Đồng Nai.

Thu hút và sử dụng có hiệu quả FDI tiếp tục là vấn đề quan trọng của đất nước trong quá trình thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế – xã hội. Cuộc cạnh tranh để thu hút FDI ngày càng trở nên gay gắt thì việc phát huy cao độ lợi thế so sánh của đất nước, của từng vùng càng có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Chỉ có thể thực hiện được điều đó nếu từ những kinh nghiệm của các nước, của các địa phương để sửa đổi, bổ sung hệ thống các giải pháp nhằm làm cho môi trường đầu tư của cả nước, cũng như của từng tỉnh, thành phố ngày một hấp dẫn hơn.

CHƯƠNG 2.

THỰC TRẠNG ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI Ở CÁC TỈNH DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ

2.1 Đặc điểm tự nhiên, kinh tế-xã hội của các tỉnh DHNTB.

2.1.1 Một số đặc điểm tự nhiên, kinh tế-xã hội của các tỉnh DHNTB ảnh hưởng đến thu hút và nâng cao hiệu quả vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

2.1.1.1 Điều kiện tự nhiên.

Các tỉnh DHNTB gồm 6 tỉnh, thành phố là : Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hoà có diện tích tự nhiên 3036,6 nghìn ha, dân số 7,05 triệu người³⁰ (2005), trong đó số người trong độ tuổi lao động chiếm xấp xỉ 52,3% dân số. Đây là một khu vực được ví như “chiếc đòn gánh” hay “cây cầu nối” giữa 2 vùng kinh tế phát triển nhất của đất nước là vùng Đông Nam Bộ và Bắc Bộ.

- Về vị trí địa lý.

Ở vào vị trí trung điểm của cả nước, các tỉnh DHNTB phía bắc giáp với vùng Bắc Trung bộ, phía nam giáp với vùng Đông Nam Bộ, phía tây giáp với các tỉnh Tây Nguyên và phía đông là biển Đông. Các tỉnh DHNTB nằm trên các trục giao thông chính quan trọng Bắc - Nam và là điểm cuối của hành lang Đông-Tây³¹ nối Việt Nam với Lào, Campuchia, Thái Lan và Mianma. Cùng với tuyến đường 1A và đường sắt xuyên Việt chạy qua các tỉnh DHNTB còn có các đường quốc lộ nối với Tây Nguyên như các đường số 14, 19, 21, 11 và 7 làm cho việc giao lưu hàng hoá và đi lại bằng đường bộ, đường sắt khá thuận tiện. Ngoài ra, các tỉnh DHNTB đều có sân bay và cảng biển nên việc đi lại với các thành phố lớn trong nước và ra nước ngoài cũng như xuất nhập khẩu hàng hoá thuận lợi.

³⁰ Niên giám thống kê Việt Nam 2005, Nxb Thống Kê, H. 2006, tr.33.

³¹ Điểm đầu là cảng nước sâu Mawlamyine của Mianma.

Các tỉnh DHNTB được trải dài trên 700 km bờ biển, có nhiều vịnh nước sâu, kín gió, rất thuận lợi cho việc xây dựng những hải cảng lớn đón tàu hàng trăm ngàn tấn vào ra dễ dàng. Nhờ vậy, vùng ven biển DHNTB luôn được nhiều nhà đầu tư nước ngoài chú ý đến như là một trong những cửa ngõ và là đầu mối quan trọng để giao lưu với các nước trong khu vực.

Với những lợi thế đó, trong tương lai DHNTB sẽ trở thành một trung tâm quá cảnh hàng hóa lớn của cả nước, một địa bàn có sức hấp dẫn lớn đối với các nhà đầu tư hoạt động ở lĩnh vực dịch vụ, du lịch và sản xuất công nghiệp. Đây là lợi thế và là một triển vọng lớn đối với sự phát triển trong tương lai mà nhiều khu vực khác của đất nước không có được.

-Về khí hậu thời tiết

Vùng DHNTB thuộc về miền khí hậu Đông Trường Sơn nằm trong vùng ảnh hưởng của khí hậu nhiệt đới gió mùa điển hình, hàng năm có hai mùa mưa, nắng khá rõ rệt. Mùa nắng thường từ tháng 2 đến tháng 7 với số giờ nắng khoảng 2000 – 3000giờ/năm. Mùa mưa ẩm bắt đầu từ tháng 8 và kéo dài đến tháng 1 năm sau. Do lượng mưa lớn, trung bình khoảng 2500-3000mm/năm lại tập trung trong một khoảng thời gian ngắn, nên vào mùa mưa các con sông, con suối trở nên rất hung dữ, gây ra tình trạng lũ quét, sạt lở ở nhiều nơi. Sự khắc nghiệt của thời tiết ở đây càng thể hiện rõ nét hơn khi hàng năm khu vực còn chịu ảnh hưởng của các cơn bão từ tháng 9 đến tháng 11. Điều này đã làm ảnh hưởng không nhỏ đến đời sống và sản xuất ở nhiều địa phương trong khu vực.

-Về tài nguyên thiên nhiên

Tài nguyên đất. Diện tích tự nhiên của các tỉnh DHNTB có 3306.6 nghìn ha, trong đó đất nông nghiệp chiếm khoảng 16,6% tổng diện tích, đất lâm nghiệp có rừng khoảng 36,7%, đất chuyên dùng khoảng 6,6%, đất ở khoảng 1,3%, còn lại là đồi núi và cát trắng. Đất đai của DHNTB được phân thành nhiều nhóm, có thể chia thành 2 hệ nhóm chính: hệ phù sa do sông ngòi bồi đắp ở các vùng đồng bằng và hệ Feralit- bazan trên nền địa chất đa dạng của các vùng đồi núi.

Nhìn chung, đất đai các tỉnh DHNTB có độ phì thấp, nếu tính cả diện tích đất lâm nghiệp có rừng, đến năm 2004 mới sử dụng được khoảng 57% diện tích tự nhiên, diện tích đất nông nghiệp bình quân đầu người

thuộc loại thấp nhất cả nước, xấp xỉ 0,07 ha/người (bình quân cả nước là 0,14 ha/người). Một tác động đáng chú ý trong thời gian gần đây ảnh hưởng đến sự thu hẹp đất nông nghiệp ở vùng này là quá trình đô thị hóa đang diễn ra mạnh mẽ, làm cho đất nông nghiệp ngày càng bị thu hẹp nhanh chóng. Theo ước tính, trung bình hàng năm có khoảng 8-10 nghìn ha đất nông nghiệp chuyển mục đích sử dụng, nhiều nhất là ở các địa phương như Đà Nẵng, Quảng Nam, Khánh Hoà.

Nhờ tính đa dạng của các loại hình thổ nhưỡng, mà khá nhiều loại cây ăn quả được trồng ở khu vực này với năng suất khá cao như : Xoài, sầu riêng, cam, nhãn, dứa, mít, táo, chôm chôm... Hay nhiều loại cây công nghiệp có giá trị như : Cao su, quế, hồ tiêu, điều, bông, ca cao, trầu,... đây là điều kiện thuận lợi để các nhà đầu tư nước ngoài xây dựng các DN chế biến ở khu vực này.

Tài nguyên rừng. Rừng là một trong những nguồn tài nguyên quý giá và rất quan trọng đối với các tỉnh DHNTB. Theo khảo sát thì đến cuối năm 2005, diện tích rừng các tỉnh DHNTB có khoảng 1,23 triệu ha, trong đó rừng tự nhiên khoảng 0,98 triệu ha, rừng trồng khoảng 0,25 triệu ha, với trữ lượng gỗ tròn khoảng 72,5 triệu m³. Rừng có nhiều loại gỗ quý, chủ yếu như hương, gõ, dẻ, gụ, ngát, chò đen, kiền kiền, lim, sao đen, tập trung nhiều ở các địa phương miền Tây các tỉnh Quảng Nam, Bình Định, Phú yên và Khánh Hoà. Hàng năm có thể cho khai thác khoảng 50 vạn m³ gỗ tròn (chiếm 18% tổng sản lượng gỗ tròn khai thác của cả nước), khoảng 8-10 triệu cây tre nứa và 0,5 triệu tấn song mây. Ngoài ra, ở khu vực này rừng còn có nhiều loại cây dược liệu quý hiếm, có giá trị xuất khẩu cao như : quế, kỳ nam, trầm hương, hoàng đàn, sa nhân...

Tài nguyên biển. Biển DHNTB là một trong những vùng biển đẹp nhất của Việt Nam, nơi đây có nhiều vịnh và đảo đẹp nổi tiếng như vịnh Đà Nẵng, đảo Cù Lao Chàm, các vịnh Nha Trang, Vân Phong, Cam Ranh... Trong đó bãi biển Đà Nẵng và vịnh Nha Trang được một số tổ chức nước ngoài đánh giá là một trong những bãi biển và vịnh đẹp nhất hành tinh. Với những phong cảnh đẹp, những bãi cát phẳng lì, êm dịu, những hòn đảo vừa hoang sơ, vừa quyến rũ nằm gọn giữa những dòng hải lưu ấm áp quanh năm, đã thu hút hàng triệu lượt du khách trong và ngoài nước đến vui chơi, tắm biển, nghỉ dưỡng, mở ra nhiều cơ hội cho việc đầu tư phát triển các ngành dịch vụ du lịch, và trong thực tế nó

đang là một trong những ngành kinh tế mũi nhọn của nhiều địa phương trong vùng.

Biển các tỉnh DHNTB mặc dù không giàu về trữ lượng các nguồn hải sản, nhưng rất phong phú về chủng loại, trữ lượng cá khoảng 60 vạn tấn, khả năng khai thác 25-30 vạn tấn/năm. Nơi đây có nhiều loại hải sản quý như hải sâm, cá ngừ đại dương, tôm, mực, đặc biệt là yến sào- một đặc sản duy nhất có ở vùng này, nhiều nhất là ở Cù Lao Chàm (Quảng Nam) và Khánh Hoà.

Ven biển DHNTB có nhiều đầm phá nhất trong các vùng biển Việt Nam, diện tích đầm phá khoảng 12 vạn ha trong đó tập trung nhiều nhất ở Bình Định và Khánh Hoà. Nước biển có nồng độ mặn cao ($> 3,5\%$) cao hơn mức trung bình cả nước, đồng thời với nền nhiệt độ cao và số giờ nắng nhiều nên rất thuận lợi cho nghề làm muối, đây là nơi sản xuất muối có sản lượng và chất lượng cao nhất nước (muối Sa Huỳnh).

Ngoài ra, với thêm lục địa và vùng đặc quyền kinh tế biển dọc khu vực DHNTB cũng là nơi được nhiều nhà khoa học trong và ngoài nước đánh giá là có nhiều tiềm năng về dầu mỏ và khí đốt

Về khoáng sản. Các tỉnh DHNTB có một nguồn khoáng sản khá phong phú và đa dạng, như : Ti Tan và cát thuỷ tinh(phân bố dọc theo bờ biển các tỉnh Quảng Nam, Bình định), vàng (ở Quảng Nam, Phú Yên), đá vôi (Quảng Nam), đá hoa, nước khoáng... Tuy nhiên, chỉ có các loại khoáng vật : cát, titan, đá hoa, đá vôi, cao lanh, nước khoáng là có trữ lượng tương đối lớn, còn nhìn chung là phân tán, manh mún, trữ lượng nhỏ, khó khăn cho khai thác công nghiệp.

2.1.1.2 Điều kiện kinh tế

Kinh tế DHNTB đến nay vẫn đang là kinh tế nông nghiệp với nghề trồng lúa nước là chủ yếu. Đây như là một hình ảnh thu nhỏ của nền kinh tế Việt Nam, cũng có các ngành nghề mà ở các vùng khác của cả nước đã có như : nông nghiệp lúa nước, trồng dâu nuôi tằm, sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ, sản xuất vật liệu xây dựng, khai thác chế biến gỗ, nuôi trồng và đánh bắt thuỷ sản, khai khoáng, khách sạn nhà hàng, vận tải,... nhưng cơ sở vật chất kỹ thuật còn lạc hậu, đời sống nhân dân còn thấp hơn so với hai đầu đất nước.

Qua hơn 20 năm đổi mới, kinh tế DHNTB đã có những bước phát triển đáng kể, giai đoạn 2001-2005, tốc độ tăng trưởng GDP bình quân của các tỉnh DHNTB đạt trên 10%, cao hơn mức bình quân của cả nước (là 7,5%). Trong đó : Đà Nẵng 13,3%; Quảng Nam 10,4%; Quảng Ngãi 10,3%; Bình Định 9%; Phú Yên 10,7% và Khánh Hòa là 10,8%³². Nhiều loại hình dịch vụ mới xuất hiện, thị trường hàng hóa có những bước phát triển khá nhanh, nhất là đối với các loại hàng hoá, dịch vụ mà khu vực có thế mạnh. Tuy nhiên, sự biến đổi đó vẫn còn chưa tương xứng với những tiềm năng và lợi thế vốn có của khu vực. Cơ cấu kinh tế vẫn mang dấu ấn đậm nét của kinh tế nông nghiệp, khi mà ở nhiều địa phương nông nghiệp còn chiếm tỷ trọng lớn.

Biểu 3: Cơ cấu kinh tế năm 2005 ở các tỉnh Duyên hải Nam Trung bộ.

Đơn vị tính : %

Địa phương	Các ngành kinh tế		
	NN	CN	DV
Đà Nẵng	5.71	48.2	46.09
Quảng Nam	31	34	35
Quảng Ngãi	34.8	30	35.2
Bình Định	36.9	28.2	34.9
Phú Yên	37.5	28.5	34
Khánh Hòa	18	40.9	41.1

(Nguồn: Tổng hợp từ văn kiện Đại hội Đảng bộ của các tỉnh - thành phố DHNTB nhiệm kỳ 2000- 2005)

Đến năm 2005, ngành nông nghiệp vẫn còn giữ một tỷ trọng lớn trong tổng sản phẩm. Nhiều tỉnh nông nghiệp còn chiếm trên 30% tổng sản phẩm của địa phương. Lực lượng lao động trong ngành nông nghiệp chiếm tới gần 70% lao động xã hội. Thực tế đó cho thấy, nông nghiệp vẫn đang là một ngành sản xuất chủ yếu của vùng DHNTB.

Đánh bắt, nuôi trồng và chế biến hải sản là một trong những ngành kinh tế có chiều hướng phát triển khá tốt và được coi là thế mạnh của DHNTB. Hiện ngành này đang sử dụng khoảng 30 vạn lao động với gần 80 vạn nhân khẩu ăn theo, những năm gần đây, xuất khẩu các mặt hàng

³² PGS, TS Phạm Hào (chủ biên). *Kinh tế xã hội các tỉnh miền Trung Tây Nguyên những năm đầu thế kỷ 20 - Thực trạng và xu hướng phát triển*, Nxb. Lý luận chính trị, H.2007, tr.14.

thủy, hải sản gia tăng mạnh, nhất là các mặt hàng có giá trị kinh tế cao, như : tôm, mực, cá ngừ đại dương... Với hơn 7.700 tàu đánh cá có công suất 456.900 CV, năm 2005 sản lượng hải sản khai thác của khu vực đã lên đến gần 400 nghìn tấn (chiếm tới trên 20% sản lượng của cả nước). Đây cũng là điểm thuận lợi cho các nhà đầu tư nước ngoài khi có ý định xây dựng các nhà máy chế biến hải sản ở khu vực này

Nghề nuôi trồng thủy sản ven biển các tỉnh DHNTB cũng có sự gia tăng đáng kể. Song do thiếu kiến thức chuyên môn, lại thiếu một quy hoạch lâu dài và đầu tư khoa học, nên nuôi trồng thủy sản phát triển thiếu ổn định, ảnh hưởng lớn đến việc phát triển một nghề sản xuất nhiều tiềm năng này.

Công nghiệp DHNTB là một ngành kinh tế còn non trẻ, mới thực sự đi vào phát triển trong những năm 1990 đến nay. Nhìn tổng thể ngành công nghiệp các tỉnh DHNTB thời gian qua có thể khái quát một số đặc điểm có tính nổi trội sau:

- Tốc độ tăng trưởng nhanh cả về quy mô lẫn giá trị sản phẩm nhưng không đồng đều giữa các địa phương. Những tỉnh, thành phố có điều kiện như Đà Nẵng, Khánh Hòa, Quảng Nam nhịp độ gia tăng giá trị sản xuất công nghiệp trong giai đoạn 2000- 2004 luôn ở mức trên 15%/năm. Trong khi các tỉnh còn lại thường bấp bênh, có năm chỉ tăng 4 - 5%/năm.

Biểu 4 : Giá trị sản xuất công nghiệp các tỉnh DHNTB (theo giá so sánh 1994).

Địa phương	Đvt: Tỷ đồng			
	1995	2000	2004	2005
Đà Nẵng	1.452,0	2.879,2	5.754,2	6.886,0
Quảng Nam	469,0	931,9	2.073,9	2.474,8
Quảng Ngãi	579,0	968,6	1.500,8	1.792,9
Bình Định	503,0	1.305,9	2.070,5	2.423,9
Phú Yên	297,4	759,3	1.282,1	1.470,1
Khánh Hòa	1.684,0	2.876,6	6.007,0	7.081,4
<i>Tổng cộng</i>	<i>4.984,4</i>	<i>9.721,5</i>	<i>18.688,5</i>	<i>22.129,1</i>

(Nguồn : Tổng hợp từ Kinh tế - xã hội Việt Nam 1975 – 2000 và Niên giám thống kê Việt Nam năm 2005).

- Quy mô sản xuất chủ yếu là nhỏ và vừa, với số vốn đầu tư thấp. Trình độ sản xuất, trang thiết bị đầu tư sản xuất và công nghệ cũ kỹ, lạc hậu, nhất là đối với các cơ sở sản xuất của các đơn vị kinh tế tập thể, hợp tác xã, hộ gia đình.

- Số DN được thành lập mới ở các tỉnh DHNTB tăng khá nhanh, trung bình hàng năm khoảng 16%. Tính đến cuối năm 2004, các tỉnh DHNTB đã có 6.262 DN đang hoạt động. Nhưng so với số DN của cả nước đang hoạt động tới thời điểm này thì số DN của các tỉnh DHNTB chỉ chiếm gần 7%. Như vậy có thể nhận thấy, số lượng DN còn khá khiêm tốn. Bên cạnh đó, quy mô vốn của các DN ở khu vực này cũng còn nhỏ bé, có tới 90,25% DN có quy mô vốn bằng hay nhỏ hơn 50tỷ đồng/ DN. Mặt khác, phần lớn hệ thống thiết bị, công nghệ của các DN trong khu vực đều đã lạc hậu, được sản xuất cách đây 15-20 năm hoặc lâu hơn nữa. Số thiết bị hiện đại(hay tiên tiến) còn rất ít, thường lại không đồng bộ. Chính điều này đã hạn chế các DN của các tỉnh DHNTB khi muốn mở rộng sự hợp tác, liên doanh với các DN FDI.

Thị trường khu vực còn nhỏ do sức mua của người dân ở đây còn thấp. Năm 2005, tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá thực tế của các tỉnh DHNTB mới chỉ dừng lại ở con số 37.000tỷ (bằng 7,8% của cả nước). Đây cũng là điểm hạn chế trong việc thu hút các nhà đầu tư nước ngoài, nhất là những doanh nhân có ý định sản xuất các loại hàng hoá để tiêu thụ chủ yếu ở thị trường khu vực này.

Du lịch đã và đang trở thành ngành mũi nhọn của một số địa phương của khu vực nhất là các tỉnh , thành phố như Khánh Hoà, Quảng Nam, Đà Nẵng. Với ưu thế của một khu vực có nhiều cảnh quan thiên nhiên và những di sản nổi tiếng trên thế giới, với một vùng biển đảo trải dài hàng trăm km, DHNTB có nhiều điều kiện thuận lợi để xây dựng ngành kinh tế du lịch, dịch vụ tổng hợp hiện đại phát triển, hứa hẹn đem lại nguồn lợi nhuận lớn cho những nhà đầu tư biết đón bắt và khai thác cơ hội kinh doanh trên lĩnh vực này. Nhiều tập đoàn khách sạn lớn trên thế giới như Accor, Starwood, Hyatd, Mariot,... đã và đang ký kết hợp đồng xây dựng các khách sạn, khu nghỉ dưỡng 5 sao nhằm đưa những du

khách sang trọng đến khám phá vùng duyên hải của một miền đất có tên “ Việt Nam – The Hidden Charm”. Đây sẽ là cú hích quan trọng cho việc “bùng nổ” các dự án FDI về du lịch ở các tỉnh DHNTB trong những năm tiếp theo.

Về kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội. Thời gian vừa qua, Trung ương và chính quyền các địa phương đã có nhiều cố gắng trong việc phát triển kết cấu hạ tầng. Tuy nhiên, nhìn chung hệ thống kết cấu hạ tầng ở trong khu vực vẫn còn nhiều mặt yếu kém. Chẳng hạn, hệ thống điện lưới đã được đầu tư khá mạnh trong những năm vừa qua, kể cả hệ thống cao áp và trung áp, nhưng hệ thống hạ áp lại rất lạc hậu, điện áp thiếu ổn định và tỷ lệ tổn thất còn cao. Hệ thống thông tin liên lạc cũng được ưu tiên đầu tư, nhưng chủ yếu ở vùng đồng bằng; vùng nông thôn, vùng sâu vùng xa vẫn còn là vùng “trắng thông tin liên lạc”, những vùng đã phủ sóng thông tin thì chất lượng có nơi, có lúc vẫn chưa đảm bảo, vẫn còn tình trạng nghẽn mạch, rớt sóng xảy ra. Mặc dù có nhiều cảng biển, nhưng phần lớn hoạt động dưới công suất, các thiết bị bốc dỡ thiếu đồng bộ và lạc hậu. Cả khu vực vẫn chưa có một cảng Container nào. Tỉnh nào cũng có sân bay, nhưng đều là những sân bay được xây dựng cách đây 40-50 năm, đường băng và nhà ga sân bay đã xuống cấp, đường bay trong và ngoài nước còn ít và tần suất thấp. Hệ thống cấp thoát nước cũng ở trong tình cảnh tương tự, chỉ có thành phố Đà Nẵng là được đầu tư khá đồng bộ, còn nhìn chung vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển của các địa phương.

Hệ thống kết cấu hạ tầng xã hội như bệnh viện, trường học, chợ búa, các khu vui chơi giải trí,... vừa thiếu, vừa lạc hậu. Đến cuối năm 2005, ở các tỉnh DHNTB chưa có một bệnh viện hay một khoa Quốc tế nào dành để khám chữa bệnh cho người nước ngoài, cũng như chưa có trường học Quốc tế nào dành cho con em người nước ngoài.

Để tạo thuận lợi về địa điểm đầu tư, đến nay các tỉnh DHNTB đã xây dựng được 3 KKT (KKT mở Chu Lai, KKT Dung Quất và KKT Nhơn Hội) và 15 KCN. Ngoài ra, Chính phủ cũng mới ra quyết định thành lập KKT Vân Phong và một số KCN khác. Việc một số KCN đã thành công trong việc thu hút được nhiều dự án đầu tư nước ngoài như KCN Hoà Khánh (Đà Nẵng), KCN Điện Nam Điện Ngọc(Quảng Nam), KCN Suối Dầu (Khánh Hoà) đã và đang trở thành bài học kinh

nghiệm quý báu về đầu tư xây dựng, quảng bá và xúc tiến đầu tư...cho nhiều địa phương và KCN khác trên địa bàn.

2.1.1.3 Điều kiện xã hội.

DHNTB là nơi sinh sống của nhiều thành phần dân tộc khác nhau, trong đó người Kinh chiếm khoảng 90% dân số của khu vực. Các dân tộc thiểu số ở đây nhìn chung trình độ văn hóa và dân trí còn thấp, hoạt động kinh tế còn lạc hậu và sống ở các vùng miền núi nên đời sống còn gặp rất nhiều khó khăn.

Với truyền thống cần cù, hiếu học, đã tạo nên một ưu thế rất lớn trong quá trình tiếp cận thị trường lao động ở khu vực cũng như cả nước. Trong lao động, người dân các tỉnh DHNTB luôn biết rèn luyện để không ngừng nâng cao tay nghề, nhờ vậy người lao động nơi đây thường được đánh giá là “khéo tay, hay làm”, biết gìn giữ uy tín nghề nghiệp của mình. Bên cạnh đó, để tiếp cận và thâm nhập việc làm ở những môi trường mới, họ thường chấp nhận mức lương vừa phải (thực tế thường bằng khoảng 80% mức lương của cùng một tính chất công việc đối với người tại chỗ), nên được các nhà tuyển dụng lao động rất ưa chuộng. Có thể thấy rằng, ở bất cứ khu vực kinh tế năng động nào của đất nước cũng có sự hiện diện một cách tích cực của những người lao động có quê hương từ các tỉnh DHNTB. Theo đánh giá của các nhà tuyển dụng lao động ở Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương,... thì tình hình thiếu lao động ở các địa phương này như hiện nay chủ yếu là do dòng lao động từ các tỉnh miền Trung di chuyển vào bị suy giảm nghiêm trọng, thậm chí có xu hướng chuyển ngược lại ngày một nhiều, gây ra áp lực thiếu lao động ở đây ngày càng trầm trọng hơn.

Với dân số hơn 7 triệu người (trong đó số người trong độ tuổi lao động xấp xỉ 52%), người lao động lại cần cù, tháo vát, cùng với giá nhân công tương đối rẻ so với khu vực kinh tế hai đầu và so với nhiều nước trong khu vực, lao động DHNTB có những ưu thế nhất định và là một nguồn lực hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài khi tìm kiếm cơ hội kinh doanh của mình tại khu vực này.

2.1.2 Những thuận lợi và khó khăn của các tỉnh DHNTB trong quá trình thu hút và nâng cao hiệu quả vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

2.1.2.1 Thuận lợi.

- Trong những năm vừa qua, các tỉnh DHNTB được lãnh đạo Đảng và Nhà nước hết sức quan tâm, chú ý. Là những địa phương được Nhà nước ra quyết định thành lập và hỗ trợ vốn để hình thành nhiều KKT nhất cả nước (KKT mở Chu Lai, KKT Dung Quất, KKT Nhơn Hội và gần đây là KKT Vân Phong). Nhà nước cho phép áp dụng nhiều chính sách ưu đãi, như đầu tư vào KKT các nhà đầu tư nước ngoài được hưởng thuế suất thuế TNDN 10% trong 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động, miễn thuế 4 năm và giảm 50% thuế TNDN cho 9 năm kế tiếp kể từ khi có thu nhập chịu thuế³³... Nhiều đề xuất của các địa phương đã được giải quyết kịp thời, thoả đáng, chính đây là nguồn cổ vũ, động viên rất lớn cho chính quyền và nhân dân các địa phương trong quá trình phát triển kinh tế-xã hội, cũng như trong hoạt động thu hút FDI.

- Quyết tâm của Đảng bộ, chính quyền các tỉnh DHNTB. Điều này chẳng những được thể hiện trong các văn kiện Đại hội Đảng bộ của các tỉnh, các văn bản của chính quyền địa phương, mà còn biểu hiện rõ trong việc lãnh đạo của các địa phương tích cực tham gia các hoạt động quảng bá, xúc tiến đầu tư, những nỗ lực huy động vốn đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, đẩy mạnh cải cách hành chính,... nhằm tạo dựng môi trường đầu tư ngày càng thuận lợi cho hoạt động thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài.

- Người dân các tỉnh DHNTB có truyền thống yêu nước, thông minh, hiếu học và có đức tính cần kiệm. Trong suốt chiều dài lịch sử của dân tộc, người dân các tỉnh DHNTB luôn mang trong mình truyền thống yêu nước quật cường. Qua hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, đây là khu vực chiến tranh diễn ra rất ác liệt nhưng cũng là nơi nổi tiếng với các trận đánh hào hùng như Núi Thành, Vạn Tường, Ba Gia, Thượng Đức,... nhiều bà mẹ đã tiễn đưa đến đũa con cuối cùng của mình ra mặt trận³⁴. Mặc dù đời sống chưa hết những khó khăn, nhưng người dân nơi đây vẫn luôn chấp hành nghiêm túc các quy định của Nhà nước và chính quyền địa phương, nhiều người dân đã tình nguyện hiến đất để xây dựng trường học, trạm xá, đường giao thông, chỉnh trang đô thị,... hay tích cực tham gia vào các phong trào đền ơn đáp nghĩa, khuyến học...

³³ Nam Kinh. *Ưu đãi thuế TNDN cho các dự án đầu tư vào KKT Nhơn Hội*. Báo Đầu tư ngày 10/2/2006 và Đình Nam. *Thành lập KKT Vân Phong*. Thời báo Kinh tế ngày 2/5/2006.

³⁴ Chỉ riêng tỉnh Quảng Nam số bà mẹ được phong danh hiệu Mẹ Việt Nam Anh hùng đã là 6.078 mẹ, chiếm gần 1/7 số mẹ Việt Nam Anh hùng của cả nước (cả nước có 46 nghìn mẹ VNAH). Mẹ Thứ ở Điện Bàn đã có tới 9 người con, 2 con rể và cháu đã hi sinh trong 2 cuộc kháng chiến của dân tộc.

- DHNTB có vị trí địa lý khá thuận lợi, không ít các nhà đầu tư của Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc,... khi đến đây đều đánh giá rất cao lợi thế về vị trí của khu vực này. Nhiều người đã cho rằng DHNTB ví như ngôi nhà có “hai mặt tiền”, một là hướng ra biển và hai là nằm ở điểm cuối của xa lộ Đông-Tây. Sự phát triển thành công của hàng loạt các thành phố, đặc khu ven biển của các quốc gia trong khu vực trong quá trình mở cửa đã minh chứng cho điều này. Nếu Nhà nước ta có sự đầu tư mạnh cho kết cấu hạ tầng, có những chính sách thu hút đầu tư hợp lý thì vài chục năm tới Vân Phong, Nhơn Hội, Dung Quất, Chu Lai,... sẽ trở thành những địa bàn hết sức sôi động, thu hút được nhiều dự án FDI của Việt Nam.

- Là khu vực có môi trường chính trị ổn định. Các tỉnh DHNTB được xem là những địa phương có bộ máy chính quyền các cấp vững mạnh. Tình hình an ninh, trật tự xã hội đảm bảo, được người dân và du khách các nơi đánh giá cao. Đây cũng là một thế mạnh được nhiều nhà đầu tư nước ngoài quan tâm, chú ý.

2.1.2.2 Khó khăn.

- Về điều kiện tự nhiên, kinh tế – xã hội

Điều kiện tự nhiên ở các tỉnh DHNTB có những khó khăn nhất định cho hoạt động đầu tư nước ngoài, vào mùa mưa bão (từ tháng 9 cho đến tháng 12)thường có 5-6 cơn bão cường độ rất mạnh đổ bộ vào vùng này. Thậm chí có những cơn bão như cơn bão số 2 năm 1996, cơn bão số 9 năm 1999 và gần đây là cơn bão số 6 năm 2006 mạnh trên cấp 13 gây thiệt hại rất lớn về người và của. Các con sông của DHNTB ngắn và có độ dốc cao nên khi có mưa lớn dễ gây lũ lụt làm tắc nghẽn giao thông trong nhiều ngày liền. Những hình ảnh về sự tàn phá của bão, lụt ở khu vực này đã làm cho không ít nhà đầu tư nước ngoài phải băn khoăn, e ngại.

Điều kiện kinh tế – xã hội cũng có những mặt chưa thật thuận lợi, đó là đời sống của người dân tuy đã được cải thiện nhiều so với trước đây, nhưng nhìn chung sức mua vẫn còn thấp, thị trường nhỏ hẹp, nên các nhà đầu tư nước ngoài thường có tâm lý thích đầu tư ở hai vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc và phía Nam hơn. Các DN trên địa bàn hầu hết quy mô còn nhỏ, công nghệ lạc hậu nên các nhà đầu tư nước ngoài rất khó chọn cho mình những đối tác tương xứng. Ngoài ra, khu vực này cũng còn thiếu vắng những DN có khả năng cung ứng các dịch vụ cao

cấp về tài chính, bảo hiểm cũng như các DN có khả năng đáp ứng các sản phẩm phụ trợ cho các DN FDI.

Nguồn ngân sách của các địa phương còn rất hạn hẹp. Có địa phương hàng năm ngân sách Trung ương còn phải hỗ trợ thêm. Cũng phải thấy rằng các tỉnh DHNTB trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ là khu vực phải chịu sự tàn phá nặng nề của chiến tranh, số gia đình chính sách, số bà mẹ Việt Nam anh hùng là rất lớn nên ngân sách địa phương dành cho việc hỗ trợ các đối tượng này là không nhỏ, do đó cũng ảnh hưởng ít nhiều đến việc tập trung vốn cho đầu tư phát triển, cho cải thiện phúc lợi xã hội.

- Về kết cấu hạ tầng. Nếu xem xét kết cấu hạ tầng kinh tế trên đơn vị diện tích thì DHNTB được đánh giá vào loại khá của cả nước, vì hầu như tỉnh nào cũng có sân bay, cảng biển, đường quốc lộ, đường sắt, đường dây 500kv,... nhưng hầu hết là sân bay đã xuống cấp, tần suất bay thấp, tuyến đường bay ít chủ yếu là đường bay nội địa, cảng biển nhỏ, phí dịch vụ lại cao, đường sắt và đường bộ chất lượng rất kém lưu thông khó khăn, điện áp không ổn định và rất dễ mất điện trong mùa mưa bão... Ngoài ra, kết cấu hạ tầng xã hội ở đây hầu như còn rất lạc hậu.

- Về chất lượng nguồn nhân lực. Theo đánh giá của một số nhà quản lý, phần lớn lao động của các địa phương tham gia vào các dự án FDI hoặc là chưa qua đào tạo, hoặc là đã được đào tạo nhưng không đủ các kỹ năng cần thiết buộc nhà đầu tư phải đào tạo lại. Nguồn nhân lực chất lượng cao (có bằng đại học loại giỏi, sử dụng thông thạo ngoại ngữ và tin học, có kinh nghiệm thực tiễn trong công tác) rất hiếm, phần lớn học sinh giỏi đi du học ở nước ngoài về, hay các sinh viên xuất sắc ở các trường đại học sau khi tốt nghiệp ít khi ở lại làm việc tại địa phương mình, mà thường đến các thành phố lớn để tìm kiếm việc làm có thu nhập cao, có cơ hội thăng tiến tốt hơn.

2.2 Tình hình thu hút và nâng cao hiệu quả vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ở các tỉnh duyên hải Nam Trung bộ.

2.2.1 Một số kết quả đã đạt được.

Trong một vài năm gần đây, đầu tư trực tiếp nước ngoài vào khu vực DHNTB đã có dấu hiệu khởi sắc, số các nhà đầu tư nước ngoài đến tìm hiểu cơ hội đầu tư ngày một nhiều hơn, đây chính là kết quả của những tháng ngày nỗ lực trong việc vận động đầu tư, cải cách thủ tục

hành chính, nâng cấp hệ thống kết cấu hạ tầng,... của chính quyền và nhân dân các tỉnh DHNTB. Mặc dù số dự án, số vốn đầu tư đăng ký có thể chưa nhiều so với một số khu vực khác như đồng bằng sông Hồng hay vùng Đông Nam bộ, nhưng đối với một địa bàn mà điều kiện tự nhiên có mặt còn khắc nghiệt, đời sống của đa số người dân còn nghèo, kết cấu hạ tầng còn lạc hậu như ở các tỉnh DHNTB, chúng ta mới thấy được sự phấn đấu không mệt mỏi của chính quyền các địa phương để có được thành tích này. Có thể nêu lên một số kết quả chủ yếu trong quá trình thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài ở các tỉnh DHNTB như sau :

Một là, số dự án và số vốn đầu tư đầu tư trực tiếp nước ngoài đã tăng khá nhanh trong những năm gần đây.

Tính đến ngày 31/12/2005 số dự án còn hiệu lực ở các tỉnh DHNTB là 244 dự án với số vốn đầu tư đăng ký là hơn 1.574 triệu USD. Có thể xem chi tiết ở biểu sau :

Biểu 5 : Tình hình đầu tư trực tiếp nước ngoài ở các tỉnh DHNTB tính đến cuối năm 2005.

Địa phương	Số dự án	Số vốn đầu tư đăng ký (Triệu USD)	Số vốn pháp định (Triệu USD)	Số vốn đầu tư thực hiện (Triệu USD)
Đà Nẵng	80	506,45	228,4	191,04
Quảng Nam	60	379,552	219	75
Quảng Ngãi	5	11,89	5,25	1,12
Bình Định	17	48,5	18	25,7
Phú Yên	27	247,906	92,9	68,142
Khánh Hòa	55	380,603	130,4	293,122
<i>Tổng số</i>	<i>244</i>	<i>1.574,9</i>	<i>693,95</i>	<i>645,13</i>

(Nguồn : Tổng hợp số liệu từ Báo cáo của Sở KHĐT các tỉnh DHNTB năm 2005).

Trong các tỉnh DHNTB thì ba địa phương dẫn đầu về thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài là thành phố Đà Nẵng với 80 dự án và số vốn đăng ký là 506 triệu USD, tỉnh Quảng Nam với 60 dự án và số vốn đăng ký là

379 triệu USD, tỉnh Khánh Hòa với 55 dự án và số vốn đăng ký là 308 triệu USD. Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện của các tỉnh DHNTB đạt bình quân 41% (đây là tỷ lệ đạt khá cao so với nhiều vùng khác trong cả nước). Trong đó tỉnh Khánh Hòa là địa phương có tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện cao nhất với hơn 77%. Trong quá trình thu hút FDI, năm 2005 được xem là năm có bước chuyển rất mạnh trong việc thu hút FDI. Số dự án được cấp phép và số vốn FDI đăng ký đạt cao nhất so với những năm trước đó.

Biểu 6 : Số dự án được cấp phép qua các năm từ 2002 đến 2005 ở các tỉnh duyên hải nam Trung bộ.

Địa phương	Số dự án/ Số vốn đăng ký (Triệu USD)				
	Tổng số	2002	2003	2004	2005
Đà Nẵng	80 / 506,45	8 / 51,8	12/ 75,2	9/ 54,8	18/105,5
Quảng Nam	60 / 379,55	9 / 65,97	7/ 33,99	7/ 59,63	25/162
Quảng Ngãi	5 / 11,89	-	1/ 0,5	2/ 6,24	-
Bình Định	17 / 48,5	4 / 4,9	4/ 9,2	3/ 3,7	3/ 2
Phú Yên	27 / 247,90	3/ 7,55	5/ 6,11	6/ 14,53	8/ 85,56
Khánh Hòa	55/ 380,6	8/ 10,62	7/ 8,35	2/ 7,79	7/ 10,7
Tổng số	244/1574,9	32/ 140,8	36/ 133,3	29/ 146,7	60/365,8

(Nguồn : Tổng hợp Danh sách các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài và Niên giám thống kê của các tỉnh DHNTB).

Qua số liệu ở biểu trên cho thấy, số dự án và số vốn đầu tư đăng ký của toàn vùng năm 2005 đã tăng khá nhanh so với những năm trước đây, so với năm 2002 tăng 225% về số dự án và 207% về số vốn đăng ký, tương tự so với năm 2004 tăng 240% số dự án và 213% số vốn đăng ký. Trong đó, hai địa phương có sự bứt phá khá ngoạn mục là Quảng Nam và Đà Nẵng, số dự án và số vốn đầu tư đăng ký của hai địa phương này năm 2005 đã chiếm tới 72% số dự án và 73% số vốn đăng ký của toàn vùng.

Thời gian qua, do kinh doanh có hiệu quả một số nhà đầu tư đã xin Nhà nước cho tăng vốn, mở rộng quy mô hoạt động, như ở Bình Định đã có 5 dự án xin tăng vốn, với số vốn tăng thêm là 7,785 triệu USD, trong

đó dự án xin tăng vốn cao nhất là của Công ty TNHH trồng rừng Quy Nhơn, với số vốn xin tăng thêm lên đến 6,635 triệu USD. Trong số các dự án đầu tư tại thành phố Đà Nẵng, do kinh doanh thu được hiệu quả cao đã có tới 13 dự án xin tăng vốn với số vốn tăng thêm là 216,3 triệu USD. Đặc biệt trong số các dự án xin tăng vốn này, có 3 dự án đã xin tăng vốn tới lần thứ ba như : Nhà máy bia Foster's Đà Nẵng từ 23,8 triệu USD đầu tư ban đầu đã tăng lên 102,8 triệu USD, công ty Dày Quốc Bảo từ 9 triệu USD lên 38 triệu USD, hay Khách sạn Furama Đà Nẵng từ 1,2 triệu USD đã tăng vốn lên 65,2 triệu USD.

Hai là, các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài đã có những đóng góp quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế-xã hội ở các tỉnh DHNTB.

Có thể nhận thấy điều này qua các mặt :

- Kim ngạch xuất khẩu ngày càng tăng và giải quyết được nhiều công ăn việc làm.

Biểu 7 : Tình hình về doanh thu, xuất khẩu và giải quyết việc làm của các dự án FDI ở các tỉnh DHNTB năm 2005.

Địa phương	Doanh thu (TriệuUSD)	Xuất khẩu (TriệuUSD)	Số lao động V N
Đà Nẵng	145	105	22.800
Quảng Nam	43,1	12,4	1.800
Quảng Ngãi	0,3	0,25	240
Bình Định	10,68	8,98	1.000
Phú Yên	18	1,62	1.035
Khánh Hòa	215	181	18.737
Tổng số	432,08	309,25	45.612

(Nguồn : Trích số liệu Báo cáo của các Sở KHĐT và Cục Thuế các tỉnh DHNTB năm 2006).

Qua khảo sát tình hình tăng trưởng xuất khẩu của các tỉnh DHNTB cho thấy, một số địa phương kim ngạch xuất khẩu tăng khá nhanh, ở tỉnh Khánh Hoà và Đà Nẵng kim ngạch xuất khẩu của các dự án FDI năm 2005 đã tăng 72% và 28% so với năm 2004. Kim ngạch xuất khẩu của

các dự án FDI ở Đà Nẵng năm 2005 đã chiếm tới 25% kim ngạch xuất khẩu của cả thành phố³⁵.

Về tạo công ăn việc làm cho người lao động, các dự án FDI đã tạo ra hơn 45 nghìn chỗ làm việc cho người lao động làm việc trực tiếp trong dự án. Ngoài ra, theo đánh giá của cán bộ quản lý ở các Sở KHĐT của các tỉnh DHNTB, thì các dự án này còn tạo thêm hơn 10 nghìn chỗ làm việc gián tiếp ở các DN, đơn vị khác và người dân bên ngoài.

- Nộp ngân sách của các dự án FDI đã tăng hơn trước.

Do số dự án FDI đi vào hoạt động ngày một tăng và hiệu quả hoạt động của nhiều dự án cũng cao hơn trước. Mặt khác, ngày càng có nhiều dự án đã qua giai đoạn miễn giảm thuế thu nhập DN nên số thuế nộp ngân sách của các dự án FDI ở phần lớn các tỉnh DHNTB cũng ngày một nhiều hơn. Điều này thể hiện qua biểu sau :

Biểu 8 : Nộp ngân sách của các DN FDI ở các tỉnh DHNTB từ 2003 – 2005.

Địa phương	Đơn vị tính : Tỷ đồng		
	Năm 2003	Năm 2004	Năm 2005
Đà Nẵng	143,7	211,84	236,8
Quảng Nam	6,01	11,79	19,42
Quảng Ngãi	0,12	0,16	0,05
Bình Định	5,72	10,23	14
Phú Yên	8,19	9,17	11
Khánh Hòa	83,4	123	117,2
Tổng số	247,14	366,19	398,47

(Nguồn : Tổng hợp số liệu từ Niên giám thống kê và Báo cáo của Cục Thuế các tỉnh DHNTB năm 2004 - 2006).

Trong số các địa phương của DHNTB thì Đà Nẵng là thành phố dẫn đầu về nộp ngân sách, số nộp ngân sách của các dự án FDI ở thành phố Đà Nẵng đã chiếm tới 60% tổng số nộp ngân sách của các dự án FDI của toàn vùng, thậm chí cao hơn gấp hai lần địa phương đứng thứ hai là tỉnh Khánh Hoà. Có được kết quả này là do nhiều dự án FDI ở Đà Nẵng

³⁵ Báo cáo của Sở KHĐT các tỉnh DHNTB về tình hình đầu tư nước ngoài từ năm 2003 - 2005

có quy mô khá lớn, nhiều dự án đã sớm hoàn thành giai đoạn xây dựng cơ bản và đi vào kinh doanh, trong số đó có nhiều dự án FDI hoạt động hiệu quả khá cao³⁶.

- Các dự án FDI đã có những đóng góp tích cực vào tổng sản phẩm của các tỉnh DHNTB.

Biểu 9: Tổng sản phẩm trên địa bàn các tỉnh DHNTB do các dự án FDI đóng góp giai đoạn 2003 – 2005.

Đơn vị tính : tỷ đồng

Địa phương	Năm 2003		Năm 2004		Năm 2005	
	Giá so sánh	Giá thực tế	Giá so sánh	Giá thực tế	Giá so sánh	Giá thực tế
Đà Nẵng	385	578	430	647	504	836
Quảng Nam	62	70,4	47	91	43	152
Quảng Ngãi	5,8	10	6,8	12	5,8	11,7
Bình Định ³⁷	-	27	-	33	-	41
Phú Yên	62	62,7	46,7	85	43	84
Khánh Hòa	340	757	394	863	464	1101
<i>Tổng số</i>	<i>854,8</i>	<i>1505,1</i>	<i>924,5</i>	<i>1731</i>	<i>1059,8</i>	<i>2225,7</i>

(Nguồn : Niên giám thống kê của các tỉnh DHNTB năm 2006).

Qua biểu trên cho thấy, tổng sản phẩm theo giá so sánh do các DN FDI ở các tỉnh DHNTB tăng khá nhanh, năm 2005 đã tăng 14,6% so với năm 2004 và 24% so với năm 2003. Một số địa phương như Đà Nẵng, Khánh Hoà tổng sản phẩm do các DN FDI tạo ra theo giá so sánh năm 2005 tăng trên 17% so với năm trước đó và đóng góp từ 7% - 8% tổng sản phẩm của mỗi địa phương³⁸.

- Tạo ra nhiều sản phẩm cung cấp cho xã hội và xuất khẩu.

Các dự án FDI ở các tỉnh DHNTB khi đi vào hoạt động đã tạo ra một khối lượng hàng hoá, dịch vụ khá lớn cung cấp cho xã hội và phục vụ xuất khẩu. Như đã sản xuất ra hàng chục triệu đôi dày và bộ quần áo; hàng chục triệu lít bia, nước giải khát cùng rất nhiều các loại linh kiện điện tử, phụ tùng ô tô xe máy, thuốc tân dược và dụng cụ y tế, ống PVC

³⁶ Riêng Nhà máy Bia Foster's Đà Nẵng năm 2005 nộp ngân sách lên đến 145 tỷ đồng.

³⁷ Niên giám thống kê tỉnh Bình Định không phân tích theo giá so sánh.

³⁸ Trích các số liệu báo cáo của Sở KHĐT của thành phố Đà Nẵng và tỉnh Khánh Hoà năm 2006.

và tấm vách ngăn bằng nhựa, các sản phẩm hải sản đông lạnh... cũng như nhiều loại dịch vụ khác như sửa chữa tàu biển, bảo hiểm, du lịch, tư vấn...

Ở thành phố Đà Nẵng, chỉ trong 5 năm (2001 – 2005) các dự án FDI đã sản xuất ra 20 triệu bộ áo quần và sản phẩm dệt kim, 80 triệu đồ chơi trẻ em, 12 triệu lít bia, 1 triệu tấn dăm gỗ làm nguyên liệu giấy, 11.000 chi tiết xe gắn máy, 110.000 tấn sản phẩm bằng nhựa, 2 triệu sản phẩm đồ lót phụ nữ, 21 triệu đôi găng tay và sản phẩm bảo hộ lao động, 16 nghìn tấn đèn cây, doanh thu từ ngành dịch vụ du lịch đạt gần 41 triệu USD³⁹...

Ba là, các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài đã góp phần đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Thời gian qua, các dự án FDI tại các tỉnh DHNTB đã đầu tư khá nhiều vào hai lĩnh vực là công nghiệp và dịch vụ. Đây cũng chính là hai lĩnh vực có khả năng đem lại tỷ suất lợi nhuận cao cho các DN FDI và có nhiều đóng góp cho các địa phương trong khu vực.

Biểu 10 : Cơ cấu đầu tư trực tiếp nước ngoài theo lĩnh vực ở các tỉnh DHNTB tính đến năm 2005.

Địa phương	Công nghiệp		Dịch vụ		Nông nghiệp	
	Số dự án	Vốn đăng ký (Triệu USD)	Số dự án	Vốn đăng ký (Triệu USD)	Số dự án	Vốn đăng ký (Triệu USD)
Đà Nẵng	46	331,75	24	137	10	37,7
Quảng Nam	37	269,59	19	93,96	4	16,99
Quảng Ngãi	3	7,14	1	4,25	1	0,5
Bình Định	7	34,4	7	8,55	3	5,55
Phú Yên	22	216,06	2	5	3	28,85
Khánh Hòa	32	323,05	8	28,4	15	29,15
Tổng số	147	1.179	61	277,16	36	118,75

³⁹ Đầu tư trực tiếp nước ngoài – Thực trạng và giải pháp. Báo cáo của Sở KH & ĐT thành phố Đà Nẵng năm 2006.

(Nguồn : Danh sách các dự án FDI và Báo cáo của sở KHĐT các tỉnh DHNTB năm 2006).

Việc ngày càng nhiều dự án FDI đầu tư vào hai ngành này đã tác động mạnh mẽ đến quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế của toàn vùng theo hướng ngày càng hợp lý hơn. Chính điều này chẳng những làm cho bức tranh kinh tế – xã hội của địa bàn DHNTB thêm khởi sắc mà còn làm cho việc khai thác và sử dụng các nguồn lực của vùng cũng ngày một hiệu quả hơn.

Chính cơ cấu đầu tư FDI nêu trên đã góp phần đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở các tỉnh DHNTB theo hướng ngày một hợp lý hơn.

Biểu 11 : Cơ cấu GDP các tỉnh DHNTB giai đoạn 2001 – 2005.

Đơn vị tính : %

Địa phương	Nông nghiệp		Công nghiệp		Dịch vụ	
	2001	2005	2001	2005	2001	2005
Đà Nẵng	7,38	5,54	42,05	48,3	50,57	46,16
Quảng Nam	39,1	31	26,89	34	34,01	35
Quảng Ngãi	41,9	34,8	21,58	30	36,52	35,2
Bình Định	42	36,9	25	28,2	33	34,9
Phú Yên	41,1	35,7	24,4	30	34,5	34,3
Khánh Hoà	24,4	17,6	37,4	41,4	38,2	41

(Nguồn : Tổng hợp từ Văn kiện Đại hội Đảng bộ các tỉnh, thành phố từ Đà Nẵng đến Khánh Hoà năm 2005).

Bốn là, các dự án FDI đã góp phần nâng cao trình độ công nghệ của các địa phương trong khu vực..

Thông qua việc thu hút vốn FDI, một số dự án có trình độ công nghệ tiến tiến, công nghệ hiện đại đã được đầu tư vào các tỉnh DHNTB. Chẳng hạn :

Về sản xuất các linh kiện điện tử có Công ty Toàn Cầu (Mỹ), Công ty Việt Hoa (Đài Loan), công ty Việt Hồng (Đài Loan), công ty TTTI và công ty LD Vina mobi – Zentek (Singapo), công ty CCI (Mỹ).

Về lĩnh vực lắp ráp ô tô, xe máy, máy nông cụ có các nhà máy như JRD-Việt Nam(Malaixia), Daeryang Việt Nam(Hàn Quốc), Jangdong (Trung Quốc), công ty LD Tanda (Malaixia).

Về sản xuất động cơ, máy bơm có công ty SMC (Hàn Quốc), Mabuchi (Nhật Bản).

Về sản xuất các loại dịch truyền và vật tư y tế có công ty Choongwae Medi (Hàn Quốc).

Về sản xuất thép đặc biệt, nhà tiền chế có công ty RBS (CHLB Đức), công ty Sơn Giang – Phú Yên (Trung Quốc), công ty SSP Vina (Hàn Quốc).

Về khai thác vàng, ti tan có công ty khai thác vàng Bồng Miêu (Thái Lan), công ty liên doanh vàng Phước Sơn (Canada), công ty liên doanh Vàng Bồng Mo (Malaixia), công ty Khoáng sản Bình Định (Malaixia).

Về sản xuất đồ gia dụng có công ty GSL (Hàn Quốc).

Về đóng sửa tàu biển có nhà máy Hyundai Vinashin, công ty Plus (Malaixia).

Ngoài các DN FDI trên, các tỉnh DHNTB còn thu hút được nhiều các dự án FDI về lĩnh vực chế biến hải sản, thực phẩm, dệt may, sản xuất sản phẩm gỗ...

Một số lĩnh vực dịch vụ mà các nhà đầu tư nước ngoài có thể mạnh về vốn, về công nghệ quản lý, về kinh nghiệm kinh doanh như kinh doanh văn phòng cho thuê, khách sạn, khu nghỉ dưỡng cao cấp, bảo hiểm nhân thọ... cũng đã được đầu tư khá nhiều ở địa bàn này.

Có thể nói, thông qua việc tiếp nhận các dự án FDI ở các tỉnh DHNTB, trình độ công nghệ của nhiều lĩnh vực đã được nâng lên một cách rõ rệt như : kinh doanh khách sạn, khu nghỉ dưỡng cao cấp, sửa chữa tàu biển, khai khoáng, sản xuất các linh kiện điện tử, phụ tùng xe máy, bảo hiểm... Các dự án FDI có trình độ công nghệ tiên tiến chẳng những góp phần tác động làm nâng cao trình độ công nghệ của lĩnh vực mà DN đó đang hoạt động, mà còn tác động làm cho các DN trong nước cũng phải nỗ lực đổi mới công nghệ, nâng cao trình độ quản lý để tăng khả năng cạnh tranh của mình. Chính những điều này đã làm cho trình độ công nghệ của nhiều lĩnh vực đã tăng khá nhanh so với trước đây.

Trong quá trình tiếp nhận các dự án FDI ở các tỉnh DHNTB, có thể nhận thấy trình độ của đội ngũ cán bộ và người lao động Việt Nam trong

các dự án FDI cũng từng bước được nâng lên, kể cả về trình độ chuyên môn, trình độ ngoại ngữ, tác phong quản lý, ý thức chấp hành kỷ luật lao động... Ở một số dự án (kể cả dự án 100% vốn nước ngoài) các nhà đầu tư nước ngoài đã tin tưởng giao cho đội ngũ cán bộ quản lý Việt Nam nắm giữ phần lớn việc điều hành công ty như ở công ty Keyhinge Toys (Đà Nẵng) hay công ty khoáng sản Bình Định Việt Nam-Malaysia.

Năm là, hình thức đầu tư và địa điểm đầu tư cũng có sự thay đổi hợp lý hơn.

Trong thời gian đầu, nhiều nhà đầu tư nước ngoài do còn thiếu thông tin về môi trường đầu tư nên thường hay lựa chọn hình thức Liên doanh hay hình thức Hợp đồng hợp tác kinh doanh với các đối tác trong nước để giảm bớt những rủi ro trong quá trình hoạt động.

Biểu 12 : Các hình thức đầu tư trực tiếp nước ngoài tại các tỉnh DHNTB tính đến cuối năm 2005.

Đơn vị tính : Dự án

Địa phương	100% vốn nước ngoài	Liên doanh với nước ngoài	Hợp đồng hợp tác kinh doanh	Ghi chú
Đà Nẵng	50	25	5	
Quảng Nam	43	17	-	
Quảng Ngãi	3	2	-	
Bình Định	13	4	-	
Phú Yên	20	6	1	
Khánh Hòa	41	13	1	
Tổng số	170	67	7	

(Nguồn : Tổng hợp báo cáo của Sở KHĐT các tỉnh DHNTB).

Tuy nhiên, do hai hình thức này có nhiều mặt hạn chế khó có thể khắc phục, nhất là hay xảy ra những bất đồng về mặt lợi ích, về phong cách quản lý,... Vì vậy thời gian sau này, các nhà đầu tư nước ngoài có xu hướng thích chọn hình thức DN 100% vốn nước ngoài để đầu tư. Chẳng hạn như ở Đà Nẵng, giai đoạn từ năm 1997 đến năm 2000 số dự án đầu tư theo hình thức DN liên doanh thường cao gần gấp đôi so với

hình thức DN 100% vốn nước ngoài, thì giai đoạn 2001 – 2005 DN 100% nước ngoài số lượng luôn cao hơn DN liên doanh. Đến cuối năm 2005 số DN 100% vốn nước ngoài ở thành phố này đã gần gấp đôi số DN liên doanh (50 DN 100% vốn nước ngoài / 25 DNLD)⁴⁰.

Qua khảo sát thực tế các địa phương DHNTB cho thấy, do các DN 100% vốn nước ngoài là bên nước ngoài làm chủ sở hữu, không phải chia xẻ quyền lực cho đối tác trong nước nên thường triển khai dự án nhanh hơn, ít xảy ra trường hợp tranh chấp dẫn đến đổ bể dự án và qua đó cũng sớm có những đóng góp cho địa phương hơn.

Biểu 13 : Số lượng các KKT, KCN ở các tỉnh DHNTB tính đến cuối năm 2005.

Địa phương	Đã đi vào hoạt động	Đang triển khai xây dựng	Đang kêu gọi đầu tư
-Đà Nẵng	KCN Hoà Khánh KCN Liên Chiểu KCN Hoà Cầm KCNHoà Khương		
-Quảng Nam	KCN An Đông KKT Chu Lai KCN Điện Ngọc	KCN An Hoà – Nông Sơn	KCN Tam Anh KCNTam Thăng
-Quảng Ngãi	KCN Bắc Chu Lai KKT Dung Quất	KCN Phổ Phong	
-Bình Định	KCN Tịnh Phong KCN Quảng Phú	KKT Nhơn Hội KCN Long Mỹ	
-Phú Yên	KCN Phú Tài	KCN Hoà Hiệp – Vũng Rô	
-Khánh Hoà	KCN An Phú KCN Sông Cầu KCN Suối Dầu KCN Ninh Thuỷ	KKT Vân Phong	KCN Bắc Cam Ranh KCN Vạn Ninh

⁴⁰. Đầu tư trực tiếp nước ngoài ở thành phố Đà Nẵng – Thực trạng và giải pháp. Sở KHĐT thành phố Đà Nẵng năm 2006.

(Nguồn : Báo cáo của Ban quản lý các KCN và Sở KHĐT các tỉnh DHNTB năm 2006).

Đầu những năm 90, do các KCN ở các địa phương vừa thiếu, vừa đầu tư chưa đồng bộ nên không ít nhà đầu tư nước ngoài đã tự lựa chọn địa điểm đầu tư mà họ cho là phù hợp. Việc các dự án đầu tư nằm rải rác ở nhiều nơi đã gây khó khăn cho các địa phương trong việc cung cấp các loại hàng hoá, dịch vụ như điện, cấp thoát nước, viễn thông, vận tải hàng hoá,... cho các nhà đầu tư. Do thấy được tầm quan trọng của các KKT, KCN (gọi chung là KCN) trong việc thu hút và nâng cao hiệu quả vốn đầu tư nói chung và vốn FDI nói riêng, mặc dù còn gặp nhiều khó khăn về tài chính, nhưng các tỉnh DHNTB đã có nhiều nỗ lực trong việc củng cố và phát triển hệ thống các KCN và các cụm công nghiệp.

Tính đến cuối năm 2005, cả vùng đã có 2 KKT (Chu Lai, Dung Quất) và 15 KCN đã đi vào hoạt động. Ngoài số KKT và KCN nêu trên, các tỉnh DHNTB còn đầu tư xây dựng mới thêm 2 KKT là Nhơn Hội và Vân Phong cũng như một số các KCN khác, hầu hết các KCN này đã đáp ứng được các yêu cầu cơ bản của nhà đầu tư như : Gần sân bay, bến cảng; hệ thống đường giao thông tương đối hoàn chỉnh; hệ thống điện lưới và cấp nước ổn định; hệ thống thông tin liên lạc khá tốt; an ninh và trật tự xã hội đảm bảo...

Sự ra đời của nhiều KCN với kết cấu hạ tầng ngày càng tốt hơn, đã làm cho các nhà đầu tư nước ngoài yên tâm khi quyết định đầu tư tại các tỉnh DHNTB. Đã có một số dự án trước đây đầu tư ngoài ở KCN thì nay nhà đầu tư nước ngoài xin được chuyển nhà máy vào trong KCN. Đến cuối năm 2005, số dự án đầu tư trong KCN đã chiếm tỷ lệ khá cao trong số các dự án đầu tư trên địa bàn.

Qua biểu 14 cho thấy, đã có 103 dự án đầu tư vào các KCN chiếm 42% tổng số dự án FDI đầu tư trong khu vực. Số các dự án đầu tư ngoài KCN chủ yếu là do các nhà đầu tư muốn dự án của mình nằm gần vùng nguyên liệu như các dự án về khai khoáng, chế biến nông lâm hải sản,... hay nằm ở những vị trí thuận lợi cho khách hàng như các dự án khách sạn, khu nghỉ dưỡng,...

Việc các dự án FDI (nhất là các dự án sản xuất ra các sản phẩm công nghiệp) ngày càng lựa chọn các KCN làm địa điểm hoạt động, chẳng những giúp cho các tỉnh hạn chế được một phần những yếu kém

về kết cấu hạ tầng mà còn tạo điều kiện thuận lợi hơn cho các địa phương trong việc cung ứng các loại hàng hoá, dịch vụ góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động cho các dự án này.

Biểu 14 : Các dự án đầu tư phân bổ theo không gian tính đến cuối năm 2005.

Địa phương	Số dự án FDI		
	Tổng số	Trong KCN	Ngoài KCN
Đà Nẵng	80	40	40
Quảng Nam	60	28	32
Quảng Ngãi	5	2	3
Bình Định	17	-	17
Phú Yên	27	17	10
Khánh Hòa	55	15	40
Tổng số	244	102	142

(Nguồn : Báo cáo của sở KHĐT các tỉnh DHNTB năm 2006).

Sáu là, số các quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư vào các tỉnh DHNTB ngày càng tăng.

Tính đến cuối năm 2005, đã có 31 quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư vào khu vực DHNTB. Ngày càng xuất hiện nhiều nhà đầu tư ở các quốc gia khá xa Việt Nam và cả những nhà đầu tư ở những quốc gia có tiếng là khó tính như Nhật Bản, Mỹ, Pháp,... cũng đầu tư vào khu vực này ngày càng nhiều. Có mười quốc gia và vùng lãnh thổ có vốn đầu tư đăng ký nhiều nhất (xem biểu 15), Hồng Kông mặc dù về số dự án đầu tư chỉ đứng thứ sáu nhưng hiện là vùng lãnh thổ dẫn đầu về số vốn đầu tư đăng ký vào khu vực DHNTB. Trong khi đó, Đài Loan đang đứng đầu về số dự án đầu tư vào địa bàn này nhưng lại chỉ đứng hàng thứ hai về vốn đầu tư. Bên cạnh những quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư khá nhiều vào khu vực này thì cũng có tới 14 quốc gia khác mới chỉ đầu tư vào khu vực này 1-2 dự án.

Biểu 15 : Mười quốc gia và vùng lãnh thổ có vốn đầu tư đăng ký nhiều nhất vào các tỉnh DHNTB tính đến cuối năm 2005.

Số TT	Quốc gia và vùng lãnh thổ	Số dự án và số VDK	
		Số dự án	Số VDK (Triệu USD)
1	Hồng Kông	14	188,5
2	Đài Loan	47	181,16
3	Mỹ	22	179,6
4	Nhật	22	174,42
5	Malaixia	12	123,4
6	Hàn Quốc	31	97,74
7	Australia	10	67,8
8	CHLB Đức	11	54,15
9	Pháp	16	38
10	Trung Quốc	10	34,94

(Nguồn : Tổng hợp số liệu báo cáo của các sở KHĐT và Niên giám thống kê của các tỉnh DHNTB năm 2005 và 2006).

Những bài học kinh nghiệm rút ra từ những thành công bước đầu về thu hút FDI ở các tỉnh duyên hải Nam Trung bộ.

Mặc dù còn gặp nhiều khó khăn về điều kiện kinh tế-xã hội, về kết cấu hạ tầng,... nhưng các tỉnh DHNTB đã có nhiều nỗ lực vượt bậc để đẩy mạnh thu hút vốn FDI. Qua kết quả thu hút đầu tư trực tiếp của các tỉnh DHNTB và nhất là ở các địa phương như Đà Nẵng, Quảng Nam và Khánh Hoà là những nơi thu hút được nhiều dự án và số vốn đầu tư nhất, có thể rút ra một số bài học thành công, đó là :

Thứ nhất : Phải hết sức coi trọng công tác quảng bá, xúc tiến đầu tư.

Thời gian qua, ở các địa phương thu hút được nhiều dự án đầu tư nói chung và đầu tư FDI nói riêng, công tác quảng bá, xúc tiến được đội ngũ cán bộ quản lý của địa phương hết sức quan tâm. Nhiều địa phương đã xác định, vận động đầu tư là trách nhiệm chung của tất cả đội ngũ cán bộ quản lý của địa phương chứ không phải chỉ là nhiệm vụ của một số

cán bộ lãnh đạo của tỉnh, hay của Sở Kế hoạch và Đầu tư. Chính vì vậy, đội ngũ cán bộ của địa phương từ Chủ tịch, Bí thư tỉnh uỷ cho đến các cán bộ các sở ban ngành khi đi công tác các bộ ngành, các địa phương khác đều tích cực quảng bá hình ảnh, những tiềm năng lợi thế cũng như các chính sách ưu đãi của địa phương nhằm vận động các nhà đầu tư trong và ngoài nước đến đầu tư tại Tỉnh mình. Một số địa phương đã ưu tiên bố trí những cán bộ có trình độ chuyên môn, ngoại ngữ, có năng lực về công tác vận động về công tác ở Trung tâm xúc tiến đầu tư của địa phương, đồng thời hỗ trợ nguồn kinh phí để đảm bảo cho Trung tâm này hoạt động có hiệu quả. Bên cạnh đó, đã chú trọng xây dựng chiến lược quảng bá đầu tư có trọng điểm, khai thác thế mạnh của từng thị trường đầu tư truyền thống cũng như các thị trường tiềm năng khác. Ngoài ra, các địa phương còn chú trọng việc vận động các nhà đầu tư đã thành công tại địa phương mình tham gia vận động họ hàng, bạn bè, người quen cùng đến đầu tư.

Thứ hai : Đẩy mạnh cải cách các thủ tục hành chính trong đầu tư.

Để làm tốt công tác này, các địa phương một mặt kiên quyết xoá bỏ các thủ tục rườm rà, gây cản trở cho hoạt động đầu tư. Phấn đấu rút ngắn thời gian nhà đầu tư nước ngoài phải chờ đợi để hoàn tất thủ tục. Mặt khác, phải tích cực giúp đỡ các nhà đầu tư triển khai dự án, khi họ gặp khó khăn vướng mắc thì lắng nghe, cùng tham gia bàn bạc giải quyết những khó khăn vướng mắc với họ, nếu vượt quá quyền hạn của mình thì mạnh dạn đề xuất với các Bộ, Ngành với Chính phủ để tìm cách tháo gỡ. Chính điều này đã động viên, khích lệ nhà đầu tư rất nhiều, để họ cảm nhận được một điều quan trọng là dù còn gặp nhiều khó khăn nhưng chính quyền địa phương luôn ở bên họ, đồng hành cùng họ và luôn coi họ là đối tác quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế – xã hội của địa phương.

Thứ ba : Tập trung đầu tư có trọng điểm cho kết cấu hạ tầng.

Học tập kinh nghiệm của các địa phương đã thành công trong việc thu hút FDI, nhiều tỉnh ở DHNTB luôn coi việc đầu tư nâng cấp, hiện đại hoá hệ thống kết cấu hạ tầng là biện pháp tích cực để tạo điều kiện thuận lợi cho thu hút và nâng cao hiệu quả đầu tư nói chung và đầu tư trực tiếp nước ngoài nói riêng. Do đó đã xác định kết cấu hạ tầng phải đi

trước một bước trong thu hút đầu tư. Có những địa phương còn nghèo như Bình Định, Quảng Nam, nhưng đã tích cực huy động các nguồn vốn, tiết kiệm trong chi ngân sách để đầu tư cho phát triển KKT, KCN, cảng biển, đường giao thông,... nên đã thu hút được khá nhiều dự án FDI, từng bước làm thay đổi bộ mặt kinh tế – xã hội của địa phương.

Thứ tư : Tạo môi trường chính trị, xã hội; môi trường kinh tế ngày một thuận lợi.

Nhiều địa phương đã hết sức chú trọng việc tạo dựng môi trường thuận lợi cho hoạt động đầu tư. Trong đó, môi trường chính trị phải ổn định, an ninh trật tự xã hội phải đảm bảo. Đó là một trong những điều kiện hàng đầu mà các nhà đầu tư nước ngoài quan tâm. Vì điều này chẳng những tác động trực tiếp đến độ rủi ro trong kinh doanh mà còn tác động rất mạnh đến tâm lý của các nhà đầu tư. Ngoài ra, một môi trường kinh tế thuận lợi với kinh tế tăng trưởng nhanh, thu nhập của người dân ngày một nâng cao, các chính sách ưu đãi đầu tư được khuyến khích,... cũng là những tiền đề tốt để lôi cuốn các nhà đầu tư nước ngoài đến đầu tư tại địa phương mình.

2.2.2 Những mặt tồn tại, yếu kém.

Qua nghiên cứu tình hình thực tế về đầu tư trực tiếp nước ngoài ở các tỉnh DHNTB, có thể rút ra một số mặt tồn tại, yếu kém chủ yếu sau :

Một là, số dự án và số vốn đầu tư còn thấp.

Qua khảo sát số dự án và số vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ở 6 tỉnh DHNTB cho thấy, số dự án và số vốn đầu tư đăng ký của nước ngoài ở khu vực này còn chiếm tỷ lệ quá nhỏ so với số dự án và số vốn đầu tư đăng ký của cả nước(chỉ chiếm 4% số dự án và 3,1% số vốn đầu tư đăng ký). Thậm chí còn thấp thua hơn cả một số tỉnh, thành phố khác như thành phố HCM, Hà Nội, Bình Dương, Đồng Nai. Chỉ riêng tỉnh Bình Dương tính đến cuối năm 2005 đã thu hút được 1083 dự án với số vốn đầu tư đăng ký lên đến trên 5tỷ USD (gấp 4,4 lần về số dự án và 3,2 lần về số vốn đầu tư đăng ký so với cả khu vực DHNTB).

Một số địa phương trong khu vực thu hút được rất ít dự án đầu tư như : Quảng Ngãi, một tỉnh mà thời gian qua được Trung ương đầu tư khá nhiều để xây dựng khu kinh tế Dung Quất và nhà máy lọc dầu số 1 nhưng số dự án thu hút được lại khá nghèo nàn, chỉ có 5 dự án với số vốn

đăng ký là 11,89 triệu USD, năm 2005 tỉnh này không thu hút được dự án nào. Tỉnh Bình Định, mặc dù thu hút được 18 dự án nhưng số vốn đăng ký của các dự án này cũng mới đạt 48,5 triệu USD (xem biểu 2).

Quy mô của các dự án FDI vào các tỉnh DHNTB cũng còn khá nhỏ bé. Tính đến cuối năm 2005, vốn đầu tư bình quân một dự án ở khu vực này chỉ đạt 6,45 triệu USD/dự án. Trong khi đó ở khu vực Đồng bằng sông Hồng quy mô bình quân là 12 triệu USD/dự án và Đông Nam bộ là 8,5 triệu USD/dự án. Trong số các dự án đầu tư vào khu vực này, tỷ lệ số dự án có vốn đầu tư đăng ký từ một triệu USD trở xuống khá nhiều, số dự án có vốn đầu tư đăng ký trên 10 triệu USD còn ít.

Biểu 16 : Quy mô vốn đầu tư ở các dự án đầu tư ở các tỉnh DHNTB năm 2005.

Đơn vị tính : triệu USD

Địa phương	Số dự án	Quy mô dự án		Dự án có vốn đầu tư đăng ký lớn nhất của địa phương
		Số dự án từ 1 triệu USD trở xuống	Số dự án từ 10 triệu USD trở lên	
Đà Nẵng	80	22	20	Cty bia Foster's 102 triệu USD
Quảng Nam	60	12	11	↑ Cty LD quốc tế Chu Lai
Quảng Ngãi	5	2	-	- Việt Nam 38 triệu USD
Bình Định	17	5	1	↑ Cty LD Amata 4,25 triệu USD
Phú Yên	27	12	4	↑ Cty TNHH trồng rừng 20,7 triệu USD
Khánh Hoà	55	18	4	Cty LD lắp ráp xe ô tô JRD 70 triệu USD
<i>Tổng số</i>	<i>244</i>	<i>71</i>	<i>40</i>	Cty Hyundai Vinashin 167 triệu USD

(Nguồn : Tổng hợp từ Danh sách các dự án FDI của sở KHĐT và Niên giám thống kê các tỉnh DHNTB năm 2005).

Qua khảo sát danh sách các dự án FDI của các tỉnh DHNTB cho thấy :

Có khá nhiều các dự án có quy mô nhỏ, thậm chí có những dự án “siêu nhỏ” vốn đăng ký chỉ vài chục nghìn USD, như dự án Bread of life vốn đăng ký chỉ có 10.000 USD, dự án Kepler VN vốn đăng ký chỉ 40.000 USD hay dự án Công ty TNHH hỗ trợ DN Đà Nẵng vốn đăng ký chỉ có 50.000 USD.

Trong khi đó số dự án có số vốn trên 10 triệu USD lại không bao nhiêu. Dự án có quy mô vốn đầu tư lớn nhất của tỉnh Khánh Hoà và cũng là lớn nhất của khu vực DHNTB là Nhà máy sửa chữa tàu biển Hyundai Vinashin của Hàn Quốc với số vốn đầu tư đăng ký là 167 triệu USD. Dự án lớn nhất ở tỉnh Bình Định là Công ty TNHH Trồng rừng chỉ có số vốn là 20,7 triệu USD. Còn dự án lớn nhất của tỉnh Quảng Ngãi là dự án Công ty Liên doanh Amata vốn chỉ có 4,25 triệu USD. Chính điều này đã giải thích tại sao quy mô bình quân của các dự án FDI ở các tỉnh DHNTB còn thấp như vậy.

Số vốn đầu tư thực hiện ở các tỉnh DHNTB vẫn còn rất nhỏ bé, đến cuối năm 2005 số vốn đầu tư thực hiện của cả vùng mới chỉ đạt 645,12 triệu USD (chiếm khoảng 1,9% vốn thực hiện của cả nước), có địa phương như Quảng Ngãi vốn thực hiện chỉ có 1,12 triệu USD (xem biểu 5).

Hai là, nộp ngân sách chưa tương xứng với số vốn đầu tư của các dự án FDI trên địa bàn.

Mặc dù trong thời gian đầu, khi các dự án FDI đi vào hoạt động nhiều dự án được Nhà nước cho miễn giảm thuế thu nhập DN, nhưng nhìn chung số nộp ngân sách của các DN này ở các tỉnh DHNTB còn khá nhỏ bé. Mặc dù tỷ lệ thuế thu nhập DN lại rất thấp. Tỷ lệ này năm 2004 là 5,6% và năm 2005 chỉ là 9,8%. Ngoài ra, nộp ngân sách của các dự án FDI có dấu hiệu chững lại. Nếu như năm 2004, nộp ngân sách của các dự án FDI tăng so với năm 2003 là 47% thì mức tăng nộp ngân sách của năm 2005 so với năm 2004 chỉ còn 8,7% (xem biểu 6). Có những địa phương như tỉnh Khánh Hoà, năm 2004 nộp ngân sách của các dự án

FDI là 123 tỷ đồng thì năm 2005 chỉ nộp 117,2 tỷ (giảm gần 5%). Sở dĩ có tình trạng này là do chi phí đầu vào của hầu hết dự án FDI đều tăng cao so với trước đây làm giảm lợi nhuận của các DN, qua đó làm giảm các khoản đóng góp cho ngân sách. Có DN những năm trước đây nộp ngân sách khá lớn cho địa phương thông qua thuế TTĐB, thuế thu nhập DN,...nhưng khi kinh doanh thua lỗ các khoản đóng góp cũng giảm sút mạnh (như trường hợp nhà máy bia San Miguel ở Khánh Hoà).

Biểu 17: Cơ cấu nộp ngân sách của các dự án FDI ở các tỉnh DHNTB năm 2005.

Đơn vị tính : Tỷ đồng VN

Loại thuế	Đà Nẵng	Quảng Nam	Quảng Ngãi	Bình Định	Phú Yên	Khánh Hoà
-Thunhập DN	20,561	0,26	0,035	6,104	0,507	11,688
-Người có TN cao	12,844	2,92	-	2,172	-	13,243
-GTGT	70,784	15,046	-	3,426	10,926	17,545
-Môn Bài	0,207	0,08	0,003	0,037	0,036	0,142
-Tài nguyên	0,023	0,2	0,013	0,664	-	0,183
-TTĐB	127,148	0,54	-	0,133	-	72,829
-Đất	5,191	0,03	-	1,534	-	1,324
-Thu khác	0,082	0,34	-	0,071	0,001	0,26
<i>Tổng số</i>	<i>236,84</i>	<i>19,42</i>	<i>0,051</i>	<i>14,13</i>	<i>11,47</i>	<i>117,214</i>

(Nguồn : Tài liệu của Cục Thuế các tỉnh DHNTB năm 2006).

Trong số nộp ngân sách của các dự án FDI ở 6 tỉnh DHNTB thì ở thành phố Đà Nẵng và tỉnh Khánh Hoà là cao nhất và ở Quảng Ngãi là thấp nhất. Tỉnh Quảng Nam, mặc dù có số dự án đầu tư khá cao so với các địa phương khác như Bình Định, Phú Yên nhưng phần nộp ngân sách lại không lớn hơn bao nhiêu. Sở dĩ có tình trạng này là do còn nhiều dự án của Quảng Nam đang trong giai đoạn miễn giảm thuế. Ngoài ra, còn do một số DN FDI được Tỉnh ưu đãi tăng thời gian miễn giảm nộp thuế thu nhập DN, nên đến cuối 2005, cả Tỉnh mới có 5/ 23 DN FDI đã hoạt động kinh doanh nộp thuế TNDN.

Một điều nhận thấy, những địa phương ở DHNTB nộp ngân sách cao thường thuế TTĐB chiếm tỷ trọng khá lớn trong phần nộp ngân sách (như Đà Nẵng tỷ lệ này là 54% và Khánh Hoà là 62%). Chính vì vậy

mà địa phương nào có dự án FDI về sản xuất bia, thuốc lá thì nộp ngân sách hàng năm cũng sẽ cao lên hẳn.

Tỷ lệ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp trên vốn thực hiện cũng có sự chênh lệch khá lớn giữa các địa phương :

Biểu 18 : Tỷ lệ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp trên vốn đầu tư thực hiện ở các tỉnh DHNTB năm 2005.

Địa phương	Vốn đầu tư thực hiện (Triệu USD)	Thuế thu nhập DN (Triệu ĐVN)	Thuế TNDN/ Vốn đầu tư thực hiện(triệu đ/ triệu USD)
Đà Nẵng	191,04	20.561	107,63
Quảng Nam	75,00	260	3,46
Quảng Ngãi	1,12	35	31,25
Bình Định	25,70	6.104	237,51
Phú Yên	68,14	507	7,44
Khánh Hoà	293,12	11.688	39,87
Khu vực DHNTB	645,13	39.155	60,69

(Nguồn : Tổng hợp số liệu qua Niên giám thống kê, Báo cáo của Sở KHĐT và Cục Thuế các tỉnh DHNTB năm 2006).

Qua số liệu phân tích trên cho thấy, cứ 1 triệu USD vốn thực hiện của toàn vùng thì tạo được 60,69 triệu đồng Việt Nam thuế thu nhập DN. Như vậy nếu xem xét dưới góc độ so sánh giữa thuế thu nhập DN và vốn thực hiện thì Bình Định là địa phương mà các dự án FDI có tỷ lệ thuế thu nhập DN cao nhất so với vốn đầu tư thực hiện, cứ 1 triệu USD vốn thực hiện sẽ tạo ra được 237,5 triệu ĐVN thuế thu nhập DN. Đà Nẵng là địa phương đứng tiếp theo với 1 triệu USD vốn thực hiện tạo được 107,6 triệu ĐVN thuế thu nhập DN. Quảng Nam là địa phương có tỷ lệ thấp nhất (1 triệu USD vốn thực hiện chỉ tạo ra được 3,46 triệu ĐVN thuế thu nhập DN). Số thuế thu nhập so với số vốn thực hiện quá thấp cho thấy hiệu quả hoạt động của các dự án FDI ở địa phương này chưa cao. Ngoài ra, do gặp nhiều khó khăn về kết cấu hạ tầng, Quảng Nam đã đưa ra một số ưu đãi vượt khung Nhà nước quy định cũng làm

giảm sút khoản nộp này (mặc dù theo báo cáo của cán bộ sở KHĐT thì địa phương mới chỉ có 3 dự án FDI được hưởng những ưu đãi vượt khung này).

Đã xuất hiện tình trạng một số nhà đầu tư nước ngoài ở các tỉnh DHNTB có biểu hiện vi phạm các quy định về thuế của Nhà nước Việt Nam. Cụ thể là :

-Về vấn đề chuyển giá và nộp ngân sách : Đã có dấu hiệu một số dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài có hành vi chuyển giá bằng cách mua nguyên nhiên vật liệu giá cao, hay bán sản phẩm giá thấp hơn nhiều so với giá thị trường. Việc mua bán này thường được tiến hành giữa các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trong khu vực DHNTB với công ty mẹ, hoặc các công ty con khác(có cùng công ty mẹ). Do thiếu thông tin thị trường nên các cơ quan thuế chỉ dừng lại ở mức nhắc nhở, răn đe. Nếu để tình trạng này kéo dài sẽ gây thất thu cho ngân sách nhà nước và tác động một số chủ đầu tư nước ngoài khác làm theo. Ngoài ra, cũng đã có trường hợp một vài công ty đang kinh doanh có lãi, đến gần hết thời hạn ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp lại thua lỗ vì những nguyên nhân không chính đáng (như Công ty Xuất khẩu song mây ở Khánh Hòa).

-Về vấn đề đăng ký mã số thuế. Nhiều nhà đầu tư nước ngoài chưa chấp hành nghiêm túc việc đăng ký mã số thuế với cơ quan thuế của các địa phương. Theo quy định của Nhà nước Việt Nam, sau khi cấp giấy phép đăng ký kinh doanh chậm nhất 10 ngày phải xin mã số thuế nếu không sẽ bị phạt. Tuy vậy có nhà đầu tư nước ngoài đã nhận giấy phép 1-2 năm nhưng vẫn không chịu đăng ký mã số thuế. Ở tỉnh Quảng Nam, đến cuối năm 2005 có 60 dự án đầu tư nước ngoài được cấp giấy phép nhưng mới chỉ có 41 dự án làm thủ tục đăng ký mã số thuế.

Ba là, cơ cấu đầu tư có mặt còn chưa hợp lý.

Về địa bàn đầu tư, có thể dễ dàng nhận thấy các dự án FDI chủ yếu tập trung ở 3 tỉnh, thành phố như Đà Nẵng, Quảng Nam và Khánh Hòa. Còn ở các địa phương khác số dự án FDI còn khá khiêm tốn, thậm chí có địa phương chỉ có 5 dự án như tỉnh Quảng Ngãi. Bên cạnh đó, số dự án đầu tư ở các vùng miền tây các tỉnh DHNTB lại rất ít, mặc dù vùng này có khá nhiều tiềm năng chưa được khai thác.

Về lĩnh vực đầu tư, các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài tập trung nhiều vào lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ, thương mại. Trong lĩnh vực

nông nghiệp, mặc dù các tỉnh DHNTB có nhiều tiềm năng chưa được khai thác nhưng lại ít nhận được sự quan tâm chú ý của các nhà đầu tư nước ngoài. Số vốn FDI vào lĩnh vực nông nghiệp chỉ chưa bằng 10% so với lĩnh vực công nghiệp và chỉ bằng 43% so với lĩnh vực dịch vụ thương mại.⁴¹

Về hình thức đầu tư, trong vài năm gần đây mặc dù tỷ lệ số dự án 100% vốn nước ngoài và dự án liên doanh với nước ngoài có sự thay đổi, nhưng nhìn chung các doanh nhân nước ngoài đầu tư vào khu vực này vẫn sử dụng các hình thức đầu tư truyền thống. Trên thực tế chưa có dự án FDI nào đầu tư vào lĩnh vực kết cấu hạ tầng để thu phí dưới hình thức BOT(hay BTO, BT), cũng như chưa có nhà đầu tư nước ngoài nào mua cổ phiếu của các DN trong nước (kể cả việc mua cổ phiếu để trở thành các cổ đông chiến lược), hoặc tiến hành mua lại các DN Việt Nam. Đến cuối năm 2005 mới có một nhà đầu tư nước ngoài đang tiến hành đàm phán để mua một lại một DN chế biến hải sản ở tỉnh Khánh Hoà.

Có thể nhận thấy hầu hết các dự án đầu tư tại khu vực này là của các nhà đầu tư nhỏ, ít tên tuổi trên thị trường, còn thiếu bóng dáng những TNCs có thương hiệu nổi tiếng. Một vài hãng của nước ngoài có quy mô khá lớn như Cocacola, Nisho iwai, Sanmugel, Foster,.. thì cũng mới dừng lại ở mức độ đầu tư với quy mô 10 - 20 triệu USD để đáp ứng nhu cầu thị trường khu vực và thăm dò thị trường. Đây cũng là điều dễ hiểu vì phần lớn các dự án đầu tư trong vùng có quy mô nhỏ đều là của các nhà đầu tư khả năng tài chính còn hạn hẹp.

Số dự án của Việt kiều đầu tư theo Luật Đầu tư nước ngoài còn ít. Chỉ tính ở 5 tỉnh, thành phố từ Đà Nẵng đến Phú Yên mới có 13 dự án (với số vốn đầu tư đăng ký là 73,5 triệu USD) của Việt kiều, chiếm 6,8% số dự án và 6,1% số vốn đăng ký của 5 địa phương này. Đà Nẵng mặc dù có tới 48 dự án đầu tư của Việt kiều nhưng chỉ có 4 dự án được đầu tư theo Luật Đầu tư nước ngoài, còn lại là đầu tư theo Luật Khuyến khích đầu tư trong nước.

Bốn là, trình độ công nghệ của nhiều dự án mới chỉ ở mức trung bình tiên tiến.

Thực tế cho thấy, các dự án đầu tư ở khu vực này trình độ công nghệ cũng mới chỉ dừng lại ở mức trung bình tiên tiến hoặc tiến tiến. Thậm

⁴¹. Xem biểu 11.

chỉ có một số dự án hiện vẫn đang sử dụng công nghệ trình độ trung bình với mục đích khai thác chi phí nhân công rẻ để tìm kiếm lợi nhuận, như một số dự án dệt may, dày da, sản xuất đồ chơi, vàng mã, đèn cây của Đài Loan, Hồng Kông ở một số tỉnh DHNTB. Trong khi đó, số dự án công nghệ cao còn rất khiêm tốn, chẳng hạn như Đà Nẵng là địa phương thu hút được nhiều dự án FDI nhất, nhưng cũng mới chỉ có một vài dự án được đánh giá là có công nghệ cao như dự án : Toàn Cầu (Mỹ), Việt Hoa và Việt Hồng (Đài Loan), Mabuchi (Nhật), Vina mobi – Zentek (Singapo). Một số doanh nghiệp đầu tư nước ngoài có những dây chuyền công nghệ tiên tiến, nhưng bên cạnh đó họ vẫn sử dụng những bộ phận thủ công hoặc bán cơ khí. Nhìn chung các nhà đầu tư nước ngoài có xuất xứ từ Bắc Mỹ, EU, Nhật Bản, Hàn Quốc phần lớn công nghệ họ đưa vào là công nghệ tiên tiến hay hiện đại, còn phần lớn các nhà đầu tư trong khu vực thường sử dụng công nghệ trình độ trung bình, hoặc trung bình tiên tiến.

Một số giấy chuyển gây ô nhiễm môi trường bị các nước trên thế giới hạn chế cho phép hoạt động hay đòi hỏi khắt khe việc xử lý chất thải hoặc phải đóng thuế môi trường cao,... đã được các nhà đầu tư nước ngoài đưa vào khu vực này(khi mà các quy định về xử lý chất thải, bảo vệ môi trường của ta còn chưa chặt chẽ) như các nhà máy sản xuất giày dép, sản xuất giấy làm vàng mã; hóa chất, chế biến thực phẩm, sửa chữa phá dỡ tàu biển...

Năm là, đời sống của người lao động làm việc trong các DN FDI còn gặp nhiều khó khăn.

Việc trả lương cho người lao động Việt Nam của các DN FDI ở các tỉnh DHNTB nhìn chung còn khá thấp. Bên cạnh một số DN FDI trả lương cho người lao động ở mức 1 – 1,5 triệu đồng/ tháng như lương bình quân của xí nghiệp Trang phục lót FLD Việt Nam (100% vốn của Pháp) ở Khánh Hoà bình quân là 1 triệu đồng / người / tháng, có tiêu chuẩn ăn trưa (trị giá 7 – 8 nghìn đồng/ bữa)và có xe đưa đón. Hay lương bình quân của công nhân công ty Khoáng sản Bình Định - Malaixia (BIMAL) là 1,5 triệu đồng/tháng,... thì nhiều DN FDI khác lương bình quân chỉ khoảng 700.000-800.000 đồng/tháng., người thấp nhất khoảng 500 nghìn đồng. Mức lương đó thậm chí còn thấp hơn cả lương của nhiều DN trong khu vực. Với tình hình giá cả leo thang và với

mức lương như vậy (vào cuối năm 2005) thì người lao động khó có thể trang trải các khoản tiền ăn, tiền thuê nhà, và nhiều khoản chi phí khác cho cuộc sống.

Đã có tình trạng người lao động ở một số DN FDI phải làm việc từ 10 đến 12 giờ một ngày suốt cả thời gian dài, chủ nhật không được nghỉ mà lương cũng chỉ được 700 nghìn đồng một tháng. Có doanh nghiệp chậm trả lương công nhân đến 2-3 tháng, gần tết vẫn không phát lương để công nhân sắm tết. Có doanh nghiệp không có bảng lương, không có định mức lao động đăng ký với các cơ quan chức năng theo luật định, không quy định các điều kiện cụ thể cho việc lên lương nên có những lao động làm việc đã 7-8 năm vẫn không được lên lương. Hay có những DN, thái độ đối xử của đốc công nước ngoài với người lao động không tốt, môi trường làm việc của người lao động không đảm bảo. Các DN FDI thường chỉ lo đến việc trả lương cho người lao động, các khoản phúc lợi khác là rất hạn chế. Thậm chí một số DN FDI còn tìm cách dây dưa, trốn tránh việc mua bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế cho người lao động.

Tính đến cuối năm 2005, chưa có KCN nào, hay DN FDI nào ở các tỉnh DHNTB đầu tư xây nhà ở cho công nhân, mặc dù nhiều địa phương đã cam kết tạo quỹ đất và các chính sách ưu đãi cho các DN xây dựng chung cư cho người lao động. Một số DN FDI chỉ trả tiền thuê nhà cho người lao động 50 – 70 nghìn đồng/tháng, nhưng với số tiền lương ít ỏi, nhiều công nhân vẫn phải sống chen chúc 5-6 người trong một căn phòng hơn chục mét vuông, thiếu vắng các công trình phụ nên việc nấu nướng, giặt dũ, phơi phong, để phương tiện đi lại đều phải tận dụng hành lang hẹp của căn nhà đó. Làm việc vất vả, thu nhập thấp (nhất là những công nhân nghề may), ăn uống tạm bợ, điều kiện sinh hoạt khó khăn lại không có các hoạt động vui chơi giải trí sau giờ làm việc,... đã làm cho số công nhân ốm yếu, mắc bệnh nghề nghiệp ngày càng tăng.

Ngoài những việc đã nêu, trên thực tế vẫn còn khá nhiều DN FDI vi phạm các quy định khác của Nhà nước về lao động, tiền lương như không ký hợp đồng lao động với một bộ phận công nhân, ký thoả ước lao động tập thể với các điều kiện có lợi cho nhà đầu tư, bất lợi cho người lao động, kéo dài thời gian thử việc, ký hợp đồng ngắn hạn với những công việc có tính chất dài hạn nhằm giảm bớt các khoản tiền bảo hiểm; thưởng lễ, tết... Có những DN huy động công nhân làm việc ngoài giờ thù lao không thoả đáng, người lao động bị đối xử thô bạo, sa thải

tuỳ tiện, vi phạm nghiêm trọng luật lao động. Các quy định về bảo hộ, bảo hiểm lao động và các điều kiện về an toàn lao động không được thực hiện đầy đủ... Chính những điều này đã gây bức xúc cho người lao động ở một số DN, đây chính là nguyên nhân xảy ra các cuộc đình công tự phát ở một số DN FDI ở thành phố Đà Nẵng trong thời gian qua.

Sáu là, một số DN FDI gây ô nhiễm môi trường trong quá trình hoạt động nhưng chưa có hướng giải quyết một cách căn bản.

Những năm qua, trong quá trình tiếp nhận đầu tư nước ngoài, các tỉnh DHNTB đã có những chú ý nhất định đến vấn đề ô nhiễm môi trường mà các doanh nghiệp FDI có khả năng gây ra. Một số KCN đã xây dựng được hệ thống xử lý nước thải như KCN Hoà Khánh (Đà Nẵng), KCN Suối Dầu (Khánh Hoà)... Nhiều DN FDI đã chú ý đến việc đầu tư xử lý nước thải, xử lý mùi...như Nhà máy bia BGI Đà Nẵng, Công ty FLD Khánh Hoà, Công ty Keyhinge Toys... Tuy nhiên, vấn đề ô nhiễm do một số DN FDI gây ra vẫn chưa có khả năng chấm dứt một sớm một chiều. Có những DN đổ ra môi trường chất thải rắn chưa được xử lý. Như Liên doanh sửa chữa tàu biển Hyundai Vinashin (Khánh Hoà) là một trong những nhà máy sửa chữa tàu biển lớn nhất Đông Nam Á, hàng năm Liên doanh này thải ra môi trường gần 100.000 tấn chất thải rắn (hạt Nix) trộn lẫn với bột sơn, bột rỉ sắt, dầu cặn và một số loại hoá chất độc hại khác,...mỗi khi nhà máy đi vào hoạt động là bụi bặm, mùi hôi toả ra rất khó chịu, nhiều người dân ở xã Ninh Phước huyện Ninh Hoà (Khánh Hoà) phải đóng cửa nhà suốt ngày và phải gửi con đi sơ tán ở nơi khác. Đến nay bãi thải rắn của nhà máy này đã lên đến trên 600.000 tấn mà chính quyền địa phương và nhà máy chưa có biện pháp xử lý dứt điểm. Hay trường hợp của Công ty Wei Xern Sin (Đà Nẵng), là DN chuyên sản xuất giấy vàng mã từ tre nứa với công suất trung bình khoảng 2000 tấn sản phẩm / năm. Lượng nước thải trung bình ra môi trường khoảng 60m³/ ngày, do sử dụng quy trình công nghệ kiểm lạnh nên mức độ ô nhiễm do COD gây ra khá cao (352mg/l), mùi hôi thối gây ô nhiễm cả một vùng. Nhiều lần nhân dân địa phương đã kiến nghị lên HĐND Thành phố và cơ quan chức năng về quản lý môi trường nhưng vẫn chưa có được biện pháp khắc phục⁴². Hay ở nhà máy giày Quốc Bảo (Đà Nẵng) lượng chất thải rắn thải ra môi trường là khá lớn,

⁴² Lê Văn Hoa. *Cải tạo ô nhiễm môi trường ở Công ty Wei Xern Sin Industrial*. Báo Đà Nẵng ngày 24/5/2006.

đó là các mảnh thừa của đế giày, dép làm bằng cao su có pha với phẩm màu công nghiệp, những phế liệu này có độ bền hoá học khá cao nếu đẩy ra môi trường hàng chục năm sau cũng chưa phân huỷ hết...

Do phần lớn các KCN chưa được đầu tư hệ thống xử lý chất thải lỏng nên chuyện các DN đẩy các chất độc hại gây ô nhiễm là điều khó tránh khỏi. Chẳng hạn như ở KCN Quảng Phú (Quảng Ngãi)do chất thải gây ô nhiễm quá lớn mà một số hộ dân phải bỏ nhà ra đi. Hay ở Đà Nẵng có 5 KCN chỉ có 1 KCN có hệ thống xử lý chất thải là KCN Hoà Khánh nhưng hệ thống xử lý chất thải cũng chưa được đầu tư đúng quy trình. Trong KCN, nhiều DN chưa xây dựng hệ thống dẫn nước thải về trạm xử lý. Kiểm tra 21 cơ sở mới có 2 cơ sở đã xây dựng hệ thống xử lý nước thải cục bộ, hầu hết các cơ sở sản xuất có nồng độ ô nhiễm vượt mức cho phép⁴³. KCN dịch vụ thuỷ sản Đà Nẵng, do thiếu hệ thống xử lý nước thải tập trung nên nước thải đen, mùi hôi thối lan toả khắp nơi trong KCN, không biết thải đi đâu⁴⁴. Trong các KCN này có DN FDI đầu tư hệ thống xử lý nước thải nội bộ, nhưng hệ thống này chỉ được đưa vào hoạt động mỗi khi họ nghe có đoàn kiểm tra môi trường, còn nếu không họ cứ xả trực tiếp chất thải vào môi trường vì kinh phí để xử lý chất thải là quá lớn.

Sở dĩ có tình trạng này là do :

+ Một số DN FDI sản xuất những sản phẩm gây ô nhiễm môi trường, đã bị cấm hoạt động tại nước họ hoặc nếu hoạt động phải nộp một khoản phí môi trường rất lớn. Chính vì vậy, họ tìm cách chuyển sang đầu tư ở những quốc gia dễ dãi trong việc tiếp nhận đầu tư và thiếu kinh nghiệm trong việc quản lý môi trường.

+ Việc đầu tư trang thiết bị xử lý ô nhiễm là rất tốn kém⁴⁵, ảnh hưởng đến lợi nhuận của doanh nghiệp do đó không ít nhà đầu tư tìm cách tránh né những khoản đầu tư này càng lâu càng tốt.

+ Các cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường chưa hoạt động tích cực, chưa xử lý nghiêm minh các hành vi vi phạm. Một số cán bộ địa phương còn xuê xoa dễ dãi, sợ làm chặt chẽ nhà đầu tư sẽ chuyển cơ sở đi nơi khác.

⁴³ Trung Hùng. *Kiểm tra Trạm xử lý nước thải KCN Hoà Khánh*. Báo Đà Nẵng ngày 21/12/2006.

⁴⁴ Minh Tuấn. *Bao giờ mới chấm dứt ô nhiễm môi trường*. Báo Đà Nẵng ngày 15/8/2006.

⁴⁵ Riêng Nhà máy Bia BGI Đà Nẵng đầu tư hệ thống xử lý nước thải tốn kém khoảng 1 triệu USD.

Bây là, hiệu quả kinh doanh của nhiều dự án chưa cao, nhiều dự án bị giải thể, rút giấy phép trước hạn.

Qua khảo sát hoạt động kinh doanh của các dự án FDI ở các tỉnh DHNTB cho thấy, số dự án FDI kinh doanh bị thua lỗ còn khá nhiều. Thậm chí có những địa phương số dự án thua lỗ và số lỗ năm sau lại cao hơn năm trước. Có thể tham khảo ở biểu sau :

Biểu 19 : Hiệu quả kinh doanh của các dự án FDI ở các tỉnh DHNTB qua các năm từ 2003 – 2005.

Đơn vị tính : Tỷ đồng			
Địa phương	2003	2004	2005
Đà Nẵng : D.A lãi/số lãi	13/ 228,79	17/ 163,84	21/ 179,92
	D.A lỗ /số lỗ	17 / 75,06	18 / 73,57
	D.A hoà vốn	1	5
Quảng Nam :D.A lãi/ số lãi	4 / 10,09	7 / 20,07	11/ 27,28
	D.A lỗ/số lỗ	6 / 9,35	6 / 13, 95
	D.A hoà vốn	0	0
Bình Định : D.A lãi/số lãi	2/ 11,59	4/ 19,17	2/ 19,05
	D.A lỗ/số lỗ	5/ 11,6	6/ 12,68
	D.A hoà vốn	2	4
Phú Yên : D.A lãi/số lãi	3/ 2,35	5/ 28,95	6/ 46,61
	D.A lỗ/số lỗ	1/ 13,7	3/ 2,94
	D.A hoà vốn	0	0
Khánh Hoà:D.A lãi/số lãi	15/ 139,34	17/ 109	18/ 348,79
	D.A lỗ/số lỗ	19/ 91,53	19/ 118,22
	D.A hoà vốn	13	11

(Nguồn : Biểu mẫu TKT:1C của Cục Thuế các tỉnh DHNTB qua các năm 2003 – 2005).

Qua số liệu trên cho thấy, nếu như năm 2003 số DN FDI của các tỉnh DHNTB (không kể Quảng Ngãi)thua lỗ là 48 chiếm 47,5% số DN đã đi vào hoạt động, thì năm 2005 có tới 65 DN FDI thua lỗ chiếm 49,2% số DN đã đi vào hoạt động. Có những địa phương số dự án thua lỗ còn nhiều hơn cả số dự án kinh doanh có lãi và số thua lỗ năm sau lại cao hơn năm trước như ở tỉnh Khánh Hoà, mặc dù số dự án FDI đi vào

hoạt động chưa nhiều, nhưng số lỗ của các dự án này lại khá lớn, chẳng hạn năm 2005, có 23 dự án kinh doanh thua lỗ số lỗ đã lên đến 106 tỷ đồng. Trong 23 dự án này có tới 17 dự án có số lỗ trên 1 tỷ ĐVN, trong đó Công ty Bia San Miguel lỗ lên đến 15,9 tỷ, Công ty TNHH Sao Đại Hùng lỗ tới 10,1 tỷ, Công ty TNHH Anh Đào và Xí Nghiệp chế biến song mây xuất khẩu Suối Dầu đều lỗ hơn 9 tỷ đồng⁴⁶ ...

Bên cạnh đó, số dự án đã bị rút giấy phép và số dự án không có khả năng thực hiện (hoặc đang làm thủ tục giải thể) ở các tỉnh DHNTB cũng khá cao.

Biểu 20 : Tình hình triển khai của các dự án FDI ở các tỉnh DHNTB tính đến cuối năm 2005.

Đơn vị tính : Dự án/ triệu USD vốn đăng ký

Địa phương	Đang hoàn tất thủ tục	Đang triển khai xây dựng	Đã đi vào kinh doanh	Không có khả năng thực hiện hoặc đang làm thủ tục giải thể	Đã bị rút giấy phép
Đà Nẵng	5 / 31,85	30 / 178,6	44 / 271	1 / 25	20/ 165,6
Quảng Nam	19/ 134,59	14 / 77,19	20 / 135,37	7 / 32,4	3/ 5
Quảng Ngãi	-	1 / 3,28	2/ 1,4	2/ 7,21	4/ 26,6
Bình Định	2 / 3	4 / 9,28	9/ 29,7	2 / 6,5	2/ 6,5
Phú Yên	4 / 11,86	4 / 77,2	9/ 66,75	10 / 92,1	16/ 66,9
Khánh Hòa	2 / 5,3	3 / 6,88	44/ 359,2	6 / 9,25	30/ 114,5
Tổng số	32/ 186,6	56/ 352,43	128/ 863,42	28/ 172,46	75/ 385,1

(Nguồn : Báo cáo của Sở KHĐT và Cục Thuế các tỉnh DHNTB năm 2006).

Như vậy tính đến cuối năm 2005, số dự án bị rút giấy phép ở các tỉnh DHNTB là 75 dự án (chiếm 31 % số dự án đang còn hiệu lực) với số vốn đầu tư đăng ký là 385 triệu USD (chiếm 24% số vốn đăng ký của các dự án đang còn hiệu lực). Trong đó tỉnh Khánh Hoà có 30 dự án với

⁴⁶ Báo cáo về tình hình kinh doanh năm 2005 của các DN FDI của Cục Thuế tỉnh Khánh Hoà.

số vốn đăng ký là 114,5 triệu USD, thành phố Đà Nẵng là 20 dự án với số vốn đăng ký là 161,5 triệu USD. Quảng Ngãi là tỉnh thu hút được số dự án thấp nhất trong số các tỉnh DHNTB, nhưng cũng đã có tới 4 dự án bị rút giấy phép với số vốn đăng ký là 26,6 triệu USD. Trong số 5 dự án còn lại của Quảng Ngãi thì đã có tới 2 dự án cũng đang làm thủ tục giải thể.

Ngoài ra, số dự án không có khả năng thực hiện hoặc đang làm thủ tục giải thể hiện chiếm khoảng 11% số dự án (cũng vào khoảng 11% số vốn đăng ký). Một số địa phương có số dự án thuộc nhóm này khá nhiều như Quảng Nam 7 dự án, Phú Yên 10 dự án, Khánh Hoà 6 dự án.

Qua nghiên cứu thực tế có thể phân các dự án bị rút giấy phép, giải thể trước hạn và hoạt động kém hiệu quả thành những nhóm sau :

+Nhóm thứ nhất : Do điều kiện xin giấy phép dễ dàng(nhất là tại các KCN)nên một số nhà đầu tư nước ngoài cứ xin giấy phép để thành lập, sau đó gặp một vài khó khăn trở ngại thì bỏ luôn. Hoặc đến nơi khác thấy thuận lợi hơn thì chuyển sang đầu tư ở đó. Cũng có trường hợp chủ đầu tư giành đất để sau đó tìm cách sang tay cho nhà đầu tư khác.

+Nhóm thứ hai : Do nhà đầu tư nước ngoài yếu kém về năng lực tài chính. Trong quá trình triển khai dự án, do thiếu vốn nên dự án bị đổ bể buộc Nhà nước Việt Nam phải thu hồi giấy phép. Như đối với nhà đầu tư nước ngoài ở Công ty Lobana (Úc), Xí nghiệp nước khoáng Stella Maries Hội Vân (Hồng Kông), Công ty United Globa Financial VN (Canada), công ty Alfa Ong (Úc)....

+Nhóm thứ ba : Do hạn chế về trình độ quản lý, do không nắm bắt kỹ nguồn nguyên liệu và nhu cầu thị trường, hoặc do tranh chấp giữa các đối tác trong làm ăn. Như trường hợp các dự án : Công ty du lịch Bắc Mỹ An ở Đà Nẵng, công ty TNHH khai thác đá Viet Stone ở Bình Định, công ty liên doanh Lafren – Đại Thanh...

+Nhóm thứ tư : Do những nguyên nhân khách quan khác, như ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính tiền tệ châu Á cuối những năm 1990 có dự án Indochne, Quần thể du lịch quốc tế (Đà Nẵng). Hay chủ đầu tư bị tai nạn (chết) ở công ty TNHH Việt Xuân (Đà Nẵng). Bị quota của Mỹ và EU có công ty may mặc Hồng Đức,...

Như vậy, qua số liệu phân tích ở các biểu trên có thể nhận thấy số dự án kinh doanh thua lỗ cũng như số dự án bị rút giấy phép hoặc không có khả năng thực hiện chiếm tỷ lệ khá cao. Đây cũng là điều mà các cơ

quan quản lý, các nhà khoa học cần tìm hiểu, phân tích kỹ lưỡng nguyên nhân để có những giải pháp thích hợp.

2.2.3 Nguyên nhân của những tồn tại yếu kém.

Sở dĩ số dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài ở các tỉnh DHNTB còn ít và hiệu quả vốn đầu tư nước ngoài còn thấp là do một số nguyên nhân chủ yếu sau :

Thứ nhất : Công tác quy hoạch và thẩm định dự án đầu tư chưa được coi trọng đúng mức.

Quy hoạch về đầu tư được xây dựng trên cơ sở quy hoạch tổng thể và quy hoạch chi tiết của các ngành và các địa phương. Nếu làm tốt công tác quy hoạch cho các ngành và các địa phương sẽ tạo điều kiện để làm cho quy hoạch đầu tư có cơ sở khoa học. Tuy nhiên, hiện nay nhiều địa phương còn thiếu quy hoạch, nhất là quy hoạch chi tiết về đất đai. Một số quy hoạch đã được xây dựng từ lâu, có nhiều điểm không còn phù hợp nhưng không được điều chỉnh sửa đổi kịp thời. Những quy hoạch được xây dựng thiếu cơ sở khoa học đã bộc lộ những mặt yếu kém, gây lãng phí trong đầu tư và làm tăng chi phí cho các doanh nghiệp. Chẳng hạn có một thời gian việc xây dựng các KCN ở các địa phương DHNTB còn mang nặng tính “phong trào” mà thiếu sự tính toán chặt chẽ. Do đó dẫn đến có những địa phương xây dựng KCN quá gần trung tâm đô thị như KCN An Đông (Đà Nẵng), KCN An Phú (Phú Yên), sau một thời gian hoạt động khi quá trình đô thị hóa phát triển mạnh, các KCN đó lại nằm lọt vào trong đô thị tạo nên sự bất hợp lý về kiến trúc không gian, đồng thời gây ô nhiễm môi trường đối với các khu dân cư xung quanh. Có KCN lại được xây dựng quá xa đô thị như KCN Suối Dầu (Khánh Hoà) làm các doanh nghiệp phải bỏ ra nhiều chi phí trong việc đưa đón người lao động đi làm việc hàng ngày. Hay việc xây dựng KCN dành cho các doanh nghiệp ngành công nghiệp nặng vào đầu tư nhưng lại chia các lô với diện tích 2-3ha và làm đường nội bộ trên cơ sở chia lô đó. Khi một nhà đầu tư lớn vào cần sử dụng vài trăm ha lại phải di dời nhiều doanh nghiệp đã đầu tư trước đó đi nơi khác, gây nhiều tổn kém cho cơ quan quản lý và bức xúc cho các nhà đầu tư. Một số địa bàn có khả năng rất thuận lợi để khai thác phát triển du lịch lại nằm gần khu vực quân sự, nhưng do thiếu quy hoạch nên khi nhà đầu tư trình phương

án khai thác thường mất rất nhiều thời gian để xin ý kiến của Quân khu và Bộ Quốc phòng, thậm chí có trường hợp 1-2 năm trời vẫn chưa có ý kiến phản hồi. Việc chậm trễ này đã làm nản lòng không ít các nhà đầu tư có ý định kinh doanh ở khu vực đó.

Công tác thẩm định các dự án đầu tư nước ngoài cũng chưa được chú trọng một cách đúng mức. Một số chủ đầu tư nước ngoài gần như dựa hoàn toàn về số liệu vùng nguyên liệu do các cơ quan chức năng ở địa phương cung cấp. Trong khi đó, các cơ quan tham gia thẩm định lại không phát hiện ra sự thiếu chính xác của các số liệu này nên khi dự án đi vào hoạt động, nguồn nguyên liệu không đảm bảo đã làm cho dự án kinh doanh kém hiệu quả (điển hình như trường hợp công ty TNHH Khai thác đá Viet Stone ở Bình Định). Ngoài ra, các cơ quan chức năng còn thiếu những biện pháp khoa học trong việc đánh giá năng lực tài chính, năng lực quản lý của nhà đầu tư nước ngoài. Do đó đã xảy ra không ít trường hợp dự án bị đổ bể, bị thay đổi chủ đầu tư nhiều lần chỉ vì nhà đầu tư nước ngoài yếu kém về tài chính như trường hợp Công ty TNHH Kim Khánh Nguyên (Đà Nẵng)⁴⁷ và dự án Khu liên hợp khách sạn 32-34 Trần Phú (TP Nha Trang)⁴⁸. Hay cũng có những dự án trong quá trình thẩm định cơ quan chức năng chưa đánh giá hết tác động của dự án với môi trường, nên khi triển khai dự án đã gây ô nhiễm lớn đến môi trường sống của rất nhiều hộ dân xung quanh.

Thứ hai : Công tác quảng bá, xúc tiến đầu tư còn nhiều lúng túng, hiệu quả chưa cao.

Có thể nhận thấy rõ điều này qua các mặt :

-Về mô hình các đơn vị làm công tác xúc tiến.

Hiện nay khu vực miền Trung có Trung tâm Xúc tiến đầu tư của Bộ Kế hoạch và đầu tư. Ngoài ra, các tỉnh đều có Trung tâm hoặc phòng Xúc tiến đầu tư. Thậm chí có tỉnh có đến 3 cơ quan hoạt động xúc tiến đầu tư : một của Sở Kế hoạch và Đầu tư, một của khu kinh tế (KKT), một của Ban quản lý các KCN như ở Quảng Nam, Quảng Ngãi. Có Trung tâm xúc tiến đầu tư hình thành các phòng ban chức năng, nhiệm vụ hoạt động rõ ràng. Nhưng cũng có Trung tâm xúc tiến đội ngũ cán bộ

⁴⁷ Gia Nhuệ. Bài học đắt giá từ “sự cố” Công ty TNHH Kim Khánh Nguyên ở Đà Nẵng. Báo Đầu tư ngày 6/12/2006.

⁴⁸ Xem thêm bài : Dự án Khu liên hợp khách sạn 32-34 Trần Phú, TP Nha Trang của Mạnh Quân Báo Thanh Niên ngày 15/6/2006.

quá ít, gặp khá nhiều khó khăn trong việc thực hiện các nhiệm vụ được giao.

-Về cơ chế hoạt động của các trung tâm xúc tiến.

Cơ chế hoạt động của các Trung tâm này cũng rất khác nhau. Có những Trung tâm hoạt động khá hiệu quả như Trung tâm Xúc tiến đầu tư của TP Đà Nẵng. Trung tâm này ngoài việc đứng ra làm dịch vụ cho các nhà đầu tư nước ngoài khi làm các thủ tục triển khai dự án đầu tư, Trung tâm còn tiến hành các hoạt động quảng bá đầu tư ở nhiều nơi trong và ngoài nước. Trung tâm này do thu được phí dịch vụ và nguồn vốn ngân sách cấp nên có nguồn kinh phí hoạt động khá dồi dào. Một số Trung tâm xúc tiến của KKT, KCN do có đội ngũ cán bộ khá đông đảo, có năng lực chuyên môn và khả năng ngoại ngữ nên hoạt động quảng bá, xúc tiến đầu tư cũng ngày một tốt hơn, hoạt động ngày càng mang tính chuyên nghiệp hơn. Các Trung tâm này cũng đã bước đầu tiến hành làm dịch vụ cho các nhà đầu tư trong việc triển khai dự án.

Tuy nhiên, một số Trung tâm xúc tiến đầu tư thuộc các sở KHĐT hoạt động chủ yếu vẫn mang tính hỗ trợ thông tin cho các nhà đầu tư, hiệu quả thu được chưa bao nhiêu. Sở dĩ như vậy là do :

+ Các Trung tâm này hoạt động như một đơn vị hành chính sự nghiệp, nguồn kinh phí hoàn toàn dựa vào ngân quỹ hạn hẹp của sở KHĐT nên thiếu phương tiện làm việc (để đưa đón nhà đầu tư đi khảo sát địa bàn nhiều lúc phải chạy đi mượn xe của cơ quan khác). Thu nhập của cán bộ còn thấp, cán bộ nhiều lúc làm việc ngoài giờ với các doanh nhân nước ngoài cũng chẳng có được chế độ thù lao gì.

+ Cán bộ làm công tác trong bộ phận này vừa thiếu, vừa hạn chế về trình độ, nhất là trình độ ngoại ngữ và khả năng vận động, thuyết phục các nhà đầu tư. Một số sinh viên mới ra trường về cơ quan này công tác, sau một thời gian vừa làm việc vừa nâng cao vốn ngoại ngữ, đến khi có thể giao tiếp được với người nước ngoài thì hoặc là chuyển vào làm trong DN FDI hoặc là chuyển sang các cơ quan, đơn vị khác có thu nhập cao hơn.

-Về phương thức hoạt động.

+Phần lớn các Trung tâm xúc tiến đầu tư chưa đề ra được một chiến lược quảng bá đầu tư cụ thể với những định hướng rõ ràng cho từng thị trường. Do đó dẫn đến việc đi vận động đầu tư theo kiểu dàn trải, hô hào chung chung, cùng một kiểu “ bài giảng”. thậm chí có doanh

nhân nước ngoài nói họ đã được nghe không dưới 10 lần kiểu thông tin như thế⁴⁹. Các đoàn doanh nhân nước ngoài nào đến các cơ quan trong tỉnh cũng được nghe đi, nghe lại một nội dung vận động họ giống nhau, gây cho họ cảm giác nhàm chán, mệt mỏi.

+Chưa tạo được sự phối hợp chặt chẽ trong công tác quản bá, xúc tiến đầu tư giữa các cơ quan xúc tiến ở các địa phương với nhau và với Trung tâm xúc tiến đầu tư của Bộ KHĐT⁵⁰. Điều này chẳng những đã dẫn tới việc chưa tạo được hợp lực mạnh trong việc vận động đầu tư nước ngoài của khu vực, mà còn dẫn đến việc cạnh tranh thiếu lành mạnh trong thu hút đầu tư giữa các tỉnh DHNTB nói chung và giữa các KKT, KCN nói riêng.

Thứ ba : Nguồn nhân lực chưa đáp ứng được yêu cầu của các nhà đầu tư.

Mặc dù số lượng các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài thu hút vào các tỉnh DHNTB chưa nhiều, nhưng có thể dễ dàng nhận thấy nguồn nhân lực của khu vực này còn nhiều điểm bất cập. Đây cũng chính là nỗi băn khoăn của không ít nhà đầu tư nước ngoài khi đầu tư tại khu vực này. Phần lớn người lao động khi vào làm việc trong các dự án FDI, chủ đầu tư phải tổ chức đào tạo lại, kể cả nhiều người trong số đó đã được cấp bằng qua các trường nghề. Khả năng giao tiếp tiếng Anh rất kém, một số người lao động chỉ nói được một vài câu tiếng Anh giao tiếp thông dụng mà thôi.

Ý thức kỷ luật và tác phong làm việc theo phong cách công nghiệp của người lao động cũng còn nhiều hạn chế. Ngoài ra, nguồn nhân lực chất lượng cao cũng rất khan hiếm.

Có thể nói nguồn nhân lực chất lượng thấp chính là một trong những nguyên nhân chủ yếu làm cho các tỉnh DHNTB chưa tạo được sức hút mạnh đối với các nhà đầu tư nước ngoài, nhất là những nhà đầu tư nước ngoài muốn hình thành những dự án lớn, sử dụng công nghệ cao. Hiện nay, khi mà Việt Nam đã là thành viên của WTO, khi “làn sóng đầu tư” thứ hai(như nhiều nhà khoa học đã nhận định)đến với nước ta thì đây sẽ là một trong những thách thức lớn nhất mà các nhà đầu tư nước ngoài phải đối mặt khi quyết định đầu tư tại địa bàn này.

⁴⁹ Gia Nhuệ. *Đà Nẵng cần đổi mới tư duy xúc tiến đầu tư*. Báo Đầu tư ngày 14/4/2006.

⁵⁰ Phan Quỳnh Hương. *Cần ban hành Quy chế phối hợp giữa các cơ quan liên quan đến đầu tư nước ngoài*. Báo Đà Nẵng ngày 8/2/2006.

Thứ tư : Thủ tục hành chính còn nhiều rườm rà, phức tạp.

Thời gian qua, một số dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài triển khai chậm thường do một số nơi thiếu quy hoạch chi tiết nên việc lựa chọn địa điểm đầu tư gặp nhiều khó khăn. Hay việc giải tỏa đền bù bị kéo dài dẫn đến việc giao đất chậm cho nhà đầu tư... Trên thực tế vẫn còn tình trạng các Sở thì thực hiện chế độ” một cửa “, nhưng địa phương thì vẫn” nhiều cửa“ vì chưa tạo được tiếng nói chung trong việc giải quyết các vướng mắc cho các nhà đầu tư nước ngoài. Tình trạng một cửa nhưng “ nhiều khoá“ vẫn còn khá phổ biến. Một số dự án vượt quá thẩm quyền cấp phép của địa phương phải xin ý kiến của Bộ KHĐT, hay phải có ý kiến của Bộ Quốc phòng, thời gian thường bị kéo dài làm cho các nhà đầu tư phải mất nhiều thời gian chờ đợi. Việc giải quyết các vướng mắc cho các dự án FDI trong quá trình hoạt động có lúc còn kéo dài, phải qua nhiều khâu, nhiều cấp gây cho nhà đầu tư nhiều bức xúc.

Thứ năm : Kết cấu hạ tầng còn nhiều hạn chế, yếu kém.

Kết cấu hạ tầng kinh tế và kết cấu hạ tầng xã hội nhìn chung còn rất yếu kém. Hệ thống đường bộ, đường sắt chất lượng thấp làm mất rất nhiều thời gian trong quá trình vận chuyển. Hệ thống đường không thì số đường bay nối với các quốc gia trong khu vực còn ít (chỉ có sân bay Đà Nẵng có đường bay đi Singapo, Hồng Kông), tần suất chuyến bay nối các đô thị lớn còn ít, nhất là các sân bay như Chu Lai, Quy Nhơn, Tuy Hoà. Hệ thống viễn thông trong vài năm gần đây đã được nâng cấp, hiện đại hoá nhưng vùng phủ sóng vẫn còn hẹp, chỉ tập trung chủ yếu ở các đô thị và dọc một số trục quốc lộ chính, tình trạng nghẽn mạch vào những giờ cao điểm, ngày lễ, tết vẫn xảy ra khá thường xuyên.

Kết cấu hạ tầng yếu kém bao giờ cũng đi liền với chi phí vận chuyển bảo quản cao. Chẳng hạn như để chuyển một container hàng hóa đi Hàn Quốc hay Nhật Bản thì chi phí ở các cảng biển miền Trung bao giờ cũng cao hơn khoảng 200 USD/ container 40 feet so với các cảng ở hai đầu đất nước. Nếu đi Rô xtéc đam thì cao hơn tới 400 USD/ container 40 feet⁵¹. Do lượng tàu biển ra vào các cảng khu vực miền Trung ít, nên trong không ít trường hợp nhà đầu tư nước ngoài đã phải sử dụng xe ô tô

⁵¹ TS Đỗ Thanh Phương, *Đầu tư trực tiếp nước ngoài ở miền Trung – Thực trạng và giải pháp*. Tạp chí Lý luận chính trị tháng 10 năm 2005.

container chở hàng đến các cảng ở hai đầu. Chính việc này cũng đã làm tăng thêm chi phí vận chuyển và rủi ro trong kinh doanh cho họ.

Hệ thống kết cấu hạ tầng xã hội vẫn còn lạc hậu, có mặt chưa đáp ứng được yêu cầu của nhà đầu tư nước ngoài. Đến cuối năm 2005, cả khu vực DHNTB chưa có bệnh viện quốc tế và cũng chưa có một trường học quốc tế nào để cho con em các nhà đầu tư nước ngoài học tập...

Thứ sáu : Công nghiệp phụ trợ và các ngành dịch vụ còn nhiều yếu kém.

Phần lớn các nhà đầu tư sản xuất các sản phẩm điện tử, ô tô, xe máy, đồ điện máy, may mặc, da, ... khi đầu tư vào Việt Nam nói chung và khu vực DHNTB nói riêng, luôn quan tâm đến khả năng đáp ứng các sản phẩm phụ trợ cho DN họ. Đây là cách tốt nhất để nhà đầu tư giảm chi phí gia tăng lợi nhuận, chủ động trong sản xuất và giảm thiểu sự phụ thuộc đối với thị trường bên ngoài⁵². Tuy nhiên, ở khu vực DHNTB việc cung ứng các sản phẩm phụ trợ tại chỗ còn rất hạn chế. Điều đó cho thấy, năng lực của các DN trong khu vực có khả năng đáp ứng các sản phẩm phụ trợ còn rất yếu kém, nhiều DN chưa mạnh dạn đón bắt những cơ hội này trong kinh doanh. Nhiều nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào khu vực này vẫn phải dựa vào nguồn vật tư nguyên liệu nhập khẩu từ bên ngoài. Như các DN dệt may vẫn phải nhập tới trên 80% nguyên liệu để sản xuất...

Các dịch vụ tài chính chứng khoán, bảo hiểm, ngân hàng cũng như nhiều dịch vụ khác về vận tải, viễn thông, du lịch, y tế, tư vấn... vừa yếu kém về chất lượng, vừa nghèo nàn về chủng loại. Trường hợp nếu các nhà đầu tư nước ngoài đưa gia đình sang sinh sống tại DHNTB để họ yên tâm đầu tư lâu dài, thì trở ngại đầu tiên họ gặp phải là vấn đề trường học và dịch vụ chăm sóc sức khỏe.

Hầu như chưa có KKT, KCN nào xây nhà chung cư cho công nhân thuê, nên ở nhiều KCN người lao động vẫn chen chúc trong những căn hộ chật chội, thiếu những điều kiện cơ bản về sinh hoạt và giải trí. Dịch vụ cung cấp các bữa ăn công nghiệp cho các DN FDI cũng là vấn đề bất cập, nhiều cơ sở tư nhân cung ứng dịch vụ này không đảm bảo được các tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm. Vì vậy thời gian qua, ở khu vực

⁵² Theo tính toán của các chuyên gia, mỗi chiếc xe ô tô có khoảng 30.000 linh kiện khác nhau nên không một DN nào có thể đáp ứng được. Vậy để có thể hoạt động tốt, một DN lắp ráp ô tô cần tối thiểu 20 nhà cung cấp linh kiện. Nhưng ở nước ta mới chỉ có 2-3 nhà cung cấp cho một DN ô tô. Như 5.

này đã xảy ra một số vụ ngộ độc thực phẩm tại các KCN làm hàng trăm công nhân của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài phải đi cấp cứu⁵³. Một khi các dịch vụ liên quan đến hoạt động đầu tư ở khu vực DHNTB còn yếu kém thì chắc chắn sẽ ảnh hưởng không nhỏ đến việc thu hút và nâng cao hiệu quả vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Thứ bảy : Năng lực, trình độ của đội ngũ cán bộ quản lý có mặt còn hạn chế.

Thời gian vừa qua, đội ngũ cán bộ quản lý ở các cơ quan quản lý chức năng cũng như những cán bộ Việt Nam trong các dự án FDI đã có sự trưởng thành nhất định. Tuy nhiên, năng lực trình độ của một bộ phận cán bộ quản lý vẫn chưa đáp ứng được với các yêu cầu mà nhiệm vụ đã đề ra. Chẳng hạn :

- Đối với cán bộ của các cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế, một số cán bộ chưa phát huy hết trách nhiệm trong việc tháo gỡ các khó khăn cho các nhà đầu tư nước ngoài, nên đã có không ít trường hợp dự án FDI gặp những khó khăn, trở ngại về giải phóng mặt bằng, về điện, nước, về vận tải hàng hoá, ... nhưng giải quyết rất chậm, làm cho nhà đầu tư vừa tốn kém về tiền bạc vừa mất nhiều thời gian chờ đợi.

Có cán bộ còn xem nhẹ việc quản lý các dự án đầu tư nước ngoài đã được cấp phép, nên khi có nhà đầu tư nước ngoài vi phạm các quy định của Nhà nước thì xuê xoa không xử lý, hoặc xử lý qua loa vì sợ “làm xấu” môi trường đầu tư của địa phương mình. Chính điều này đã dẫn tới việc một số chủ đầu tư nước ngoài vi phạm khá thường xuyên các quy định của Nhà nước Việt Nam về : thời gian làm việc ngoài giờ của người lao động, về mức lương tối thiểu, về việc gây ô nhiễm môi trường... Hay cán bộ một số địa phương vẫn chưa đấu tranh kiên quyết để khắc phục tình trạng “ hai giá “ đối với giá thuê đất, giá vận chuyển bốc dỡ. Mặc dù đã có những kiến nghị của các nhà đầu tư nước ngoài, nhưng các cơ quan quản lý nhà nước ở một số nơi vẫn đứng ngoài cuộc, hoặc đưa ra câu trả lời chưa thỏa đáng.

Việc thiếu chặt chẽ trong khâu ký kết hợp đồng liên doanh với đối tác nước ngoài, điển hình như trường hợp liên doanh với Nga xây dựng nhà máy lọc dầu số 1, việc đánh giá địa chất công trình không kỹ lưỡng,

⁵³ Xem thêm các bài viết : *Từ 3 vụ ngộ độc thực phẩm tập thể tại KCN Hoà Khánh Đà Nẵng* của Hoài Giang báo Thương Mại ngày 7/7/2006 và bài *Thêm một vụ ngộ độc tập thể xảy ra tại KCN Hoà Khánh* của V. Dũng báo Đà Nẵng ngày 3/7/2006.

việc thiết kế không phù hợp, việc chậm trễ trong khâu chỉ đạo điều hành triển khai xây dựng nhà máy lọc dầu số 1 ở Dung Quất giai đoạn những năm 90 cũng là những bài học kinh nghiệm đắt giá. Việc chậm trễ này không chỉ làm chúng ta chịu thua thiệt nhiều trong thời gian diễn ra cơn sốt xăng dầu, mà còn làm ảnh hưởng lớn đến tiến độ thi công của nhiều công trình khác, làm giảm hiệu quả sử dụng vốn trong khâu giải tỏa đền bù và xây dựng kết cấu hạ tầng ở KKT Dung Quất và thành phố Vạn Tường.

Việc buông lỏng quản lý của một số cán bộ còn thể hiện rõ nhất trong vụ án Rusalka ở TP Nha Trang (Khánh Hòa) và ở Trung tâm Quốc tế Anh ngữ SITC (Đà Nẵng). Sự phối hợp giữa cán bộ các cấp, các ngành cũng còn thiếu chặt chẽ, đặc biệt là trong khâu cấp giấy phép đầu tư và giải phóng mặt bằng. Một số cán bộ ở các cơ quan chức năng khác quan niệm việc cấp giấy phép cho nhà đầu tư nước ngoài là công việc của sở KHĐT, cho nên khi phải giải quyết công việc liên quan đến hoạt động đầu tư nước ngoài họ vẫn đứng đĩnh theo kiểu “quan có cần nhưng dân chưa vội,... “. Ngay cả việc giải tỏa đền bù giải phóng mặt bằng để giao đất cho nhà đầu tư thường bị chậm trễ là do cán bộ cơ sở chưa làm tốt công tác tuyên truyền vận động với người dân khu vực giải tỏa, hay chưa xử lý kiên quyết, kịp thời với các trường hợp vi phạm.

Ngoài ra, có những cán bộ quản lý ở một số địa phương, KCN còn quá dễ dãi không thu đặt cọc tiền thuê đất của nhà đầu tư nước ngoài (để lôi kéo họ đầu tư ở địa phương mình, KCN của mình), hoặc thu một khoản tiền tượng trưng (quá nhỏ) dẫn đến việc nhà đầu tư nước ngoài chiếm giữ đất một thời gian dài rồi chuyển đi đầu tư ở nơi khác gây tổn thất cho ngân sách của địa phương và Nhà nước.

-Đối với đội ngũ cán bộ quản lý Việt Nam trong các dự án FDI.

Có thể nói không ít cán bộ quản lý Việt Nam trong các dự án FDI năng lực, trình độ còn hạn chế, lại thiếu kinh nghiệm trong đàm phán, trong quản lý các dự án FDI. Chính điều này đã dẫn đến tình trạng ký hợp đồng liên doanh với đối tác nước ngoài nhưng lại thiếu các quy định để bảo vệ DN của đối tác trong nước. Kết quả là liên doanh thì hoạt động kinh doanh ngày càng hiệu quả, nhưng DN của đối tác trong nước thì thua lỗ dẫn đến phá sản(như trường hợp Nhà máy bia Sông Hàn với Liên doanh bia BGI Đà Nẵng). Hay trường hợp ở Liên doanh phá dỡ tàu thuyền Quân khu 5, do cán bộ quản lý bên Việt Nam trình độ còn

hạn chế nên để đối tác nước ngoài trục lợi khi mua tàu cũ. Trong khi đó, khâu quản lý vật tư lại thiếu chặt chẽ đã làm cho công ty thua lỗ phải giải thể.

Đã có tình trạng một số cán bộ quản lý Việt Nam ở các DN 100% nước ngoài, được chủ đầu tư nước ngoài ưu ái trả lương cao đã tìm cách bênh vực, bao che cho nhà đầu tư nước ngoài khi họ xâm hại đến lợi ích chính đáng của người lao động Việt Nam trong DN...

Thứ tám : Các doanh nghiệp trong khu vực, lực lượng có thể tham gia hợp tác, liên doanh với các đối tác nước ngoài vẫn còn nhỏ bé về quy mô, hiệu quả kinh doanh còn thấp.

Khá nhiều nhà đầu tư nước ngoài khi đến tìm hiểu cơ hội đầu tư tại khu vực muốn lựa chọn hình thức liên doanh để đầu tư. Việc liên doanh với các DN trong nước giúp cho họ giảm bớt rất nhiều thời gian triển khai dự án, Nhất là đối với các nhà đầu tư có ý định sản xuất các sản phẩm để tiêu thụ ở thị trường trong nước, việc liên doanh sẽ giúp cho họ có thể tận dụng ngay hệ thống phân phối của đối tác trong nước.

Tuy nhiên, có thể dễ dàng nhận thấy phần lớn các DN ở các tỉnh DHNTB còn nhỏ về quy mô, hiệu quả kinh doanh còn hạn chế. Chính điều này đã dẫn đến : Một là, các nhà đầu tư nước ngoài không tìm ra được những đối tác trong khu vực “môn đăng hộ đối” với họ nên họ đành phải đi nơi khác. Hai là, nếu có liên doanh thì do yếu kém về trình độ quản lý, năng lực tài chính,... các đối tác trong nước thường khó có được tiếng nói quyết định trong liên doanh và không ít trường hợp đối tác trong nước bị đối tác nước ngoài qua mặt. Đã có tình trạng các đối tác trong nước do hạn chế về năng lực quản lý, thiếu kinh nghiệm trong kinh doanh, lại không nắm được các vị trí quản lý chủ chốt của liên doanh nên đã bị bên nước ngoài “thôn tính” chỉ sau một vài năm thua lỗ có chủ đích của họ (như trường hợp Liên doanh Côcacôla hay Liên doanh BGI Đà Nẵng).

Thứ chín : Điều kiện tự nhiên, vị trí địa lý có mặt còn thiếu thuận lợi.

Các tỉnh DHNTB nằm trên giải đất hẹp chạy dọc theo ven biển. Mùa hạn thì một số địa phương xuất hiện tình trạng thiếu nước. Mùa mưa bão thì hay diễn ra cảnh lụt lội, sạt lở núi, gió bão làm đổ nhà phá huỷ nhiều công trình xây dựng, làm ách tắc giao thông trên quốc lộ 1A

trong nhiều ngày liền. Những hình ảnh đó về DHNTB được chiếu nhiều lần trên tivi, được báo chí thường hay nhắc tới cũng làm cho một số nhà đầu tư nước ngoài phải phân vân, e ngại.

Các tiềm năng về khoáng sản thì khá đa dạng về chủng loại nhưng chất lượng và trữ lượng lại không cao. Ngoài ra, việc xa các trung tâm kinh tế lớn của cả nước như Hà Nội, thành phố HCM; xa các vùng đồng bằng dân cư đông đúc, trù phú như đồng bằng sông Hồng, đồng bằng sông Cửu Long cũng làm giảm sức hút đối với các nhà đầu tư có ý định sản xuất hàng tiêu dùng tiêu thụ ở thị trường nội địa.

CHƯƠNG 3.

NHỮNG GIẢI PHÁP CHỦ YẾU NHẪM THU HÚT VÀ NÂNG CAO HIỆU QUẢ VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI Ở CÁC TỈNH DHNTB

3.1 Phương hướng thu hút và nâng cao hiệu quả vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ở các tỉnh DHNTB.

3.1.1 Khái quát phương hướng phát triển kinh tế – xã hội của các tỉnh DHNTB đến năm 2010.

Để xây dựng vùng DHNTB thành vùng phát triển năng động, một đầu cầu lớn của cả nước trong giao lưu hợp tác quốc tế; cải thiện căn bản đời sống vật chất, văn hoá, tinh thần của nhân dân trong vùng, cần phải nỗ lực nhiều mặt. Trong thời kỳ 2006-2010, phấn đấu đạt tốc độ tăng trưởng GDP bình quân của cả vùng từ 11%/năm trở lên. GDP bình quân đầu người từ 700-800 USD. Cơ cấu GDP phân theo ngành đến năm 2010 của cả vùng dự kiến là :

Nông - lâm - ngư nghiệp : 19%

Công nghiệp - xây dựng : 39%

Dịch vụ : 42%

Giải quyết thêm việc làm cho khoảng 2,5-3 triệu lao động.

- Định hướng phát triển một số ngành, lĩnh vực.

+ Về Công nghiệp:

Chính phủ đã phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển các ngành công nghiệp Việt Nam theo các vùng lãnh thổ đến năm 2010, tầm nhìn đến năm 2020, xác định phương hướng, mục tiêu phát triển công nghiệp của các vùng lãnh thổ. Đối với vùng DHNTB, được định hướng tập trung phát triển các ngành công nghiệp chủ yếu là : Công nghiệp chế biến nông lâm sản, công nghiệp lọc hoá dầu, công nghiệp cơ khí chế tạo, sản xuất vật liệu xây dựng, công nghiệp dệt-may, da giày, công nghiệp điện tử và công nghệ thông tin.

Hoàn thành và đưa vào sử dụng Nhà máy lọc dầu Dung Quất, xây dựng và mở rộng các nhà máy đóng, sửa chữa tàu biển ở Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Bình Định, Khánh Hoà.

Xây dựng các nhà máy thuỷ điện, phát triển mạng lưới điện, đưa điện lưới quốc gia đến 100% số xã vào năm 2010.

Xây dựng và hoàn thiện các KKT, KCN, nhất là các KKT trọng điểm như KKT mở Chu Lai, KKT phức hợp Dung Quất, KKT Nhơn Hội, KKT Vân Phong và một số KCN mới ở các tỉnh trong khu vực.

+ Nông nghiệp:

Phát triển nông nghiệp hàng hoá. Thực hiện qui hoạch hình thành các vùng chuyên canh cây lúa nước, cây rau quả thực phẩm để cung cấp cho thành phố, các khu công nghiệp. Xây dựng các vùng chuyên canh cây công nghiệp ngắn ngày, dài ngày và mở rộng thêm các vùng trồng cây ăn quả.

Trồng, khoanh nuôi, bảo vệ rừng ở phía Tây để giữ nước, bảo vệ các công trình thuỷ điện, thuỷ lợi, bảo vệ môi trường sinh thái. Trồng rừng, cây chắn gió, chặn cát bay ở các vùng ven biển.

Tập trung đầu tư phát triển mạnh nghề nuôi trồng, khai thác, chế biến thuỷ hải sản gắn với việc xây dựng các nhà máy chế biến và dịch vụ hậu cần nghề cá.

Phát triển nền nông nghiệp sinh thái phục vụ cho các KCN, khu vực đô thị và dịch vụ du lịch.

+ Phát triển mạnh các loại dịch vụ và du lịch:

Xây dựng và hoàn thiện các trung tâm thương mại, các siêu thị, cửa hàng ở Đà Nẵng, Qui Nhơn, Nha Trang. Xây dựng khu kinh tế cửa khẩu ở Quảng Nam, kho hàng quá cảnh quốc tế ở Vân Phong.

Phát triển mạnh dịch vụ bảo hiểm, dịch vụ tư vấn, dịch vụ khoa học-công nghệ, dịch vụ tài chính ngân hàng, dịch vụ vận tải biển, lưu kho, xây dựng Đà Nẵng thành trung tâm tài chính ngân hàng, trung tâm đào tạo và dịch vụ khoa học-công nghệ của cả miền Trung-Tây Nguyên, đồng thời là đầu mối lưu giữ, trung chuyển hàng hoá cho các nước trong khu vực và trên thế giới.

Phát triển mạnh du lịch, đưa du lịch thành ngành kinh tế mũi nhọn của các tỉnh DHNTB. Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật, tôn tạo giữ gìn cảnh quan môi trường và các nguồn tài nguyên du lịch. Khai thác tiềm năng lợi thế về lịch sử văn hoá, về cảnh quan thiên nhiên, về khí hậu ở miền Trung để phát triển du lịch. Phát triển du lịch DHNTB gắn với cả nước và các nước trong khu vực qua mô hình “con đường di sản” văn hoá, thiên nhiên đặc sắc ở miền Trung.

Để thực hiện được các mục tiêu tổng quát trên dự kiến tổng nguồn vốn đầu tư xã hội của các tỉnh duyên hải Nam Trung bộ thời kỳ 2006-2010 là khoảng 278.570-300.000 tỷ đồng, tương đương với khoảng từ 18-19 tỷ USD theo giá hiện hành.

Biểu 21 : Tổng nguồn vốn đầu tư xã hội của các tỉnh duyên hải Nam Trung bộ thời kỳ 2001-2010(Tỷ đồng).

Đơn vị tính : Tỷ đồng

STT	Địa phương	2001-2005(thực hiện)	2006-2010(dự kiến)
1	Đà Nẵng	25.546	63.200
2	Quảng Nam	13.300	44.000
3	Quảng Ngãi	19.289	70.000
4	Bình Định	14.400	45.000
5	Phú Yên	9.487	17.270
6	Khánh hoà	14.971	39.100
	Tổng cộng	96.993	278.570

(Nguồn : Số liệu tổng hợp trong Văn kiện Đại hội Đảng bộ các tỉnh từ Đà Nẵng đến Khánh Hoà năm 2006).

Dự kiến phân bổ nguồn vốn như sau:

+ Vốn trong nước 80%, vốn nước ngoài 20%.

+ Trong 80% vốn trong nước gồm: Vốn ngân sách nhà nước 25%, vốn tín dụng nhà nước 15%, vốn doanh nghiệp nhà nước 20%, vốn dân cư 40%.

+ Trong 20% vốn nước ngoài gồm: Vốn ODA và NGO 30%, vốn FDI 70%.

3.1.2 Phương hướng thu hút và nâng cao hiệu quả vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ở các tỉnh DHNTB .

3.1.2.1. Phương hướng thu hút vốn đầu tư.

Trong những năm tiếp theo, để đẩy mạnh thu hút vốn FDI ở các tỉnh DHNTB cần phải thực hiện tốt những phương hướng sau :

a. Sớm xây dựng chiến lược tổng thể thu hút vốn FDI.

Từng địa phương cần xây dựng chiến lược tổng thể cho việc thu hút vốn FDI cho từng giai đoạn cụ thể. Để làm tốt việc này, chiến lược thu hút vốn FDI phải làm rõ các vấn đề then chốt sau :

Một là, xác định các thị trường truyền thống, thế mạnh của từng thị trường và hướng đẩy mạnh việc thu hút vốn đầu tư ở những thị trường này

Hai là, đánh giá các thị trường giàu tiềm năng, những thị trường có thể thu hút được nhiều vốn đầu tư trong những năm đến. Đề ra các biện pháp chủ yếu nhằm khai thác tốt thị trường này.

Ba là, lựa chọn lĩnh vực, công nghệ và địa bàn ưu tiên thu hút đầu tư phù hợp với thế mạnh về tiềm năng và lợi thế của từng địa phương. Chẳng hạn như thành phố Đà Nẵng, khi quỹ đất đã hạn hẹp thì nên ưu tiên đất trong các KCN cho các dự án công nghiệp sạch có vốn lớn, có trình độ công nghệ cao; khuyến khích thu hút các dự án về dịch vụ tài chính, bảo hiểm, ngân hàng... Hay ở tỉnh Quảng Nam, chiến lược phát triển của Tỉnh là dịch vụ đi trước công nghiệp, trong đó ưu tiên hàng đầu cho du lịch. Do đó công nghiệp vẫn được chú trọng nhưng bố trí lại theo hướng phát triển về phía tây. Còn vùng phía đông thì dành đất cho du lịch, dịch vụ, nếu bố trí các dự án công nghiệp thì cũng là công nghiệp sạch, công nghiệp thân thiện với môi trường... không cấp phép cho các dự án gây ô nhiễm lớn cho môi trường như sửa chữa hoặc phá dỡ tàu biển, sản xuất tinh bột sắn, sản xuất giấy, tái chế phế liệu,... nếu như các nhà đầu tư không có được những giải pháp hữu hiệu để khắc phục tình trạng này.

Bốn là, đổi mới phương thức vận động đầu tư theo hướng, vừa tổ chức vận động đầu tư đối với các DN nước ngoài đến tìm kiếm cơ hội kinh doanh tại địa phương, vừa cử các đoàn đi vận động đầu tư ở một số nước, khu vực trọng điểm có thể thu hút được lượng vốn lớn với công nghệ hiện đại. Đối với những thị trường này, lãnh đạo các địa phương cần phải tham gia, tiếp xúc trực tiếp với các đối tác quan trọng được xác định. Ngoài ra, cần tổ chức lại các Trung tâm xúc tiến đầu tư ở từng tỉnh và tăng cường sự phối hợp trong vận động, xúc tiến đầu tư giữa các tỉnh ở khu vực.

Năm là, xác định rõ mục tiêu, chương trình hành động cụ thể trong việc cải cách các thủ tục hành chính về đầu tư cũng như việc tập trung các nguồn lực cho hiện đại hoá kết cấu hạ tầng nhằm tạo môi trường đầu tư ngày một thuận lợi hơn cho hoạt động thu hút FDI vào các tỉnh DHNTB.

b. **Đẩy mạnh thu hút đầu tư ở những thị trường trọng điểm.**

- Thứ nhất : Khu vực kinh tế châu Á-Thái Bình Dương (APEC).

APEC có vị trí quan trọng trên thế giới, đến năm 2006 có 21 quốc gia, chiếm 46% diện tích, gần 62,3 triệu km², 41,2% dân số, trên 2,6 tỷ người. Tổng GDP khoảng 25.000 tỷ USD, chiếm gần 60% GDP và hơn 57% giá trị giao dịch thương mại toàn cầu.

APEC có vai trò quan trọng đối với Việt Nam. Trong số 21 nước thành viên APEC có nhiều đối tác kinh tế, thương mại lớn của Việt Nam như Mỹ, Nhật Bản, Trung quốc. Cho đến nay APEC là khu vực đầu tư nước ngoài vào Việt Nam lớn nhất, chiếm 65,6% tổng số vốn đầu tư. Trong danh sách những quốc gia đầu tư lớn nhất vào Việt Nam có 10 thành viên của APEC⁵⁴. Để tăng cường việc thu hút vốn FDI của các nước APEC, các tỉnh DHNTB cần tập trung các nỗ lực vận động đầu tư vào các quốc gia chủ yếu sau :

+ **Đẩy mạnh thu hút các nhà đầu tư của Mỹ.**

Hiện nay Mỹ là quốc gia có nền kinh tế phát triển nhất thế giới, thu nhập bình quân đầu người của người dân nước này cũng được xếp vào nhóm cao nhất thế giới. Nước Mỹ còn là quốc gia có trình độ công nghệ hàng đầu thế giới. Là nơi có rất nhiều các hãng, các tập đoàn có thương

⁵⁴ Báo Thương mại, ngày 30/5/2006, tr2.

hiệu nổi tiếng như Intel, Microsoft, IBM, Boeing, General, Ford, Nike, AIA... Các hãng, các tập đoàn của Mỹ có vốn lớn, công nghệ cao, có trình độ quản lý hiện đại, một số lĩnh vực ngành nghề mà các nhà đầu tư Mỹ có thể mạnh là sản xuất phần mềm, máy tính, hàng không, xây dựng kết cấu hạ tầng, năng lượng, dầu khí, các dịch vụ tài chính bảo hiểm ngân hàng, chế tạo máy công cụ, sản xuất các thiết bị vệ sinh... Thời gian qua, hàng loạt các đoàn DN Mỹ đã đến Việt Nam với mục đích tìm kiếm các cơ hội đầu tư và tăng cường quan hệ thương mại. Việc ký kết Hiệp định thương mại Việt-Mỹ, việc Việt Nam tích cực hội nhập sâu rộng vào thị trường thế giới mà biểu hiện cụ thể nhất là Việt Nam đã chính thức trở thành thành viên của WTO là những điều kiện thuận lợi để đẩy mạnh thu hút FDI của Mỹ. Ngoài ra, với khoảng 1,5 triệu Việt kiều hiện đang sinh sống ở Mỹ sẽ là điều kiện thuận lợi cho việc mở rộng các quan hệ buôn bán thương mại và đầu tư. Các tỉnh DHNTB cần phối hợp để sớm mở một văn phòng đại diện cho khu vực tại Mỹ để đẩy mạnh các hoạt động vận động đầu tư và kinh doanh xuất nhập khẩu với thị trường lớn vào loại bậc nhất thế giới này.

+ Nhật Bản một thành viên trong APEC có trình độ quản lý hiện đại và công nghệ cao. Được đánh giá là quốc gia có nền kinh tế đứng thứ hai trên thế giới, kinh tế Nhật Bản đang trên đà hồi phục và tăng trưởng nhanh. Nhật Bản còn là quốc gia có số các TNCs không thua gì nước Mỹ với những tên tuổi đã nổi tiếng từ lâu trên thương trường như : Toyota, Sony, Sumitomo, Honda, Canon, Panasonic, Mitsubishi... Nhật Bản cũng là quốc gia mà các nhà đầu tư của họ có rất nhiều thế mạnh về các lĩnh vực như sản xuất ô tô, tàu thủy, tàu lửa cao tốc, các thiết bị điện tử, đồ gia dụng, vật liệu trang trí nội thất cao cấp, máy công nghiệp, các thiết bị y tế cũng như một số lĩnh vực kinh doanh về dịch vụ tài chính, ngân hàng... Ưu điểm nổi trội của các nhà đầu tư Nhật Bản là các dự án thường có công nghệ cao, trình độ quản lý tiên tiến và một khi được cấp phép là triển khai nhanh, hầu hết kinh doanh có hiệu quả. Thời gian gần đây, số lượng các nhà đầu tư Nhật Bản đến Việt Nam tìm kiếm cơ hội ngày một đông, nhất là khi mối quan hệ giữa Nhật Bản và Trung Quốc có những sự bất ổn, nhiều nhà đầu tư Nhật Bản tại Trung Quốc có chủ trương “ không bỏ hết trứng vào một giỏ” đã mở rộng thị trường theo hướng “ Trung Quốc + 1 “, và theo nghiên cứu của JETRO (Tổ chức xúc tiến thương mại Nhật Bản) thì Việt Nam được đánh giá là 1 trong 4 thị

trường tốt nhất mà các công ty Nhật Bản có thể chuyển tới (gồm Trung Quốc, Ấn Độ, Thái Lan và Việt Nam) . Trong con mắt các nhà đầu tư Nhật Bản, vị trí địa-chính trị của Việt Nam có vai trò đặc biệt quan trọng trong quá trình tái cấu trúc mạng lưới sản xuất châu Á.⁵⁵ Chính vì vậy Việt Nam đã ngày càng được nhiều nhà đầu tư Nhật Bản lựa chọn là điểm đến khi đầu tư ra nước ngoài.

Mối quan hệ ngày càng nồng ấm thể hiện qua các chuyến viếng thăm, qua chủ trương tăng cường hợp tác của lãnh đạo hai nước. Với Hiệp định về tự do xúc tiến và bảo hộ đầu tư, sáng kiến chung Việt Nam-Nhật Bản nhằm cải thiện môi trường đầu tư ở Việt Nam, cùng với việc Chính phủ Nhật Bản cam kết tiếp tục hỗ trợ cho Việt Nam trong việc hiện đại hoá kết cấu hạ tầng kinh tế đang tạo ra “làn sóng” những nhà đầu tư mới của Nhật Bản đến Việt Nam. Mặc dù đến cuối năm 2005, Nhật Bản mới chỉ đứng thứ 3 về số vốn đầu tư đăng ký tại Việt Nam (sau Đài Loan và Singapo)nhưng trong tương lai không xa, ngôi vị nhà đầu tư nước ngoài lớn nhất tại Việt Nam sẽ thuộc về Nhật Bản. Đây chính là cơ hội để các tỉnh DHNTB tích cực thu hút vốn FDI của Nhật Bản nhằm hiện đại hoá các ngành kinh tế của mình.

+ Hàn Quốc là một quốc gia có nền kinh tế phát triển khá nhanh. Từ chỗ là một nền kinh tế còn lạc hậu vào những năm 50, đến những năm 80 họ đã được xem như là một trong bốn con rồng mới nổi của châu Á. Rất nhiều các Cheabol của Hàn quốc đã vươn ra khắp thế giới và cạnh tranh gay gắt với các tập đoàn lớn của Mỹ, Nhật, EU... như Samsung, Hyundai, Daewoo, LG, Sangyong, Sunkyong hay Hanjin⁵⁶,... Để tăng thêm hiệu quả kinh doanh cũng như khả năng cạnh tranh của các sản phẩm xuất khẩu, rất nhiều các Cheabol của Hàn Quốc đang có xu hướng chuyển mạnh các cơ sở sản xuất trong nước sang các quốc gia khác, nhất là những nước đã và sẽ trở thành thị trường tiềm năng cho các sản phẩm của họ. Các DN Hàn Quốc rất có thế mạnh trong việc sản xuất các sản phẩm điện tử, đồ gia dụng, ô tô, xe máy cũng như các thiết bị công nghiệp. Tháng 3 năm 2005, qua điều tra của Phòng xúc tiến Thương mại và Đầu tư Hàn Quốc (KOTRA) tại Việt Nam thì có tới 95,2% các nhà

⁵⁵ Xem thêm : *Việt Nam là địa điểm đầu tư tốt nhất của DN Nhật Bản* của tác giả Thu Lan Thời báo Tài chính ngày 22/6/2007 và *Đầu tư trực tiếp của TNCs Nhật Bản ở Việt Nam – Tổng quan và triển vọng* của tác giả Đinh Trung Thành Tạp chí Nghiên cứu kinh tế tháng 4 năm 2006.

⁵⁶ TS Vũ Phương Thảo . *Cơ cấu tổ chức quản lý của các Cheabol Hàn Quốc*. Tạp chí Nghiên cứu kinh tế tháng 6 năm 2005.

đầu tư Hàn Quốc hài lòng với hoạt động đầu tư tại Việt Nam⁵⁷. Đây chính là cơ hội cho các tỉnh DHNTB đẩy mạnh các hoạt động quảng bá để thu hút ngày một nhiều hơn các nhà đầu tư Hàn Quốc đến làm ăn tại địa phương mình.

+ Nga là đối tác truyền thống của Việt Nam, họ có lợi thế về công nghiệp dầu khí, luyện kim, chế tạo máy, sản xuất các thiết bị quân sự,... Kinh tế Nga có mức tăng trưởng khá cao, năm 2004: 6,8 % và năm 2005 là 7,3%. Hiện nay, nhiều công ty lớn của Nga đang muốn vươn xa, mở rộng thị trường sang nhiều quốc gia ở châu Á, châu Phi và Mỹ La Tinh... Nước Nga đang muốn tăng cường ảnh hưởng của mình ở khu vực châu Á-Thái Bình Dương nói chung và ASEAN nói riêng. Đây là cơ hội để các tỉnh DHNTB thu hút các nhà đầu tư của Nga để tranh thủ vốn, công nghệ phát triển các ngành công nghiệp hoá dầu, công nghiệp sản xuất các thiết bị vận tải, xây dựng, đóng tàu, sản xuất các sản phẩm từ cao su...

+ Trung Quốc một nước đông dân, là quốc gia có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao nhất thế giới (từ 9-10%/năm). Tổng sản phẩm trong nước vào khoảng trên 4.000 tỷ USD, nếu tính cả Hồng Kông và Macao thì con số này đã lên đến 7.200 tỷ USD⁵⁸. Hiện nay họ đang trở thành nền kinh tế hùng mạnh thứ tư thế giới và nhiều dự báo cho rằng năm 2020 quy mô của nền kinh tế Trung Quốc có thể sẽ “qua mặt “ Mỹ⁵⁹. Những năm qua, Trung Quốc thu hút mạnh đầu tư nước ngoài và trở thành “ công xưởng sản xuất của thế giới”. Rất nhiều các “ đại gia “ trên thế giới như Intel, IBM, Nokia, Volkswagen, BMW, Chryslers, Samsung,... đổ bộ đến Trung Quốc để xây dựng nhà máy sản xuất các sản phẩm tiêu thụ ở thị trường nội địa khổng lồ này và đem xuất khẩu, kể cả việc xuất khẩu về lại chính quốc... Trung Quốc đang liên kết với ASEAN tạo thế đứng vững chắc ở khu vực châu Á-Thái Bình dương. Các doanh nghiệp Trung Quốc đang gia tăng đầu tư vào các nước ASEAN, trong đó Việt Nam là một trọng điểm. Các tỉnh DHNTB có thể thu hút vốn đầu tư của Trung Quốc vào các sản phẩm phụ trợ cho các ngành dệt may, giày da, xe máy, điện tử, đóng tàu cũng như cho các ngành công nghiệp chế biến, du lịch, dịch vụ...

⁵⁷ P.Q. Các nhà đầu tư Hàn Quốc hài lòng. Thời báo kinh tế Sài Gòn ngày 29/12/2005.

⁵⁸ Trịnh Trọng Nghĩa. Vai trò của Trung Quốc trong cạnh tranh kinh tế thế giới. Tạp chí Nghiên cứu kinh tế tháng 2 năm 2006.

⁵⁹ PGS, TS Kim Ngọc. Triển vọng phát triển kinh tế châu Á. Tạp chí Nghiên cứu kinh tế tháng 2 năm 2005.

- Thứ hai : Khu vực các nước Đông Á

Ngoài Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc là những nước Đông Á nằm trong khối APEC đã nêu trên, khu vực Đông Á còn các quốc gia và vùng lãnh thổ khác như Đài Loan, Hồng Kông và các nước thuộc khối ASEAN. Trong số các quốc gia và vùng lãnh thổ này thì Hồng Kông, Đài Loan, Singapo luôn dẫn đầu về số vốn đầu tư đăng ký ở các tỉnh DHNTB tính đến cuối năm 2005. Mặc dù các quốc gia và vùng lãnh thổ này số các tập đoàn lớn của họ không nhiều, nhưng số TNCs của các quốc gia khác đầu tư tại nước họ lại rất lớn, chẳng hạn chỉ tính riêng Singapo đã có tới 1.600 TNCs của nước ngoài đầu tư tại đó. Họ sẵn sàng vươn ra đầu tư tại Việt Nam một khi thấy có môi trường đầu tư thuận lợi.

Các nước ASEAN có nhiều đặc điểm lịch sử, văn hoá, xã hội tương đồng với nhau. Nhiều vấn đề đã thống nhất trên nguyên tắc chung của khối nên khá thuận lợi trong quan hệ kinh tế và thu hút FDI, nhất là khi khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA) đã chính thức đi vào hoạt động. DHNTB có vị trí địa lý thuận lợi, dễ dàng mở rộng quan hệ với các nước ASEAN bằng đường không, đường biển, đường bộ. Đây là điểm cuối cùng của đường xuyên Á đồng thời là điểm mở đầu bằng đường biển vươn ra các nước trong khu vực và thế giới. Hiện tại đường xuyên Á với hành lang Đông-Tây thông ra các hải cảng ở DHNTB như cảng Đà Nẵng, cảng Kỳ Hà, cảng Dung Quất, cảng Quy Nhơn, Cảng Vũng Rô, cảng Cam Ranh. Là điều kiện rất thuận lợi để thu hút đầu tư, mở rộng quan hệ kinh tế với các nước trong khu vực.

Các nước ASEAN cũng có nhu cầu đầu tư vào Việt Nam, vì Việt Nam là nước đông dân, chính trị, xã hội ổn định, kinh tế tăng trưởng cao, lao động dồi dào và chi phí nhân công rẻ. Đầu tư vào các tỉnh DHNTB thuận lợi về giao thông vận tải, chi phí giảm, tạo điều kiện cho các nước vươn ra thế giới bằng đường biển . Đến năm 2010, con đường xuyên Á dài 140.000km nối liền 32 nước châu Á và tương lai sẽ có đường sắt xuyên Á thì việc thu hút đầu tư từ các nước ASEAN và nhiều nước khác trong khu vực sẽ ngày một sôi động hơn.

- Thứ ba : Các nước Liên minh châu Âu (EU).

Với 27 nước, 493 triệu dân, EU là khu vực có nền kinh tế phát triển cao và cũng là khu vực có nhiều phát minh khoa học-kỹ thuật, sản sinh ra nhiều công nghệ nguồn, công nghệ cao. EU là khu vực có truyền

thống trong quan hệ thương mại của Việt Nam. Nhiều mặt hàng của miền Trung đã xuất sang EU như giày da, hàng dệt may, hàng thủy sản, đồ gỗ, hạt điều. Cho đến nay, EU đầu tư vào Việt Nam chưa nhiều so với các châu lục khác. Nhưng đến hết năm 2005, đã có 17 nước thuộc EU đầu tư vào Việt Nam, số vốn thực hiện chiếm khoảng 15% tổng số vốn đầu tư nước ngoài thực hiện tại Việt Nam. Việc EU mở rộng lên 27 nước thành viên đã mở ra nhiều cơ hội mới cho Việt Nam trong việc thu hút FDI ở khu vực này. Hơn nữa EU đã đưa ra chiến lược mới trong quan hệ với châu Á với tên gọi “ *Châu Âu và châu Á : Một khuôn khổ chiến lược cho các quan hệ đối tác tăng cường*”, cùng với việc hai bên ký kết “Hiệp định thu hoạch sớm “vào đầu năm 2005 sẽ đem lại nhiều hi vọng cho quan hệ đầu tư của hai bên⁶⁰. Các tỉnh DHNTB cần tăng các hoạt động vận động đầu tư, tạo môi trường thuận lợi để đón bắt luồng vốn đầu tư từ các quốc gia này.

Ngoài các khu vực nêu trên, các tỉnh DHNTB cũng hết sức coi trọng việc vận động các nhà đầu tư ở nhiều quốc gia khác như Ấn Độ, Brazil, Chile, Argentina, Venezuela, Nam Phi,... Đây là những nước có nền kinh tế phát triển khá nhanh, đồng thời cũng là các quốc gia đang có những quan hệ tốt về kinh tế và chính trị với Việt Nam. Mặt khác cũng cần phải chú trọng đến việc vận động Việt kiều đầu tư về nước, mặc dù lượng vốn đầu tư về nước của Việt kiều chưa nhiều (đến tháng 8/2005 mới có khoảng 300 triệu USD) nhưng tiềm năng chất xám của họ là rất lớn. Thời gian qua, đã có địa phương thu hút được khá nhiều dự án đầu tư của Việt kiều, như ở TP HCM, tính đến tháng 4/2005 đã có tới 2160 công ty của Việt kiều về đầu tư⁶¹.

c. Thu hút đầu tư ở những nước có các ngành, lĩnh vực có lợi thế và phù hợp với các tỉnh DHNTB.

Tăng cường quan hệ và xúc tiến đầu tư với các nước Thụy Điển, Mêhico, Brazil... để phát triển công nghiệp chế biến gỗ, sản xuất giấy, công nghiệp dầu khí, xây dựng, phát triển giao thông.

Thu hút đầu tư của các nước Italia, Nhật Bản, Đài Loan vào phát triển công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng, đồ nội thất và các sản

⁶⁰ Ths Đinh Mạnh Tuấn. *Hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài của EU tại Việt Nam*. Tạp chí Cộng sản tháng 10 năm 2006.

⁶¹ Kim Dung. *Khai thác tiềm năng Việt kiều*. Báo đầu tư ngày 15/2/2006.

phẩm công nghiệp phụ trợ cho ngành điện tử, sản xuất ô tô xe máy, dày da, dệt may...

Các tỉnh DHNTB có bờ biển dài, là một lợi thế rất lớn để phát triển ngành đóng tàu và du lịch. Vì vậy, cần phải nghiên cứu các biện pháp để thu hút các nhà đầu tư có nhiều thế mạnh về công nghiệp đóng tàu ở các nước như Na Uy, Đan Mạch, Hàn Quốc, Nhật Bản... hay về du lịch của các quốc gia như Thái Lan, Luxembua, Autralia, Thụy Sĩ ... để phát triển mạnh hai ngành có nhiều tiềm năng này.

Mỗi nước đều có thế mạnh khác nhau, trong quá trình phát triển họ cũng có nhu cầu đầu tư, mở rộng thị trường. Chúng ta phải tạo môi trường thuận lợi để thu hút đầu tư, hợp tác phân công có hiệu quả.

Ấn Độ được mệnh danh là “ Văn phòng của thế giới”, là cường quốc công nghệ thông tin(chỉ sau Mỹ), họ có nhiều thiện cảm với Việt Nam. Các tỉnh DHNTB cần tạo điều kiện tốt nhất thu hút đầu tư của Ấn Độ để phát triển ngành công nghệ thông tin này.

Pháp, Arập Xê út, Vê nê зуê la là những nước có nhiều tập đoàn vốn lớn, công nghệ hiện đại, có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực khai thác, chế biến dầu khí. Cần tranh thủ vốn, công nghệ của họ để phát triển công nghiệp hoá dầu và sau dầu.

Thái Lan, Philipin, Ixraen là những nước có nhiều kinh nghiệm trong việc phát triển nền nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sinh thái. Các tỉnh DHNTB cần thu hút vốn và công nghệ của họ để phát triển một nền nông nghiệp tiên tiến.

d. Thu hút vốn đầu tư của các công ty xuyên quốc gia (TNC_s).

Công ty xuyên quốc gia có ưu thế nổi bật là nguồn vốn lớn, công nghệ hiện đại, trình độ tổ chức quản lý tiên tiến, thị trường rộng lớn trên toàn cầu. Hiện nay có hơn 64.000 TNC_s với 800.000 chi nhánh ở hầu hết các nước trên thế giới, trong đó có 500 công ty lớn nhất chi phối toàn bộ nền kinh tế thế giới. Các công ty này kiểm soát 80% công nghệ mới, 40% nhập khẩu, 60% xuất khẩu và 90% đầu tư trực tiếp nước ngoài. Riêng 500 công ty này có giá trị tài sản lên tới 30.515,2 tỷ USD. Đến nay các TNC_s đầu tư vào Việt Nam còn ít, chỉ có 106/500 công ty lớn nhất đầu tư vào Việt Nam với 214 dự án, 11,09 tỷ USD vốn đăng ký,

8,59 tỷ USD vốn thực hiện, chiếm 20% tổng số vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam⁶².

Ở các tỉnh DHNTB, sự có mặt của các công ty xuyên quốc gia chưa nhiều, vì vậy trong những năm đến cần tăng cường công tác xúc tiến đầu tư. Thu hút vốn, công nghệ của các TNCs vào phát triển các ngành công nghệ thông tin, công nghệ khai thác, chế biến dầu khí, công nghệ đóng tàu, vận tải biển, phát triển cơ sở hạ tầng đô thị, khu công nghiệp, công nghiệp năng lượng, hoá chất, phát triển giáo dục, đào tạo, các dịch vụ tài chính, ngân hàng, dịch vụ hàng không.

Để thu hút vốn đầu tư của các công ty xuyên quốc gia, các tỉnh DHNTB cần bổ sung, sửa đổi cơ chế, chính sách theo hướng minh bạch, thông thoáng, ổn định, có chiến lược phát triển kinh tế ổn định lâu dài, tạo môi trường kinh doanh năng động, có sức hấp dẫn. Đặc biệt là chính quyền địa phương phải tỏ rõ quyết tâm cùng chia xẻ, cùng đồng hành với doanh nghiệp, với các nhà đầu tư nước ngoài.

3.1.2.2 Phương hướng nâng cao hiệu quả vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ở các tỉnh DHNTB.

Để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, các tỉnh DHNTB cần thực hiện tốt một số phương hướng sau :

- Thứ nhất : Phải đẩy mạnh việc đổi mới công tác quy hoạch.

Các tỉnh DHNTB cần phải tiến hành rà soát lại các quy hoạch ngành và vùng lãnh thổ. Trên cơ sở đó làm rõ việc xây dựng mới những quy hoạch nào và sửa đổi bổ sung những quy hoạch nào. Do nguồn kinh phí của các địa phương còn hạn hẹp, cần phải xây dựng mới và hoàn chỉnh các quy hoạch một cách phù hợp. Trong đó cần xác định rõ thứ tự ưu tiên trong việc xây dựng và hoàn chỉnh quy hoạch một cách hợp lý : Trước hết cần ưu tiên cho quy hoạch đất đai, quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng, quy hoạch không gian. Ngoài ra, cũng cần tích cực bổ sung và hoàn thiện các quy hoạch như quy hoạch khu đô thị, quy hoạch phát triển các ngành nghề, sản phẩm... Một số địa bàn hay lĩnh vực có thể thu hút mạnh các dự án trong và ngoài nước cần phải sớm được xây dựng quy hoạch chi tiết.

⁶² Thời báo kinh tế Việt Nam số 106, ngày 29/5/2005, tr12.

Cần đổi mới công tác quy hoạch theo hướng vừa phân công chuyên môn hoá để khai thác tiềm năng lợi thế của từng tỉnh, khu vực, vừa hợp tác để tạo ra thế và lực, tạo sức cạnh tranh của cả khu vực. Công tác quy hoạch cần tránh tình trạng nể nang, cảm tình theo kiểu chia đều, ai cũng có phần, tỉnh nào cũng có nhà máy đường, nhà máy xi măng, cũng có sân bay, cảng biển.

Trên cơ sở đổi mới công tác quy hoạch, kế hoạch, mới có thể định hướng cho việc thu hút, phân bổ và sử dụng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài có hiệu quả.

-Thứ hai : Quản lý tốt các dự án sau khi cấp giấy phép đầu tư.

Cần phải tăng cường công tác quản lý các dự án sau khi cấp giấy phép đầu tư. Cần phối hợp chặt chẽ, đồng bộ giữa các cơ quan quản lý nhà nước và các cơ quan quản lý hành chính, giữa các ngành, các lĩnh vực để phát hiện kịp thời những sai sót, lệch lạc của các chủ đầu tư. Trên cơ sở đó sớm đề ra những biện pháp khắc phục, bảo đảm sử dụng các nguồn vốn đầu tư nước ngoài có hiệu quả.

-Thứ ba : Giải quyết kịp thời những khó khăn, vướng mắc cho các nhà đầu tư.

Thực tế cho thấy, sau khi có giấy phép đầu tư, các nhà đầu tư vẫn còn gặp nhiều khó khăn, cản ngại trong quá trình xây dựng, thực hiện hoạt động đầu tư. Đó là tình trạng quy hoạch thiếu cơ sở khoa học, quy hoạch treo; là việc di dời, giải phóng mặt bằng chậm; thủ tục cho việc xuất nhập khẩu hay hoàn thuế rườm rà, phức tạp; hay tình trạng yêu sách để những nhiễu, vôi vĩnh của một bộ phận cán bộ,...

Để giải quyết tốt việc này đòi hỏi các cơ quan chuyên môn, các ban ngành chức năng và chính quyền địa phương cần nhận thức đúng, tạo nên sự thống nhất từ đó đi vào phân công, phân cấp, cùng cộng đồng trách nhiệm, cùng đồng hành với các nhà đầu tư. Có như vậy mới giải quyết kịp thời những khó khăn, vướng mắc tạo điều kiện và môi trường tốt nhất cho các nhà đầu tư hoạt động.

-Thứ tư : Nâng cao trình độ của đội ngũ cán bộ quản lý.

Ở các tỉnh DHNTB, đại bộ phận cán bộ lãnh đạo, quản lý có trình độ đại học trở lên, nắm vững đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước, có kinh nghiệm thực tiễn, trung thành với sự nghiệp cách mạng. Tuy

nhiên trước yêu cầu mở cửa hội nhập, một bộ phận cán bộ còn yếu kém về trình độ chuyên môn và năng lực quản lý, chưa đáp ứng được với các yêu cầu của nhiệm vụ đã đặt ra. Vì vậy việc đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ cho đội ngũ cán bộ quản lý là hết sức cần thiết.

Trong thời gian tới, cần đưa ra những biện pháp tích cực nhằm nâng cao trình độ tổ chức quản lý, năng lực vận dụng thực tiễn, trình độ chuyên môn cho đội ngũ cán bộ các ban ngành, địa phương ở khu vực này. Các tỉnh DHNTB cần chú trọng việc đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ quản lý kinh tế; quản lý các chương trình, dự án; trình độ ngoại ngữ cũng như khả năng điều phối của đội ngũ cán bộ tham gia quản lý các dự án đầu tư nước ngoài. Đồng thời các địa phương cũng cần có chiến lược lâu dài nhằm đào tạo đội ngũ cán bộ kế cận, có đầy đủ năng lực và trình độ quản lý điều hành một xã hội hiện đại.

-Thứ năm : Hiện đại hoá hệ thống kết cấu hạ tầng.

Cần phải huy động mọi nguồn vốn để đẩy mạnh việc hiện đại hoá kết cấu hạ tầng. Trong điều kiện kết cấu hạ tầng của cả khu vực còn nhiều mặt hạn chế và ngân sách đầu tư cho lĩnh vực này còn hạn hẹp, vì vậy cần phải dành sự ưu tiên cho một số dự án, công trình trọng điểm. Chẳng hạn như nâng cấp các tuyến đường từ các KCN đến các nhà ga, bến cảng; đảm bảo chất lượng nguồn điện lưới và mạng thông tin liên lạc; nâng cấp các sân bay và các cảng biển trong khu vực,... nhằm làm cho việc sản xuất được ổn định, việc lưu thông hàng hoá và người ngày một thuận lợi hơn.

3.2 Một số giải pháp chủ yếu nhằm đẩy mạnh thu hút và nâng cao hiệu quả vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

3.2.1 Nâng cao vai trò quản lý nhà nước về đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Để thực hiện có hiệu quả vai trò quản lý nhà nước về đầu tư trực tiếp nước ngoài ở các tỉnh DHNTB cần phải giải quyết tốt những nội dung chủ yếu sau :

Một là, làm tốt công tác quy hoạch.

Quy hoạch phát triển kinh tế xã hội cũng như quy hoạch phát triển các lĩnh vực ngành nghề là cơ sở để xây dựng danh mục các dự án kêu gọi đầu tư, giúp cho các địa phương định hướng thu hút đầu tư vào lĩnh

vực nào, địa bàn nào phù hợp với nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ và khai thác có hiệu quả tiềm năng thế mạnh của tỉnh cũng như của cả vùng, đồng thời hướng nhà đầu tư biết đầu tư vào đâu là thuận lợi nhất, vừa có lợi cho nước sở tại, vừa có lợi cho mình.

Xây dựng và hoàn thiện quy hoạch nhằm thu hút đầu tư FDI, các tỉnh DHNTB cần phải:

- Thực hiện tốt quy hoạch tổng thể về phát triển kinh tế - xã hội đã được chính phủ phê duyệt. Trên cơ sở đó rà soát lại quy hoạch ngành, quy hoạch vùng lãnh thổ phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, với lợi thế của từng địa phương và phù hợp với quá trình hội nhập kinh tế quốc tế. Tiếp tục nghiên cứu và xây dựng quy hoạch phát triển ngành, vùng đến năm 2015 và tầm nhìn đến năm 2020 để chuẩn bị sẵn sàng cho thu hút đầu tư nước ngoài trong thập kỷ sau. Để đảm bảo quy hoạch có chất lượng và có tính khả thi phải khảo sát đánh giá thực trạng một cách sát đúng. Sử dụng các phương pháp nghiên cứu khoa học hiện đại để làm tốt khâu dự báo trên các mặt dân số, thu nhập, thị trường... không được chủ quan, áp đặt.

Một số tỉnh DHNTB trong những năm qua tổ chức hành chính chưa ổn định, nhiều huyện được chia tách, một số thị xã nâng lên thành phố. Vì vậy, cần xúc tiến nhanh quy hoạch tổng thể về phát triển kinh tế - xã hội ở các huyện, thành phố mới. Đồng thời gắn liền với quy hoạch đất đai, quy hoạch khu dân cư, quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng, quy hoạch các cụm công nghiệp.. để nhanh chóng đi vào ổn định, kêu gọi và tiếp nhận đầu tư.

- Khẩn trương xây dựng và hoàn thành quy hoạch chi tiết các khu công nghiệp, các khu du lịch, các cụm công nghiệp mới. Việc quy hoạch này cần phải :

- + Có tầm nhìn xa, đặt quy hoạch trong trạng thái động và mở cửa để lựa chọn vị trí, quy mô phát triển của từng địa bàn, từng khu vực.

- + Phù hợp với nguồn lực hiện có và có thể có, tránh quy hoạch quá nhiều khu công nghiệp, cụm công nghiệp với diện tích đất lớn nhưng không có khả năng thực hiện dẫn tới quy hoạch “treo”.

+ Việc phân khu chức năng, lựa chọn ngành nghề ưu tiên phải xác định một cách phù hợp, không để ngành cần diện tích lớn nhưng đất lại chia lô quá nhỏ, gây khó khăn trong triển khai thực hiện.

- Phối hợp chặt chẽ quy hoạch của từng địa phương với quy hoạch ngành và quy hoạch của vùng lãnh thổ.

Cần nâng cao chất lượng dự báo và các nghiên cứu về thị trường trong các quy hoạch. Quy hoạch đất đai, quy hoạch không gian, quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội phải đi trước một bước và là quy hoạch có tính bắt buộc. Làm tốt công tác quy hoạch đất đai, quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị. Trên cơ sở đó tạo điều kiện cho việc xây dựng quy hoạch đầu tư có cơ sở khoa học, giảm bớt thời gian cho việc chờ đợi xin ý kiến của các nhà đầu tư nước ngoài khi đầu tư tại các địa điểm ngoài KCN.

Trong quy hoạch ngành cần xác định rõ ngành nào, lĩnh vực nào là quy hoạch cứng buộc các tỉnh phải thực hiện nghiêm túc, cụ thể là những ngành, những lĩnh vực mang tính quốc gia, liên vùng, liên tỉnh như giao thông, điện, bưu điện, thuỷ lợi,... và xác định ngành nào, lĩnh vực nào thuộc quy hoạch mềm mang tính định hướng cho phát triển vùng, địa phương. Trên cơ sở đó các tỉnh xây dựng quy hoạch vừa đảm bảo phát huy lợi thế của địa phương vừa thực hiện quản lý thống nhất trong công tác quy hoạch. Chính phủ cần có cơ chế phối hợp, kiểm tra việc thực hiện quy hoạch của các ngành, các tỉnh để tạo sự gắn kết với nhau. Giữa các tỉnh trong vùng cần có sự phân công hợp tác, nhất là cùng có điều kiện tự nhiên để cùng sản xuất ra một loại nguyên liệu, cùng chế biến một loại sản phẩm, cần thiết phải có sự phối hợp để quy hoạch vùng nguyên liệu, địa điểm xây dựng nhà máy chế biến, cùng xây dựng dự án kêu gọi đầu tư... tránh đầu tư trùng lặp, gây lãng phí, làm giảm sức cạnh tranh chung.

Để nâng cao chất lượng công tác quy hoạch, một mặt các địa phương cần tuyển chọn những cán bộ giỏi, có nhiều kinh nghiệm tham gia vào công tác quy hoạch, nếu có điều kiện có thể thuê chuyên gia của các nước phát triển cùng tham gia. Mặt khác, cần tăng cường sự phối hợp giữa các cơ quan làm công tác quy hoạch của các địa phương, các ngành. Trên cơ sở đó tạo được sự gắn kết, hợp tác chặt chẽ giữa các

ngành các địa phương, góp phần khai thác và sử dụng hiệu quả các nguồn lực của cả vùng nói chung và của từng địa phương nói riêng.

Hai là, tăng cường các hoạt động vận động và xúc tiến đầu tư.

Để thực hiện tốt công tác này cần phải :

- Việc xây dựng các danh mục đầu tư cần phải bắt đầu từ chiến lược, chính sách thu hút FDI của từng địa phương để từ đó đưa ra các dự án cụ thể. Cần hướng vào các dự án có tiềm năng, có lợi thế so sánh nhất với điều kiện vị trí và kết cấu hạ tầng thuận lợi để quảng bá, kêu gọi đầu tư. Cần thu thập những thông tin cần thiết về những dự án này để tạo thuận lợi cho các nhà đầu tư giảm bớt thời gian và tiền bạc khi đánh giá cơ hội đầu tư cũng như trong việc xây dựng dự án. Rút kinh nghiệm về việc vận động đầu tư ở từng địa phương, trong thời gian tới cần nghiên cứu kỹ thế mạnh của từng thị trường, kể cả những thị trường truyền thống (các nước Đông Bắc Á và các nước ASEAN), thị trường có nhiều tiềm năng (các nước Bắc Mỹ, EU, một số nước ở Trung Đông) hay các tập đoàn đa quốc gia để có thể thu hút được nhiều nhà đầu tư lớn, có khả năng đầu tư những dự án có công nghệ cao, công nghệ nguồn... Trên cơ sở đó mà có chiến lược vận động thích hợp và hiệu quả, khắc phục tình trạng vận động tràn lan thiếu trọng tâm, trọng điểm, tốn kém nhưng hiệu quả thu được không bao nhiêu⁶³.

- Đa dạng hoá các hình thức vận động, quảng bá đầu tư. Ngoài việc cung cấp tài liệu, sách báo hay đĩa CD,... các địa phương cần xây dựng những trang web có nội dung phong phú và hấp dẫn, tổ chức các buổi hội nghị, hội thảo, diễn đàn đầu tư để tăng cường việc tiếp xúc, đối thoại với các nhà đầu tư nước ngoài cũng như với các tập đoàn truyền thông lớn của các quốc gia, các khu vực trên thế giới. Cần tìm hiểu kỹ nhu cầu của các đối tác trong việc tìm kiếm thông tin. Chú ý cung cấp những thông tin mới, cập nhập về các văn bản luật pháp cũng như các văn bản dưới luật, các tiềm năng và lợi thế của cả khu vực và từng địa phương, tình hình thị trường và hệ thống kết cấu hạ tầng... Các văn bản này khi đưa lên mạng nên sử dụng bằng ngôn ngữ tiếng Anh. Tuy nhiên, một số tài liệu được đem giới thiệu cho các đoàn doanh nhân nước ngoài nếu được sử dụng bằng chính ngôn ngữ của quốc gia họ là tốt nhất. Tránh

⁶³ Xem thêm : *Vì sao công tác xúc tiến đầu tư ở nhiều địa phương chưa hiệu quả* của Bảo Duy báo Đầu tư 25/12/2006 và *Đề xuất việc đổi mới phương thức xúc tiến đầu tư nước ngoài* của Khánh An báo Đầu tư ngày 23/3/2006.

việc sử dụng những hình ảnh, thông tin chung chung với những số liệu cũ được lặp lại nhiều lần ở những cơ quan mà các đoàn doanh nhân nước ngoài được tiếp xúc. Vì như vậy không những không đáp ứng được yêu cầu của nhà đầu tư mà còn dễ tạo cảm giác nhàm chán, mệt mỏi cho họ.

- Nâng cao năng lực hoạt động của các Trung tâm xúc tiến đầu tư trên cơ sở:

+ Nhận thức đúng vị trí, vai trò của trung tâm xúc tiến đầu tư, coi đây là cơ quan chuyên sâu, là đầu mối liên kết các hoạt động xúc tiến đầu tư trên địa bàn với các công ty, khu công nghiệp và các ngành trong tỉnh.

+ Tổ chức lại các Trung tâm xúc tiến đầu tư của các địa phương trên cơ sở mỗi tỉnh chỉ nên thành lập một Trung tâm xúc tiến đầu tư. Trung tâm này cần được đầu tư một cách thích đáng kể cả về đội ngũ cán bộ, trụ sở làm việc, phương tiện đi lại và làm việc... Đối với những địa phương mà số lượng các dự án FDI thu hút chưa được nhiều, trước mắt Trung tâm này có thể trực thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư. Nên phân công một phó giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư phụ trách Trung tâm này. Đối với những địa phương thu hút được nhiều dự án FDI nên để Trung tâm này trực thuộc trực tiếp vào UBND tỉnh.

+ Xây dựng quy chế hoạt động và cơ chế phối hợp giữa Trung tâm xúc tiến đầu tư của các tỉnh với Trung tâm xúc tiến đầu tư của Bộ Kế hoạch và Đầu tư (đặt tại Đà Nẵng) nhằm tăng thêm sức mạnh và hiệu quả trong công tác vận động và xúc tiến đầu tư của vùng. Hàng năm các Trung tâm xúc tiến đầu tư của các tỉnh và Trung tâm xúc tiến đầu tư của Bộ cần xây dựng kế hoạch tổ chức các diễn đàn về đầu tư luân phiên ở các tỉnh trong khu vực, ở Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh hay ở những nước có nhiều tiềm năng về đầu tư như Nhật Bản, Đài Loan, Hàn Quốc, Hồng Kông... Thực tế đã chứng minh, trong điều kiện các tỉnh trong vùng thường có những tiềm năng, lợi thế giống nhau. Nếu từng tỉnh tổ chức vận động đầu tư riêng lẻ thì trong nhiều trường hợp hiệu quả không cao, thậm chí có khi lại triệt tiêu nhau. Vì vậy, cần có sự liên kết, hợp tác để xây dựng, quảng bá hình ảnh chung về môi trường đầu tư toàn vùng. Gắn chặt việc xây dựng hình ảnh địa phương với vùng và vùng với mỗi địa phương. Lãnh đạo các tỉnh trong vùng định kỳ gặp nhau để thoả thuận những vấn đề quan trọng như phối hợp thiết lập các dự án lớn về kết cấu hạ tầng có tầm cỡ liên tỉnh, liên vùng; đề xuất các biện pháp

nhằm phát triển các loại hình dịch vụ, công nghiệp phụ trợ; thống nhất mức khung ưu đãi cho nhà đầu tư nước ngoài; kiến nghị với Chính phủ điều chỉnh, sửa đổi các chính sách liên quan đến hoạt động thu hút FDI...

- Để tạo sức mạnh tổng hợp trong vận động về đầu tư, cần kết hợp giữa vận động đầu tư chuyên nghiệp của Trung tâm xúc tiến đầu tư với việc lãnh đạo của địa phương, các ngành, các doanh nghiệp của địa phương đó cùng tham gia. Từ những bài học thành công của Bình Dương, Đồng Nai,... về công tác vận động đầu tư, cần xác định việc đẩy mạnh công tác vận động đầu tư không chỉ là nhiệm vụ của Sở Kế hoạch và Đầu tư, của Trung tâm xúc tiến đầu tư mà là nhiệm vụ chung của mọi cán bộ ở địa phương đó. Trong đó vai trò của cán bộ lãnh đạo của tỉnh trong vận động đầu tư là rất quan trọng, vì chính uy tín, thẩm quyền và sự cầu thị của người lãnh đạo sẽ tạo được niềm tin và sự thuyết phục cao đối với các nhà đầu tư nước ngoài.

- Khuyến khích các nhà đầu tư nước ngoài đã kinh doanh thành công trên địa bàn tham gia vận động bạn bè, người nhà, những người quen biết khác đến đầu tư. Vì họ là những người đã nhiều năm kinh doanh ở địa phương, đã đối mặt với những khó khăn, thử thách và thu được những kết quả nhất định nên chính họ là những người quảng bá tốt nhất cho nhiều nhà đầu tư nước ngoài khác đến đầu tư tại Việt Nam nói chung và các tỉnh DHNTB nói riêng.

- Hết sức coi trọng việc quảng bá đầu tư qua con đường ngoại giao. Để thực hiện được điều này, các địa phương cần chủ động phối hợp với ngoại giao đoàn, với các cán bộ làm công tác tham tán thương mại ở các toà Đại sứ Việt Nam ở các nước trên thế giới, nhất là những thị trường đầu tư có nhiều tiềm năng. Ngoài việc quảng bá đầu tư qua con đường ngoại giao, cũng cần chú ý việc quảng bá đầu tư qua con đường du lịch. Thời gian gần đây, đã có những doanh nhân đi du lịch tại Việt Nam, khi phát hiện được cơ hội đầu tư họ đã quyết định quay lại để thực hiện ý định kinh doanh của mình.

- Cần nghiên cứu việc hình thành một số cơ quan đại diện cho các tỉnh DHNTB ở một số nước trong khu vực. Các cơ quan đại diện này sẽ là những “Ang ten” cho hoạt động vận động đầu tư của các tỉnh trong khu vực. Để giảm thấp chi phí của những cơ quan này, nên sử dụng những Việt kiều, những người bản địa có uy tín và có tình cảm gắn bó

với Việt Nam, giỏi công tác vận động, thuyết phục làm đại diện. Những cơ quan đại diện này sẽ là những cầu nối vững chắc cho các nhà đầu tư nước ngoài khi muốn tìm hiểu các cơ hội đầu tư tại khu vực DHNTB.

Ba là, thực hiện tốt công tác thẩm định và cấp giấy phép đầu tư.

Công tác thẩm định chặt chẽ, có cơ sở khoa học và cấp giấy phép đúng thời gian quy định là tiền đề để triển khai nhanh chóng dự án, góp phần nâng cao hiệu quả kinh doanh và hạn chế tình trạng bị rút giấy phép trước hạn của nhà đầu tư. Thời gian vừa qua, một số địa phương ở khu vực DHNTB và một số KKT, KCN đã khá dễ dãi trong việc cấp giấy phép đầu tư mà không xem xét kỹ khả năng tài chính hay ý định đầu tư của họ. Chính việc làm này đã làm cho các địa phương, các KKT, KCN này có tình trạng số dự án cấp phép thì nhiều nhưng số vốn thực hiện lại thấp, một số chủ đầu tư nước ngoài bao chiếm những vị trí đắc địa nhưng nhiều năm liền không triển khai dự án hay tỷ lệ các dự án bị rút giấy phép khá cao...

Để khắc phục tình trạng này, trong thẩm định dự án đầu tư cần thu thập thông tin một cách chính xác về đối tác nước ngoài, như tư cách pháp nhân, năng lực tài chính, năng lực quản lý, tầm hoạt động, uy tín trên thương trường quốc tế... Để đánh giá đúng được các thông tin trên, có thể thông qua cơ quan tham tán thương mại Việt Nam ở nước ngoài, thuê các công ty tư vấn trong và ngoài nước đánh giá, hay truy cập thông tin trên mạng để tìm hiểu...

Cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa các ngành chuyên môn có liên quan trực tiếp như kế hoạch, tài chính, thuế, địa chính, tài nguyên môi trường,... trong thẩm định và xét duyệt dự án, nhằm đảm bảo đánh giá đúng tính khả thi, hiệu quả về mặt kinh tế - xã hội cũng như các tác động về môi trường của dự án.

Chấp hành đúng quy trình và nội dung thẩm định dự án, đặc biệt là lợi ích kinh tế - xã hội của dự án. Tránh thu hút đầu tư với bất cứ giá nào, làm tổn hại tới lợi ích của Nhà nước, của nhân dân. Song phải trên tinh thần quy trình làm việc phải thông thoáng, nhanh chóng, tạo điều kiện thuận lợi nhất cho các nhà đầu tư. Đảm bảo việc cấp phép và triển khai hoạt động trong thời gian ngắn nhất.

Bốn là, tăng cường quản lý các dự án sau khi đã cấp giấy phép đầu tư.

Quản lý các dự án sau khi đã cấp giấy phép có ý nghĩa đặc biệt quan trọng vì một mặt đảm bảo cho hoạt động kinh doanh của các nhà đầu tư được tiến hành một cách thuận lợi, mặt khác nó góp phần ngăn ngừa tình trạng vi phạm pháp luật và các quy định của Nhà nước Việt Nam.

Để thực hiện tốt vai trò này, các địa phương cần thực hiện tốt một số vấn đề cụ thể sau:

- Căn cứ vào các quy định của giấy phép, giám sát chặt chẽ việc thực hiện của các chủ đầu tư, nhất là thời gian triển khai hoạt động đối với các dự án. Với các dự án không có khả năng triển khai, hoặc cố tình kéo dài thời gian triển khai mặc dù đã nhắc nhở nhiều lần nhưng không thực hiện thì kiên quyết thu hồi giấy phép đầu tư, dành địa điểm đó cho các nhà đầu tư khác.

- Trên cơ sở luật định, cần làm tốt việc kiểm tra, kiểm soát, phát hiện những sai phạm, nhất là trong quan hệ giữa chủ đầu tư với người lao động, trong bảo vệ môi trường sinh thái. Đối với những dự án có mức độ ô nhiễm môi trường lớn mà không có biện pháp xử lý, hoặc dự án sử dụng công nghệ lạc hậu có nồng độ độc hại, bụi bẩn cao quá tiêu chuẩn cho phép, chính quyền địa phương phải cương quyết buộc các nhà đầu tư phải có biện pháp khắc phục, nếu không thì đình chỉ hoạt động.

- Thông qua công tác kiểm toán và các nghiệp vụ quản lý tài chính để nắm vững hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp, không để tình trạng “chuyển giá”, hạch toán theo kiểu “lỗ giả, lãi thật”, trốn tránh trách nhiệm nộp thuế cho Nhà nước.

- Lãnh đạo các tỉnh cần tổ chức theo định kỳ các buổi gặp gỡ đối thoại với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, kịp thời tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc, những tranh chấp nảy sinh trong quá trình hoạt động. Qua đó có biện pháp quản lý hữu hiệu. Những vụ việc kiến nghị của các doanh nghiệp vượt quá thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh cần nhanh chóng đề đạt với cơ quan quản lý cấp trên để giải quyết kịp thời.

- Hoàn thiện chức năng, nhiệm vụ của các tổ chức thanh tra, kiểm tra có liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tránh hiện tượng chồng chéo, trùng lặp trong khâu kiểm tra, thanh tra. Hướng dẫn, đôn đốc doanh nghiệp tự kiểm tra và báo cáo theo định kỳ về các hoạt động kinh doanh, nộp thuế, xử lý chất thải, phòng chống

cháy nổ, đảm bảo môi trường và điều kiện làm việc cho người lao động... nhằm hạn chế đến mức thấp nhất các hành vi vi phạm pháp luật.

- Cần tiến hành phân công nhiệm vụ cụ thể, cơ chế phối hợp rõ ràng giữa các ngành, các cấp, các cơ quan chuyên môn trong quản lý các dự án sau cấp giấy phép. Xây dựng đội ngũ cán bộ có trình độ chuyên nghiệp, có đạo đức, tác phong tốt, có ý thức trách nhiệm cao để trực tiếp thực hiện chức năng quản lý với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

3.2.2 Đẩy mạnh cải cách các thủ tục hành chính trong đầu tư.

Trong hoạt động quản lý xã hội của nền hành chính (nhất là lĩnh vực kinh tế), TTHC có thể là phương tiện, trợ thủ đắc lực nếu nó hợp lý, năng động hoặc cản trở sự phát triển bình thường của các quan hệ xã hội nếu như nó lạc hậu, bất hợp lý. Do vậy, cải cách TTHC với tư cách là một nội dung của cải cách hành chính, trở thành yêu cầu khách quan, cấp thiết để phát triển, đổi mới đời sống kinh tế-xã hội của mọi quốc gia trong thế giới ngày nay, nhất là những quốc gia chậm phát triển do nền hành chính còn phức tạp, rườm rà.

Cải cách TTHC về đầu tư trực tiếp nước ngoài về thực chất đây là một quá trình cải biến TTHC cũ, từng bước xây dựng và thực hiện TTHC mới nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả của hoạt động quản lý hành chính nhà nước về đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam trong phạm vi cả nước, từng địa phương hay lĩnh vực. Với quan niệm đó, TTHC trong lĩnh vực FDI liên quan (điều chỉnh) những vấn đề cơ bản sau đây:

Thủ tục xin cấp phép đầu tư bao gồm: thủ tục đăng ký đầu tư; thủ tục thẩm định đánh giá dự án đầu tư, thủ tục xin cấp các loại giấy phép (nếu DN kinh doanh có điều kiện⁶⁴),...

Thủ tục triển khai dự án đầu tư gồm: thủ tục xin mã số thuế, mã số hải quan, xin khắc con dấu, mua hoá đơn, thuê hay mua quyền sử dụng đất; thủ tục hợp đồng điện, cấp thoát nước, viễn thông; thủ tục liên quan đến hoạt động xuất nhập khẩu, giám định máy móc, thiết bị; thủ tục thực hiện nghĩa vụ thuế; thủ tục tạm dừng dự án hoặc chấm dứt hoạt động đầu tư; thủ tục giải quyết tranh chấp trong quá trình đầu tư..

⁶⁴ Trong nhiều trường hợp, DN cũng phải xin thêm giấy phép (hoặc gia hạn giấy phép trong quá trình hoạt động) nên trong giai đoạn triển khai dự án DN FDI cũng phải đối mặt với các thủ tục này.

Trong thời gian tới, phương hướng cải cách TTHC trong lĩnh vực FDI ở khu vực DHNTB, phải hướng tới mục tiêu tổng thể: Cải cách mạnh mẽ thủ tục hành chính theo hướng đơn giản, thuận tiện cho các nhà đầu tư, cho DN. Triển khai thực hiện đồng loạt cơ chế “một cửa” tại cơ quan hành chính các cấp.

Để đạt được mục tiêu trên, cải cách TTHC trong lĩnh vực FDI ở đây cần thực hiện tốt các nội dung sau :

Một là, nâng cao nhận thức về nội dung và yêu cầu cải cách TTHC nói chung và trong lĩnh vực FDI nói riêng.

Để làm tốt được điều này cần phải tăng cường công tác tuyên truyền sâu rộng và thường xuyên về cải cách TTHC ở các địa phương trong các tầng lớp nhân dân và nhất là trong đội ngũ cán bộ, công chức có liên quan trực tiếp tới các hoạt động về FDI, đặc biệt là các cán bộ, công chức lãnh đạo, điều hành. Các cơ quan hành chính, tư pháp và những cơ quan có liên quan tới hoạt động FDI ở địa phương phải là những cơ quan chịu trách nhiệm chính trong việc tuyên truyền về cải cách TTHC. Theo đó, cần có sự phân công và phối hợp có hiệu quả trong quá trình triển khai, dưới sự chỉ đạo, điều hành của chính người đứng đầu cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương đó.

Hai là, cải cách mạnh mẽ TTHC như một bộ phận trong yếu của cải cách thể chế hành chính; gắn cải cách TTHC với phân cấp, phân quyền mạnh, hợp lý giữa Trung ương (bộ, ngành) và địa phương; giữa các cấp chính quyền địa phương với nhau.

Phải đặt cải cách TTHC ở lĩnh vực FDI trong tổng thể cải cách TTHC trong các lĩnh vực khác, nhất là với những lĩnh vực kinh tế có liên quan tới nó như đất đai, xây dựng cơ bản, xuất nhập khẩu, tài chính, chuyển giao công nghệ,... để tiến hành đồng bộ, hỗ trợ cho nhau. Thực tế cho thấy, nếu cải cách TTHC không được tiến hành trên cơ sở ngày càng được mở rộng phạm vi và được sự hỗ trợ của những cải cách trên các lĩnh vực khác thì rất khó đạt được yêu cầu. Điều đó tạo ra sự đồng bộ cho CCHC nói chung nhưng ngược lại, tạo tiền đề thuận lợi cho cải cách TTHC trong lĩnh vực FDI nói riêng.

Mở rộng phạm vi các lĩnh vực cải cách TTHC đòi hỏi phải thực hiện nhanh chóng và mạnh mẽ việc phân cấp, phân quyền cho địa phương và ngành. Đây là vấn đề liên quan tới thẩm quyền của Trung ương rất

nhiều nên địa phương không thể tự mình quyết định tất cả. Vì thế, phải quán triệt tinh thần chỉ đạo “Đến năm 2008, xác định xong và thực hiện các quy định mới về phân cấp quản lý hành chính nhà nước giữa Trung ương và địa phương, giữa các cấp chính quyền địa phương; tổ chức hợp lý và ổn định các đơn vị hành chính, định rõ chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền và tổ chức bộ máy chính quyền ở đô thị và nông thôn”⁶⁵. Tuy nhiên, trong phạm vi thẩm quyền của mình, các địa phương vẫn có thể tiến hành từng bước việc phân cấp, phân quyền của mình (tỉnh - huyện-xã/ sở-phòng-ban) mà không nhất thiết phải đợi Trung ương làm trước, nhất là ở những lĩnh vực nóng bỏng, bức xúc của địa phương.

Ba là, tiếp tục củng cố, hoàn thiện TTHC theo cơ chế “một cửa” theo hướng mở rộng sự liên thông nhằm tạo sự nhanh chóng, tiện lợi cho nhà đầu tư.

Thủ tục hành chính theo cơ chế “một cửa” ở các địa phương hiện nay về thực chất, vẫn bị đánh giá là “một cửa tương đối” hay “một cửa nhiều khoá”. Trong cơ chế hiện nay, sự chậm trễ, ách tắc nằm ngay trong các bộ phận của các cơ quan có chức năng giải quyết công việc ở các cấp, vì thiếu hẳn sự đồng bộ, liên thông giữa chúng. Vì vậy, nhà đầu tư vẫn phải đi lại nhiều lần vì công việc có liên quan đến nhiều cơ quan có chức năng, thẩm quyền khác nhau. Để khắc phục tình trạng này, cần có một cơ chế khác được gọi là “một cửa liên thông”: liên thông giữa các cơ quan, tổ chức giải quyết công việc & liên thông giữa các cấp (TW, tỉnh, huyện, xã), các ngành với nhau. Theo mô hình này có thể hình thành được một cơ chế đó có khả năng giảm thiểu được những bất tiện mà “cơ chế một cửa” trước đây tạo ra, dần dần hình thành được cơ chế “một cửa” theo đúng nghĩa của nó. Đây cũng chính là một nội dung trọng tâm trong Chỉ thị 136 của Thủ tướng Chính phủ mới đây nhằm chấn chỉnh, khắc phục những yếu kém, lệch lạc của cơ chế “một cửa” trong phạm vi cả nước. Trong lĩnh vực FDI ở khu vực DHNTB, nếu cơ chế này được triển khai đồng bộ, chắc chắn sẽ làm tăng nhiều cơ hội để thu hút sự đầu tư từ nước ngoài. Đây là một mô hình đã được làm thí điểm ở một số địa phương, trong đó có Đà Nẵng và đã được Ban chỉ đạo CCHC Trung ương chấp nhận nhân rộng ra trong phạm vi toàn quốc. Tuy nhiên, để cơ chế này triển khai có hiệu quả trên thực tế, rất cần

⁶⁵ Ban chỉ đạo CCHC của Chính Phủ, Báo cáo tổng kết thực hiện giai đoạn I Chương trình CCHC...(Tài liệu đã dẫn)

phải giải quyết nhiều vấn đề được đặt ra như sự quyết tâm, chất lượng đội ngũ cán bộ-công chức, lợi ích cục bộ, sự chỉ đạo thống nhất...ở các địa phương.

Trong thời gian tới, các cơ quan quản lý hành chính cần đẩy mạnh hơn nữa việc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001: 2000. Trên cơ sở đó giúp nâng cao hiệu quả giải quyết công việc, giảm thiểu tối đa các thủ tục rườm rà, chồng chéo. Các cơ quan như :

- Đối với Sở Kế hoạch và Đầu tư.

Đây là cơ quan có trách nhiệm giải quyết các thủ tục liên quan đến việc cấp giấy phép đầu tư (hoặc giấy chứng nhận đầu tư). Để đơn giản hoá các thủ tục cấp giấy phép, Sở KH&ĐT các địa phương phải trở thành đầu mối kết nối giữa các nhà đầu tư với chính quyền địa phương và các ngành chức năng khác. Muốn vậy, Sở phải hoạt động theo mô hình một cửa liên thông, các nhà đầu tư thay bằng việc phải đi lại nhiều lần đến Sở KH&ĐT để xin giấy phép, đến Cục Thuế để xin mã số thuế, đến Sở Công an để xin khắc dấu,... thì nay chỉ cần làm việc với Sở KH&ĐT. Mọi vướng mắc liên quan đến các thủ tục này nhà đầu tư chỉ làm việc với cán bộ của Sở này. Thời gian giải quyết các thủ tục liên quan tới hoạt động đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài phải theo đúng các quy định của luật pháp và được thông báo công khai cho nhà đầu tư nước ngoài biết.

- Đối với BQL các KCN.

Do BQL các KCN cũng là đầu mối cấp giấy phép đầu tư nên việc đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính ở các BQL các KCN có ý nghĩa hết sức quan trọng. Trong thời gian tới, để đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính trong đầu tư, BQL các KCN ở các địa phương cần phải :

+ Trang bị các bảng hướng dẫn quy trình đầu tư, các biểu về thủ tục trước, trong và sau đầu tư như : Đơn đăng ký đầu tư, hồ sơ về dự án đầu tư, tài liệu chứng minh năng lực tài chính, thủ tục cấp chứng chỉ quy hoạch, hồ sơ xây dựng, kế hoạch XNK, thủ tục đăng ký nhân sự chủ chốt,...

+ Ứng dụng công nghệ thông tin xây dựng trang Web của BQL, công khai hướng dẫn các thủ tục đầu tư trên mạng và thực hiện chế độ đăng

ký đầu tư qua mạng.

+ Thông báo rõ thời gian giải quyết các thủ tục trước, trong và sau đầu tư như nếu nhà đầu tư có đủ hồ sơ hợp lệ như :

- . Thời gian cấp GPĐT không quá 5 ngày.
- . Thời gian thẩm định GPĐT (đối với dự án phải qua khâu thẩm định)không quá 10 ngày.
- . Thời gian đăng ký kế hoạch nhập khẩu không quá 2 ngày.
- . Thời gian cấp giấy chứng nhận xuất xứ không quá 2 ngày.
- . Thời gian cấp giấy đăng ký nhân sự chủ chốt không quá 2 ngày.
- . Thời gian cấp giấy phép lao động không quá 5 ngày.
- . Thời gian cấp đăng ký hoạt động chính thức không quá 5 ngày.
- Đối với Sở Tài nguyên và Môi trường.

Cần công khai hoá các thủ tục và thời gian giải quyết việc cấp đất. Các tiêu chuẩn về môi trường và các biểu mẫu đánh giá tác động môi trường của dự án.

- Đối với Sở Xây dựng.

Công khai các thủ tục và thời gian giải quyết các hồ sơ như chứng chỉ quy hoạch, hồ sơ xây dựng và công nhận hoàn công công trình. Nếu nhà đầu tư nước ngoài có đủ hồ sơ hợp lệ thì thời gian cấp chứng chỉ quy hoạch không được vượt quá 2 ngày, hồ sơ xây dựng không quá 3 ngày và giấy chứng nhận hoàn công công trình không quá 7 ngày.

- Đối với Cục Hải quan.

Cần giảm một cách đáng kể các thủ tục XNK, qua đó rút ngắn thời gian làm thủ tục XNK cho các DN nói chung và các DN FDI nói riêng. Để thực hiện được điều này, trong thời gian tới Hải quan các tỉnh DHNTB cần đẩy mạnh việc hiện đại hoá Hải quan, mở rộng việc áp dụng hình thức thông quan điện tử và tiến hành phân loại DN để thực hiện việc phân luồng (xanh, vàng, đỏ)đối với tờ khai XNK. Qua đó, một mặt giúp cơ quan Hải quan giảm bớt các thủ tục và thời gian kiểm tra hàng hoá XNK, chống thất thu thuế, mặt khác giúp cho các DN có ý thức hơn trong việc chấp hành các quy định của Nhà nước trong hoạt động XNK.

- Đối với các DNNN cung ứng các loại hàng hoá, dịch vụ còn mang tính độc quyền như Công ty Điện lực, Công ty cấp thoát nước, Công ty Viễn thông,...

Các đơn vị này cũng cần phải công khai hoá các thủ tục và thời gian giải quyết các yêu cầu của nhà đầu tư, để đảm bảo việc cung ứng các hàng hoá đó một cách nhanh chóng và thuận lợi nhất cho các nhà đầu tư.

Tất cả các cơ quan, đơn vị có nhiệm vụ giải quyết các thủ tục đối với các nhà đầu tư nói chung và đầu tư nước ngoài nói riêng, cần có một phòng riêng để giải quyết các thủ tục của cơ quan, đơn vị mình đối với nhà đầu tư. Không để nhà đầu tư khi giải quyết các thủ tục trong một cơ quan, đơn vị lại phải trực tiếp làm việc với các bộ phận khác nhau. Đẩy mạnh việc giải quyết các thủ tục qua mạng và tiến tới trang bị hệ thống camera ở các phòng giải quyết các thủ tục cho nhà đầu tư.

Bốn là, củng cố, kiện toàn đội ngũ cán bộ, công chức của bộ máy hành chính nói chung và nhất là của những cơ quan trực tiếp thực hiện chức năng, nhiệm vụ trong lĩnh vực FDI.

Đây thực sự là giải quyết nhân tố con người của nền hành chính và vì thế, là giải pháp có tính quyết định hiệu quả của cải cách TTHC. Thực tế cho thấy, dù đã có nhiều nỗ lực nhằm khắc phục sự hẫng hụt về số lượng và nhất là chất lượng của đội ngũ cán bộ, công chức trong lĩnh vực này. Nhưng so với yêu cầu ngày càng cao của công việc thì đội ngũ đó hiện nay còn rất nhiều hạn chế, bất cập. Ngay ở thành phố Đà Nẵng cũng cho thấy công tác đào tạo, bồi dưỡng mặc dầu có nhiều cố gắng nhưng còn chậm, chưa gắn với yêu cầu xây dựng một đội ngũ công chức chuyên nghiệp, hiện đại; nội dung đào tạo, bồi dưỡng vẫn nặng về hình thức tiêu chuẩn bằng cấp, chưa chú trọng đến bồi dưỡng nâng cao năng lực thực hành và chưa gắn bó với chức trách, nhiệm vụ của từng loại công chức, nhất là trong lĩnh vực FDI. Sở Nội vụ thành phố Đà Nẵng đã tiến hành khảo sát, điều tra xã hội học gần 150 cán bộ, công chức để tìm hiểu những hạn chế về trình độ ảnh hưởng đến công việc và đề nghị được đào tạo, bồi dưỡng trong thời gian đến. Kết quả điều tra cho thấy hầu hết người được hỏi đánh giá bản thân còn gặp khó khăn trong giải

quyết công việc, còn thiếu các kỹ năng chuyên nghiệp trong giải quyết công việc dẫn đến hiệu quả làm việc chưa cao⁶⁶.

Để công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, công chức phục vụ cho nhu cầu cải cách TTHC nói chung và trong lĩnh vực FDI nói riêng cần tập trung vào một số vấn đề sau:

- Quan điểm của Đảng, chính sách & pháp luật của Nhà nước và của địa phương về thu hút đầu tư nước ngoài trong tình hình mới
- Tri thức, phương pháp, kỹ năng về cải cách TTHC nói chung và đặc biệt là trong lĩnh vực FDI nói riêng
- Thái độ, phong cách làm việc, kỹ năng giao tiếp trong lĩnh vực hoạt động của mình với khách hàng
- Các kỹ năng mang tính tác nghiệp cụ thể trong từng vị trí công tác, chú trọng kỹ năng phối hợp hoạt động và tác nghiệp độc lập của từng người
- Các kỹ năng bổ trợ cho hoạt động chuyên môn như tin học, ngoại ngữ, lễ tân đối ngoại...

Theo yêu cầu đó, tùy theo chức năng, nhiệm vụ của từng cơ quan cụ thể mà hoạch định chương trình đào tạo, bồi dưỡng riêng cho phù hợp. Tránh việc đào tạo, bồi dưỡng chung chung, hoặc quá nặng về lý thuyết mà thiếu hẳn những kỹ năng tác nghiệp, ứng xử cụ thể.

Năm là, đổi mới bộ máy hành chính theo hướng tinh gọn, hợp lý; hiện đại hoá công sở, áp dụng công nghệ tiên tiến trong thực hiện TTHC.

Trong xu thế hiện nay, một bộ máy hành chính mạnh không thể là bộ máy cồng kềnh, nhiều tầng nấc trung gian hoặc bộ phận thừa. Để nâng cao hiệu quả cải cách TTHC theo cơ chế “một cửa liên thông” thì đây là yêu cầu hết sức nghiêm ngặt. Bộ máy hành chính của các địa phương trong thời gian qua nhìn chung, đã có bước tinh giảm các đầu mối (cấp tỉnh từ chỗ có 30 đầu mối thì chỉ còn từ 20-24; cấp huyện trước đây có 16-17 đầu mối thì nay chỉ còn 12-14). Tuy nhiên, cơ cấu bên trong của các đầu mối này chưa phải đã tinh gọn, sự phân công & phối

⁶⁶ Trích từ Đề án xây dựng chương trình đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức thành phố Đà Nẵng theo hướng chuyên nghiệp.

hợp giữa chúng còn nhiều bất cập theo cơ chế hiện hành. Nếu không có một phương án giải quyết mang tính đột phá thì không thể tạo ra bước thay đổi căn bản. Sự thành công của cải cách TTHC thực chất là phụ thuộc vào hiệu quả cải cách bộ máy hành chính.

Đi đôi với yêu cầu đó, cần từng bước hiện đại hoá công sở theo hướng văn minh, tiện lợi, thân thiện với khách hàng. Đây chính là điểm khá yếu của bộ máy hành chính ở các tỉnh DHNTB và cũng là một bất lợi cho cải cách TTHC trong lĩnh vực đầu tư trực tiếp nước ngoài ở khu vực này. Cải cách TTHC đòi hỏi phải áp dụng công nghệ quản lý tiên tiến. Vì vậy, các cơ quan có liên quan trong lĩnh vực này nên nghiên cứu để áp dụng tiêu chuẩn quản lý ISO 9001:2000 mà Nhà nước đã khuyến nghị. Việc ứng dụng ISO 9001:2000 với nguyên tắc hướng vào khách hàng, phương pháp làm việc khoa học, minh bạch hóa, công khai hóa các quá trình hành chính,... là một chủ trương phù hợp. Để đảm bảo cho những thuận lợi này được duy trì một cách bền vững thì cần cải cách một bước nữa – là đưa cả một hệ thống quản lý chất lượng vào trong cơ chế “một cửa” nhằm mục đích củng cố thêm những quy trình nghiệp vụ và kiểm soát được một cách hiệu quả những quy trình đó.

Cuối cùng, để nâng cao hiệu quả cải cách TTHC cần nhanh chóng ứng dụng công nghệ thông tin trong việc tiếp nhận, giải quyết hồ sơ theo cơ chế “một cửa”. Theo đó, ngoài việc sử dụng rộng rãi mạng nội bộ (LAN), Internet băng thông rộng (ADSL) thì tùy theo điều kiện của mình, các địa phương nên thiết kế trang Web hành chính, trên đó cung cấp tất cả các thông tin về chính sách mới; về chương trình cải cách hành chính của Chính phủ, của thành phố; về tất cả quy trình và thủ tục giải quyết công việc. Với trang Web hành chính này, tổ chức, công dân có thể biết được mọi thông tin vào mọi lúc, mọi nơi nếu cần; tạo sự thuận lợi cũng như tiết kiệm thời gian cần thiết cho tổ chức, công dân, đặc biệt tránh được sự tiếp xúc giữa cán bộ, công chức với tổ chức, công dân nhằm hạn chế tệ quan liêu, nhũng nhiễu. Đồng thời, thiết kế chương trình quản lý hồ sơ theo cơ chế “một cửa”. Qua đó, cán bộ, công chức chỉ cần vài thao tác bàn phím là có thể đáp ứng được yêu cầu công việc của tổ chức, công dân một cách nhanh chóng và chính xác. Hơn thế nữa, khi ứng dụng công nghệ thông tin này sẽ giảm đi đáng kể lượng giấy tờ hồ sơ lưu, giảm chi phí văn phòng.

3.2.3 Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nhằm đáp ứng cho nhu cầu đẩy mạnh thu hút và nâng cao hiệu quả của đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Với tư cách vừa là khách thể vật chất đặc biệt vừa là chủ thể của mọi hoạt động phát triển sản xuất và quản lý xã hội, chất lượng nguồn nhân lực là tổng thể những nét đặc trưng phản ánh bản chất, tính đặc thù liên quan trực tiếp tới hoạt động sản xuất và phát triển con người. Để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cần tính tới các yếu tố tác động tới trạng thái thể lực, trí lực, kỹ năng, phong cách làm việc, ý thức kỷ luật của người lao động.

Để thực hiện được điều này, các tỉnh DHNTB cần giải quyết tốt một số vấn đề cơ bản sau :

Thứ nhất : Đẩy mạnh việc đào tạo những kỹ sư, cử nhân chất lượng cao.

Một trong những nguyên nhân cơ bản hạn chế việc thu hút những dự án có quy mô lớn, có công nghệ cao ở các tỉnh DHNTB là do khu vực này còn thiếu nhiều nhân lực chất lượng cao. Vì vậy, để đẩy mạnh việc đào tạo những kỹ sư, cử nhân chất lượng cao cho các tỉnh DHNTB thời gian tới cần phải :

Nâng cao hơn nữa chất lượng đào tạo ở các trường đại học trên địa bàn khu vực. Muốn vậy, các trường đại học cần phải rà soát lại nội dung, chương trình các môn học; mạnh dạn điều chỉnh, sửa đổi những nội dung còn dàn trải, hay không còn phù hợp. Cần khắc phục tình trạng trải “mành mành” mỗi thứ một tí, cái gì người học cũng biết nhưng lại biết không sâu cái gì cả. Các trường đại học cần đẩy mạnh việc chuyển sang đào tạo theo tín chỉ. Nâng cao trình độ ngoại ngữ, tin học cho sinh viên ở các trường đại học trong khu vực. Một trong những điểm hạn chế nhất của sinh viên trong khu vực khi đi xin việc ở các doanh nghiệp FDI là khả năng giao tiếp về ngoại ngữ rất kém, nhất là vốn ngoại ngữ chuyên ngành. Để khắc phục điểm yếu này, các trường đại học trong khu vực nên xem xét việc tăng thêm thời gian cho môn học ngoại ngữ, thuê các giáo viên dạy ngoại ngữ người nước ngoài, hiện đại hoá các phòng học ngoại ngữ, thành lập câu lạc bộ tiếng Anh...

Cùng với việc huy động các nguồn lực tại địa phương, cần tích cực khai thác các nguồn lực cả trong và ngoài nước để phát triển giáo dục

đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Trong các hình thức huy động nguồn lực từ bên ngoài, các địa phương cần đặc biệt chú trọng việc dựa vào tiềm lực quốc tế để đào tạo kỹ sư, cử nhân chất lượng cao hay đào tạo trên đại học. Theo tinh thần này, để đẩy mạnh việc đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao các tỉnh DHNTB nên tập trung phát triển theo ba hướng chủ yếu sau :

Một là, các trường đại học ở các tỉnh DHNTB mở rộng sự hợp tác với các trường đại học ở nước ngoài để mở các lớp đào tạo kỹ sư, cử nhân chất lượng cao, các lớp đào tạo sau đại học ở trong nước. Sinh viên được tuyển chọn phải thực sự là những học sinh giỏi, đội ngũ giảng viên là những thầy giáo giỏi trong và ngoài nước. Ngôn ngữ được sử dụng chủ yếu là tiếng Anh.

Hai là, tích cực gửi những sinh viên giỏi, cán bộ có năng lực (hiện đang học tập hoặc công tác tại các địa phương) sang các nước tiên tiến để đào tạo hệ đại học và sau đại học Tạo điều kiện cho họ có điều kiện tiếp xúc và làm việc trong môi trường khoa học tiên tiến, có điều kiện để trưởng thành và bộc lộ năng lực tốt hơn.

Ba là, khuyến khích các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư thành lập các trường quốc tế, kể cả ở cấp tiểu học, trung học và đại học. Việc hình thành các trường quốc tế này chẳng những giúp cho học sinh Việt Nam được học tập, giao tiếp hàng ngày trong một “môi trường” tiếng Anh, nắm bắt những tri thức khoa học hiện đại mà còn tạo điều kiện để các nhà đầu tư nước ngoài yên tâm hơn khi đưa con cái họ sang học tập tại các trường quốc tế đó.

Bên cạnh các hình thức nêu trên, các trường đại học cũng cần chú trọng việc mời một số giáo sư giỏi ở các nước tiên tiến vào dạy, hay kêu gọi Việt kiều là những chuyên gia, nhà quản lý giỏi, có nhiều tâm huyết với đất nước đóng góp vào sự nghiệp đào tạo của quê hương, đất nước.

Thứ hai : Mở rộng đào tạo nghề và nâng cao trình độ lành nghề cho đội ngũ công nhân.

Hiện nay, cơ cấu của nguồn nhân lực đã qua đào tạo tại các tỉnh DHNTB đang có sự mất cân đối lớn giữa đào tạo đại học, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề. Sự mất cân đối đó đã dẫn đến tình trạng “nhiều thầy - ít thợ” khá phổ biến. Vì vậy, những năm trước mắt cần

phải điều chỉnh cơ cấu đào tạo theo hướng mở rộng quy mô dạy nghề nhằm đáp ứng nhu cầu rất lớn về công nhân kỹ thuật hiện nay.

Để giải quyết vấn đề này, điều trước tiên cần phải làm là nghiên cứu nhu cầu lao động nghề của các ngành, các lĩnh vực, trên cơ sở đó mà xây dựng kế hoạch đào tạo. Chẳng hạn, theo quy hoạch tổng thể phát triển ngành Du lịch TP Đà Nẵng đến năm 2010, số lượng khách du lịch đến thành phố là 1.960.000 lượt khách trong đó có khoảng 790.000 khách nước ngoài. Như vậy số lượng trực tiếp phục vụ ngành Du lịch khoảng 12.200 lao động (với 2040 lao động tiếp thị, 2520 lao động buồng, 1320 lao động lễ tân, 4080 lao động bếp, bàn và lao động khác là 2040 người)⁶⁷. Vì vậy bên cạnh việc cho thành lập khoa Du lịch của trường Cao đẳng nghề, tiến tới Đà Nẵng sẽ thành lập trường Cao đẳng Du lịch để đáp ứng nhu cầu lao động ngành Du lịch trong những năm tiếp theo. Vấn đề kế tiếp là điều chỉnh sự phân bổ cơ cấu ngân sách theo hướng ưu tiên hơn cho lĩnh vực dạy nghề so với đào tạo đại học, cao đẳng. Hiện nay, trong cơ cấu phân bổ ngân sách tại các địa phương thường có khoảng 8-9% dành cho giáo dục trung học và dạy nghề, 15% dành cho giáo dục đại học. Để giải quyết áp lực về việc làm rất lớn hiện nay, phải đầu tư mạnh vào các trường dạy nghề.

Để nâng cao chất lượng đào tạo, cần gắn kết giữa nhà trường và doanh nghiệp, Trên cơ sở đó nhà trường phối hợp với các doanh nghiệp để bổ sung chương trình đào tạo cho phù hợp với yêu cầu của doanh nghiệp. Đối với người học, ngoài học tập kiến thức chuyên môn và thực hành tại trường họ cũng được tạo thuận lợi cho việc thực tập tại xí nghiệp để rèn luyện tay nghề, tiếp cận sản xuất, làm quen với máy móc thiết bị hiện đại cũng như rèn luyện tác phong công nghiệp trong lao động.

Cần phải đổi mới cơ chế quản lý dạy nghề theo hướng phân cấp, phát huy tự chủ, tự chịu trách nhiệm. Xây dựng áp dụng hệ thống tiêu chí đánh giá kỹ năng, kiểm định chất lượng dạy nghề. Theo dự kiến của Nhà nước đến năm 2010 có 50% số trường cao đẳng nghề, trung cấp nghề được kiểm định và thực hiện đánh giá và cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia cho ít nhất 20 nghề và đến năm 2020 cho 150 nghề.

⁶⁷ Dũng Hiếu. Thừa thiếu lao động du lịch Đà Nẵng. Báo Đầu tư ngày 26/4/2007.

Thứ ba : Nâng cao trình độ cho đội ngũ cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật trong các cơ quan, đơn vị, các doanh nghiệp.

Các tỉnh DHNTB đang thiếu những cán bộ cán bộ đầu đàn trong khoa học, những chuyên gia giỏi về công nghệ cũng như các nhà quản lý giỏi (kể cả ở các cơ quan quản lý cũng như ở các doanh nghiệp)...Tình hình đó cho thấy, để đẩy nhanh quá trình CNH, HĐH của khu vực này cũng như để tạo thuận lợi cho quá trình thu hút và sử dụng vốn FDI thì việc nâng cao chất lượng về mọi mặt cho đội ngũ cán bộ khoa học đầu đàn, cán bộ quản lý kinh tế là vấn đề bức xúc hiện nay. Xuất phát từ yêu cầu, đặc điểm loại hình lao động của cán bộ quản lý và chuyên gia, căn cứ vào tình hình thực tiễn ở khu vực này, việc đào tạo, xây dựng đội ngũ này cần phải tập trung giải quyết tốt các vấn đề sau:

Một là, đẩy mạnh việc đào tạo, đào tạo lại và bồi dưỡng cho đội ngũ cán bộ ở các ngành, các cấp, các doanh nghiệp. Trong đó cần đặc biệt quan tâm đến đội ngũ cán bộ chủ chốt, những cán bộ đã được đào tạo từ lâu nhưng chưa có điều kiện tham gia các lớp đào tạo lại, các lớp bồi dưỡng ngắn hạn...

Hai là, khuyến khích đội ngũ cán bộ tự đào tạo nâng cao trình độ của bản thân.

Trong nền kinh tế tri thức, yêu cầu đặt ra với đội ngũ cán bộ là phải không ngừng nâng cao trình độ về mọi mặt. Để thực hiện được điều này thì việc tự đào tạo để nâng cao trình độ của mỗi người là được xem là biện pháp chủ yếu. Muốn vậy, một mặt đòi hỏi người cán bộ phải xây dựng kế hoạch nâng cao trình độ về mọi mặt về quản lý, về chuyên môn, về ngoại ngữ, tin học...Mặt khác, các cơ quan đơn vị cần có những chính sách hỗ trợ cho những cán bộ tự tham gia theo học các lớp phù hợp với nhu cầu của cơ quan đơn vị mình. Trong tiêu chuẩn đề bạt, cất nhắc cán bộ cũng cần đề ra các tiêu chuẩn cụ thể về trình độ quản lý, trình độ chuyên môn, trình độ ngoại ngữ, tin học để khuyến khích đội ngũ cán bộ phấn đấu tự nâng cao trình độ của mình.

Ba là, Tăng cường các hoạt động giao lưu, trao đổi kinh nghiệm giữa các địa phương ở trong nước, hay với các nước trong khu vực và quốc tế.

Mỗi địa phương, mỗi quốc gia đều có những bài học kinh nghiệm về những thành công hay thất bại trong quá trình phát triển. Ngay tại trong

nước, có những địa phương có nhiều kinh nghiệm hay về phát triển kết cấu hạ tầng, về quy hoạch, về quản lý doanh nghiệp, về thu hút đầu tư... Việc đội ngũ cán bộ được tham gia các hoạt động tham quan học hỏi, trao đổi, rút kinh nghiệm,... sẽ là những bài học bổ ích, nâng cao trình độ trong quản lý thông qua việc “đi ngày đàng học sàng khôn” này.

Thứ tư : Gắn bó chặt chẽ giữa đào tạo, sử dụng lao động.

Thời gian vừa qua, nhiều trường cao đẳng, đại học hay các trường nghề chưa thực sự quan tâm đầy đủ đến “sản phẩm” do mình tạo ra. Một số trường tư còn chạy theo lợi nhuận, thiếu quản lý chặt cả đầu vào lẫn đầu ra nên chất lượng đào tạo còn thấp. Phần lớn các trường đào tạo nghề ở nước ta chương trình đào tạo còn nặng về lý thuyết, nhẹ về thực hành. Một số trường dạy nghề chưa quan tâm chú ý đến nhu cầu thực tế của các doanh nghiệp. Sau khi nhận người, DN phải đào tạo lại mất khá nhiều thời gian và tiền bạc. Để thu hẹp khoảng cách giữa đào tạo với sử dụng, các trường cần chủ động gắn với DN, với các cơ sở sử dụng lao động để có kế hoạch đào tạo sát với thực tiễn. Ngoài ra, các trường cần đẩy mạnh việc đổi mới nội dung, chương trình đào tạo; đẩy mạnh việc đầu tư trang thiết bị hiện đại để hình thành các phòng thí nghiệm, các xưởng thực hành nhằm nâng cao chất lượng đào tạo cho học sinh.

3.2.4 Phát triển các loại hình dịch vụ và công nghiệp phụ trợ.

3.2.4.1 Đa dạng hoá và nâng cao chất lượng các loại hình dịch vụ.

Phát triển các loại hình dịch vụ có ý nghĩa hết sức quan trọng trong việc thu hút và nâng cao hiệu quả vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Vì dịch vụ là một trong những yếu tố đầu vào không thể thiếu được đối với bất kỳ một DN nào.

Nhìn chung các lĩnh vực dịch vụ ở các tỉnh DHNTB còn phát triển chậm, các loại dịch vụ như ngân hàng, tài chính chứng khoán, bảo hiểm phi nhân thọ, giao-nhận-kho-vận (logistic), chăm sóc sức khỏe, vui chơi giải trí,... còn thiếu và chất lượng thấp. Một số dịch vụ mặc dù chất lượng không cao nhưng lại có giá cao hơn nhiều nước khác, như chi phí giao nhận kho vận ở nước ta chiếm tới 20% giá thành sản phẩm trong khi tỷ lệ này ở các nước phát triển chỉ chiếm 8 – 12%⁶⁸

⁶⁸ TS Trịnh An Huy. *Ngành Logistic trước giờ mở cửa*. Báo Diễn đàn doanh nghiệp ngày 13/6/2006.

Để đẩy mạnh việc phát triển thị trường dịch vụ ở các tỉnh DHNTB cần phải giải quyết tốt các vấn đề sau :

-Một là, đẩy mạnh việc xây dựng và hoàn thiện quy hoạch phát triển các ngành nghề dịch vụ.

Trên cơ sở khảo sát nhu cầu của thị trường về từng loại hình dịch vụ, xu thế phát của đất nước, của từng vùng cần tiến hành xây dựng và hoàn thiện quy hoạch tổng thể cũng như quy hoạch chi tiết phát triển từng loại hình dịch vụ này một cách phù hợp.

-Hai là, mở cửa thị trường dịch vụ phù hợp với những cam kết đã thoả thuận và xoá bỏ tình trạng độc quyền của các DNNN trong các lĩnh vực này.

Việc từng bước mở cửa thị trường dịch vụ một mặt làm cho thị trường dịch vụ ở nước ta nói chung và của khu vực nói riêng ngày một phát triển hơn, mặt khác đây cũng chính là sức ép nhằm làm cho các DN dịch vụ trong khu vực phải đổi mới công nghệ, nâng cao khả năng cạnh tranh của mình. Kinh nghiệm thực tiễn ở nhiều quốc gia khác cho thấy, khi hội nhập vào nền kinh tế khu vực và thế giới một số DN sẽ bị thua lỗ, thậm chí bị phá sản. Nhưng đó là những DN yếu kém, không tích cực đổi mới. Còn phần lớn các DN khác đều lớn mạnh, đứng vững và phát triển được trên thương trường. Việc từng bước xoá bỏ sự độc quyền của một số DNNN trong lĩnh vực dịch vụ chẳng những làm cho thị trường phát triển ngày một lành mạnh hơn mà còn làm cho chính các DN này hoạt động năng động, sáng tạo hơn.

-Ba là, tạo điều kiện thuận lợi cho các DN trong việc ứng dụng các tiến bộ khoa học để tạo ra những dịch vụ mới.

Các địa phương trong khu vực cần có những chính sách ưu đãi nhằm khuyến khích các DN dịch vụ ứng dụng các tiến bộ khoa học để tạo ra những sản phẩm mới. Như quy định thời gian miễn, giảm thuế thu nhập DN cho phần lợi nhuận được tạo ra từ các sản phẩm mới để DN bù đắp vào chi phí nghiên cứu ứng dụng, cho các DN được vay tín dụng ưu đãi khi triển khai các sản phẩm mới, khen thưởng các tập thể và cá nhân có nhiều thành tích trong việc tạo ra sản phẩm mới...

- Bốn là, khuyến khích các DN trong khu vực hợp tác, liên doanh với các nhà đầu tư nước ngoài để phát triển thị trường dịch vụ. Hiện nay ở các tỉnh DHNTB đã có một số DN có nhiều “ thâm niên” và uy tín hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ, như ở lĩnh vực bảo hiểm có Bảo Việt,

Bảo Minh; lĩnh vực ngân hàng có các chi nhánh Vietcombank, ngân hàng Công thương, ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, ngân hàng Đầu tư phát triển; lĩnh vực hàng không có Vietnam airline; lĩnh vực viễn thông có Vinafone, Mobifone, Viettel; lĩnh vực du lịch có Vinatour, Danatour,... nhiều DN trong số này đã khẳng định được vị thế của mình và hoạt động kinh doanh có hiệu quả.

Tuy nhiên, phần lớn các DN dịch vụ trong khu vực hiện nay có quy mô nhỏ, công nghệ lạc hậu, khả năng cạnh tranh yếu kém. Khi thực hiện lộ trình mở cửa lĩnh vực dịch vụ thì đây sẽ là thử thách lớn đối với nhiều DN dịch vụ ở các tỉnh DHNTB. Do đó, các DN dịch vụ trong khu vực cần tích cực, chủ động mở rộng hợp tác, liên doanh với các DN nước ngoài để tăng thêm sức mạnh về vốn, về công nghệ, tiếp nhận được các phương pháp quản lý hiện đại, thúc đẩy sự phát triển của thị trường dịch vụ, tạo điều kiện thu hút và nâng cao hiệu quả của FDI.

- Năm là, làm tốt công tác kiểm tra, kiểm soát đối với các DN dịch vụ. Thời gian vừa qua, công tác kiểm tra, kiểm soát của các cơ quan quản lý nhà nước đối với nhiều lĩnh vực dịch vụ ở khu vực này còn bị xem nhẹ. Do đó đã xuất hiện không ít những biểu hiện tiêu cực trong lĩnh vực này. Chẳng hạn như lĩnh vực bảo hiểm phi nhân thọ, tình trạng cạnh tranh thiếu lành mạnh diễn ra khá phổ biến, nhiều DN nâng tỷ lệ hoa hồng vượt quá quy định của Nhà nước để lôi kéo khách hàng. Trong lĩnh vực viễn thông một số DN không đảm bảo được chất lượng cuộc gọi, đường truyền như đã cam kết với khách hàng. Trong lĩnh vực hàng không, tình trạng chậm chuyển bay, huỷ chuyển bay diễn ra khá thường xuyên gây nhiều bức xúc cho khách hàng...

Để làm tốt công tác kiểm tra, kiểm soát đối với các DN dịch vụ các cơ quan quản lý chức năng cần phải :

- Mở rộng hoạt động kiểm toán đối với các DN dịch vụ (trước mắt là áp dụng đối với các DN lớn và vừa), kết quả kiểm toán sẽ là căn cứ để đánh giá hiệu quả kinh doanh của DN.

- Yêu cầu các DN phải chấp hành tốt việc gửi báo cáo tài chính theo định kỳ.

- Tổ chức tốt hoạt động “hậu kiểm”, nhất là đối với các DN kinh doanh có điều kiện.

- Xử lý nghiêm minh các hành vi vi phạm, những DN vi phạm nghiêm trọng hoặc tái phạm nhiều lần không chỉ bị xử phạt về vật chất mà còn bị đưa lên các phương tiện thông tin đại chúng...

3.2.4.2 Phát triển các doanh nghiệp phụ trợ.

Doanh nghiệp phụ trợ (DNPT) là những doanh nghiệp cung cấp sản phẩm có vai trò hỗ trợ cho việc sản xuất các thành phẩm chính. Cụ thể là những linh kiện, phụ liệu, phụ tùng, sản phẩm bao bì, nguyên liệu để sơn, nhuộm,... và cũng có thể bao gồm cả những sản phẩm trung gian, những nguyên liệu sơ chế. Các DNPT đóng vai trò rất quan trọng trong việc tăng sức cạnh tranh của sản phẩm công nghiệp chính và đẩy nhanh quá trình công nghiệp hoá theo hướng vừa mở rộng (broadening) vừa chuyên sâu (deepning). Khi mà sự phát triển của DNPT yếu kém, sẽ làm cho các công ty lắp ráp và những công ty sản xuất thành phẩm cuối cùng khác sẽ phải phụ thuộc nhiều vào nhập khẩu. Dù những sản phẩm này có thể được cung cấp với giá rẻ ở nước ngoài nhưng vì chủng loại quá nhiều, phí tổn chuyên chở và bảo hiểm tăng sẽ làm giảm lợi nhuận cũng như tăng độ rủi ro và bị động cho các DN sản xuất thành phẩm cuối cùng.

Sự phát triển của DNPT ảnh hưởng rất lớn tới việc thu hút và nâng cao hiệu quả FDI, nhất là FDI trong các ngành sản xuất các loại máy móc, là những ngành đang phát triển mạnh tại Đông Á và là những lĩnh vực Việt Nam có lợi thế so sánh. Tỷ lệ của chi phí với sản phẩm của DNPT của nước ta cao hơn nhiều so với chi phí lao động nên một nước dù có ưu thế về lao động nhưng DNPT không phát triển sẽ làm giảm tính hấp dẫn của môi trường đầu tư. Tuy nhiên, cũng không phải là công nghiệp phụ trợ phát triển đồng bộ rồi mới có FDI. Có nhiều trường hợp DN FDI đi trước và lôi kéo các DN khác (kể cả DN nước ngoài và DN trong nước) đầu tư phát triển công nghiệp phụ trợ. Theo GS Trần Văn Thọ (ĐH Waseda Tokyo) thì các DN FDI một khi tìm được đối tác trong nước có triển vọng họ sẽ tích cực chuyển giao công nghệ để được cung cấp các sản phẩm trung gian với chất lượng và giá thành đạt yêu

cầu⁶⁹. Do đó có thể nhận thấy quan hệ tương hỗ giữa FDI và công nghiệp phụ trợ.

Hiện nay, nếu nói rằng sản phẩm của các DNPT ở Việt Nam vừa ít về chủng loại, vừa kém về chất lượng, thì ở các tỉnh DHNTB, tình hình đó lại càng được thể hiện rõ nét hơn. Các DNPT của khu vực này còn quá yếu kém và hầu hết lại là DNNN, các DN này sản xuất và cung cấp những sản phẩm thường có chất lượng kém và giá thành cao (vì công nghệ lạc hậu, vì quản lý kém...) nên chỉ tiêu thụ được trong nội bộ các DNNN. Một bộ phận khác, chủ yếu là các hộ kinh doanh cá thể sản xuất những sản phẩm công nghiệp phụ trợ cấp thấp, do họ gặp khó khăn về vốn và công nghệ. Do trình độ yếu kém của doanh nghiệp nội địa, nên dù các DN FDI tuy rất muốn tăng tỷ lệ nội địa hoá để giảm giá thành sản xuất thì cũng khó tìm được nguồn cung cấp sản phẩm phụ trợ đáng tin cậy.

Để đẩy mạnh việc phát triển các DNPT ở các tỉnh DHNTB, cần phải tập trung giải quyết tốt các vấn đề sau đây :

Một là, các địa phương cần đẩy mạnh việc xây dựng và hoàn thiện quy hoạch phát triển ngành Công nghiệp.

Do ngành Công nghiệp vừa là ngành có nhu cầu sử dụng rất lớn về sản phẩm phụ trợ, đồng thời lại là ngành có khả năng sản xuất và cung ứng các sản phẩm phụ trợ cho nên việc xây dựng và hoàn thiện quy hoạch phát triển của ngành có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong việc phát triển có hiệu quả các DNPT trong tương lai.

Để đảm bảo cho quy hoạch phát triển của ngành Công nghiệp có cơ sở khoa học, khai thác và sử dụng có hiệu quả nhất các nguồn lực của địa phương và vùng lãnh thổ, cần phải làm rõ :

- Định hướng phát triển của toàn ngành cũng như của từng ngành Công nghiệp cấp II trong từng giai đoạn cụ thể.

⁶⁹ GS, TS Trần Văn Thọ. *Biến động kinh tế Đông Á và con đường công nghiệp hoá Việt Nam*. NXB Chính trị quốc gia, H. 2005 tr 161.

- Các nguồn vốn đảm bảo cho việc phát triển của ngành trong từng giai đoạn.

- Nhu cầu về sản phẩm phụ trợ của từng ngành Công nghiệp cấp II và khả năng đáp ứng của thị trường trong nước.

Việc xác định rõ nhu cầu về các sản phẩm phụ trợ của toàn ngành là hết sức quan trọng, nhất là các ngành có nhu cầu lớn về sản phẩm phụ trợ như : Ngành công nghiệp dệt may; công nghiệp da; công nghiệp điện, điện tử; công nghiệp lắp ráp, chế tạo ô tô, xe máy và đồ gia dụng...

Có thể nói, đây là những ngành Công nghiệp cấp II mà nước ta có khả năng phát triển mạnh trong vài thập niên tới, đồng thời đó cũng là những ngành có nhu cầu sử dụng nhiều sản phẩm phụ trợ nhất. Thông qua việc xác định được nhu cầu về sản phẩm phụ trợ của những ngành này mà các địa phương xác định khả năng đáp ứng và các biện pháp tăng cường đầu tư nhằm hạn chế việc nhập khẩu các sản phẩm phụ trợ.

Để tránh tình trạng đầu tư trùng lặp, dàn trải, các tỉnh DHNTB cần phối hợp chặt chẽ với nhau và với các ngành để đề ra chiến lược và quy hoạch phát triển các doanh nghiệp phụ trợ cho khu vực. Trên cơ sở sự phân công hợp tác mà mỗi địa phương cần có sự điều chỉnh, bổ sung chiến lược và quy hoạch riêng của mình cho phù hợp với quy hoạch, chiến lược phát triển chung của vùng và của cả nước.

Hai là, cần phải có sự đầu tư thích đáng nhằm phát triển một số ngành công nghiệp đóng vai trò then chốt trong việc hình thành các DNPT.

Việc đa dạng hoá các sản phẩm phụ trợ cũng như nâng cao chất lượng của các sản phẩm đó phụ thuộc rất nhiều vào một số ngành công nghiệp cấp II như : Công nghiệp cơ khí, công nghiệp hoá chất,... trong đó tác động mạnh mẽ nhất chính là ngành công nghiệp cơ khí chế tạo. Do khả năng về vốn còn có hạn nên việc tiến hành đầu tư hiện đại hoá các ngành này gặp rất nhiều khó khăn. Cách tốt nhất là lựa chọn đầu tư có trọng điểm cho một số DN của những ngành này.

Ba là, các địa phương cần rà soát lại các cơ sở sản xuất các ngành phụ trợ tại các DN. Ưu tiên cho vay vốn và tạo các điều kiện khác để đổi mới thiết bị, thay đổi công nghệ tại những cơ sở đã có quy mô tương đối lớn. Lập chế độ tư vấn kỹ thuật và quản lý để mời các chuyên gia nước ngoài vào giúp thay đổi công nghệ và phương thức quản lý tại từng

DNPT vừa nói. Hiện nay, Nhật Bản và một số nước khác đang có chế độ gửi những người đã đến tuổi nghỉ hưu nhưng còn sức khỏe và ý chí, muốn đem kinh nghiệm của mình đến giúp các nước đang phát triển. Họ được gọi là những người tình nguyện cấp cao (senior volunteers)⁷⁰. Các địa phương có thể tận dụng nguồn lực quốc tế này để nhanh chóng tăng sức cạnh tranh của các ngành công nghiệp phụ trợ cũng như một số lĩnh vực khác.

Bốn là, cần đặc biệt khuyến khích tư nhân đầu tư vào các ngành công nghiệp phụ trợ, với sự hỗ trợ đặc biệt về vốn, cùng với những ưu đãi đặc biệt về thuế (miễn giảm thuế nhập khẩu thiết bị và công nghệ, áp dụng mức ưu đãi nhất về thuế TNDN, thuế về sử dụng đất,...). Nên chỉ đưa ra chính sách ưu đãi đặc biệt và áp dụng có thời hạn (chẳng hạn trong 4-5 năm). Kêu gọi FDI đầu tư vào các dự án sản xuất các sản phẩm phụ trợ tại khu vực. Đồng thời khuyến khích các chủ dự án FDI (sử dụng nhiều sản phẩm phụ trợ) hỗ trợ các DN trong nước về vốn, về công nghệ, về đào tạo lao động,... để sản xuất các sản phẩm phụ trợ cung cấp cho DN mình, hoặc vận động các DN ở nước ngoài đang cung cấp các sản phẩm phụ trợ cho DN mình sang đầu tư tại khu vực DHNTB. Đây là biện pháp được cả các nhà quản lý trong nước và các nhà đầu tư nước ngoài cho là hợp lý và hiệu quả nhất khi mà các DN trong nước còn lạc hậu về công nghệ, yếu kém về khả năng tài chính.

3.2.5 Đổi mới các chính sách kinh tế

Chính sách được xem là những chuẩn tắc cụ thể để thực hiện đường lối, nhiệm vụ phát triển kinh tế, chính trị, xã hội của một đất nước (từ điển Bách khoa tiếng Việt). Ở nhiều quốc gia, các nhà khoa học xem việc ban hành các chính sách đúng đắn như là một nguồn lực (nguồn lực phần mềm) cho phát triển. Xã hội càng đi lên thì nguồn lực này đóng vai trò ngày càng quan trọng. Sự tác động của các chính sách kinh tế đối với hoạt động FDI thể hiện ở chỗ:

- Định hướng việc thu hút các dự án FDI. Những dự án kinh doanh ở lĩnh vực nào, địa bàn nào cần được ưu tiên khuyến khích, Nhà nước sẽ có nhiều chính sách ưu đãi hoặc ngược lại.

⁷⁰ Như 69.

- Giảm bớt rủi ro cho các nhà đầu tư mới. Đối với những nhà đầu tư mới lần đầu kinh doanh tại Việt Nam đều được Nhà nước miễn giảm thuế thu nhập DN. Hay đối với các nhà đầu tư kinh doanh gặp nhiều khó khăn, Nhà nước có chính sách miễn giảm thuế cho họ.

- Điều tiết các dự án đầu tư không được nhà nước Việt Nam khuyến khích. Đó là những dự án gây ô nhiễm môi trường, những dự án kinh doanh những sản phẩm không phù hợp với thuần phong mỹ tục, truyền thống văn hoá của Việt Nam. Chẳng hạn như ra các quy định giới hạn các dự án Casino đầu tư ở Việt Nam, không cho phép thành lập thêm các dự án sửa chữa tàu thuyền, tái chế các chất phế liệu gây độc hại...

Trong các chính sách kinh tế thì các chính sách đất đai, chính sách thuế, chính sách đầu tư về kết cấu hạ tầng là những chính sách tác động mạnh nhất đối với hoạt động FDI.

Để nâng cao hiệu quả chính sách thu hút DN FDI vào các tỉnh DHNTB trong thời gian tới, cần thực hiện tốt các nội dung sau:

Một là, rà xét một cách hệ thống các chính sách liên quan đến đầu tư trực tiếp nước ngoài trên địa bàn

Để việc ban hành chính sách thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào địa bàn nói trên có hiệu quả, mỗi địa phương cần phải tiến hành rà xét, đánh giá lại hiệu quả của hệ thống chính sách liên quan đến hoạt động của các DN FDI, bao gồm cả những chính sách do Trung ương và địa phương ban hành. Từ đó, có biện pháp kiến nghị Chính phủ hoặc địa phương tiến hành bổ sung, sửa đổi cho phù hợp... Khắc phục tình trạng hiện nay là một số chính sách thu hút đầu tư nước ngoài do Trung ương ban hành có mặt còn chưa phù hợp, song địa phương không tích cực đề nghị bổ sung, sửa đổi cũng như chưa xác định một số lĩnh vực cần phải ban hành chính sách để tạo thêm khả năng thu hút đầu tư đầu tư nước ngoài vào địa bàn phù hợp với tính đặc thù riêng biệt của mỗi địa phương.

Thông qua Luật Đầu tư và Luật Doanh nghiệp chung, Trung ương đã và đang phân cấp mạnh cho các địa phương trong việc thẩm định, cấp phép cũng như thu hồi giấy phép đầu tư. Sự phân cấp này tạo điều kiện giúp cho địa phương dễ dàng tiếp cận các nhà đầu tư nước ngoài và phát huy tính chủ động, sáng tạo trong việc thu hút FDI. Các địa phương có trách nhiệm tổ chức, triển khai thực hiện có hiệu quả chính sách của

Trung ương, đồng thời có thể ban hành một số chính sách “mềm” đã được phân cấp và có cơ chế kiểm tra, giám sát cụ thể. So với hai đầu đất nước, các tỉnh DHNTB có những khó khăn trên các mặt như : Kết cấu hạ tầng yếu kém, thiên tai xảy ra thường xuyên, cự ly vận chuyển xa làm tăng chi phí, hợp tác lao động khó khăn, trình độ và thu nhập của người dân còn thấp... Do đó, việc cho phép các tỉnh này ban hành chính sách “mềm” để thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài, phù hợp với sự khác biệt của mình, nhưng không được vượt quá khung của Trung ương quy định là vấn đề hết sức cần thiết .

Hệ thống chính sách thu hút DN FDI vào địa bàn các tỉnh nói trên có hiệu quả khi nó phản ánh đúng thực tế và giải quyết được vấn đề bức xúc đang đặt ra. Do đó, khi ban hành các chính sách này cần có sự tham gia ý kiến của các DN FDI. Đồng thời cần tăng cường sự hợp tác, liên kết giữa các địa phương trong vùng. Lãnh đạo các tỉnh gặp nhau thỏa thuận những vấn đề liên quan đến chính sách thu hút đầu tư nước ngoài cũng như phối hợp tổ chức các cuộc hội thảo, các lớp tập huấn nghiên cứu về các biện pháp nhằm đẩy mạnh thu hút FDI nói chung và việc vận dụng các chính sách đối với các dự án đầu tư nước ngoài nói riêng.

Hai là, đổi mới chính sách thuế phù hợp với điều kiện thực tế trên địa bàn và quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

Đây là chính sách rất quan trọng, ảnh hưởng lớn đến quá trình thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài. Điều này, đòi hỏi các tỉnh DHNTB cần phải rà xét lại chính sách thuế chung của Nhà nước và chính sách thuế do địa phương ban hành để có biện pháp bổ sung, sửa đổi, phù hợp với điều kiện thực tế ở mỗi tỉnh và các quy định của Nhà nước. Tăng cường các biện pháp quản lý thực hiện chính sách thuế có hiệu quả, khắc phục tình trạng trốn thuế dưới mọi hình thức của các DN FDI ở trên địa bàn, cụ thể là:

- Cần áp dụng khung thuế ưu đãi một cách linh hoạt trong phạm vi quyền hạn của các địa phương nhưng không vượt quá khung quy định của Nhà nước, để khuyến khích các dự án FDI sử dụng công nghệ cao, công nghệ nguồn hay đầu tư vào những vùng còn gặp nhiều khó khăn về kết cấu hạ tầng.

- Áp dụng chính sách thưởng thuế “theo kết quả đầu ra” cụ thể là, nếu DN FDI trên địa bàn tăng mức nộp thuế từ 15 % trở lên so với quy định được trích thưởng theo tỷ lệ nhất định từ 0,5-5 % số thuế vượt đó để khuyến khích các DN phát triển kinh doanh và có ý thức thực hiện chính sách thuế. Khắc phục tình trạng hiện nay, bên cạnh nhiều DN FDI thực hiện nghiêm túc luật thuế, vẫn còn không ít DN tìm cách trốn thuế.

- Áp dụng chính sách thuế khuyến khích các DN FDI đầu tư vào các công trình phát triển nông nghiệp, nông thôn, đầu tư dự án cải tạo môi trường có thể áp dụng giảm mức thuế thu nhập DN thấp hơn 15% so với đầu tư vào các công trình khác. Có chính sách cho thuê đất với giá rẻ để khuyến khích các nhà đầu tư trong và ngoài nước xây dựng các khu chung cư cho công nhân thuê với giá ưu đãi ở các KKT, KCN tập trung tạo điều kiện thuận lợi cho người lao động cũng như DN FDI.

- Cần phải có sự kết hợp chặt chẽ giữa các cơ quan như : thuế, hải quan, thương mại, kiểm toán ở trên địa bàn cũng như cơ quan thuế của các nước có liên quan để tiến hành thẩm định và giám sát chặt chẽ các hợp đồng ký kết với các đối tác nước ngoài cũng như các hoạt động chuyển giá. Coi trọng việc so sánh, đối chiếu về giá, doanh thu, chi phí, lợi nhuận, kiểm soát, giám sát các chi phí về lãi vay, tiền bản quyền, tiền lương và các chi phí khác để xác định đúng doanh thu chịu thuế; ngăn chặn hiện tượng “lỗ ảo” (vì đây là những khoản chi phí mà không ít DN FDI trên địa bàn kê khai thường không chính xác nhằm mục đích trốn thuế).

Ba là, thực hiện chính sách giải phóng mặt bằng, chính sách đất đai.

Chính sách giải phóng mặt bằng và chính sách đất đai có tác động rất lớn đến việc đảm bảo tiến độ thi công của các dự án FDI. Vì vậy các tỉnh DHNTB cần tổ chức thực hiện tốt các chính sách này, nhất là việc bồi thường thiệt hại khi giải phóng mặt bằng và hoàn thành các thủ tục cho thuê đất, cụ thể là:

- Đối với chính sách giải phóng mặt bằng.

Vấn đề đặt ra đối với chính sách này là phải xác định một cách cụ thể trách nhiệm của địa phương và các DN FDI trong việc đóng góp chi phí bồi thường thiệt hại khi giải phóng mặt bằng. Điều đó, sẽ khắc phục tình trạng lâu nay do chưa quy định cụ thể, rõ ràng vấn đề này, làm cho

quá trình thực thi chính sách nói trên gặp nhiều khó khăn... Mức đóng góp kinh phí đối với các dự án FDI đầu tư ngoài các KCN nên theo hướng sau:

+ Đối với những dự án có mức vốn thực hiện dưới 20 triệu USD, các tỉnh chịu 80 %, DN chịu 20% chi phí.

+ Đối với những dự án có mức vốn thực hiện từ 20 triệu USD trở lên, các tỉnh sẽ chịu 100% chi phí.

+ Các DN FDI phải cho ứng trước 50% để các tỉnh thực hiện việc chi trả bồi thường thiệt hại và được hoàn trả lại ngay khi dự án đi vào hoạt động.

+ Sau thời hạn 6 tháng đến 12 tháng kể từ ngày được bàn giao mặt bằng cho các DN FDI, nếu dự án không được triển khai xây dựng, hoặc việc xây dựng không đúng theo tiến độ được nêu tại hồ sơ xin cấp giấy phép đầu tư, các tỉnh sẽ thu hồi lại diện tích đất đã giao và sẽ không hoàn trả các chi phí mà DN FDI đã cho tạm ứng trước để bồi thường thiệt hại, giải phóng mặt bằng.

- Đối với chính sách đất đai.

Theo quy định của Luật Đất đai, thời gian cho thuê đất đối với DN FDI đến 50 năm. Nhưng trong một số trường hợp đặc biệt như các dự án công nghệ cao, công nghệ nguồn; các dự án có quy mô lớn hay các dự án đầu tư vào những vùng đặc biệt khó khăn,... có thể trên 50, nhưng không quá 70 năm. Chính quyền địa phương phải thực hiện giá thuê đất có sự điều chỉnh qua từng thời kỳ cho phù hợp với giá thị trường. Giá cho thuê đất đối với các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài căn cứ vào đặc điểm, vị trí của đất và phương thức trả tiền thuê đất (trả một lần, toàn bộ thời hạn thuê đất hoặc trả từng năm, 5 năm một lần, 10 năm một lần) và phân biệt đối với từng vị trí. Đối với các dự án mà chủ đầu tư nước ngoài trả ngay toàn bộ tiền thuê đất hoặc trả cho nhiều năm liền đều được các địa phương khuyến khích miễn giảm một tỷ lệ nhất định tiền thuê đất.

Bốn là, thực hiện các chính sách hỗ trợ đối với DN FDI.

Các tỉnh cần gấp rút ban hành, sửa đổi, bổ sung danh mục các quy định hỗ trợ liên quan đến thu hút DN FDI, phù hợp với điều kiện thực tế và đảm bảo các nguyên tắc mà tổ chức thương mại quốc tế cho phép, cụ thể là :

- Cần thực hiện chính sách hỗ trợ chi phí đào tạo lao động cho DN. Tuỳ theo thời gian, cấp độ đào tạo và khả năng của từng địa phương mà các tỉnh quy định mức hỗ trợ của mình cho các nhà đầu tư nước ngoài. Chẳng hạn đào tạo công nhân trình độ tay nghề bậc hai (hoặc tương đương) được hỗ trợ 500– 700 nghìn/người, tay nghề bậc ba (hoặc tương đương) được hỗ trợ 1-1,5 triệu đồng/người.

- DN FDI được hỗ trợ hạ tầng kỹ thuật như cung cấp điện nước, xử lý nước thải, đường giao thông,... đến hàng rào dự án theo tiến độ yêu cầu của nhà đầu tư. Trường hợp địa phương gặp khó khăn về vốn chưa triển khai ngay việc xây dựng công trình này, các DN có thể tiến hành xây dựng (theo quy hoạch) và chính quyền địa phương sẽ hoàn trả khoản chi phí này.

Các DN FDI còn được hỗ trợ miễn phí về thông tin cần thiết để khảo sát và lập dự án đầu tư (trừ các chi phí bắt buộc theo luật định.) Ngoài ra, các DN FDI được hỗ trợ việc triển khai thực hiện dự án sau khi cấp giấy phép đầu tư như: hỗ trợ quá trình tổ chức thi công, hỗ trợ đăng ký nhãn hiệu sản phẩm, hỗ trợ tư vấn pháp lý trong trường hợp xảy ra tranh chấp...

Năm là, thực hiện các chính sách tài chính liên quan khác đối với các DN FDI.

Trước hết, các tỉnh cần sớm thành lập bộ phận chuyên trách theo dõi các vấn đề về chính sách tài chính đối với các doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài, trực thuộc Uỷ ban nhân dân tỉnh (hiện nay hầu hết các tỉnh chưa có bộ phận làm chức năng này) nhằm cải thiện tính minh bạch về các chính sách tài chính này.

Cho phép các DN FDI trên địa bàn được mua cổ phiếu của DNNN đã cổ phần hoá (tỷ lệ được mua theo quy định của Nhà nước), được nhận khoán, quản lý, thuê DNNN, thành lập các KCN.

Tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư nước ngoài có thể hình thành DN FDI dưới hình thức như : công ty cổ phần, công ty hợp danh (ngoài hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn như hiện nay); được tiến hành việc mua lại DN (trừ những DN thuộc những lĩnh vực Nhà nước chưa cho phép) và được chuyển nhượng vốn đầu tư, dự án đầu tư cho các

đối tác khác trên địa bàn. Đồng thời không bắt buộc các DN này phải thực hiện ưu tiên mua, sử dụng hàng hoá, dịch vụ trong nước cũng như cân đối giữa hàng hoá xuất và nhập khẩu hay đòi hỏi tỷ lệ nội địa hoá mà lâu nay đã thực hiện.

3.2.6 Nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp, góp phần hình thành những đối tác có năng lực trong hợp tác, liên doanh với nước ngoài.

Nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của các DN trên địa bàn các tỉnh DHNTB chẳng những là một trong những biện pháp tốt nhất để phát triển kinh tế, cải thiện đời sống của người dân mà đây còn là cách thức nhằm hình thành những đối tác mạnh trong tương lai để hợp tác, liên doanh với nước ngoài một cách có hiệu quả.

Thực tế thời gian qua cho thấy, các nhà đầu tư nước ngoài khi vào Việt Nam tìm kiếm các đối tác để hợp tác, liên doanh họ cũng nghiên cứu, lựa chọn rất kỹ để tìm ra những DN trong nước tương xứng với họ, để sao cho việc hợp tác, liên doanh đạt hiệu quả cao nhất. Như trường hợp các hợp đồng hợp tác và liên doanh giữa Hãng Hon Da với Tổng công ty máy nông nghiệp Việt Nam, của Microsoft với FPT hay của Ngân hàng HSBC (Hồng Kông) với Sacombank ...

Đối với các tỉnh DHNTB, để nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của các DN trên địa bàn cần phải tập trung thực hiện tốt một số biện pháp chủ yếu sau :

Một là, đơn giản hoá các thủ tục thành lập và quản lý doanh nghiệp.

Cải cách các thủ tục liên quan đến việc thành lập và quản lý DN chẳng những giúp các doanh nhân thuận lợi hơn trong việc thành lập DN, mà nó còn tạo điều kiện cho các DN phát huy tính chủ động, sáng tạo trong quá trình hoạt động kinh doanh của mình. Hạn chế tiến tới khắc phục tình trạng quan liêu, cửa quyền, nhũng nhiễu của một số cơ quan, một số cán bộ ở các cơ quan công quyền.

Để đẩy mạnh hơn nữa việc cải cách các thủ tục hành chính ở các cơ quan nhà nước cần phải :

Khẩn trương thực hiện “một cửa liên thông” trong khâu đăng ký thành lập DN. Để thành lập mới DN, người dân chỉ cần đến một cơ quan (Sở Kế hoạch và Đầu tư) để hoàn tất các thủ tục như nhận giấy phép đăng ký kinh doanh, khắc con dấu, xin mã số thuế, mua hoá đơn chứ không

phải qua ba cơ quan như trước đây. Như vậy sẽ giúp cho người dân sớm đưa DN vào hoạt động, khai thác tốt hơn cơ hội kinh doanh của mình.

Đẩy mạnh việc chuyển đổi từ chế độ “tiền kiểm” sang chế độ “ hậu kiểm” bằng việc kiên quyết xoá bỏ các giấy phép con, cũng như các quy định bất hợp lý khác. Các cơ quan chức năng của địa phương cần tích cực kiến nghị việc xoá bỏ những giấy phép cũng như các quy định đã được ban hành gây cản trở cho hoạt động kinh doanh của DN mà không có ý nghĩa bao nhiêu trong công tác quản lý. Các cơ quan chức năng của địa phương có trách nhiệm giải quyết các vướng mắc của DN như : Địa chính, xây dựng, thuế, hải quan...cần thiết lập đường dây nóng để khắc phục kịp thời những vướng mắc của DN cũng như phải quy định rõ thời gian giải quyết các vướng mắc đó cho DN. Cán bộ nào có thái độ cửa quyền, những nhiều DN cần phải được xử lý nghiêm khắc.

Hai là, đổi mới các chính sách đối với các DN.

Cần tập trung vào việc đổi mới các chính sách, nhất là các chính sách tác động mạnh đến hoạt động kinh doanh của DN như ;

Đối với chính sách tín dụng : Đơn giản hoá các thủ tục cho vay nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các DN tiếp cận được nguồn vốn tín dụng của các ngân hàng. Khuyến khích các thành phần kinh tế thành lập mới các ngân hàng, các HTX tín dụng, quỹ tín dụng cũng như tạo thuận lợi cho các ngân hàng thành lập các chi nhánh ở các địa phương để mở rộng mạng lưới hoạt động.

Đối với chính sách đất đai : Mở rộng cơ hội cho người dân và các tổ chức thuộc các thành phần kinh tế có đất và sử dụng đất lâu dài cho kinh doanh. Thực hiện việc ưu đãi chi phí giải phóng mặt bằng đối với các DN kinh doanh ở những địa điểm nằm ngoài KCN. Trường hợp ngân sách địa phương còn gặp nhiều khó khăn, có thể DN ứng tiền trước sau đó sẽ được trừ dần vào các khoản phải nộp ngân sách.

Đối với chính sách thuế : Cần đổi mới chính sách thuế theo hướng đơn giản, ổn định, công bằng, khuyến khích tự do kinh doanh hợp pháp và những DN hoạt động ở những vùng còn gặp nhiều khó khăn. Khuyến khích các DN tự đăng ký, tự kê khai và tự nộp thuế. Thực hiện thưởng phạt nghiêm minh đối với các DN trong việc thực hiện nghĩa vụ thuế của mình.

Đối với chính sách hỗ trợ thông tin, tiếp cận thị trường và đào tạo nghề : Khi đất nước hội nhập ngày càng sâu rộng vào nền kinh tế thế

giới thì thông tin về thị trường là cực kỳ quan trọng. Nhiều DN rất khó khăn nếu phải tự đảm đương công việc này. Do đó, các cơ quan chức năng của địa phương thông qua các Viện nghiên cứu, các Trung tâm xúc tiến thương mại,... cần thu thập thông tin về thị trường để cung cấp cho các DN. Đối với các DN mới khởi sự kinh doanh, do còn gặp nhiều khó khăn trong việc mở rộng thị trường, chính quyền địa phương cần có sự giúp đỡ trong khâu xúc tiến bán hàng như hỗ trợ DN đi khảo sát thị trường, hỗ trợ DN khi tham gia hội chợ, triển lãm... Đối với các DN tự mở các lớp đào tạo nghề cho lao động của DN mình, cơ quan chức năng của địa phương cần nghiên cứu và đưa ra quy định hợp lý trong việc hỗ trợ kinh phí đào tạo nghề cho DN.

Việc đổi mới các chính sách trên cần phải được xem xét trên cơ sở những cam kết của Nhà nước ta khi gia nhập WTO và khả năng thực tế của mỗi địa phương.

Ba là, đẩy mạnh việc đào tạo và bồi dưỡng cho đội ngũ cán bộ quản lý.

Một trong những hạn chế của đội ngũ cán bộ quản lý trong các DN ở nước ta hiện nay là yếu kém về năng lực quản trị kinh doanh, về luật pháp quốc tế, về kinh doanh xuất nhập khẩu, về ngoại ngữ... Chính vì vậy mà việc đào tạo và bồi dưỡng cho đội ngũ cán bộ quản lý DN, trước hết là giám đốc DN là hết sức cần thiết. Bên cạnh việc động viên, khuyến khích các cán bộ quản lý theo học các khoá đào tạo tại chức, đào tạo từ xa... Cũng cần mở các lớp bồi dưỡng theo chuyên đề như: Tài chính doanh nghiệp, quản trị xuất nhập khẩu, quản trị nhân sự, marketing, luật thương mại quốc tế... Thời gian mở các lớp này nên chỉ giới hạn từ 5-10 ngày, tập trung vào những nội dung chủ yếu và thiết thực nhất như vậy sẽ phù hợp hơn với hoàn cảnh của người học.

Bốn là, đẩy mạnh việc tổ chức, sắp xếp lại DNNN.

Trước hết, cần tiếp tục sắp xếp lại DNNN theo hướng đổi mới với những DN mà Nhà nước không nhất thiết phải sở hữu 100% vốn thì tiến hành việc cổ phần hoá hay bán (toàn bộ hoặc một phần DN). Những doanh nghiệp lớn, có vai trò quan trọng đặc biệt đối với nền kinh tế, có đủ điều kiện về quy mô, có tiềm lực tài chính cần được tái cấu trúc chuyển đổi sang hoạt động theo mô hình công ty TNHH một thành viên. Đẩy mạnh việc chuyển các Tổng công ty sang hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con. Nâng cao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của toàn hệ

thống từ Tổng công ty, công ty đến các đơn vị trực thuộc về kết quả kinh doanh, xoá bỏ tình trạng bao cấp nội bộ hiện nay cũng như bỏ dần bảo hộ, độc quyền để tăng sức cạnh tranh của DN và của cả nền kinh tế.

Việc đẩy mạnh cổ phần hoá DNNN cũng như chuyển DNNN sang hoạt động theo hình thức công ty TNHH một thành viên là biện pháp tốt nhất để xoá bỏ cơ chế chủ quản đối với DNNN, tạo cho các DNNN này tự chủ hơn nữa trong hoạt động kinh doanh của mình.

Để quản lý hiệu quả vốn nhà nước trong các DN, cần đẩy mạnh việc chuyển quyền quản lý vốn nhà nước ở các DNNN cũng như phần vốn nhà nước còn lại của Nhà nước trong các công ty cổ phần sang cho Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước tại DN.

Năm là, làm tốt công tác kiểm tra, kiểm soát.

Thời gian vừa qua, không ít doanh nghiệp (nhất là DN tư nhân) đã có những biểu hiện như : Không thực hiện nghiêm túc chế độ sổ sách kế toán, chế độ báo cáo thống kê; tìm cách dấu doanh thu để trốn thuế; kinh doanh không đúng ngành nghề đã đăng ký; chiếm dụng hoàn thuế giá trị gia tăng; thậm chí thành lập “doanh nghiệp ma” để mua bán hoá đơn... Vì vậy, một trong những nhiệm vụ trọng tâm đặt ra cho các cơ quan quản lý nhà nước là phải tăng cường quản lý hoạt động của các DN. Muốn vậy cần phải :

- Đẩy mạnh việc kiểm toán đối với các DN. Trong điều kiện chưa thể tiến hành kiểm toán ở tất cả các DN thì trước mắt hàng năm các DN có quy mô vừa và lớn đều phải được tiến hành kiểm toán. Kết quả kiểm toán là cơ sở đánh giá hiệu quả hoạt động kinh doanh và nghĩa vụ nộp ngân sách của DN.

- Làm tốt công tác kiểm tra, kiểm soát nhất là đối với các DN mới được thành lập : Như giám sát việc triển khai hoạt động của các DN này về địa điểm kinh doanh, về sổ sách kế toán, về hợp đồng mua bán, về việc sử dụng hoá đơn...

- Tiến hành kiểm tra theo định kỳ, kiểm tra đột xuất, hay kiểm tra theo chuyên đề các DN (nhất là các DN kinh doanh có điều kiện). Việc kiểm tra cần phải được tiến hành theo đúng quy định của pháp luật và nên áp dụng có trọng điểm đối với những DN đã vi phạm nhiều lần hay những DN có những biểu hiện sai phạm trong kinh doanh.

- Xử phạt nghiêm minh các DN có những biểu hiện vi phạm pháp luật như vi phạm Luật Thuế, Luật Doanh nghiệp, Luật Môi trường...

Đồng thời khen thưởng, biểu dương kịp thời các DN chấp hành nghiêm túc các quy định của Nhà nước.

3.2.7 *Tạo môi trường đầu tư thuận lợi*⁷¹.

Môi trường đầu tư là tổng hợp các yếu tố và điều kiện có ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp đến hoạt động của nhà đầu tư. Các yếu tố và điều kiện này thường có mối quan hệ tương tác với nhau. Trong một môi trường đầu tư thường có những yếu tố thuận lợi, yếu tố ít thuận lợi hoặc bất lợi. Ảnh hưởng của từng yếu tố đến hoạt động đầu tư cũng khác nhau. Có yếu tố ảnh hưởng nhiều, có yếu tố ảnh hưởng ít. Có môi trường đầu tư tuy còn một số yếu tố chưa thực sự thuận lợi nhưng vẫn thu hút được các nhà đầu tư nước ngoài đến ngày một nhiều, vì họ cho rằng ở đó các yếu tố thuận lợi là cơ bản, còn các yếu tố kém thuận lợi không đáng kể...

Nhiều nhà đầu tư đã nói rằng không có nơi nào có môi trường đầu tư hoàn hảo, chỉ có những điều kiện thuận lợi mà không có khó khăn. Họ sẵn sàng chấp nhận đối mặt với những khó khăn, thách thức ở nơi đầu tư, nhưng điều các nhà đầu tư quan tâm nhất là chính quyền có thật sự đồng hành cùng với họ, hỗ trợ họ để giải quyết những khó khăn, vướng mắc đó hay không. Đây cũng là điều mà nhiều cán bộ quản lý của ta cần suy ngẫm khi muốn thu hút được nhiều dự án đầu tư của nước ngoài.

Thực tế cho thấy rằng, ở nơi nào có môi trường đầu tư thuận lợi thì ở nơi đó thường thu hút được nhiều và sử dụng hiệu quả vốn đầu tư nước ngoài. Chính vì vậy, để tạo dựng môi trường đầu tư ở các tỉnh DHNTB ngày một thuận lợi nhằm đẩy mạnh thu hút và nâng cao hiệu quả đầu tư trực tiếp nước ngoài cần phải giải quyết tốt các vấn đề cơ bản sau :

- Về môi trường chính trị, xã hội.

Cần phải xây dựng cho được một môi trường chính trị ổn định, vì một trong những điều kiện tiên quyết của các nhà đầu tư là phải bảo vệ an toàn vốn đầu tư. Chính vì vậy mà ở nơi nào tình hình chính trị bất ổn, thường xảy ra bạo loạn, xung đột sắc tộc, xung đột tôn giáo thì lập tức các nhà đầu tư hoặc là chuyển vốn đi đầu tư ở nơi khác, hoặc là thu hẹp quy mô đầu tư. Thời gian qua, so với nhiều nước châu Á và các nước

⁷¹ Môi trường đầu tư là thuật ngữ có phạm vi bao quát rất rộng, môi trường đầu tư gồm rất nhiều yếu tố khác nhau, trong đó một số yếu tố làm cho môi trường đầu tư thuận lợi hơn đã được trình bày ở các giải pháp trước như cải cách thủ tục hành chính, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực,... trong giải pháp này sẽ không trình bày nữa.

ASEAN, Việt Nam ta được đánh giá là quốc gia có môi trường chính trị ổn định. Tuy nhiên, nói như vậy không có nghĩa là môi trường chính trị mọi việc đều tốt cả. Từng địa bàn, từng khu vực trong cả nước đây đó vẫn còn một vài nhân tố tiềm ẩn, có thể gây ra sự bất ổn về chính trị, mặc dù đó chỉ là những bất ổn cục bộ ở từng khu vực, trong một bộ phận dân cư. Để khu vực DHNTB thực sự trở thành một địa bàn có môi trường chính trị ổn định cần phải :

Một là, phải hết sức quan tâm đến việc củng cố, nâng cao chất lượng của đội ngũ cán bộ chính quyền. Thực tế cho thấy, ở địa phương nào đội ngũ cán bộ chính quyền có năng lực, có phẩm chất tốt thì ở đó chẳng những hoàn thành tốt các chỉ tiêu về phát triển kinh tế - xã hội mà tình hình an ninh, trật tự xã hội cũng được đảm bảo. Vì vậy, để không ngừng củng cố, nâng cao chất lượng của đội ngũ cán bộ chính quyền các cấp, nhất là chính quyền cơ sở; thì từng địa phương phải có kế hoạch xây dựng, đào tạo, sử dụng một cách hợp lý cán bộ trong từng giai đoạn cụ thể. Ngoài ra, các tỉnh cần có các chính sách ưu đãi để thu hút số sinh viên tốt nghiệp đại học về tham gia công tác trong bộ máy chính quyền cấp phường, xã. Nếu làm tốt được những việc này thì địa phương đã hình thành được nguồn cán bộ có năng lực, đảm bảo cho việc thực hiện nhiệm vụ chính trị lâu dài của địa phương mình.

Hai là, nâng cao hơn nữa vai trò của các tổ chức chính trị - xã hội ở từng địa phương như : Đoàn thanh niên, Hội phụ nữ, Hội nông dân, Hội cựu chiến binh,... cũng như một số hội nghề nghiệp khác. Muốn vậy, Đảng uỷ và chính quyền các cấp phải đi sâu, đi sát, hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi để các tổ chức này hoàn thành tốt nhiệm vụ của mình. Ngoài ra, thông qua các tổ chức đoàn thể này cần đẩy mạnh việc phát huy dân chủ ở cơ sở để các cấp chính quyền nắm vững được tâm tư nguyện vọng của các tầng lớp dân cư, giải quyết nhanh và thoả đáng mọi vướng mắc cũng như các khiếu kiện của người dân.

Ba là, phải tạo điều kiện để không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người dân, thực hiện tốt phong trào xoá đói giảm nghèo. Cần có những chính sách ưu đãi người dân phát triển kinh doanh, khuyến khích người dân làm giàu, cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của mọi tầng lớp dân cư. Cuộc sống ngày càng đi lên, người dân ngày càng tin tưởng vào chủ trương, đường lối của Đảng, sẽ quyết tâm bảo vệ chế độ đã đem lại cho họ cuộc sống ấm no, hạnh phúc đó.

Bốn là, đẩy mạnh việc tuyên truyền, phổ biến các chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước. Làm tốt công tác này chẳng những làm cho từng người dân, từng gia đình, từng cộng đồng nhận thức rõ được mọi chủ trương, đường lối của Đảng, mà còn làm tăng khả năng “miễn dịch” của người dân đối với việc tuyên truyền, lừa mị, kích động của các thế lực phản động. Làm cho người dân ngày càng hiểu và tin tưởng hơn vào bản chất tốt đẹp của chế độ, vào tương lai cuộc sống mới.

Năm là, kiên quyết trấn áp các phần tử lợi dụng tự do, dân chủ và các chiêu bài về nhân quyền để chống phá chế độ.

Bên cạnh việc hình thành một môi trường chính trị ổn định, cần phải chú trọng việc xây dựng môi trường xã hội lành mạnh. Vì một môi trường xã hội phức tạp với nhiều tệ nạn xã hội chẳng những làm gia tăng các khoản chi phí không chính thức, mà còn tạo nên tâm lý bất an cho các nhà đầu tư. Để tạo dựng được một môi trường xã hội lành mạnh, các cấp chính quyền cần chỉ đạo sâu sát các lực lượng chuyên trách phối hợp tốt với các đoàn thể quần chúng để từng bước xoá bỏ các tệ nạn như : tham nhũng, buôn lậu, làm hàng giả, kinh doanh trái phép cũng như các tệ nạn khác như mại dâm, ma túy, cờ bạc, trộm cắp, đâm thuê chém mướn,... nhằm hình thành môi trường xã hội ngày càng văn minh, tạo thuận lợi cho việc thu hút đầu tư trong khu vực.

- Về môi trường kinh tế.

Môi trường kinh tế có ý nghĩa hết sức quan trọng đối với các nhà đầu tư trong và ngoài nước, đặc biệt là đối với các nhà đầu tư sản xuất những sản phẩm để tiêu thụ ở thị trường trong nước. Để tạo môi trường kinh tế thuận lợi nhằm đẩy mạnh thu hút FDI, các tỉnh DHNTB cần phải :

+ Đẩy mạnh việc thu hút các nguồn vốn đầu tư nhằm đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế. Bên cạnh việc chú trọng thu hút và sử dụng hiệu quả vốn đầu tư trong nước (kể cả vốn của người dân và của các DN) và vốn FDI, các địa phương cần khai thác và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn ngoài nước khác như vốn ODA, vốn của các tổ chức phi chính phủ (NGO), vốn của người Việt Nam ở nước ngoài. Trong quá trình huy động và sử dụng các nguồn vốn cho đầu tư phát triển, các địa phương cần đảm bảo sự tăng trưởng của kinh tế phải gắn liền với tiến bộ xã hội và bảo vệ môi trường sinh thái.

+ Đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Để nâng cao hiệu quả việc phát triển kinh tế của từng địa phương, các tỉnh DHNTB cần xác định thế mạnh của địa phương mình trên cơ sở đó mà lựa chọn những ngành, những lĩnh vực mũi nhọn. Qua đó có những chính sách ưu tiên đầu tư để tạo ra những bước phát triển nhanh và vững chắc.

+ Khai thác và sử dụng có hiệu quả các tiềm năng và lợi thế của từng địa phương. Để làm tốt điều này, các địa phương cần phải đánh giá chi tiết các tiềm năng và lợi thế của địa phương mình. Xây dựng quy hoạch, kế hoạch và các biện pháp đồng bộ nhằm khai thác có hiệu quả các tiềm năng và lợi thế đó. Rút bài học kinh nghiệm của một số địa phương trong nước trong việc khai thác các tiềm năng và lợi thế⁷². Các địa phương cần huy động các chuyên gia giỏi, kể cả việc thuê các chuyên gia của các nước phát triển để xây dựng quy hoạch phát triển của địa phương, của từng lĩnh vực.

+ Phát triển đồng bộ hệ thống thị trường. Trong thời gian tới, để tạo điều kiện thu hút và nâng cao hiệu quả của hoạt động đầu tư nói chung và đầu tư nước ngoài nói riêng, các tỉnh DHNTB cần chú trọng các biện pháp để phát triển đồng bộ các loại thị trường như : Thị trường hàng hoá dịch vụ, thị trường các sản phẩm công nghệ, thị trường lao động, thị trường bất động sản, thị trường vốn...như khuyến khích tự do kinh doanh hợp pháp, xoá bỏ tình trạng độc quyền của DNNN ở một số lĩnh vực, từng bước mở cửa cho hàng hoá của nước ngoài thâm nhập vào thị trường trong nước, tạo môi trường cạnh tranh bình đẳng giữa các DN thuộc các thành phần kinh tế...

- Về môi trường luật pháp.

Mặc dù các địa phương không có chức năng ban hành luật, nhưng lại là nơi tổ chức thực hiện cũng như kiểm tra giám sát việc thực hiện các văn bản luật, pháp lệnh cũng như các nghị định, quyết định, thông tư và nhiều văn bản khác của Nhà nước. Để tạo môi trường luật pháp ngày càng thuận lợi cho hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài các địa phương cần phải :

+ Tổ chức tốt việc phổ biến, giáo dục pháp luật nhằm nâng cao sự hiểu biết về luật pháp và ý thức chấp hành pháp luật cho người dân và các tổ chức kinh tế, xã hội trên địa bàn.

⁷² Một số địa phương do nóng vội nên mặc dù chưa làm tốt công tác quy hoạch đã cho tư nhân trong nước và nước ngoài triển khai ô ạt xây dựng các khách sạn, các khu nghỉ dưỡng nhỏ,... đến khi các nhà đầu tư lớn vào thì các vị trí đắc địa đã không còn nữa.

+ Việc ban hành các văn bản liên quan đến các hoạt động kinh doanh của các nhà đầu tư nói chung và nhà đầu tư nước ngoài nói riêng phải phù hợp với những chuẩn mực của luật pháp và những quy định mà Nhà nước đã cho phép. Các văn bản được ban hành phải đảm bảo tính đơn giản, cụ thể và minh bạch để giúp người dân cũng như các nhà đầu tư hiểu và thực thi một cách tốt nhất.

+ Làm tốt công tác kiểm tra, giám sát hoạt động của các dự án FDI. Thông qua các hoạt động này, một mặt giúp cho các cơ quan chức năng của địa phương phát hiện kịp thời các biểu hiện vi phạm, từ đó sớm có biện pháp trấn chỉnh. Mặt khác giúp cho các chủ đầu tư tự giác hơn trong việc chấp hành các quy định của Nhà nước.

+ Việc giải quyết các tranh chấp giữa các nhà đầu tư nước ngoài và các tổ chức, cá nhân trong nước phải dựa trên cơ sở của hệ thống luật pháp trong nước. Ngoài ra, do hệ thống luật pháp của nước ta đang trong quá trình bổ sung, sửa đổi cho ngày càng phù hợp với thông lệ quốc tế, nên trong quá trình giải quyết tranh chấp cũng cần tham khảo các quy định của luật pháp quốc tế, để đảm bảo quyền lợi chính đáng của nhà đầu tư nước ngoài.

+ Xử lý nghiêm minh các hành vi vi phạm, đồng thời cần khen thưởng, biểu dương kịp thời các tổ chức, cá nhân đã chấp hành tốt các quy định của Nhà nước.

Việc tạo dựng một môi trường luật pháp tốt chẳng những duy trì được kỷ cương phép nước trong các hoạt động kinh doanh, mà nó còn làm cho các nhà đầu tư yên tâm, tin tưởng hơn vào các cấp chính quyền trong việc bảo vệ lẽ phải, bảo vệ những nhà đầu tư chấp hành nghiêm túc các quy định của Nhà nước.

- Về kết cấu hạ tầng.

Kết cấu hạ tầng được nhiều nhà đầu tư xem là một trong những yếu tố tác động mạnh nhất đến việc lựa chọn địa điểm đầu tư của họ. Để kết cấu hạ tầng phục vụ tốt cho các hoạt động đầu tư, kể cả đầu tư trong và ngoài nước thì việc đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng phải đi trước một bước. Đối với các tỉnh DHNTB, do nguồn vốn đầu tư cho kết cấu hạ tầng còn hạn hẹp nên một mặt cần phải tranh thủ sự hỗ trợ của Trung ương, mặt khác cần có sự ưu tiên đầu tư đối với các dự án trọng điểm. Qua khảo sát thực tế kết cấu hạ tầng trong khu vực cũng như những khó khăn về kết cấu hạ tầng mà các nhà đầu tư nước ngoài đang

phải đối diện cho thấy, hệ thống kết cấu hạ tầng ở DHNTB còn nhiều bất cập. Do đó, trong thời gian tới, việc đầu tư mới hoặc nâng cấp kết cấu hạ tầng cần tập trung vào các công trình sau :

Đối với kết cấu hạ tầng kinh tế :

+ Cần phải nâng cao chất lượng hệ thống lưới điện, nhất là ở các KKT, KCN. Hạn chế đến mức thấp nhất và tiến tới khắc phục hoàn toàn tình trạng tụt áp, mất điện khi cung cấp điện cho các DN.

+ Nâng cấp cảng Kỳ Hà (Quảng Nam) để đảm bảo cho tàu 20 nghìn tấn có thể cập cảng. Tiến hành xây dựng mới cảng container và cầu cảng bốc dỡ hàng rời (theo quy hoạch đã được Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt)để nâng công suất bốc dỡ cho cụm cảng Dung Quất.

+ Triển khai nhanh việc xây dựng tuyến đường cao tốc Dung Quất-Đà Nẵng và Đà Nẵng-Huế (đã được một số các Tổng công ty Giao thông lập luận chứng xây dựng theo hình thức BOT). Tiếp tục kéo dài tuyến đường du lịch ven biển từ Sơn Trà (Đà Nẵng) đến Hội An (Quảng Nam) và nối thông đến Sa Huỳnh (Quảng Ngãi) để thu hút đầu tư và phát triển du lịch (vốn đã được Chính phủ dự trù đưa vào kế hoạch).

+ Sớm thực hiện dự án nâng cấp nhà ga hàng không và sân bay Đà Nẵng (đã được Chính phủ phê duyệt với tổng mức đầu tư hơn 70 triệu USD)để đến năm 2010, sân bay Đà Nẵng có khả năng vận chuyển 2 triệu lượt khách/ năm⁷³. Mở rộng tần suất bay của các sân bay trong khu vực với các thành phố lớn nhất là Hà Nội và TP Hồ Chí Minh và giữa các thành phố lớn trong khu vực như Đà Nẵng và Nha Trang. Bên cạnh các tuyến đường bay quốc tế đã được thiết lập giữa sân bay quốc tế Đà Nẵng với Singapo, Hồng Kông, cần mở thêm một số tuyến đường bay quốc tế mới đến một số thị trường đầu tư trong khu vực như Đà Nẵng-Đài Trung (Đài Loan), Đà Nẵng-Băng cốc và Đà Nẵng đi Nhật Bản để vừa mở rộng các hoạt động giao lưu văn hoá, du lịch,...vừa tạo thuận lợi cho hoạt động thu hút đầu tư nước ngoài.

+ Để đáp ứng nhu cầu về địa điểm đầu tư cho các DN trong và ngoài nước, trên cơ sở quy hoạch đã được thông qua, các địa phương cần sớm xây dựng và đưa vào sử dụng các KCN mới như : KCN An Hoà – Nông Sơn, KCN Tam Anh (Quảng Nam), KCN Phổ Phong (Quảng Ngãi), KCN Long Mỹ (Bình Định), KCN Hoà Hiệp – Vũng Rô (Phú Yên),

⁷³ Công suất hiện nay của Ga hàng không quốc tế Đà Nẵng mới chỉ đạt gần 600 nghìn hành khách /năm.

KKT Văn Phong và KCN Bắc Cam Ranh (Khánh Hoà). Bên cạnh việc xây dựng mới các KCN này, các KCN đã được đưa vào sử dụng cũng cần phải được củng cố và nâng cấp. Đối với những KCN chưa có hệ thống xử lý nước thải cần phải sớm đầu tư xây dựng, nhất là những KCN mà có nhiều DN sản xuất những sản phẩm có khả năng gây ô nhiễm môi trường vượt quá quy định cho phép.

Đối với kết cấu hạ tầng xã hội. Các địa phương DHNTB cần có chính sách khuyến khích các thành phần kinh tế (kể cả các nhà đầu tư nước ngoài) xây dựng các trường quốc tế từ cấp tiểu học đến trung học phổ thông, các bệnh viện quốc tế hoặc các khoa quốc tế nhằm đáp ứng kịp thời nhu cầu của các nhà đầu tư nước ngoài và gia đình của họ, tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư và gia đình họ khi sinh sống tại khu vực này.

3.2.8 Tăng cường sự phối hợp giữa các ngành các cấp trong việc thu hút và nâng cao hiệu quả vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài

Thời gian gần đây, Nhà nước đã tăng cường sự phân cấp cho các địa phương nhằm phát huy quyền chủ động cho các tỉnh, thành phố trong việc cấp phép đầu tư cũng như thu hồi giấy phép đầu tư. Tuy nhiên, trên thực tế do còn nhiều lĩnh vực ngành nghề kinh doanh chỉ được cấp phép khi đã được sự đồng ý của các cơ quan chức năng. Quá trình triển khai dự án có lúc còn phải giải quyết các vướng mắc liên quan tới nhiều cấp, nhiều ngành... Do đó, việc tăng cường sự phối hợp giữa các ngành, các cấp nhằm giải quyết nhanh và dứt điểm các vướng mắc của nhà đầu tư nước ngoài phải được hết sức coi trọng. Làm tốt công việc này chẳng những giúp cho các nhà đầu tư nước ngoài tháo gỡ được các khó khăn khi đầu tư vào địa phương, mà còn làm cho họ tin tưởng hơn vào sự quan tâm, giúp đỡ của các cấp chính quyền khi đầu tư vào một môi trường mới. Để làm tốt việc này các tỉnh DHNTB cần phải :

Một là, tăng cường mối quan hệ giữa chính quyền địa phương với các cơ quan Trung ương.

Thực tiến thời gian qua cho thấy, một số dự án đầu tư nước ngoài triển khai chậm do phải thông qua một số bộ, ngành nhưng lại thiếu sự phối hợp và cộng đồng trách nhiệm giữa địa phương với các ngành chức năng của Trung ương. Để hạn chế tình trạng này, các tỉnh DHNTB cần phải :

- Tạo dựng tốt mối quan hệ giữa địa phương và các bộ, ngành nhất là trong việc phối hợp thẩm định, đánh giá và cấp phép các dự án đầu tư có liên quan đến địa phương và nhiều Bộ, Ngành(dự án nhóm A). Muốn vậy, một mặt các Bộ, Ngành cần quy định rõ những yêu cầu đối với nhà đầu tư và thông báo công khai thời gian giải quyết, mặt khác các cơ quan chức năng của địa phương cần hướng dẫn nhà đầu tư hoàn tất đầy đủ các thủ tục cần thiết. Cán bộ của địa phương chịu trách nhiệm theo dõi việc giải quyết các thủ tục cho nhà đầu tư nước ngoài cần thường xuyên trao đổi với cơ quan cấp trên để giải quyết các thủ tục đó một cách nhanh nhất.

- Cần tránh tình trạng ỉ lại, dựa dẫm vào cấp trên, hay giải quyết công việc theo kiểu được chăng hay chớ, vô cảm với những khó khăn, chờ đợi của nhà đầu tư nước ngoài.

Hai là, giải quyết tốt mối quan hệ giữa các ngành, các đơn vị trong cùng một địa phương. Để thực hiện tốt điều này cần phải :

- Có sự phân công, phân nhiệm rõ ràng giữa các cơ quan, đơn vị trong cùng một địa phương về những nhiệm vụ có liên quan đến hoạt động thu hút và quản lý các dự án FDI. Các địa phương nên sớm ban hành Quy chế phối hợp giữa các cơ quan liên quan đến đầu tư nước ngoài để tạo nên sự kết hợp chặt chẽ trong vận động, xúc tiến đầu tư cũng như quản lý các dự án FDI.

- Tổ chức các cuộc họp giao ban theo định kỳ về thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài. Thành phần gồm có chủ tịch (hoặc phó chủ tịch tỉnh), lãnh đạo Sở KH & ĐT, Trung tâm Xúc tiến đầu tư, Ban quản lý các KCN và một số sở, ngành, quận huyện có liên quan.

- Duy trì đều đặn việc báo cáo tình hình thu hút và quản lý đầu tư trực tiếp nước ngoài đối với một số cơ quan chức năng.

Thông qua các báo cáo theo định kỳ và báo cáo đột xuất của các cơ quan chức năng cũng như qua các cuộc họp giao ban định kỳ về đầu tư trực tiếp nước ngoài. UBND Tỉnh chỉ đạo kịp thời các biện pháp nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư nước ngoài triển khai dự án và tiến hành hoạt động kinh doanh có hiệu quả.

Ba là, phối hợp chặt chẽ giữa các địa phương trong khu vực trong việc thu hút FDI.

Sự phối hợp tốt giữa các tỉnh DHNTB về thu hút FDI không những sẽ làm tăng thêm sức mạnh của cả khu vực mà còn tạo thêm sức mạnh cho

từng địa phương trong hoạt động thu hút thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài. Để tăng cường sự phối hợp chặt chẽ giữa các tỉnh DHNTB cần giải quyết tốt một số vấn đề chủ yếu sau :

- Có sự phối hợp chặt chẽ trong việc xây dựng quy hoạch đầu tư của từng địa phương và của vùng. Để đảm bảo khai thác tốt nhất thế mạnh của cả vùng và của từng địa phương, hạn chế tình trạng đầu tư chồng chéo, trùng lặp gây lãng phí, tốn kém.

- Phối hợp tổ chức các hoạt động quảng bá đầu tư ở một số thành phố lớn trong nước cũng như ở một số thị trường đầu tư trọng điểm ở nước ngoài (kể cả việc hợp tác thành lập văn phòng đại diện của khu vực ở một số nước trong khu vực và trên thế giới).

- Phối hợp tổ chức các cuộc hội thảo về FDI để học hỏi những bài học thành công, các kinh nghiệm trong việc hoạch định các chính sách, các biện pháp liên quan đến hoạt động thu hút và quản lý các dự án FDI của từng địa phương trong khu vực.

Ngoài ra, cũng cần tạo mối quan hệ thân thiện giữa các cơ quan quản lý chức năng của các địa phương với các nhà đầu tư nước ngoài. Việc tạo dựng tốt mối quan hệ này chẳng những sẽ giúp cho nhà đầu tư nước ngoài hiểu rõ hơn các chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước Việt Nam, tạo cho các cơ quan quản lý thuận lợi hơn trong việc hoàn thành các chức năng, nhiệm vụ của mình. Và khi đầu tư thành công, họ sẽ trở thành những người làm công tác vận động đầu tư rất có năng lực cho chính địa phương đó.

KẾT LUẬN

Trong sự nghiệp CNH, HĐH đất nước. Các tỉnh DHNTB hết sức quan tâm đến việc huy động các nguồn vốn ngoài nước, nhất là vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Vì đây chính là nguồn ngoại lực quan trọng nhất để góp phần khai thác hiệu quả các tiềm năng và lợi thế của từng địa phương, qua đó làm cho kinh tế, xã hội phát triển nhanh chóng và vững chắc, nâng cao đời sống của mọi người dân.

Trong những năm tiếp theo, hoạt động FDI chắc chắn sẽ sôi động và ngày càng tác động nhiều đến quá trình phát triển kinh tế, xã hội của các tỉnh DHNTB. Vì vậy, đẩy mạnh thu hút và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đã và đang là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của các địa phương trong khu vực. Để thực hiện tốt nhiệm vụ này, một mặt đòi hỏi các tỉnh ở DHNTB cần phải đánh giá một cách cụ thể những mặt được và chưa được trong quá trình tiếp nhận FDI. Mặt khác, cần phải chú trọng việc xây dựng và tổ chức thực hiện tốt các giải pháp nhằm đẩy mạnh hơn nữa việc thu hút và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn FDI.

Với việc nghiên cứu đề tài “ Một số giải pháp thu hút và nâng cao hiệu quả vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài “, nhóm tác giả mong muốn tham gia đóng góp một phần nhỏ bé của mình vào việc tổng kết thực tiễn và đề xuất những giải pháp để đẩy mạnh hơn nữa việc thu hút và nâng cao hiệu quả vốn FDI ở các tỉnh DHNTB. Mặc dù đã có nhiều nỗ lực trong việc đánh giá thực trạng FDI ở DHNTB, xây dựng một hệ thống giải pháp có tính đồng bộ, gắn với đặc điểm, tình hình của các địa phương. Tuy nhiên, do thời gian có hạn, các thành viên của đề tài phải đảm nhiệm nhiều công việc khác nhau cho nên đề tài không tránh khỏi có những hạn chế nhất định. Vì vậy, chúng tôi rất mong nhận được sự góp ý của các đồng chí quan tâm đến đề tài để có thể bổ sung, sửa chữa cho đề tài được hoàn thiện hơn.

Xin chân thành cảm ơn các đồng chí lãnh đạo Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Học viện Chính trị khu vực III và các đơn vị chức năng đã tạo điều kiện giúp chúng tôi hoàn thành đề tài này.

Cám ơn các đồng chí lãnh đạo ở UBND các tỉnh, các đồng chí lãnh đạo và anh em chuyên viên các Sở KH & ĐT, Cục Thuế, Ban Quản lý các KKT, KCN ở các tỉnh DHNTB đã nhiệt tình cung cấp số liệu, phản ánh những vấn đề nảy sinh trong thực tiễn và những kiến nghị bổ ích góp phần làm cho đề tài phân tích được sâu sắc và đề xuất được những vấn đề cụ thể và khoa học hơn.

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 7 năm 2007

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- 1- H.A, *Đánh giá sự “ phục vụ “ của Chính quyền đối với doanh nghiệp.* Báo Diễn Đàn Doanh nghiệp ngày 10/2/2006.
- 2- TS Đinh Văn Ân, *Mở rộng quyền tự chủ, Luật doanh nghiệp sẽ thúc đẩy mạnh khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.* Báo Đầu tư ngày 1/2/2006.
- 3- B.A, *Nâng lương tối thiểu trong doanh nghiệp FDI.* Báo Đầu tư ngày 9/1/2006.
- 4- Hoàng Anh, *Kết quả bước đầu của chương trình cải cách thủ tục hành chính.* Báo Đà Nẵng ngày 13/12/2006.
- 5- Khánh An, *Đề xuất việc đổi mới xúc tiến đầu tư.* Báo Đầu tư 22/3/2006.
- 6- Ban quản lý các KCN và Chế xuất Đà Nẵng, *Đề án cải cách thủ tục hành chính theo cơ chế “một cửa”.* Tháng 10 năm 2005.
- 7- Ban quản lý các KCN và Chế xuất Đà Nẵng, *Báo cáo kết quả triển khai thực hiện “Năm cán bộ và cải cách thủ tục hành chính”.* Số 39 BC-BQL ngày 3/11/2006.
- 8- Ban Quản lý các KCN tỉnh Quảng Ngãi, *Báo cáo số 11/BC-BQL ngày 13/3/2006 về tình hình hoạt động của Ban quản lý các KCN tỉnh Quảng Ngãi.*
- 9- Ban Quản lý các KCN tỉnh Khánh Hoà, *Báo cáo tổng kết hoạt động và phát triển các KCN trên địa bàn tỉnh Khánh Hoà số 31 ngày 18/1/2006.*
- 10- TS Mai Văn Bảo, *Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế-xã hội của đất nước.* Tạp chí Lý luận chính trị số 8/2005.
- 11- Nguyễn Đình Bích, *Động lực lớn thu hút FDI.* Báo Đầu tư ngày 6/12/2006.
- 12- Chính phủ CHXH Việt Nam, *Quyết định 181/2003/QĐ-Ttg Về việc ban hành Quy chế “một cửa” tại các cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương.* Hà Nội, ngày 4/9/2003.
- 13- Cục Thuế thành phố Đà Nẵng, *Danh bạ DN có vốn đầu tư nước ngoài năm 2005 (Biểu mẫu TKT 1C).*
- 14- Cục Thuế thành phố Đà Nẵng, *Báo cáo tổng hợp số thu đầu tư nước ngoài từ năm 2003 – 2005 của Cục thuế TP ĐN (Biểu mẫu BC4B).*
- 15- Cục Thuế tỉnh Quảng Nam, *Báo cáo tình hình quản lý thuế các dự án đầu tư nước ngoài số 3267 CT ngày 9/8/2006.*

- 16- Cục Thuế tỉnh Quảng Nam, *Danh bạ DN có vốn đầu tư nước ngoài năm 2005* (Biểu mẫu TKT 1C).
- 17- Cục Thuế tỉnh Quảng Nam, *Báo cáo tổng hợp số thu đầu tư nước ngoài từ năm 2003 – 2005 của Cục thuế tỉnh Quảng Nam* (Biểu mẫu BC4B).
- 18- Cục Thuế tỉnh Quảng Ngãi, *Danh bạ DN có vốn đầu tư nước ngoài năm 2005* (Biểu mẫu TKT 1C).
- 19- Cục Thuế tỉnh Quảng Ngãi, *Báo cáo tổng hợp số thu đầu tư nước ngoài các năm từ 2003 – 2005 của Cục thuế tỉnh Quảng Ngãi* (Biểu mẫu BC4B).
- 20- Cục Thuế tỉnh Bình Định, *Danh bạ DN có vốn đầu tư nước ngoài năm 2005* (Biểu mẫu TKT 1C).
- 21- Cục Thuế tỉnh Bình Định, *Báo cáo tổng hợp số thu đầu tư nước ngoài từ năm 2003 – 2005 của Cục thuế tỉnh Bình Định* (Biểu mẫu BC4B).
- 22- Cục Thuế tỉnh Phú Yên, *Danh bạ DN có vốn đầu tư nước ngoài năm 2005* (Biểu mẫu TKT 1C).
- 23- Cục Thuế tỉnh Phú Yên, *Báo cáo tổng hợp số thu đầu tư nước ngoài từ năm 2003 – 2005 của Cục thuế tỉnh Phú Yên* (Biểu mẫu BC4B).
- 24- Cục Thuế tỉnh Khánh Hoà, *Danh bạ DN có vốn đầu tư nước ngoài năm 2005* (Biểu mẫu TKT 1C).
- 25- Cục Thuế tỉnh Khánh Hoà, *Báo cáo tổng hợp số thu đầu tư nước ngoài từ năm 2003 – 2005 của Cục thuế tỉnh Khánh Hoà* (Biểu mẫu BC4B).
- 26- Cục Thống kê thành phố Đà Nẵng, *Niên giám thống kê năm 2005 của thành phố Đà Nẵng*.
- 27- Cục Thống kê tỉnh Quảng Nam, *Niên giám thống kê năm 2005 của tỉnh Quảng Nam*.
- 28- Cục Thống kê tỉnh Quảng Ngãi, *Niên giám thống kê năm 2005 của tỉnh Quảng Ngãi*.
- 29- Cục Thống kê tỉnh Bình Định, *Niên giám thống kê năm 2005 của tỉnh Bình Định*.
- 30- Cục Thống kê tỉnh Phú Yên, *Niên giám thống kê năm 2005 của tỉnh Phú Yên*.
- 31- Cục Thống kê tỉnh Khánh Hoà, *Niên giám thống kê năm 2005 của tỉnh Khánh Hoà*.
- 32- Tuấn Dũng, *Bình Dương dẫn đầu thu hút đầu tư*. Báo đầu tư ngày 2/4/2006.

- 33- Văn Dũng, *Thêm một vụ ngộ độc tập thể xảy ra tại KCN Hoà Khánh*. Báo Đà Nẵng ngày 3/7/2006.
- 34- Kim Dung, *Khai thác tiềm năng Việt kiều*. Báo đầu tư ngày 15/2/2006.
- 35- Bảo Dung, *Ưu đãi cũng phải đúng luật*. Báo Đầu tư ngày 2/1/2006.
- 36- Bảo Duy, *Vì sao công tác xúc tiến đầu tư ở nhiều địa phương chưa hiệu quả*. Báo Đầu tư ngày 25/12/2006.
- 37- TS Lê Đăng Doanh, *Cải cách mạnh hơn để phát triển*. Thời báo kinh tế ngày 23/6/2006.
- 38- Đảng cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc (khoá VI, VII, VIII, IX, X)*. Nhà xuất bản Chính trị quốc gia các năm 1987-2005.
- 39- Đảng bộ tỉnh Phú Yên, *Báo cáo chính trị của BCH Đảng bộ tỉnh Phú Yên khoá XIII nhiệm kỳ 2006-2010*.
- 40- PGS, TS Nguyễn Bích Đạt, *Đẩy mạnh thu hút FDI và nhiệm vụ đặt ra đối với ngành Kế hoạch và Đầu tư*. Tạp chí Kinh tế và dự báo tháng 12/2005.
- 41- Tấn Đức, *Doanh nghiệp Việt kiều kêu khổ*. Thời báo kinh tế Sài Gòn ngày 13/4/2006.
- 42- Trung Đức, *Khu vực dịch vụ cần có bước đột phá mới*. Báo Đầu tư ngày 11/1/2006.
- 43- T.Đan, *Xếp hạng các yếu tố cần cho thu hút đầu tư*. Báo Đầu tư ngày 1/6/2006.
- 44- Bảo Giang, *Minh bạch hoá chính sách để cải thiện môi trường đầu tư*. Báo Đầu tư ngày 27/2/2006.
- 45- PGS. TS Lê Thế Giới, *Đẩy mạnh việc thu hút và sử dụng có hiệu quả đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam (Đề tài cấp Bộ năm 2002)*.
- 46- PGS, TS Lê Thế Giới, *Nhu cầu của KCN, công nghiệp hỗ trợ của Việt Nam và sự hợp tác mang tính tri thức của Nhật Bản*. Hội thảo khoa học giữa Đại học Đà Nẵng và Đại học Obrin Nhật Bản.
- 47- Hoài Giang, *Bài học về vệ sinh an toàn thực phẩm trong các KCN*. Báo Thương Mại ngày 7/7/2006.
- 48- Hoài Giang, *Từ 3 vụ ngộ độc thực phẩm tập thể tại KCN Hoà Khánh Đà Nẵng*. Báo Thương mại ngày 7/7/2006.

- 49- Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi, *Nghị quyết về kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội 5 năm 2006 – 2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi* số 36/2006 ngày 15/5/2006.
- 50- PGS, TS Phạm Hảo (chủ biên), *Kinh tế xã hội các tỉnh miền Trung Tây Nguyên những năm đầu thế kỷ 20-Thực trạng và xu hướng phát triển*. Nxb Lý luận chính trị, H.2007, tr 14.
- 51- Việt Hùng, *Ba mô hình dạy nghề chất lượng cao*. Báo Nhân dân ngày 21/1/2007.
- 52- Vũ Hồng, *Việt kiều đầu tư về nước*. Thời báo kinh tế ngày 25/1/2006.
- 53- Lê Văn Hình, *Sự đổ vỡ của SITC Việt Nam – Giải thích và bài học về quản lý*. Thời báo kinh tế ngày 6/3/2006.
- 54- H.H, *Tại sao các dự án du lịch chậm triển khai xây dựng*. Báo Đà Nẵng ngày 24/9/2006.
- 55- Ca Hảo, *Xung quanh việc người lao động đình công*. Thời báo tài chính ngày 18/1/2006.
- 56- Trung Hùng, *Kiểm tra trạm xử lý nước thải KCN Hoà Khánh*. Báo Đà Nẵng ngày 21/12/2006.
- 57- Lê Văn Hoa, *Cải tạo ô nhiễm môi trường ở công ty Wei Xern Sin*. Báo Đà Nẵng ngày 24/5/2006.
- 58- TS Lưu Tiến Hải, *Top ten FDI chuyển động*. Báo Đầu tư ngày 20/1/2006.
- 59- Phan Quỳnh Hương, *Cần ban hành quy chế phối hợp giữa các cơ quan liên quan đến đầu tư nước ngoài*. Báo Đà Nẵng ngày 8/2/2006.
- 60- Lê Văn Hoa, *Một bản án không đúng quy định pháp luật*. Báo Đà Nẵng ngày 21/12/2006.
- 61- TS Trịnh An Huy, *Ngành Logistic trước giờ mở cửa*. Báo Diễn đàn Doanh nghiệp ngày 13/6/2006.
- 62- Dũng Hiếu, *Thừa thiếu lao động du lịch Đà Nẵng*. Báo Đầu tư ngày 26/4/2007.
- 63- Tăng Kỳ, *Ưu tiên thu hút dự án công nghệ cao*. Báo Đầu tư ngày 1/12/2006.
- 64- Tuấn Khắc, *Dấu ấn Bình Dương*. Báo đầu tư ngày 31/8/2006.
- 65- David Knap, *Năm khuyến nghị với Chính phủ*. Thời báo Kinh tế ngày 15/12/2006.
- 66- Michael Klein, *Môi trường kinh doanh của Việt Nam còn nhiều đám mây*. VietNamNet ngày 8/11/2005.

- 67- Nam Kinh, *Ưu đãi thuế TNDN cho các dự án đầu tư vào KKT Nhơn Hội*. Báo Đầu tư ngày 10/2/2006.
- 68- Liên đoàn lao động thành phố Đà Nẵng. Báo cáo tham luận : *Tình hình đình công và giải quyết đình công từ năm 1997 đến nay*. Ngày 29/7/2004.
- 69- Liên đoàn lao động thành phố Đà Nẵng. *Tình hình đình công của công nhân lao động Công ty Keyhinge Toys VN*. Số 21 ngày 16/5/2005.
- 70- Liên đoàn lao động thành phố Đà Nẵng, *Báo cáo về tình hình việc làm, tiền lương, đời sống của công nhân lao động và quan hệ lao động*. Số 42/BC/LĐLĐ ngày 20/7/2005.
- 71- Thu Lan, *Việt Nam là địa điểm đầu tư tốt nhất của DN Nhật Bản*. Thời báo Tài chính ngày 22/6/2007.
- 72- Nguyễn Thành Long, *Xoá dần “Khoảng trống” doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài nên được nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất*. Báo Đầu tư ngày 14/4/2006.
- 73- Hiếu Long, *Dịch vụ phải trở thành “chìa khoá” cho tăng trưởng bền vững*. Báo Đầu tư ngày 23/6/2006.
- 74- Diệu Linh, *Môi trường đầu tư tại Việt Nam : Ý kiến từ phía doanh nghiệp*. Báo Diễn đàn doanh nghiệp ngày 16/12/2005.
- 75- Nguyên Linh, *Vận chuyển Container quá đắt*. Thời báo Kinh tế ngày 20/2/2006.
- 76- Minh Lý, *Vụ án Nguyễn Đức Chi : 8 quan chức cấp tỉnh và cấp Bộ đã giải trình như thế nào*. Báo Đời sống và pháp luật ngày 27/12/2005.
- 77- Hồng Minh, *Đổi mới chương trình dạy nghề*. Báo Nhân dân ngày 21/1/2007.
- 78- Duy Minh, *Honda Việt Nam mười năm gắn bó thương hiệu với cộng đồng*. Báo Thương mại ngày 21/3/2006.
- 79- Hồ Quang Minh, *Nguồn lực đầu tư bên ngoài trong sự nghiệp đổi mới và phát triển kinh tế – xã hội ở Việt Nam*. Tạp chí Cộng sản 2/2006.
- 80- Đức Minh-Thanh Tân, *Coi nhà đầu tư là đối tượng phục vụ*. Báo Đầu tư ngày 23/4/2006.
- 81- Hoàng Mai, *Góp phần phát triển công nghiệp phụ trợ Việt Nam*. Báo Đầu tư ngày 27/2/2006.
- 82- TS Trần Văn Nam, *Quản lý nhà nước đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài*. NXB Khoa học kỹ thuật. H,2005.

- 83- Đinh Nam, *Thành lập KKT Vân Phong*. Thời báo Kinh tế ngày 2/5/2006.
- 84- Gia Nhuệ, *Bài học đắt giá từ “ sự cố” công ty TNHH Kim Khánh Nguyên ở Đà Nẵng*. Báo Đầu tư ngày 6/12/2006.
- 85- Gia Nhuệ, *Thành phố Đà Nẵng 3 phương thức làm thay đổi nhà đầu tư*. Báo Đầu tư ngày 29/3/2006.
- 86- Gia Nhuệ, *Đổi mới cách tiếp thị Đà Nẵng*. Báo đầu tư số Xuân 2006.
- 87- Gia Nhuệ, *Đà Nẵng cần đổi mới tư duy xúc tiến đầu tư*. Báo Đầu tư ngày 14/4/2006.
- 88- Ths Ngô Tuấn Nghĩa, *Ảnh hưởng của thể chế kinh tế tới môi trường đầu tư*. Tạp chí Nghiên cứu kinh tế tháng 4/2006.
- 89- Thụy Bất Nhi, *Công nghiệp phần cứng Đà Nẵng tiếp tục trễ hẹn đầu tư*. Báo Đà Nẵng ngày 21/12/2006.
- 90- Kim Ngân, *Nghịch lý các KCN*. Báo Đầu tư ngày 6/3/2006.
- 91- Ngô Ngải, *Sôi động “ đại công trường “ cơ hội đầu tư vào Bình Dương*. Thời báo Kinh tế ngày 24/1/2006.
- 92- Hữu Phúc, *Liên kết xúc tiến đầu tư*. Báo Đầu tư ngày 23/6/2006.
- 93- Nguyễn Phương, *Nơi đứng chân của nhà đầu tư*. Báo đại đoàn kết số Xuân 2006.
- 94- Hà Phương, *20 địa phương chưa bãi bỏ các quyết định ưu đãi đầu tư*. Báo Diễn đàn doanh nghiệp ngày 24/6/2006.
- 95- Nguyễn Xuân Phúc, *Quảng Nam trên con đường hướng tới mục tiêu tỉnh công nghiệp trước năm 2020*. Tạp chí Cộng sản tháng 6/2006.
- 96- Thang Văn Phúc, *Cải cách hành chính nhà nước-Một giải pháp hàng đầu trong phát triển kinh tế – xã hội*. Báo Nhân dân ngày 8/3/2006.
- 97- Mai Phương, *Doanh nghiệp Việt kiêu bức xúc về thủ tục hành chính*. Báo Thanh Niên ngày 8/4/2006.
- 98- Đức Phương, *Chi phí kinh doanh, gánh nặng của các doanh nghiệp*. Thời báo tài chính ngày 21/1/2006.
- 99- TS Đỗ Thanh Phương, *Đầu tư trực tiếp nước ngoài ở miền Trung – Thực trạng và giải pháp*. Tạp chí Sinh hoạt lý luận tháng 10 năm 2005.
- 100- Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam, *Luật đầu tư nước ngoài sửa đổi năm 1996, 2000 và Luật Đầu tư năm 2005*. Nhà xuất bản Chính trị quốc gia các năm 1997, 2001 và 2006.
- 101- Huỳnh Trung Quế, *Chuyển hướng đầu tư mạnh của Nhật bản vào Việt Nam*. Báo Tài chính doanh nghiệp 1/2006.

- 102- Minh Quang, *Thu hút các tập đoàn đa quốc gia*. Thời báo kinh tế ngày 29/5/2006.
- 103- Mạnh Quân, *Những sai phạm ở dự án khu liên hợp khách sạn 32-34 Nhà Trang*. Báo Thanh Niên 15/8/2006.
- 104- P.Q, *Các nhà đầu tư Hàn Quốc hài lòng*. Thời báo kinh tế Sài Gòn 19/12/2005.
- 105- Sở Lao động thương binh và xã hội thành phố Đà Nẵng. *Báo cáo tình hình thực hiện pháp luật lao động tại Cty TNHH Valley View*. Số 580 ngày 17/5/2005.
- 106- Sở KH&ĐT thành phố Đà Nẵng, *Về tình hình thu hút FDI và ODA năm 2005 trên địa bàn thành phố Đà Nẵng*. Báo cáo số 202/KHĐT ngày 2/3/2006 .
- 107- Sở KH&ĐT thành phố Đà Nẵng, *Chuyên đề đầu tư trực tiếp nước ngoài ở TP Đà Nẵng – Thực trạng và giải pháp*. Sở KH và ĐT thành phố Đà Nẵng 1/2006.
- 108- Sở KH&ĐT tỉnh Quảng Nam, *Báo cáo tình hình đầu tư trực tiếp nước ngoài trên địa bàn tỉnh Quảng Nam đến tháng 12/2005*. Sở KH & ĐT Quảng Nam tháng 1/2006.
- 109- Sở KH&ĐT tỉnh Quảng Ngãi, *Báo cáo về tình hình đầu tư trực tiếp nước ngoài năm 2005 ở tỉnh Quảng Ngãi*. Sở KH & ĐT tỉnh Quảng Ngãi tháng 2/2006.
- 110- Sở KH&ĐT tỉnh Bình Định, *Về các dự án FDI chậm triển khai và không có khả năng triển khai*. Công văn số 494 của sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định ngày 17/7/2006 gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư.
- 111- Sở KH&ĐT tỉnh Bình Định, *Báo cáo về Tình hình đầu tư trực tiếp nước ngoài ở tỉnh Bình Định*. Tháng 2/2006.
- 112- Sở KH&ĐT tỉnh Phú Yên, *Báo cáo về tăng cường thu hút và nâng cao hiệu quả đầu tư nước ngoài thời kỳ 2001-2005*.
- 113- Sở KH&ĐT tỉnh Khánh Hòa, *Báo cáo tình hình hoạt động của các doanh nghiệp FDI tại Khánh Hòa năm 2005*. Số 601/SKH-HTĐT ngày 31/3/2006.
- 114- TS Cao Viết Sinh, *Một số nội dung chủ yếu về tình hình phát triển kinh tế xã hội trong giai đoạn hiện nay*. Lớp tập huấn cán bộ Học viện Chính trị và Hành chính quốc gia HCM tháng 8/2007.
- 115- Q.Sơn, *VISNAM đã sai phạm như thế nào*. Báo Đà Nẵng ngày 29/6/2006.

- 116- Nguyễn Sơn, *Hạ tầng các KCN Đà Nẵng : đa dạng hoá các thành phần đầu tư*. Báo Đầu tư ngày 29/3/2006.
- 117- Trần Trung Sáng, *Bảo vệ môi trường ở Đà Nẵng – Bài toán khó*. Báo Công an Đà Nẵng ngày 3/1/2007.
- 118- Tổng cục Thống kê, *Niên giám thống kê năm 2005*. NXB Thống kê. H, 2006.
- 119- Tổng cục Hải quan, *Báo cáo về việc triển khai thực hiện thông quan điện tử*. Hà Nội, ngày 30/6/2006.
- 120- Tổng cục Hải quan, *Những nội dung ngành Hải quan đã và sẽ thực hiện khi Việt Nam gia nhập WTO*. Hà Nội, ngày 30/6/2006.
- 121- GS. TS Trần Văn Thọ, *Biến động kinh tế Đông Á và con đường công nghiệp hoá Việt Nam*. NXB CTQG. H, 2005.
- 122- GS. TS Trần Văn Thọ, *Sau Xúc tiến đầu tư cần “ hâm nóng ” quan hệ*. Báo Đầu tư số Xuân 2006.
- 123- Trần Xuân Tùng, *Đầu tư nước ngoài ở Việt Nam – Thực trạng và giải pháp*. NXB CTQG. H, 2005.
- 124- Phạm Văn Tâm, *Công tác xúc tiến đầu tư tại Đà Nẵng – Thực trạng và giải pháp*. Tạp chí Sinh hoạt lý luận 6/2006.
- 125- Ths Nguyễn Xuân Thắng, *Nâng cao hiệu quả thu hút và sử dụng FDI của Việt Nam trong tiến trình hội nhập*. Tạp chí Kinh tế và dự báo 3/2006.
- 126- TS Nguyễn Anh Tuấn, *Chuyển giao công nghệ qua FDI ở Việt Nam trong những năm vừa qua*. Tạp chí Cộng sản 9/2006.
- 127- Minh Tuấn, *Bao giờ mới chấm dứt ô nhiễm môi trường*. Báo Đà Nẵng ngày 15/8/2006.
- 128- Ths Đinh Trung Thành, *Đầu tư trực tiếp của TNCs Nhật Bản ở Việt Nam – Tổng quan và triển vọng*. Tạp chí Nghiên cứu kinh tế 4/2006.
- 129- TS Nguyễn Anh Tuấn, *Quan hệ giữa FDI và thương mại quốc tế – Thực tiễn ở một số nước đang phát triển và Việt Nam*. Tạp chí Nghiên cứu kinh tế 5/2006.
- 130- Ths Đinh Mạnh Tuấn, *Hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài của EU tại Việt Nam*. Tạp chí Cộng sản tháng 10/2006.
- 131- Phan Hữu Thắng, *Sát cánh cùng doanh nghiệp hướng tới thành công*. Thời báo Kinh tế ngày 20/1/2006.
- 132- Bá Tứ, *Hoàn thiện khuôn khổ pháp lý hải quan : 4 kiến nghị từ doanh nghiệp*. Báo Diễn đàn doanh nghiệp ngày 1/12/2006.

- 133- Hồng Tâm, *Ngành công nghiệp phụ trợ còn nhiều nhược điểm*. Báo Đầu tư ngày 15/12/2006.
- 134- Bảo Thi, *Trung tâm Anh ngữ SITC ở Đà Nẵng đã biến mất*. Báo Đà Nẵng ngày 9/2/2006.
- 135- Nguyễn Thêm, *Ai đã tạo điều kiện cho “vua” lừa Nguyễn Đức Chi*. Báo An ninh thế giới ngày 3/5/2006.
- 136- TS Vũ Phương Thảo, *Cơ cấu tổ chức quản lý của các Cheabot Hàn Quốc*. Tạp chí Nghiên cứu kinh tế tháng 6/2005.
- 137- Đinh Trung Thành, *Đầu tư trực tiếp của các TNCS Nhật Bản ở Việt Nam – Tổng quan và triển vọng*. Tạp chí Nghiên cứu kinh tế tháng 4/2006.
- 138- Hà Yên, *Huỷ bỏ các văn bản ưu đãi đầu tư trái luật*. Báo VietNamNet 13/1/2006.
- 139- UBND thành phố Đà Nẵng, *Báo cáo Tình hình và kết quả xử lý các vướng mắc và kiến nghị của DN về thủ tục hành chính*. UBTP ĐN ngày 21/4/2005.
- 140- UBND tỉnh Quảng Nam, *Một số cơ chế ưu đãi đầu tư vào KKT mở Chu Lai, tỉnh Quảng Nam*. Quyết định số 30/2004/QĐ-UB ngày 19/5/2004 của UBND tỉnh Quảng Nam.
- 141- UBND tỉnh Quảng Nam, *Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch kinh tế – xã hội 2001-2005. Những định hướng về mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế – xã hội kế hoạch 2006-2010 của UBND tỉnh Quảng Nam*.
- 142- UBND tỉnh Quảng Ngãi, *Một số cơ chế và chính sách hỗ trợ đầu tư vào các KCN của tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2006-2008*. Quyết định số 13/2006/QĐ – UBND ngày 22/2/2006.
- 143- UBND tỉnh Quảng Ngãi, *Báo cáo tổng kết công tác cải cách hành chính giai đoạn 2001-2005*.
- 144- UBND tỉnh Bình Định, *Báo cáo kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội 5 năm 2006 – 2010 của UBND tỉnh Bình Định*.
- 145- UBND tỉnh Khánh Hoà, *Báo cáo kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội 5 năm 2006-2010*.
- 146- UBND thành phố Đà Nẵng, *Báo cáo về tình hình và biện pháp xử lý vụ việc đình công của công nhân lao động tại Cty TNHH Keyhinge Toys Việt Nam*. Ngày 18/5/2005.